

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VẠN NINH

**HỒ SƠ
BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT –
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

SỐ : 12 /HSTK

CÔNG TRÌNH :

**TRỤ SỞ TRUNG TÂM DỊCH VỤ, SỰ NGHIỆP
CÔNG XÃ VẠN HƯNG**

ĐỊA ĐIỂM:

XÃ VẠN NINH – TỈNH KHÁNH HÒA

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY TNHH TV-XD VẠN HOÀNG

**THÀNH VIÊN
PHẠNG NHUAN**

THẨM TRA

08/KQ-TX-TN
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

[Signature]



GIÁM ĐỐC

HOÀNG ĐỊNH NGUYỄN

BÁO CÁO

KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: TRỤ SỞ TRUNG TÂM DỊCH VỤ, SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ VẠN HƯNG

ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ VẠN HƯNG, TỈNH KHÁNH HÒA.

CHỦ ĐẦU TƯ: TRUNG TÂM DỊCH VỤ, SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ VẠN HƯNG

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 3 năm 2026

ĐẠI DIỆN TVTK

CÔNG TY TNHH TV - XD VẠN HOÀNG



GIÁM ĐỐC

Hoàng Đình Nguyên

KHÁNH HÒA, NĂM 2026

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

- 1.1. Các căn cứ pháp lý lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng
- 1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn

CHƯƠNG 2: SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

- 2.1. Sự cần thiết đầu tư xây dựng công trình

CHƯƠNG 3: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

- 3.1. Địa điểm xây dựng
- 3.2. Địa hình
- 3.3. Khí hậu – thủy văn
- 3.4. Địa chất
- 3.5. Hiện trạng

CHƯƠNG 4: QUY MÔ ĐẦU TƯ

- 4.1. Quy mô đầu tư xây dựng công trình

CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP THIẾT KẾ

- 5.1. Giải pháp kiến trúc
- 5.2. Giải pháp kết cấu
- 5.3. Giải pháp cấp thoát nước
- 5.4. Giải pháp cấp điện

CHƯƠNG 6: GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG CN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- 6.1. Giải pháp phòng chống cháy nổ
- 6.2. An toàn lao động
- 6.3. Vấn đề về môi trường và biện pháp khắc phục

CHƯƠNG 7: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 7.1. Hình thức quản lý dự án
- 7.2. Kế hoạch thực hiện công trình
- 7.3. Tiến độ thực hiện công trình

CHƯƠNG 8: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

- 8.1. Cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng công trình
- 8.2. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình

CHƯƠNG 9: KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

- 9.1. Kết luận và kiến nghị

hậu Vạn Hưng với thống kê nhiều năm tại trạm Khí tượng Thủy văn Đá Bàn như sau :

Bảng 1 : Số liệu khí tượng Thủy văn Nha Trang

- Tốc độ gió / <i>Wind velocity</i>	Trung bình / <i>Average</i>	m/s	2.8
	Lớn nhất / <i>Maximum</i>	m/s	26
	Hướng / <i>Direction</i>		Bắc / <i>N</i>
- Lượng mưa / <i>Precipitation</i>	Trung bình / <i>Average</i>	mm	1358.9
	Lớn nhất 1 ngày / <i>Maximum 1-day</i>	mm	334.1
	Số ngày mưa trung bình / <i>Average number of days with rainfall</i>	Day	119.1
- Nhiệt độ không khí / <i>Air temprature</i>	Trung bình / <i>Average</i>	°C	26.5
	Trung bình lớn nhất / <i>Average max</i>	°C	39.5
	Trung bình nhỏ nhất / <i>Average min</i>	°C	14.6
	Trung bình nhiều năm lớn nhất / <i>Extreme max</i>	°C	29.8
- Độ ẩm / <i>Humidity</i>	Trung bình nhiều năm nhỏ nhất / <i>Extreme min</i>	°C	23.7
- Độ ẩm / <i>Humidity</i>	Trung bình tuyệt đối / <i>Average Absolute</i>	mb	27.2
	Trung bình tương đối / <i>Average Relative</i>	%	80
- Lượng bốc hơi / <i>Evaporation</i>	Trung bình / <i>Average</i>	mm	1468.1
- Năng / <i>Sunlight</i>	Trung bình số giờ / <i>Average number of hours</i>	hour	2553.7

3.3.2. Thủy văn:

Trong khu vực xây dựng dự án có mạch nước ngầm ở độ sâu khoảng 3m.

3.4. Địa chất:

Tham khảo các công trình lân cận địa chất của công trình khu vực lập dự án rất thuận tiện cho việc xây dựng cụ thể là:

- Lớp 1: lớp cát mịn màu xám nhạt, xám trắng, ướt, trạng thái chặt vừa đến không chặt.
- Lớp 2: lớp cát vừa, màu xám nhạt, chứa san hô mảnh màu trắng đục, ướt, trạng thái chặt vừa.
- Sức chịu tải của đất nền: $R_n = 1,6 \text{ kg/cm}^2$
- Dung trọng của đất: $= 1,56 \text{ g/cm}^3$
- Góc ma sát của đất: $= 11^\circ 02'$

3.5. Hiện trạng:

✓ **Hiện trạng công trình:** Vị trí xây dựng công trình hiện tại là khu đất quy hoạch xây dựng UBND xã.

3.6. Nhận xét - đánh giá:

Dựa trên các phân tích đặc điểm tự nhiên và điều kiện hiện trạng, địa điểm nêu trên rất thuận lợi cho việc xây dựng công trình.

CHƯƠNG 4

QUY MÔ ĐẦU TƯ

4.1. Quy mô xây dựng công trình:

- Hiện trạng khu đất xây dựng công trình thuộc quy hoạch của huyện với diện tích 585m², địa hình bằng phẳng, cây trên khu đất chủ yếu là cây bụi cỏ.

STT	Tên hạng mục	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn xd (m ²)
1	Trụ sở Dịch vụ, sự nghiệp công	02	226	452
2	Nhà để xe	01	14.85	14.85
3	Nhà bảo vệ		11.56	11.56
4	Sân đường nội bộ		340	340
5	Cổng, hàng rào		99,77m	99,77m

4.2. Quy mô xây dựng các hạng mục công trình:

4.2.1. Trụ sở Dịch vụ, sự nghiệp công xã: Tiêu chuẩn cấp III

- Diện tích xây dựng: 226 m²
- Tổng DT sàn xây dựng: 452 m²
- Số tầng xây dựng: 02 tầng.
- Cấp công trình: Cấp III.

Trong đó:

Stt	Công năng sử dụng	Số lượng	Diện tích/phòng	Tổng cộng (m ²)
I	Mặt bằng kiến trúc tầng 01			233
1	Phòng phó phòng	01	20.21	20.21
2	Phòng chuyên viên 1	01	17,52	15.52
3	Phòng chuyên viên 2	01	16.2	17,7
4	Phòng chuyên viên 3	01	15.93	15.93
5	Phòng chuyên viên 4	01	21.59	21.59
6	Phòng tiếp dân	01	30.71	30.71
7	Khu vệ sinh	01	9.05	9.05
8	Khu vực sảnh, hành lang, cầu thang, diện tích kết cấu, bậc cấp			102.29
II	Mặt bằng kiến trúc tầng 02			229
1	Giám đốc	01	20.21	20.21
2	P. Giám đốc 1	01	18.67	18.67
3	P. Giám đốc 2	01	18.19	18.19
4	Trưởng phòng	01	16.94	16.94
5	Hội trường	01	46.13	46.13
6	Khu vệ sinh	01	9.05	9.05

7	Cầu thang, hành lang, diện tích kết cấu			99.81
---	---	--	--	-------

4.2.2. Nhà để xe: Tiêu chuẩn cấp III

- Diện tích xây dựng: 14.85 m²
- Số tầng xây dựng: 01 tầng
- Tổng DT sàn xây dựng: 14.85 m²

4.2.3. Nhà bảo vệ: Tiêu chuẩn cấp III

- Diện tích xây dựng: 99.77 m
- Số tầng xây dựng: 01 tầng
- Tổng DT xây dựng: 99.77 m

4.2.4. Cổng hàng rào: Tiêu chuẩn cấp III

- Chiều dài xây dựng: 11.56 m²
- Số tầng xây dựng: 01 tầng
- Tổng DT sàn xây dựng: 11.56 m

4.2.5. Nhà kho: Tiêu chuẩn cấp III

- Chiều dài xây dựng: 9 m²
- Số tầng xây dựng: 01 tầng
- Tổng DT sàn xây dựng: 9 m

4.3. Quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Sân bê tông: diện tích 340m²
- Hệ thống cấp, thoát nước tổng thể ngoài nhà.

CHƯƠNG 5

GIẢI PHÁP THIẾT KẾ

5.1. Giải pháp kiến trúc

Yêu cầu phương án thiết kế kiến trúc các mặt đứng phải đẹp, hoành tráng, vừa hiện đại, hài hòa và gắn kết đường nét kiến trúc địa phương.

Các công trình mang dáng dấp kiến trúc truyền thống vùng biển, hình thức đơn giản, hiện đại, không cầu kỳ. Là công trình trụ sở cơ quan nên nét đặt trưng của kiến trúc phải nghiêm trang.

- Màu sắc và vật liệu được cân nhắc để đảm bảo tính thẩm mỹ, hài hòa với không gian xung quanh, đặc biệt có xét đến các góc. Các vật liệu kiến trúc được phối hợp với nhau một cách chặt chẽ và hài hòa.

5.1.1. Trụ sở làm việc

✓ **Bố trí mặt bằng và công năng sử dụng:**

- *Tầng 01 bố trí các phòng như:* Phòng Tiếp dân, Phó phòng, chuyên viên 1, 2, 3, 4, Khu vệ sinh nam – nữ. Bố trí sảnh chính, cầu thang hợp lý đảm bảo dễ tiếp cận thuận tiện cho giao thông theo phương đứng và phương ngang.

- *Tầng 02 được bố trí các phòng:* Giám đốc – 2 phòng Phó Giám đốc, Trưởng phòng, Hội trường, Khu vệ sinh nam – nữ, Bố trí sảnh chính, cầu thang.

✓ **Vật liệu kiến trúc chính sử dụng cho tòa nhà:**

- + Gạch lát nền phòng, sảnh, hành lang là vật liệu Ceramic có kích thước từ 60x60cm

vực thu gom đưa về nơi xử lý.

5.8. Giải pháp cấp nước

Nước sinh hoạt sẽ được cung cấp từ giếng khoan được bơm lên bồn nước đặt ở trên khối nhà làm việc, từ bồn nước sẽ được phân phối đi đến các vị trí sử dụng.

5.9. Giải pháp cấp điện

Từ lưới điện của khu vực đi bên ngoài đường được kéo vào và đấu nối vào tủ điện tổng và từ tủ tổng sẽ phân phối ra các tủ nhánh và phân phối tới các thiết bị theo nhu cầu sử dụng.

5.10. Hệ thống chiếu sáng

Hệ thống chiếu sáng trong nhà: Sẽ được cấp điện từ các tủ cấp điện chiếu sáng trong nhà, các thiết bị chiếu sáng là đèn compact có công suất phù hợp với công năng sử dụng.

Hệ thống chiếu sáng ngoài nhà: Sẽ được cấp điện từ các tủ điện chiếu sáng ngoài nhà đến các thiết bị chiếu sáng như trụ đèn chiếu sáng, v.v...

5.11. Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc gồm: Mạng điện thoại, mạng vi tính được bố trí phù hợp với yêu cầu làm việc của các bộ phận khác nhau.

5.12. Hệ thống chống sét

Công trình trụ sở làm việc có chiều cao $> 8,0\text{m}$ nên phải có hệ thống chống sét. Chống sét cho dự án dùng 1 kim thu sét loại công nghệ phóng tia tiên đạo lắp đặt trên mái nhà làm việc và chiều cao quá mái là 5m, bán kính bảo vệ là phù hợp, dây dẫn sét xuống là dùng cáp đồng trần 70mm².

Dây tiếp địa dưới đất dùng cáp đồng trần 70mm² đặt cách mặt đất 0,8m.

- Cọc tiếp địa dùng cọc thép bọc đồng $\varnothing 16$ nối với cáp đồng trần 70mm² chôn sâu dưới đất.

- Điện trở của hệ thống nối đất $\leq 4\Omega$.

CHƯƠNG 5

GIẢI PHÁP THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

5.1. Thiết kế tổ chức thi công.

5.1.1. Những yêu cầu chung:

Yêu cầu:

- Quy trình thi công phải đảm bảo chất lượng cao nhất, đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế kỹ thuật được phê duyệt, tuân thủ các quy trình, quy phạm hiện hành về thi công và nghiệm thu công trình.

- Chú trọng công tác đảm bảo chất lượng, khối lượng, vệ sinh môi trường, tuyệt đối đảm bảo an toàn lao động.

- Tận dụng triệt để các phương tiện cơ giới, áp dụng các thành tựu khoa học tiên tiến vào công nghệ thi công. Kết hợp giữa cơ giới và thủ công một cách khoa học.

- Thi công vừa đảm bảo khối lượng, đảm bảo kỹ, mỹ thuật, đúng tiến độ song đồng thời đảm bảo giao thông, tuyệt đối chấp hành công tác bảo vệ môi trường.

Nguồn cung cấp vật liệu:

- Vật liệu mua tại khu vực huyện Vạn Ninh.

Lựa chọn thiết bị thi công:

- Do yêu cầu công việc với tiến độ nhanh, việc vận chuyển vật tư vật liệu đáp ứng thi công, thời gian thi công ngắn nên lựa chọn thiết bị phải đạt yêu cầu sau:
 - + Phải đủ về số lượng chủng loại, đảm bảo công việc hoàn thành đúng tiến độ.
 - + Phù hợp với điều kiện địa hình và đặc điểm thi công như đã nêu trên.
 - + Đầy đủ các dụng cụ đo đạc, kiểm tra và thí nghiệm tại hiện trường để việc thi công được thuận lợi không bị gián đoạn công việc do công tác kỹ thuật, dụng cụ đo đạc phải chính xác theo yêu cầu của công trình.

Lựa chọn cán bộ, nhân viên:

- Lực lượng cán bộ chỉ huy có năng lực, kinh nghiệm tổ chức thi công, có sức khỏe và tính kỷ luật cao.
- Bố trí cán bộ kỹ thuật và giám sát chất lượng có chuyên môn giỏi.
- Bố trí máy móc, nhân lực vận hành phù hợp.
- Bố trí lực lượng công nhân làm việc đơn giản.

Chọn phương án thi công:

- Lựa chọn cho phù hợp với thiết bị và nhân lực hiện có.

5.1.2. Trình tự thi công:

Công tác chuẩn bị mặt bằng, định vị công trình:

- Trong phạm vi công trình và giới hạn đất xây dựng nếu có chướng ngại vật ảnh hưởng đến an toàn của công trình và gây khó khăn cho công tác thi công thì phải chặt bỏ, tháo dỡ hoặc di dời đi nơi khác.
- Trong trường hợp cần thiết phải báo với đơn vị chủ quản để kịp thời xử lý đưa công trình vào thi công đúng tiến độ thi công.
- Chủ đầu tư có trách nhiệm cùng với cơ quan liên quan bàn giao cọc, mốc và mặt bằng công trình. Sau khi bàn giao đơn vị thi công cắm mốc định vị và mốc khống chế cho công trình. Đơn vị thi công xác lập vị trí và cao độ công trình theo hồ sơ thiết kế. Các cột, mốc phải được bảo vệ cẩn thận và duy trì trong suốt quá trình thi công để tiện việc kiểm tra theo dõi.

Tổ chức mặt bằng thi công:

- Phải bố trí mặt bằng thi công cho công trình, trong đó phải sắp xếp các kho bãi chứa vật liệu, đường vận chuyển vật liệu, hệ thống điện nước thi công, khu vực gia công vật liệu vị trí các máy móc thi công, khu sinh hoạt công nhân, nhà WC di động. Trước khi thi công phải làm hàng rào tạm bằng lưới B40, gỗ, tole, chấn bạt PVC bao xung quanh công trình bảo đảm cho công trình và cảnh quan khu vực xung quanh. Để phục vụ cho công tác thi công, hệ thống điện lấy từ lưới điện hiện hữu, nước lấy từ giếng đào. Bên cạnh đó công ty dự phòng một máy phát điện Y36-75KVA phục vụ thi công khi hệ thống điện lưới có sự cố.
- Để đảm bảo ATLĐ trên công trường khi bố trí lán trại, kho bãi đường vận chuyển vật liệu phải tính đến khoảng cách an toàn: là khoảng cách nhỏ nhất giữa người lao động và các loại phương tiện, thiết bị hoặc giữa chúng với nhau để không bị tác động xấu.
- Khoảng cách giữa công trình với lán trại công nhân, khu chứa vật liệu.
- Khoảng cách giữa các phương tiện vận chuyển.

- Tiến hành thi công các hạng mục công trình theo kế hoạch thi công chi tiết

5.2. Giải pháp thi công chi tiết.

5.2.1. Công tác các hạng mục công trình dân dụng:

- Biện pháp thi công cho hạng mục công trình dựa trên đặt điểm quy mô công trình và giải pháp thiết kế đưa ra từ đó nhà thầu đưa ra biện pháp thi công chi tiết cho từng công việc và chọn biện pháp thi công hợp lý cho từng cấu kiện.

a) Giai đoạn chuẩn bị

- Định vị công trình
- Chuẩn bị mặt bằng thi công
- Tiếp nhận tập kết vật tư

b) Đào móng công trình

- Thi công san nền khu đất theo đúng quy trình kỹ thuật thi công và nghiệm thu TCVN 4447-2012.

- Dựa vào đặc điểm công trình, khối lượng đào đất móng ta chọn biện pháp thi công đào bằng máy kết hợp thủ công. Để đảm bảo tiến độ và dễ dàng cho công tác thi công khi đào móng, ta phải tính toán khối lượng đất đắp để có thể tập kết một phần đất đào tại trong khu vực để làm đất đắp. Phần đất thừa ta dùng ô tô ben chở đến nơi đổ theo quy định.

- Móng phải được đào đúng kích thước, độ sâu thiết kế và phải được kiểm tra trước khi thực hiện các công việc tiếp theo.

c) Thi công móng bê tông cốt thép

- Do công trình là trụ sở làm việc nên phần móng cần phải được tính toán kỹ cẩn thận trên cơ sở nghiên cứu những tài liệu liên quan về địa chất của đất và sức chịu tải công trình.

+ Qua tính toán, nghiên cứu số liệu công trình đã đưa ra giải pháp móng bê tông cốt thép cho công trình là một phương án hợp lý.

+ Móng bê tông cốt thép được gia công thép, đổ ngay tại công trường.

+ Móng được chế tạo là móng đơn. Ván khuôn đổ bê tông móng dùng ván khuôn gỗ đã gia công và lắp dựng.

+ Vị trí các móng được xác định và trình bày trên bản vẽ được đánh dấu trên mặt bằng công trình.

+ Để tránh lưu lượng nước ngầm, trời mưa làm cản trở quá trình thi công nên bố trí những mương nhỏ, hồ thu nước, máy bơm quanh chu vi hố móng để thoát nước làm sạch hố móng.

+ Đào móng từng khu vực của từng khối thành một hố móng chung. Sau khi đào đất xong sẽ tiến hành đầm nén đáy móng và đổ bê tông lót móng.

+ Cấu tạo móng gồm hai phần đài móng và đà móng.

Theo cấu tạo trên phân khối móng thành 02 đợt thi công:

Đợt 1: Thi công bê tông móng:

+ Đổ bê tông lót móng đá 4×6 dày 100, rộng hơn đế móng theo mỗi phương là 100.

+ Đổ bằng thủ công, dùng đầm bàn kỹ, xác định tim móng.

+ Thép dùng làm vĩ móng là thép B12a150 được buộc thành lưới để sẵn ở ngoài, khi đổ bê tông móng thì đem vào lắp đặt.

+ Mỗi nối giữa thép cổ móng và thép vĩ móng phải đảm bảo đủ 30d. Buộc các viên kê vào cốt thép theo yêu cầu lớp bảo vệ.

+ Cân chỉnh cốt thép theo tim móng và cổ định.

+ Làm thép đài móng, đà móng.

+ Lắp và hiệu chỉnh cốt thép đài móng, đà móng.

+ Lắp ván thành móng, đài móng, đà móng.

+ Đổ bê tông đài móng đà móng.

+ Đổ bê tông móng mác # 250.

+ Làm vệ sinh lớp cốt thép, coffa và phần bê tông lót móng.

+ Tiến hành đổ bê tông đến đáy đà kiềng.

+ Dùng đầm dùi đầm kỹ bê tông.

– Bảo dưỡng bê tông móng sau khi đổ.

+ Tiến hành bảo dưỡng sau khi đổ 1 buổi.

+ Cho người tưới nước ngày 4 lần trong một tuần.

+ Phủ kín mặt móng bằng bao tải để đảm bảo độ ẩm cho móng.

+ Tháo dỡ ván khuôn móng.

+ Sau khi đổ bê tông 01 ngày, tiến hành tháo ván khuôn móng và cổ móng.

Tháo ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật tránh làm sứt mẻ cấu kiện.

Đợt 2: Công tác đầm giằng móng:

Đầm giằng móng BTCT.

+ Gia công lắp dựng cốt thép

+ Cốt dọc và cốt đai được gia công ở xưởng theo kích thước thiết kế.

+ Thép được buộc thành khung và lắp vào vị trí.

+ Buộc các viên kê dày 30mm vào cốt thép để đảm bảo chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép.

+ Gia công lắp dựng ván khuôn.

+ Ván khuôn được gia công và đóng thành hộp tập kết lại.

+ Đặt ván khuôn vào vị trí và điều chỉnh cho đúng vị trí thiết kế.

+ Làm vệ sinh ván khuôn, cốt thép.

+ Tiến hành nghiệm thu ván khuôn và cốt thép đầm giằng móng.

+ Tiến đổ bê tông.

+ Đầm kỹ bằng đầm dùi.

+ Tháo dỡ ván khuôn

+ Sau khi đổ bê tông được 01 ngày tiến hành tháo ván khuôn đầm giằng móng.

+ Tháo ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật tránh làm sứt mẻ cấu kiện.

d) Thi công phần thân

Công tác coffa

+ Công tác coffa là một trong những khâu quan trọng quyết định đến chất lượng bê tông, hình dạng và kích thước của kết cấu. Coffa sử dụng cho các công tác ở phần thân là coffa thép và coffa gỗ, coffa được phân loại và tập kết riêng tại các bãi trên công trường. Trước khi đưa vào sử dụng coffa được vệ sinh sạch sẽ và phủ lên một lớp chống dính.

+ Coffa được gia công, lắp dựng ngay tại công trường.

Công tác cốt thép:

+ Cốt thép được gia công, lắp dựng ngay tại công trường, được tiến hành theo từng công việc, từng khu vực như bê đai, uốn thép, cắt thép, kéo thẳng thép... thép được gia công bằng cả thủ công và bằng máy. Máy móc phục vụ cho công tác cốt thép trên công trường và có nhiều loại như máy uốn, máy cắt, máy kéo thép...

+ Thép đưa về công trình phải đúng yêu cầu thiết kế mới được phép sử dụng. Cốt thép được dùng có hai loại là thép gân và thép trơn. Tiết diện có nhiều loại với đường kính khác nhau như 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18..... việc sử dụng thép đúng loại là tùy thuộc vào bản vẽ thiết kế kết cấu công trình. Khi gia công thép trơn phải bê móc còn thép gân thì không bê móc.

+ Cốt thép được gia công là thép đai, thép mũ, lưới thép...

+ Cốt thép trước khi sử dụng phải được sửa thẳng, đánh sạch gỉ thép, có thể dùng búa đập thẳng hoặc dùng máy uốn nắn thẳng. Với thép có đường kính dưới 20mm thì ta có thể cắt uốn bằng tay và nếu đường kính lớn hơn 20mm thì ta phải dùng máy.

+ Thép khi cắt ra uốn phải xác định thêm độ dẫn dài của nó, yêu cầu: cốt thép bị uốn giãn ra thêm 0,5d khi uốn góc 45°, 1d khi uốn góc 90°, 1,5d khi uốn góc 180°. Đoạn neo cốt thép công trường qui định là 30d cốt thép. Nối cốt thép có hai dạng là nối hàn và nối bằng kẽm buộc.

+ Chuẩn bị lắp thép:

Bộ phận gia công thép sẽ thực hiện đúng bản vẽ dưới sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật. Thép sau khi gia công sẽ được đánh số theo đúng chủng loại và phân bổ tới nơi cần lắp dựng. Tiến hành vạch mực vị trí lắp thép. Vệ sinh thép, dọn dẹp mặt bằng vị trí lắp thép. Chuẩn bị các phụ kiện, tập hợp sẵn ở vị trí lắp thép như cục kê, kẽm buộc..... đồng thời bố trí nhân lực phù hợp với yêu cầu công việc.

+ Thực hiện công tác cốt thép:

Tiến hành lắp thép theo bản vẽ kết cấu dưới sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật. Cốt thép sau khi lắp dựng phải đảm bảo đúng kích thước, đúng số hiệu thiết kế, đúng vị trí khoảng cách của những thanh thép và điểm nối chiều dài các mối nối. Lưu ý những vị trí tiếp giáp của cột với tường, cột với lam..... phải đặt thép chèn liên kết. Nếu phát hiện ra những sai lệch so với bản vẽ thiết kế cần phải chỉnh sửa lại ngay như lệch sắt, quên hay thiếu thép chèn. Sử dụng có kích thước theo yêu cầu để đảm bảo độ dày của lớp bê tông bảo vệ theo thiết kế nhằm bảo vệ cho thép chống lại sự tác động của môi trường xung quanh. Coffa phải được lắp dựng vững chắc, không để xảy ra tình trạng thép bị xô lệch, chuyển vị trí biến dạng trong quá trình đầm đổ bê tông. Sau khi lắp dựng cốt thép xong phải dọn vệ sinh sạch sẽ, tránh không tác động mạnh vào cấu trúc thép đã lắp dựng để đề phòng thép bị

xô lệch. Cán bộ kỹ thuật nghiệm thu cốt thép sau khi lắp dựng xong khi đó mới tiến hành công tác tiếp theo.

Ngoài ra ở công trường còn dùng thép làm hàng rào bảo vệ an toàn cho công nhân làm việc và được hàn vào các cây chống sắt theo các phương làm hệ giằng vững chắc.

Cốt thép sau khi lắp dựng xong, nếu chưa đổ bê tông phải được bảo vệ kỹ tránh để vật nặng đè lên gây xô lệch không đúng theo hình dạng, kích thước, vị trí thiết kế. Tránh để các chất bẩn như dầu mỡ, bụi bám dính vào thép. Cốt thép sau khi lắp dựng xong phải tiến hành đổ bê tông càng nhanh càng tốt tránh để các điều kiện bên ngoài thâm nhập làm cho thép bị gỉ sét. Sản phẩm bê tông sau khi tháo coffa nhất thiết không được lói thép.

* Một số lưu ý trong công tác cốt thép:

+ Cốt thép cột:

Do kích thước, tiết diện của công trình lớn nên cốt thép cột không được gia công sẵn thành khung thép mà được nối từng thanh vào thép chờ cột, sau đó mới lắp dựng thép đai và lắp tạo thành khung ngay tại vị trí cột cần đặt thép. Dưới chân cột dùng hai thanh thép hàn chéo góc nhau với các thanh thép góc của khung thép để cố định vị trí cột, đoạn trên một tí thì dùng thép C móc từ hai cạnh của thép đai ở cả bốn mặt nhờ vậy mà cột được định vị chính xác.

+ Cốt thép dầm:

Được ghép thành từng thanh theo yêu cầu kết cấu theo nguyên tắc cốt thép phía trên của dầm phụ nằm trên cốt thép dầm chính và cốt thép phía trên của dầm chính nằm trên cốt thép sàn. Lắp dựng cốt thép dầm ở mép trên ván khuôn dầm và khi lắp xong rồi mới hạ xuống.

+ Cốt thép sàn:

Chú ý đặt thép biện pháp (hàn vào sắt sàn) để sau này buộc dây cáp kéo cột và chống trượt cho cây chống trên sàn. Đặt cục kê bảo đảm lớp bảo vệ sàn.

Công tác bê tông:

Cũng như công tác ván khuôn, cốt thép thì công tác đổ bê tông cũng giữ vai trò quan trọng trong thi công. Bê tông sử dụng phải tuân thủ theo TCVN.

Bê tông được sử dụng là bê tông thương phẩm được đưa đến công trình bằng xe trộn, được đưa lên sàn bằng xe bơm. Chất lượng các loại cốt liệu như cát, đá, xi măng, nước.....thường xuyên được kiểm nghiệm theo TCVN. Các thí nghiệm sẽ được lưu giữ nộp trình ban quản lý xét duyệt. Bản sao về xi măng sử dụng để trộn xi măng sẽ nộp trình, trong đó nêu rõ loại bê tông đã được kiểm tra phân tích chất lượng tại phòng thí nghiệm có chức năng được ban quản lý chấp thuận, bảo đảm phù hợp với yêu cầu sử dụng của công trình.

Cấp phối bê tông sử dụng cho công trình sẽ được lập và nộp trình ban quản lý thiết kế phê duyệt. Quy trình đổ bê tông cho từng loại cấu kiện phải được giám sát chặt chẽ đảm bảo đạt chất lượng đổ bê tông cao nhất. Các dụng cụ để che nắng, để tránh mất nước nhanh, che mưa, đầm bê tông phải luôn dự phòng sẵn. Bê tông phải đảm bảo không bị rỗ, không bị phân tầng khi đầm bê tông.

+ Thực hiện công tác đổ bê tông:

– Tập hợp các số liệu, hồ sơ, lý lịch của cốt liệu sử dụng cho bê tông (cát, đá, xi măng, thép) khi các số liệu đó được tập hợp đầy đủ, đúng yêu cầu thiết kế thí mới được sử dụng, thiết kế cấp phối bê tông theo yêu cầu của kết cấu công trình. Sau khi có thiết kế cấp phối sẽ lấy mẫu thí nghiệm hình lập phương $15 \times 15 \times 15$ bảo dưỡng mẫu theo quy trình kỹ thuật sau đó tiến hành ép mẫu để kiểm tra cường độ bê tông.

– Cốt thép, coffa phải được nghiệm thu trước khi đổ bê tông, xét đến tất cả các lực tác dụng (do máy móc phục vụ cho việc đổ bê tông gây ra như đầm dùi, ống bơm...) khi đổ bê tông vào thép và coffa phải đảm bảo không làm sai lệch vị trí thép hay gây nở cho coffa làm cho cấu kiện bị biến dạng, sai lệch so với thiết kế đề ra. Trước khi đổ phải kiểm tra kỹ lưỡng, kịp thời bịt kín các khe hở giữa coffa với nhau tránh tình trạng bê tông chảy nước bằng giấy bao thấm nước, băng keo... kiểm tra các cục kê đảm bảo lớp bảo vệ bê tông. Vệ sinh sạch sẽ phần bên trong và bên ngoài cấu kiện đổ bê tông không để sót vật nào trong ngoài cấu kiện vì khi đổ rồi sẽ không lấy ra được.

– Vạch cốt cao độ, cốt nền của khối đổ theo yêu cầu thiết kế. Chuẩn bị mặt bằng tạo khoảng không thao tác, đường vận chuyển từ nơi trộn đến nơi đổ sao cho thuận lợi nhất, bê tông được vận chuyển tới là đổ liên tục không được gián đoạn nếu không sẽ ảnh hưởng đến cường độ cũng như độ liên kết của bê tông với kết cấu thép.

– Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị đổ bê tông như đầm bê tông, xẻng để xúc, xô để đựng.....nếu cao phải chuẩn bị giàn dáo như khi đổ cột..... trường hợp đổ vào ban đêm phải chuẩn bị hệ thống chiếu sáng phục vụ cho công tác đổ bê tông.

– Bố trí lực lượng nhân công, giám sát kỹ thuật đủ theo yêu cầu công việc.

+ Tổ chức các nhóm thực hiện bao gồm:

– Bộ phận hướng dẫn chỉ đạo: gồm cán bộ kỹ thuật, đội trưởng đội thi công. Bộ phận chỉ huy này phải có mặt túc trực khi đổ bê tông, kịp thời phát hiện và xử lý mọi tình huống xảy ra trên công trường.

– Nhóm kiểm tra: Kiểm tra lại coffa, cốt thép, kẽm buộc..... trước và trong khi đổ.

– Nhóm vận chuyển, đổ bê tông: bê tông được chuyển tới vị trí đổ bằng bơm bê tông hoặc bằng xe cút kít vận chuyển đến.

– Nhóm hoàn thiện bề mặt bê tông: đảm bảo sau khi đổ bề mặt bê tông đúng cao độ thiết kế nhẵn phẳng hoặc tạo độ dốc cho bê tông. Trong quá trình đổ bê tông chú ý phải đầm dùi thật kỹ để cho bê tông phân bố đều trong kết cấu (sử dụng đầm dùi máy).

– Việc đổ bê tông, hoàn thiện bề mặt bê tông sẽ phải thực hiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật dưới sự chỉ đạo của bộ phận hướng dẫn.

+ Một số lưu ý trong công tác bê tông:

– Bê tông cột: bê tông đổ cột dùng bê tông thương phẩm được trộn sẵn mang đến công trường bằng xe trộn. Từ đây bê tông được công nhân xúc và đổ thủ công từng xô bê tông vào cột. Bố trí nhân lực gồm người xúc, người vận chuyển, người chuyên, người đầm dùi và người đổ bê tông. Đổ bê tông trên cột cao thì phải bắt giàn dáo. Đảm bảo phối hợp nhịp nhàng mỗi thành viên thực hiện công việc để cho bê tông đổ vào cột được liên tục. Độ cao đổ bê tông cột phải nhỏ hơn 1,5m do đó, ta phải chừa lỗ đổ trên ván khuôn cột đảm bảo độ rơi của bê tông khi đổ cột. Chú ý đầm dùi kỹ để cho bê tông phân bố đều trong cột và tránh rỗ mặt bê tông. Các tầng trên cao dùng cần trục tháp phân bố bê tông để đổ cột.

– Bê tông đầm, sàn: do đặt điểm ở Thành phố xe bê tông chỉ có thể vào ban đêm vì vậy công tác đổ bê tông đầm, sàn được tiến hành vào ban đêm cho đến sáng. Đầm, sàn được đổ toàn khối sau khi đã nghiệm thu cốt thép, đường điện âm trong sàn, các vị trí đặt ống nước.....xe bê tông được đặt ngoài công trình, được bơm lên sàn bằng vòi bơm. Bố trí đổ bê tông trên sàn gồm hai người điều chỉnh vòi bơm, một nhóm dân bê tông ra cho đều và đầm dùi. Đổ bê tông tới đâu thì đầm dùi tới đó, đổ bê tông từ trên cao xuống chỗ sâu trước sau đó mới đổ chỗ cạn. Do sàn rộng nên khi đổ bê tông phải tạo rãnh phân chia một khối bề mặt lớn thành các diện tích nhỏ hơn để đổ. Chú ý đổ bê tông từ giữa ra hai bên.

Ngoài ra còn đổ bê tông thành bể nước, thành thang máy, cầu thang.....

Khi thi công bê tông cốt thép phải đổ làm nhiều đợt, mạch ngừng giữa các đợt phải xác định trước. Vị trí đặt mạch ngừng sao cho nội lực ở vị trí đó tương đối nhỏ và phải vuông góc với phương truyền lực nén của kết cấu: Đối với cột thì mạch ngừng đặt tại vị trí tiếp giáp giữa đầu cột với mặt dưới của dầm, đối với sàn nằm thì đặt tại chân mũ cột, đối với dầm xiên mạch ngừng đặt tại chân dầm xiên, đối với cầu trục mạch ngừng đặt tại vai cầu trục hay phía trên cầu trục, đối với dầm, sàn mạch ngừng đặt ngay dưới chân bản sàn, sàn không sườn thì mạch ngừng đặt ở bất kỳ vị trí nào miễn sao song song với phương cạnh ngắn, sàn có sườn thì mạch ngừng đặt ở $\frac{1}{4}$ nhịp sàn nằm về phía bên phải. Chú ý xử lý mạch ngừng phải tạo nhám bề mặt của mạch ngừng.

+ Bảo dưỡng tháo dỡ coffa:

– Bảo dưỡng bê tông giai đoạn đầu sẽ bắt đầu ngay sau khi bề mặt bê tông đã đủ cứng, không bị vỡ và việc bảo dưỡng phải tiến hành liên tục trong 12 giờ.

– Bề mặt bê tông phải luôn giữ ẩm bằng cách tưới nước lên hoặc dùng vật liệu giữ nước phủ lên bề mặt để giữ cho bê tông luôn được ẩm.

– Chỉ được tháo dỡ coffa khi cường độ bê tông đạt yêu cầu theo quy phạm thi công và nghiệm thu. Khi tháo coffa không được làm chấn động và rung ảnh hưởng kết cấu bê tông. Ngay sau khi tháo coffa phải kiểm tra sửa chữa tất cả các khuyết tật như vỡ, nứt, nề.

e) Thi công phần hoàn thiện

Công tác xây:

+ Do tính chất công trình là dạng khung bê tông cốt thép chịu lực nên hệ tường chỉ mang tính chất bao che chủ yếu, ít tham gia chịu lực, vật liệu được dùng khi xây tường là gạch. Tuy nhiên, cũng cần phải tuân thủ ba nguyên tắc chính khi xây gạch là:

+ Gạch xây từng hàng phải phẳng mặt, vuông góc với phương của lực tác dụng vào khối xây hoặc góc nghiêng của lực tác dụng vào khối xây và phương vuông góc với khối xây phải $\leq 170^\circ$ vì khối xây chịu nén là chính.

Xây không được trùng mạch do đó các mạch vữa đứng của lớp xây tiếp giáp không được trùng mà phải lệch nhau ít nhất $\frac{1}{4}$ chiều dài viên gạch cả về phương ngang cũng như phương dọc.

Các mạch vữa xây theo phương ngang và phương dọc trong một lớp xây phải vuông góc với nhau, không được phép xây các viên gạch vỡ hình thang, hình tam giác ở góc khối xây.

+ Vì vậy, đội ngũ công nhân thực hiện việc xây phải lành nghề, được chia thành tổ và phân công lao động phù hợp với các đoạn công tác trên mặt bằng. Đồng thời giữa các thợ

chính, thợ chính với thợ phụ phải có sự phối hợp nhịp nhàng đây chuyên với nhau đảm bảo công việc được thực hiện một cách liên tục, nhịp nhàng không bị ngắt quãng.

+ Công việc xây được tiến hành sau khi hệ khung bê tông cốt thép đã được chỉnh thành được một phần hay toàn bộ và coffa sàn, dầm, cột, hệ giằng chống đã được tháo dỡ, dọn dẹp ở hệ khung tầng dưới thì khi ấy ta có thể bắt đầu công việc xây ở tầng dưới và cứ như thế lên các tầng trên.

Tổ chức làm việc:

– Để đảm bảo chất lượng vật liệu như xi măng, cát, đá, gạch khi đưa đến công trình được kiểm tra nghiệm thu ngay xem có yêu cầu đã đề ra hay chưa (xi măng, gạch, đúng loại đúng mác...), nếu chưa thì phải thay đổi ngay. Và sau khi khối xây đã hoàn chỉnh cũng phải kiểm tra nghiệm thu lần nữa cho đến khi công trình hoàn tất. Công việc này do chỉ huy trưởng phối hợp với những kỹ sư khác trên công trường đảm trách. Hỗn hợp vữa phải được pha trộn đúng tiêu chuẩn được kiểm tra chất bằng cách lấy mẫu thí nghiệm ngay tại công trường sau khi đã pha trộn xong về độ dẻo, độ sụt, độ đồng đều của vữa xây.

– Các tổ đội thực hiện công tác xây có thể là của công ty hoặc ở ngoài có tính chuyên nghiệp được tổ chức làm việc xây chuyên. Mỗi tổ xây đứng đầu là một trưởng nhóm, điều hành các thành viên khác trong tổ xây, chịu trách nhiệm về khu vực mình xây. Tổ trưởng xây phải xác định sơ bộ số lượng công nhân mình có sẵn để tìm ra biện

pháp phân đợt phân đoạn hợp lý, khối lượng trong các phân đợt phân đoạn phải xấp xỉ bằng nhau để tránh gây biến động về nhân lực và đảm bảo cho xây không bị gián đoạn nửa chừng.

– Người thợ tuyệt đối phải chấp hành các biện pháp an toàn lao động khi xây, nhất là khi đứng trên giàn dáo, làm việc trên cao phải có hành lang bảo vệ, đối với các tường ngoài thì phải có lưới bao che để phòng vật rơi xuống dưới.

– Tổ chức mặt bằng thi công phải tiện lợi phù hợp gồm 03 khu: khu vực thao tác xây, khu vực chứa vật liệu và khu vực chuyển tiếp vật liệu. Ba khu vực này không tách rời với nhau được. Đặc biệt là khi làm việc trên giàn dáo thì giàn dáo phải vững, sàn công tác phải chắc chắn để chứa vật liệu và thao tác xây.

Công tác tô trát:

Để bảo vệ, tạo vẻ thẩm mỹ cho kết cấu tường, dầm.....thì ta cần phải tiến hành tô trát.

Có các loại trát như trát tường, trát lớp lót, trát lớp vữa nền, trát lớp vữa mặt, trát góc, trát cạnh góc lồi, trát lớp mặt, trát cạnh góc lõm, trát dầm trần.....

Công tác láng:

+ Lớp láng được thực hiện trên nền bê tông gạch vữa, bê tông cốt thép. Cấu tạo chung gồm lớp vữa đệm và lớp láng mặt.

+ Lớp vữa láng có chiều dày từ 2-3cm, dùng vữa láng xi măng cát vàng mác 75 – 100.

+ Dụng cụ để láng cũng như trát gồm: bay, bàn xoa, thước, nivô, dây dọi..... vật liệu dùng để láng cũng như trát là hỗn hợp vữa xi măng và cát vàng phải đảm bảo.

+ Trước khi láng kết cấu phải ổn định và phẳng, vệ sinh thật sạch kết cấu cần láng, thông thường nền nhà rộng ta phải chia ô đánh mốc từng khu vực để láng, cao độ mặt nền

sàn phải được kiểm tra rồi căn cứ vào tường, các góc xung quanh thiết lập lên mạng lưới các mốc phù hợp với chiều dài thước khi lát.

+ khi lát xong phải chú ý bảo quản bề mặt lát (che đậy cẩn thận) tránh lại tuýt tuýt muốn đi phải lót ván vào lớp mới lát xong.

+ Chú ý công tác dưỡng hộ cho lớp lát nhằm giúp làm tăng chất lượng bề mặt lát vì vậy từ 7 -10 ngày đầu sau khi lát xong phải tưới nước dưỡng hộ.

Công tác ốp, lát:

+ Vai trò của công tác ốp lát là nhằm tăng tính thẩm mỹ của công trình, có tác dụng bảo vệ công trình chống lại tác động của thời tiết bên ngoài. ốp được tiến hành trước lát.

1. Chuẩn bị ốp lát:

+ Chuẩn bị vật liệu dùng để ốp lát là những vật liệu được chế tạo sẵn có máy sắc như gạch men Ceramic, gạch men, đá Granite..... gạch phải đúng chất lượng, đúng qui cách, không nứt nẻ giữ được đường nét hoa văn.

+ Vừa lót dùng là xi măng nguyên chất trộn với nước, ta cũng có thể pha trộn 5% hồ vôi so với thể tích của xi măng để tăng độ dẻo của vữa ốp.

+ Dụng cụ gồm: bay, nivô, thước, dao cắt gạch, giẻ sạch, dây.....

+ Dặt bỏ những chỗ lồi lõm trên bề mặt cần ốp, cho thêm vữa vào những chỗ lõm đảm bảo cho bề mặt ốp bằng phẳng.

+ Kiểm tra lại cao độ nền nhà, độ phẳng của tường cần ốp lát, sửa lại bằng vữa xi măng.

Trình tự và các yêu cầu kỹ thuật khi ốp lát:

+ Ốp: Dùng thước kẻ một đường nằm ngang ở chân tường cách nền bằng chiều rộng của một viên gạch cần ốp. Xác định viên mốc ở hai bên, trát vữa vào hai viên mốc dính vào tường. Căn cứ vào hai viên mốc xác định đường thẳng đứng, căng dây theo hàng thẳng đứng trát vữa xi măng ốp gạch hàng thẳng đứng. Căng dây theo 2 hàng thẳng đứng hai bên ốp các hàng phía trong, và cứ thế ốp cho đến hết độ cao cần ốp. Cuối cùng là dùng hồ xi măng trắng chà lên các khe hở của gạch (chà joint).

+ Lát: Trong khu vực cần lát cần kiểm tra lại các góc vuông xung quanh xem có chính xác chưa. Xếp ướm hàng gạch xung quanh để xác định viên gạch góc. Rải vữa lót cố định gạch góc bằng cao độ gạch cần lót, lát hàng gạch ở phía cạnh tường. Căng dây theo hai hàng gạch cạnh tường lót các hàng bên trong. Cuối cùng dùng hồ xi măng trắng chà lên các khe hở của gạch (chà joint).

Công tác quét vôi và sơn:

+ Công tác quét vôi và sơn được thực hiện sau khi trát xong nhằm làm tăng tính thẩm mỹ cho công trình chống lại tác hại của thời tiết.

+ Đối với công tác quét vôi:

Vôi sử dụng là vôi tôi chín sàng lọc kỹ và hoà nước. Yêu cầu khi pha nước vôi là không quá đặc rất khó quét hoặc quá loãng thì khi quét vôi sẽ bị chảy. Trước khi quét bề mặt quét vôi phải vệ sinh kỹ và quan trọng là phải bằng phẳng không được lồi lõm vì vậy công tác trát ta phải thực hiện tốt, tạo ra bề mặt đúng yêu cầu kỹ thuật thì công tác quét vôi sẽ dễ dàng hơn. Ta tiến hành quét hai lớp: lớp lót (quét một đến hai nước) và lớp mặt. Lớp

trước khô mới tiến hành quét lớp sau. Dụng cụ quét là chổi, tiến hành quét ngang và quét từ trên xuống (quét tường), quét trần thì đưa chổi song song với cửa. Trình tự quét từ trên cao xuống thấp, quét trần trước, tường quét sau, quét các đường biên, đường góc làm cơ sở để quét các mảng trần tiếp theo. Phải đảm bảo mặt quét không bị loang lổ, không lộ ra vết chổi hay giọt vôi đọng lại trên bề mặt làm giảm tính thẩm mỹ công trình, tránh để người đi va chạm vào bề mặt mới quét làm giảm độ đồng đều của màu sắc lớp bên ngoài. Chú ý quét vôi ở mặt ngoài tường phải tuân thủ các biện pháp an toàn lao động khi làm việc ở trên cao. Khi quét nên che đậy các bộ phận khác phía dưới tránh bắn. Công nhân quét vôi phải có tay nghề cao.

+ Đối với công tác sơn nước:

Bề mặt công trình được phủ lên một lớp sơn nước sẽ tạo ra một vẻ đẹp hoàn mỹ, sang trọng. Trước khi sơn nước người ta thường đánh lên tường một lớp bả mastic nhằm tạo độ nhẵn mịn cho tường nhờ vậy lớp sơn nước cuối cùng sẽ đạt được yêu cầu kỹ thuật. Một số yêu cầu kỹ thuật của lớp sơn bả mastic: phẳng, nhẵn, bóng, không rỗ, không bong rộp bề dày lớp bả không quá 3mm, bề mặt mastic không sơn phủ phải đều màu.

CHƯƠNG 6

AN TOÀN LAO ĐỘNG

6.1. Giải pháp chung:

- Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn để người lao động đang làm việc tại công trường phải có kiến thức về bảo hộ lao động, các tiêu chuẩn về ATLĐ, VSLĐ có liên quan đến công việc và nhiệm vụ của mình.
- Trước khi khởi công xây dựng công trình, nhà thầu thi công phải kiểm tra sức khỏe, huấn luyện kỹ thuật ATLĐ và biện pháp đảm bảo ATLĐ (trong thi công trong tất cả

công nhân trực tiếp tham gia xây dựng công trình gồm những công nhân đã được huấn luyện và chưa được huấn luyện) theo Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và Nghị định 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động;

- Mua bảo hiểm cho máy móc thiết bị thi công các công trình phục vụ thi công theo Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015;

- Toàn thể cán bộ, công nhân viên và những người lao động làm việc trên công trường luôn luôn tuân thủ các qui định về ATLĐ theo QCVN 18: 2014 về qui phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng và các tiêu chuẩn về ATLĐ theo qui định hiện hành của Nhà nước;

- Ban chỉ huy công trình chịu trách nhiệm trước Giám đốc doanh nghiệp thường xuyên kiểm tra và nhắc nhở người lao động trên công trường thực hiện những qui tắc về ATLĐ, tổ chức treo các biển báo ATLĐ đặt ở những nơi dễ nhìn, dễ thấy và ở những vị trí có thể xảy ra tai nạn để nhắc nhở người lao động thường xuyên chú ý quan tâm đến công tác ATLĐ là quan tâm đến cuộc sống của chính mình;

- Trong thi công xây dựng, Đội trưởng là người chịu trách nhiệm trực tiếp kiểm tra nhắc nhở công nhân trong quá trình thi công về công tác ATLĐ;

- Phải kiểm tra tình trạng máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ thi công trước khi vận hành. Những người không có trách nhiệm, chưa được học tập qui trình kỹ thuật vận hành, chưa được giao nhiệm vụ thi công thì không được tùy tiện vận hành sửa chữa máy móc thiết bị thi công.

- Để đảm bảo an toàn trong lao động, các trang bị bảo hộ cá nhân cần phải được kiểm tra kỹ trước khi sử dụng. Cán bộ kỹ thuật hoặc tổ trưởng sản xuất chịu trách nhiệm hướng dẫn cách sử dụng cho người lao động.

- Đặt biển báo “Công trường” ở vị trí công tác;

- Cán bộ, công nhân khi vào cổng bảo vệ công trường phải có trang bị đầy đủ bảo hộ lao động quần áo giày, mũ bảo hộ, găng tay, bảng tên ... theo quy định của nhà thầu và chủ đầu tư nhằm giảm thiểu tử vong trong vụ tai nạn. Không được tự ý mang theo chất nổ, chất gây cháy, vũ khí vào công trường. Không được mang theo hoặc sử dụng rượu bia, chất kích thích, tổ chức nấu nướng trong công trường. Bình chữa cháy phải được cung cấp trong suốt quá trình thi công công trình;

- Hết giờ làm việc phải ra khỏi công trường ngoại trừ trường hợp được phép làm việc ngoài giờ của ban chỉ huy công trường và chỉ làm việc trong phạm vi đã được cho phép;

- Đối với khách vào công trường cũng phải mang bảng tên “Khách”, Mũ Bảo hộ... phải tuân thủ mọi quy định của công trình và phải có người hướng dẫn trong suốt thời gian đi lại trong công trường;

- Đường điện, nước phục vụ thi công phải bố trí gọn gàng không gây trở ngại cho người, xe cộ và các phương tiện phục vụ thi công trên công trường;

- Khi làm việc ở độ cao từ 2m trở lên hoặc chưa đến độ cao đó nhưng ở dưới chỗ làm việc có các chướng ngại vật, vật nguy hiểm thì phải đeo dây an toàn hoặc lưới bảo vệ nếu không làm được sàn thao tác có lan can an toàn. Khi thi công cùng một lúc ở 2 hoặc

nhều tầng trên cùng một đường thẳng thì phải có những thiết bị bảo vệ ATLD cho người ở tầng dưới;

- Khi cầu lắp các cấu kiện bắt buộc phải có sự kiểm tra trước và trong suốt quá trình Cầu của kỹ sư giám sát và cán bộ an toàn lao động. Tuyệt đối không được ngồi trên kèo hoặc qua lại bên dưới các cấu kiện khi đang cầu. Không được đùa giỡn, tổ chức ăn uống, Nghỉ giải lao ngay trên mái;

- Có hệ thống nhà vệ sinh, vòi nước rửa tay và nơi nghỉ trưa cho công nhân;

- Cuối mỗi ngày làm việc phải làm vệ sinh công trường, phải giăng buộc chắc chắn toàn bộ vật tư, thiết bị để lại trên mái. Mọi vật tư thừa, bao bì, rác ... phải được chuyển xuống (Không được ném xuống từ trên cao) và tập kết về nơi quy định;

- Sau mỗi đợt mưa bão, có gió lớn hoặc sau khi ngừng thi công nhiều ngày liên tiếp thì phải kiểm tra lại các điều kiện an toàn;

- Trên công trường phải bố trí hệ thống đèn chiếu sáng đầy đủ, trên các tuyến giao thông đi lại và các khu vực thi công về ban đêm, không cho phép làm việc ở những chỗ không được chiếu sáng;

- Không được làm việc trên cao hoặc trên dàn giáo mái nhà từ 2 tầng trở lên khi trời tối, lúc mưa to, giông bão hoặc gió từ cấp 5 trở lên;

- Có tủ thuốc cấp cứu tại hiện trường, có danh bạ điện thoại các số khẩn cấp của các cơ quan chức năng đóng trên địa bàn.

6.2. Giải pháp cụ thể:

6.2.1. Hố móng, hào hào, cống rãnh:

a) *Đảm bảo độ ổn định của hố đào:*

- Khi đào với thành đứng: Khi đào hố móng, đường hào không có mái dốc cần phải xác định đến độ sâu mà trong điều kiện cho phép có thể đào với thành vách đứng không có gia cố.

- + Đối với đất có độ ẩm tự nhiên, kết cấu không bị phá hoại và khi không có nước ngầm chỉ cho phép đào thành thẳng đứng mà không cần gia cố với chiều sâu hạn chế do quy phạm như sau:

- + Đất cát và sỏi không quá 1m.

- + Đất á cát không quá 1,25m

- + Đất sét và á sét không quá 1,5m

- + Đất cứng không quá 2m

- Khi đào thẳng vách cần phải có ván để chống đỡ vách hào, hố trong những trường hợp sau đây:

- + Đào sâu quá 1m trong những loại đất mềm mà có thể đào bằng cuốc bàn.

- + Đào sâu quá 2m trong loại đất cứng mà phải dùng cuốc chim mới đào được.

- + Đào các chỗ thường xuyên có xe cộ qua lại hoặc ở những nơi mà xung quanh có máy chạy làm rung động.

+ Đào móng giáp móng của các công trình khác. Trong trường hợp này, kết cấu chống đỡ cần phải được tính toán và thiết kế cụ thể để chống đỡ chắc chắn móng của công trình cũ.

+ Nếu đất ở chỗ cần đào là một loại mềm hay là cát khô hạt nhỏ thì khi đóng ván chống phải đóng khít vào nhau và đóng khắp cả bề mặt của vách. Ván phải cao hơn mặt đất 0,2m.

- Khi đào hào, hố có mái dốc: Đối với những khối đào sâu có mái dốc thì góc mái dốc được xác định theo tính toán.

- Khi khai thác đất đá và đào hố sâu, điều nguy hiểm đặc biệt đối với công nhân là khả năng sụt, lở, trượt và xô đổ mái dốc ở những khối đào sâu từ 20-30m. Nguy hiểm nhất là hiện tượng trượt đất có thể lấp hố đào ở dưới cùng với thiết bị máy móc và người làm việc. Hiện tượng này xảy ra nhiều về mùa mưa lũ.

- Để đề phòng trượt đất và sụt lở khi đào có thể thực hiện các biện pháp sau:

+ Gia cố mái dốc bằng cách đóng cọc và bố trí theo hình bàn cờ.

+ Làm tường chắn bằng loại đá rắn và vữa đảm bảo độ bền chịu lực

+ Làm giảm góc mái dốc hoặc chia mái dốc ra thành nhiều cấp, làm bờ thêm trung gian và thả đất thừa ra mái dốc.

- Khi đào hào, hố có thành giạt cấp: Đối với hào hố rộng, chiều sâu lớn, khi thi công thường tiến hành đào theo giạt cấp.

b) *Biện pháp ngăn ngừa đá lăn rơi:*

- Khi đào, nếu trên thành hố đào ngẫu nhiên tạo ra các ụ đất đá treo thì đình chỉ công việc ở dưới và phá đi từ trên sau khi chuyển người và máy ra nơi an toàn.

- Chừa bờ bảo vệ để ngăn giữ các tầng đất đá lăn từ phía trên xuống, để bảo đảm tốt hơn, ở mép bờ cần đóng các tấm ván thành bảo vệ cao 15cm.

- Đất đá đào lên phải đổ cách mép ít nhất 0,5m.

- Khi đào đất tuyệt đối không được đào theo kiểu hàm ếch. Nếu đào bằng máy đào gầu thuận thì chiều cao tầng xúc không được lớn hơn chiều cao xúc tối đa của gầu xúc, phải xúc theo góc độ đã quy định theo thiết kế khoan đào.

- Trong quá trình đào hào, hố người ta phải thường xuyên xem xét vách đất và mạch đất phía trên nếu thấy có vết nứt hoặc hiện tượng sụt lở đe dọa thì phải đình chỉ việc đào ngay. Cán bộ kỹ thuật phải tiến hành nghiên cứu để đề ra biện pháp giải quyết thích hợp và kịp thời.

- Đặc biệt sau mỗi trận mưa phải kiểm tra vách đào trước khi để công nhân xuống đào tiếp.

+ Chiều cao mỗi đợt giạt cấp đứng không quá chiều cao theo quy định an toàn ở trường hợp đào theo thành vách thẳng.

+ Khi giạt cấp để theo mái dốc thì góc mái dốc phải tuân theo điều kiện đảm bảo ổn định mái dốc.

+ Giữa các đợt giạt cấp có chừa lại cơ trung gian (bờ, triền, thềm) cần căn cứ vào chiều rộng cần thiết khi thi công người ta phân ra cơ làm việc, cơ để vận chuyển đất và cơ bảo vệ. Cơ làm việc và cơ để vận chuyển đất được xác định xuất phát từ điều kiện kỹ thuật

đào, cần có nền ổn định và chiều rộng đủ để hoàn thành các thao tác làm việc một cách bình thường, chiều rộng cơ để vận chuyển đất được lấy như sau:

- + Khi vận chuyển thủ công: rộng 3-3,5m
- + Khi vận chuyển bằng xe có súc vật kéo: rộng 5m
- + Khi vận chuyển bằng xe cơ giới: rộng 7m
- + Đường đi lại để vận chuyển đất phải cách mép hồ ít nhất 0,6m
- + Trên mỗi giạt cấp khối đào phải để lại cơ bảo vệ bố trí đường vận chuyển trên mép khối đào thi công đất công tác ở trên công trường có liên quan đến việc sử dụng máy móc và công cụ vận chuyển cũng như việc bố trí đúng đắn đường vận chuyển ở gần hố đào ngoài phạm vi sụp đổ của khối lăng trụ.

c) Biện pháp ngăn ngừa người ngã.

- Độ dốc cần được cung cấp đều đặn để tránh sụp đổ và bị thương.
- Bố trí con đường riêng có rào chắn cho công nhân đi lại trên khu vực đã đào sâu, tránh hiện tượng té ngã xuống hố sâu. Ban đêm phải có đèn chiếu sáng bảo vệ.
- Cắt bỏ chướng ngại vật như trụ điện, cây xanh hoặc phải tăng cường gia cố chúng
- Công nhân lên xuống hố đào, hào sâu phải có thang chắc chắn. Cấm leo trèo, lên xuống các vách chống.
- Khi đã đào sâu đến độ sâu 2m trở lên, thì không để công nhân làm việc một người mà ải bố trí ít nhất 2 người.
- Tuyệt đối cấm đứng ngồi trên hoặc dưới chân thành hào, hố có vách đứng đang đào dở để nghỉ giải lao hoặc đợi chờ công việc. Trường hợp dưới chân thành hào, hố có khoảng rộng thì có thể đứng hoặc ngồi cách chân thành hào hố một khoảng cách lớn hơn chiều cao của thành hố từ 1m trở lên.

6.2.2. Lối đi lại trên công trường:

- Thanh thép, vật liệu nên được xếp chồng lên nhau đúng cách và bố trí nơi tập kết thuận tiện cho việc đi lại
- Rác phải được đổ vào các bãi chôn lấp thích hợp để tránh sinh sản của ruồi muỗi
- Lối đi lại phải thông thoáng để đề phòng trong các tình huống khẩn cấp, đảm bảo đủ ánh sáng khi làm việc đêm

6.2.3. An toàn sử dụng điện và thiết bị thi công:

- Lắp mạng điện thi công cho toàn công trình phải an toàn tránh câu móc bừa bãi.
- Có đủ thiết bị bảo vệ chống quá tải, ngắt mạch, sự cố rò điện.
- Các bộ phận của máy móc, thiết bị điện đều phải được tiếp đất nếu các bộ phận đó có thể có điện khi cách điện bị hỏng.
- Cấm sử dụng điện bằng cách đấu dây pha của một nguồn và dây trung tính của nguồn khác vào thiết bị.
- Có sơ đồ hệ thống điện thi công, điện chiếu sáng cho tổng khu vực thi công phù hợp với tổng mặt bằng bố trí điện trên công trường. Đảm bảo ánh sáng đầy đủ chỗ làm việc và trên tuyến đường thi công và ban đêm. Các dây điện cao 5m đối với nơi có xe cộ qua lại.

Các dây dẫn điện nếu treo ở độ cao dưới 2,5 m kể từ mặt nền phải dùng dây cáp bọc cao su, các đường cáp chôn ngầm phải đi trong ống bảo vệ.

- Khu vực máy trộn phía trên được làm mái che an toàn cho người vận hành, các máy có bảng nội quy vận hành máy, có biển cáo, biển cấm và hàng rào phân cách khu vực nguy hiểm.

- Có qui trình vận hành an toàn cầu tháp được duyệt (chế độ kiểm tra các thiết bị an toàn, vùng nguy hiểm khi cầu đang mang tải, các biện pháp móc cầu, vận chuyển, lắp dựng sắt xây dựng...)

- Để đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành: tất cả các cột thép, tủ điện được nối tiếp đất an toàn, mỗi cột lắp một cọc tiếp địa bằng thép mạ kẽm L63x63x5 dài 2,5m và chôn sâu cách mặt đất 0,8m (tủ điện đóng 3 cọc tiếp địa) dây tiếp địa nối bắt vào thân cột. Liên kết giữa các cột đèn bằng dây đồng trần M10. Trị số điện trở cho toàn hệ thống yêu cầu là 10W.

- Cáp dẫn lên bảng điện của cột mỗi đầu dây là 2m, cáp dự phòng nằm dưới rãnh cáp chân cột mỗi đầu là 0,5m.

6.2.4. An toàn trong công tác lắp đặt dàn giáo:

a) Yêu cầu về kết cấu dàn giáo:

- Các bộ phận riêng lẻ (khung, cột, dây treo, đà ngang, đà dọc, giằng liên kết, sàn thao tác, lan can an toàn), và các chỗ liên kết phải bền chắc. Kết cấu tổng thể phải đủ độ cứng và ổn định không gian trong quá trình dựng lắp và sử dụng.

- Sàn thao tác phải vững chắc, không trơn trượt, khe hở giữa các ván sàn không được vượt quá 10mm.

- Sàn thao tác ở độ cao 1,5m trở lên so với nền, sàn phải có lan can an toàn. Lan can an toàn phải có chiều cao tối thiểu 1m so với mặt sàn, có ít nhất hai thanh ngang để phòng ngừa người ngã

- Có thang lên xuống giữa các tầng (đối với dàn giáo cao, và dàn giáo treo). Nếu tổng chiều cao của dàn giáo dưới 12m có thể dùng thang tựa hoặc thang treo. Nếu tổng chiều cao trên 12m, phải có lồng cầu thang riêng.

- Có hệ thống chống sét đối với giáo cao. Giáo cao làm bằng kim loại nhất thiết phải có hệ thống chống sét riêng.

b) Yêu cầu an toàn khi dựng lắp và tháo dỡ:

- Khi dựng lắp và tháo dỡ dàn giáo phải có cán bộ kỹ thuật hoặc đội trưởng hướng dẫn, giám sát.

- Chỉ được bố trí công nhân có đủ tiêu chuẩn làm việc trên cao, có kinh nghiệm mới được lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ở trên cao.

- Công nhân lắp đặt và tháo dỡ dàn giáo ở trên cao phải được trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân khi làm việc trên cao như giày vải, dây an toàn.

- Trước khi tháo dỡ dàn giáo, công nhân phải được hướng dẫn trình tự và phương pháp tháo dỡ cũng như các biện pháp an toàn

- Mặt đất để dựng lắp dàn giáo cần san phẳng, đầm chặt để chống lún và bảo đảm thoát nước tốt.

- Dựng đặt các cột hoặc khung dàn khung dàn giáo phải bảo đảm thẳng đứng và bố trí đủ các giằng neo theo yêu cầu của thiết kế.
- Dưới chân các cột phải kê ván lót chống lún, chống trượt. Cấm kê chân cột hoặc khung dàn giáo bằng gạch đá hoặc các mẫu gỗ vụn để ngăn chặn sự sụp đổ giàn giáo.
- Giáo cao, giáo treo phải được neo bắt chặt vào tường của ngôi nhà hoặc công trình đã có hoặc đang thi công. Vị trí và số lượng móc neo hoặc dây chằng phải thực hiện theo đúng chỉ dẫn của thiết kế. Cấm neo vào các bộ phận kết cấu kém ổn định như lan can, ban công, mái đua, ống thoát nước, vv.
- Đối với dàn giáo đứng độc lập hoặc dùng để chống đỡ các kết cấu công trình, phải có hệ giằng hoặc dây neo bảo đảm ổn định theo yêu cầu của thiết kế.
- Dàn giáo bố trí ở gần đường đi, gần các hố đào, gần phạm vi hoạt động của các máy trục, phải có biện pháp đề phòng các vách hố đào bị sụt lở, các phương tiện giao thông và cầu chuyển va chạm làm đổ gãy dàn giáo.
- Ván lát sàn thao tác phải có chiều dày ít nhất là 3cm, không bị mục mọt hoặc nứt gãy. Các tấm phải ghép khít và bằng phẳng, khe hở giữa các tấm ván không được lớn hơn 1cm. Khi dùng ván rời đặt theo phương dọc thì các tấm ván phải đủ dài để gác trực tiếp hai đầu lên thanh đà đỡ. Mỗi đầu ván phải chia ra khỏi thanh đà đỡ một đoạn ít nhất là 20cm và được buộc hoặc đóng đinh chắc vào thanh đà. Khi dùng các tấm ván ghép phải nẹp bên dưới để giữ cho ván khỏi bị trượt.
- Lỗ hổng ở sàn thao tác chỗ lên xuống thang phải có lan can bảo vệ ở ba phía. Giữa sàn thao tác và công trình phải để chừa khe hở không quá 5cm đối với công tác xây và 20cm đối với công tác hoàn thiện.
- Giáo treo và nội treo phải dựng lắp cách các phần nhô ra của công trình một khoảng tối thiểu là 10cm.
- Dầm consol, giáo treo và nội treo phải lắp đặt và ổn định vào các bộ phận kết cấu vững chắc của ngôi nhà hay công trình. Để tránh bị lật hai bên côngxôn phải có các vấu định vị chống giữ. Đuôi consol phải có cơ cấu neo bắt chặt vào kết cấu mái hoặc đặt đối trọng để tránh chuyển dịch.
- Không được đặt dầm côngxôn lên mái đua hoặc bờ mái.
- Đối với mái consol, khi lắp đặt, dầm consol phải được neo buộc chắc chắn vào các bộ phận kết cấu của công trình, để phòng khả năng trượt hoặc lật giáo. Khi chiều dài côngxôn lớn, hoặc tải trọng nặng, dưới consol phải có các thanh chống xiên đỡ, các thanh này không chỉ cố định vào côngxôn bằng mộng ghép mà còn bằng bulông, hoặc đinh đĩa. Không cho phép cố định côngxôn vào bậu cửa.
- Khi chuyển vật liệu lên sàn thao tác, phải dùng thang tải hoặc các thiết bị nâng trục khác. Không được neo các thiết bị nâng trục này vào consol.
- Sàn thao tác trên giáo consol cũng phải có thành chắn cao 1m chắc chắn.
- Thang phải đặt trên mặt nền (sàn) bằng phẳng ổn định và chèn giữ chắc chắn.
- Cấm tựa thang nghiêng với mặt phẳng nằm ngang lớn hơn 70 độ và nhỏ hơn 45 độ.

- Trường hợp đặt thang trái với qui định này phải có người giữ thang và chân thang phải chèn giữ vững chắc chắn.

- Chân thang tựa phải có bộ phận chặn giữ, dạng mấu nhọn bằng kim loại, để cao su và những bộ phận hãm giữ khác, tùy theo trạng thái và vật liệu của mặt nền, còn đầu trên của thang cần bắt chặt vào các kết cấu chắc chắn (dàn giáo, dầm, các bộ phận của khung nhà)

- Tổng chiều dài của thang tựa không quá 5m.

- Khi nối dài thang, phải dùng dây buộc chắc chắn.

- Thang xếp phải được trang bị thang giằng cứng hay mềm để tránh hiện tượng thang bắt ngờ tự giãn ra.

- Thang kim loại trên 5m, dựng thẳng đứng hay nghiêng với góc trên 70 độ so với đường nằm ngang, phải có vây chắn theo kiểu vòng cung, bắt đầu từ độ cao 3m trở lên.

- Vòng cung phải bố trí cách nhau không xa quá 80cm, và liên kết với nhau tối thiểu bằng ba thanh dọc. Khoảng cách từ thang đến vòng cung không được nhỏ hơn 70cm và không lớn hơn 80cm khi bán kính vòng cung là 35 – 40cm.

- Nếu góc nghiêng của thang dưới 70 độ, thang cần có tay vịn và bậc thang làm bằng thép tấm có gân chống trơn trượt.

- Với thang cao trên 10m, cứ cách 6 – 10m phải bố trí chiếu nghỉ.

- Trước khi dỡ các bộ phận của sàn, cần dọn hết vật liệu, rác, thùng đựng vật liệu, dụng cụ,...

- Khi tháo dỡ dàn giáo phải dùng cần trục hay các thiết bị cơ khí đơn giản như ròng rọc để chuyển các bộ phận xuống đất.

- Cấm ném hay vứt các bộ phận của dàn giáo từ trên cao xuống.

c) Yêu cầu an toàn khi sử dụng:

- Dàn giáo khi lắp dựng xong phải tiến hành và lập biên bản nghiệm thu. Trong quá trình sử dụng, cần quy định việc theo dõi kiểm tra tình trạng an toàn của dàn giáo.

- Khi nghiệm thu và kiểm tra dàn giáo phải xem xét những vấn đề sau: sơ đồ dàn giáo có đúng thiết kế không; cột có thẳng đứng và chân cột có đặt lên tấm gỗ kê để phòng lún không; có lắp đủ hệ giằng và những điểm neo dàn giáo với công trình để bảo đảm độ cứng vững và ổn định không; các mối liên kết có vững chắc không; mép sàn thao tác, lỗ chừa và chiếu nghỉ cầu thang có lắp đủ lan can an toàn không.

- Tải trọng đặt trên sàn thao tác không được vượt quá tải trọng tính toán. Trong quá trình làm việc không được để người, vật liệu, thiết bị tập trung vào một chỗ vượt quá quy định. Khi phải đặt các thiết bị cầu chuyển trên sàn thao tác ở các vị trí khác với quy định trong thiết kế, thì phải tính toán kiểm tra lại khả năng chịu tải của các bộ phận kết cấu chịu lực trong phạm vi ảnh hưởng do thiết bị đó gây ra. Nếu khi tính toán kiểm tra lại thấy không có đủ khả năng chịu tải thì phải có biện pháp gia cố.

- Khi dàn giáo cao hơn 6m, phải có ít nhất hai tầng sàn. Sàn thao tác bên trên, sàn bảo vệ dưới. Khi làm việc đồng thời trên hai sàn, thì giữa hai sàn này phải có sàn hoặc lưới bảo vệ.

- Cấm làm việc đồng thời trên hai tầng sàn cùng một khoang mà không có biện pháp bảo đảm an toàn.
- Khi vận chuyển vật liệu lên dàn giáo bằng cần trục không được để cho vật nâng va chạm vào dàn giáo, không được vừa nâng vừa quay cần. Khi vật nâng còn cách mặt sàn thao tác khoảng 1m phải hạ từ từ và đặt nhẹ nhàng lên mặt sàn.
- Chỉ được vận chuyển vật liệu bằng xe cút kít hoặc xe cải tiến trên dàn giáo nếu trong thiết kế đã tính với những tải trọng này.
- Trên sàn thao tác phải lát ván cho xe vận chuyển.
- Hết ca làm việc phải thu dọn sạch các vật liệu thừa, đồ nghề dụng cụ trên mặt sàn thao tác.
- Ban đêm, lúc tối trời, chỗ làm việc và đi lại trên dàn giáo phải đảm bảo chiếu sáng đầy đủ.
- Khi trời mưa to, lúc dông bão hoặc gió mạnh cấp 5 trở lên không được làm việc trên dàn giáo.
- Đối với giáo ghề di động, lúc đứng tại chỗ, các bánh xe phải được cố định chắc chắn. Đường để di chuyển giáo ghề phải bằng phẳng. Việc di chuyển giáo ghề phải làm từ từ. Cấm di chuyển giáo ghề nếu trên đó có người, vật liệu, thùng đựng rác.

6.2.5. An toàn khi làm việc trên cao:

- Nhà thầu cần bố trí hành lang hỗ trợ đi bộ trong khi làm việc ở độ cao (cao độ trên 4m).
- Khi làm việc trên cao phải có túi đựng dụng cụ thi công, không được bỏ trong túi quần, túi áo. Sử dụng dụng cụ đồ nghề, máy móc thiết bị, phương tiện bảo vệ cá nhân (như nón bảo hộ lao động, dây đai an toàn), v.v. đúng chủng loại có chất lượng tốt bảo đảm an toàn phù hợp với công việc và điều kiện làm việc.
- Việc đi lại, di chuyển chỗ làm việc phải thực hiện theo đúng nơi, đúng tuyến qui định, cấm leo trèo qua lan can an toàn, qua cửa sổ để lên xuống vị trí ở trên cao, cấm đi lại trên đỉnh tường, đỉnh dầm, xà, dàn mái và các kết cấu đang thi công khác, cấm đùa nghịch, tung ném dụng cụ trong khu vực thi công. Không được đi dép lê, đi giày có đế dễ trượt.
- Lên xuống ở vị trí trên cao phải có thang bắc vững chắc. Không được mang vác vật nặng, công kênh khi lên xuống thang.
- Khi chuyển vật liệu thừa, vật liệu thải từ trên cao (trên 3 mét) xuống phải có máng trượt hoặc các thiết bị nâng khác. Miệng dưới máng trượt đặt cách mặt đất không quá 1 mét. Không được đổ vật liệu thừa, thải từ trên cao xuống khi bên dưới chưa rào chắn, chưa đặt biển báo và chưa có người cảnh giới. Các vật liệu, dụng cụ trên mái phải có biện pháp chống lán, trượt theo mái dốc, kể cả trường hợp do tác động của gió. Không xếp tải lên giàn giáo, giá đỡ, thang, sàn công tác, v.v. không đứng nơi quy định.
- Trước và trong thời gian làm việc trên cao không được uống rượu, bia, hút thuốc láo.
- Lúc tối trời, mưa to, giông bão, hoặc có gió mạnh từ cấp 5 trở lên không được làm việc trên dàn giáo cao, ống khói, đài nước, cột tháp, trụ hoặc dầm cầu, mái nhà 2 tầng trở lên.

6.2.6. Hàng rào bảo vệ:

- Các hồ cầu thang, mép sàn tầng, lỗ tường, v.v. . . phải có lan can, rào chắn, biển báo, lưới bảo vệ che đầy. Các lối đi qua lại phía dưới giàn giáo và giá đỡ phải có che chắn bảo vệ phía trên. Trong phạm vi có người thường làm việc đi lại gần các khối nhà cao tầng phải có sàn, lưới bảo vệ bên trên để tránh vật liệu, dụng cụ từ trên cao rơi vào người.

- Không đi vào vùng nguy hiểm, nơi đã ngăn rào, chằng dây hoặc biển báo, v.v. Trường hợp làm việc trong vùng nguy hiểm phải thực hiện các biện pháp an toàn thích ứng. Trong quá trình cầu lắp, không được để người đứng, bám trên kết cấu, cầu kiện. Đồng thời không để cho các kết cấu, cầu kiện đi qua phía trên đầu người. Sau khi buộc móc, phải nâng tải lên đến độ cao 20 cm rồi dừng lại kiểm tra mức độ cân bằng và ổn định của tải.

6.2.7. An toàn trong công tác lắp dựng và tháo dỡ coffa

- Khi tháo cốp pha phải tháo theo trình tự hợp lý, phải có các biện pháp đề phòng cốp pha rơi hoặc kết cấu công trình bị sập đổ bất ngờ, phải có rào chắn và biển báo các lỗ hổng của công trình. Cốp pha sau khi tháo phải được nhỏ định và xếp vào nơi quy định, không được để cốp pha lên sàn công tác, chiếu nghỉ của cầu thang, ban công, các mặt dốc, các lối đi sát cạnh lỗ hổng hoặc các mép ngoài của công trình hoặc ném cốp pha từ trên cao xuống.

6.2.8. Các biện pháp an toàn lao động trong công tác trát

a) *Khi trát trong, trát ngoài công trình:*

- Chỉ được tiến hành công tác trát trong sau khi đã lắp đặt xong khung cửa, vách ngăn, hộp thông gió và các công việc xây lắp chuyên môn khác.

- Trát bên trong và bên ngoài nhà cũng như các bộ phận chi tiết kết cấu khác của công trình dùng đà giáo hoặc giá đỡ theo “Quy định về an toàn sử dụng lắp dựng và tháo dỡ đà giáo, giá đỡ”. Chỉ được tiến hành trên các loại giàn giáo hoặc giá ghế với lan can an toàn chắc cả 4 phía.

- Chỉ được phép dùng thang treo ở những nơi riêng biệt, có khối lượng ít.

- Khi đưa vữa lên mặt sàn công tác cao không quá 5m, phải dùng thiết bị cơ giới nhỏ hoặc công cụ cải tiến. Khi đưa vữa lên mặt sàn công tác cao hơn 5m phải dùng máy nâng hoặc phương tiện cầu chuyển khác. Không với tay đưa các thùng xô đựng vữa lên mặt sàn công tác cao quá 2m.

- Trát các cuộn vòm, gò cửa sổ ở trên cao, phải dùng các kiểu loại đà giáo hoặc giá đỡ theo “Quy định về an toàn sử dụng, lắp dựng và tháo dỡ đà giáo, giá đỡ”. Cấm đứng trên bệ cửa sổ để làm các việc đã nêu trên.

- Thùng, xô đựng vữa cũng như các dụng cụ đồ nghề khác phải để ở vị trí chắc chắn để tránh rơi, trượt đổ. Khi ngừng việc phải thu dọn vật liệu đồ nghề vào một chỗ. Sau mỗi ca phải rửa sạch vữa bám dính vào các dụng cụ đồ nghề. Cấm vứt vật liệu, đồ nghề từ trên cao xuống. Khi tiến hành trát ở hai hay nhiều tầng cùng một lúc cần bố trí sàn bảo vệ trung gian giữa những người làm việc tại các tầng. Công nhân phải đứng trát ở các vị trí so le nhau giữa các tầng.

- Điện dùng cho công tác trát trong bể và hầm kín phải có điện áp không lớn hơn 36 vôn.

- Sấy khô vữa trát ở trong nhà máy sấy dùng hơi đốt hoặc dầu phải do công nhân chuyên môn điều khiển. Máy sấy phải cố định chắc chắn.
- Công nhân điều khiển máy sấy ở trong phòng không được làm việc liên tục quá 3 giờ.
- Cấm dùng các chất màu độc hại như: minium, chì, bột crôm... để làm vữa trát màu.
- Nơi trộn vữa có pha chlore phải bố trí ở nơi thoáng gió và xa khu vực có người một khoảng ít nhất là 5m. Cấm trát vữa có pha chlore trong các phòng, hầm hào kín khi chưa được thông gió tốt. Công nhân làm các công việc có tiếp xúc với vữa pha chlore phải được trang bị đầy đủ các phương tiện cá nhân và được bồi dưỡng độc hại theo chế độ hiện hành.

b) Khi sử dụng máy phun vữa

- Chỉ sử dụng công nhân đã được đào tạo về sử dụng máy phun vữa đào tạo về sử dụng máy phun vữa vì công việc này đòi hỏi thực hiện rất nghiêm túc quy trình kỹ thuật và kỹ thuật an toàn.
- Công nhân vận hành máy cần được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động như mặt nạ, kính hoặc gang tay...
- Những người không có trách nhiệm phải đứng cách xa máy ít nhất 10m.
- Trước khi làm việc, phải kiểm tra tất cả các bộ phận của máy như: vòi phun, đường ống cao su, đồng hồ báo áp lực, van an toàn hoặc hệ thống tín hiệu...
- Trong khi làm việc, luôn theo dõi, không để cho ống dẫn vữa bị gấp khúc hay xoắn thành vòng. Nếu thấy hiện tượng bất thường như vòi hờ hoặc nứt thì phải ngừng công việc lại ngay và tiến hành thay ống khác.
- Cấm việc ngừng cung cấp vữa vào các vòi phun bằng cách bẻ gấp ống dẫn vữa.
- Sau khi xong công việc, phải thổi rửa lại hệ thống ống (sau khi những người có trách nhiệm đã ra khỏi khu vực nguy hiểm xung quanh máy). Phải ngắt điện cho máy khi thổi rửa hoặc sửa chữa máy.

6.2.9. An toàn lao động trong công tác ốp tường và lát nền:

- Công tác ốp tường và lát nền nói chung đều phải sử dụng các máy sử dụng điện để cắt hoặc mài các viên gạch ceramic để được bề mặt hoàn thiện đúng với kích thước thiết kế.
- Do đó, các biện pháp an toàn lao động trong các công tác này chủ yếu là để phòng tai nạn khi làm việc với máy và thiết bị xây dựng.

6.2.10. An toàn lao động trong công tác sơn và quét vôi công trình:

- Khi làm việc phải sử dụng đúng và đủ các phương tiện bảo vệ cá nhân gồm: quần áo vải dày, nón cứng, hoặc nón vải, kính chống bụi, khẩu trang, giày vải ngắn cổ. Trường hợp phòng sơn quá kín mà chưa thông gió được thì công nhân phải được trang bị bình thở ô xy.
- Chỉ được phép dùng thang tựa để tiến hành công việc ở độ cao thấp hơn 5m so với mặt nền. độ nghiêng của cửa thang so với mặt nằm ngang nhà không nhỏ và cũng không lớn hơn 70o, đầu thang phải cố định với các bộ phận kết cấu ổn định của công trình hoặc

phải có người giữ chân thang. Dựng thang ở lối cửa ra vào phải có người canh không để người khác bất thành linh xô cửa làm đổ thang. Cấm đứng lên bậc thang trên cùng làm việc. Chỉ được phép dùng thang đã được kiểm tra độ bền và bậc cao nhất cũng như bậc dưới cùng phải được giằng néo bằng dây thép để tăng độ bền. Kết thúc công việc phải hạ ngay thang xuống.

- Ở các vị trí không thể không thể sử dụng thang tựa thì có thể sử dụng thang xếp nhưng phải cố định vững chắc nó.

- Tại vị trí pha chế sơn không cho phép làm bất cứ việc gì có thể gây phát sinh tia lửa, phải loại trừ khả năng net lửa từ hệ thống điện và phải có biển báo "Cấm lửa- cấm hút thuốc". Khi pha chế sơn ngoài trời phải tiến hành công việc đó ở vị trí nằm cuối hướng gió. Khi pha chế sơn trong không gian kín phải tổ chức thông gió để hút thải hơi độc. Cấm dùng bột màu trắng mịn sản xuất từ chì để pha sơn.

- Tại vị trí tô vôi phải có rào chắn để ngăn không cho người rơi xuống hố vôi.

- Trong mọi trường hợp phải dùng hệ thống thông gió cục bộ như quạt để thông gió khu vực sơn. Phải đảm bảo thay đổi không khí ít nhất 2 lần trong 1 giờ.

- Trước khi làm việc với máy phun sơn, cần kiểm tra ống dẫn cao su và thử với áp suất gấp 1,5 lần so với áp suất làm việc.

- Khi phun sơn bằng vòi phun vào phải hướng vòi phun vào bộ phận cần sơn, cấm hướng vòi phun vào người khác và cần đứng về phía trên hướng gió.

- Không cho phép sơn các bộ phận đang có điện áp nếu không có mệnh lệnh đặc biệt của người phụ trách. Vòi phun sơn sử dụng khí nén từ máy nén (hay trạm) phải tuân theo các quy định an toàn dành cho dụng cụ khí nén cầm tay.

- Sơn, vôi rơi vãi đều phải được lau chùi sạch sẽ. Giẻ dính sơn phải cho vào thùng rác bằng sắt có nắp đậy để chôn đi thiêu hủy.

- Cấm người lưu lại trong phòng mới sơn quá 4 tiếng.

- Kết thúc công việc phải làm vệ sinh cá nhân cẩn thận trước khi về.

6.2.11. An toàn lao động trong công tác lắp đặt thiết bị công trình

- Các công trình xây dựng đều có phần việc về lắp đặt các thiết bị bên trong công trình như các hệ thống điện, nước hoặc điều hòa không khí...

- Trong công tác này, người công nhân cần phải sử dụng các máy điện cầm tay khoan vào tường để đặt các ốc hoặc vít. Tại nhiều vị trí họ phải làm việc trên cao, như khi lắp đặt hệ thống điều hòa không khí...

- Do đó, các biện pháp an toàn lao động trong công tác này chủ yếu là đề phòng tai nạn xảy ra khi làm việc với máy và thiết bị xây dựng, đề phòng tai nạn khi thi công trên cao.

6.2.12. An toàn lao động trong công tác phòng cháy chữa cháy, phòng chống lụt bão:

- Công trường phải có bể chứa nước, hệ thống chống sét (đối với công trình có độ cao trên 8m) và bình chữa cháy được trang bị nơi Ban bảo vệ ban chỉ huy công trường và tại các vị trí có nguy cơ xảy ra cháy nổ để đề phòng hỏa hoạn trong suốt quá trình thi công xây dựng.

- Tuân thủ pháp lệnh PCCC nghiêm ngặt, biển báo pháp lệnh PCCC phải được treo tại những nơi trọng yếu như kho tàng, trạm điện và các kho vật tư, trang thiết bị dễ bắt lửa.
- Phải có biện pháp chuẩn bị hệ thống xử lý thoát nước khi có mưa lũ, tránh sự sạt lở hoặc cuốn trôi làm mất an toàn.
- Ban chỉ huy công trường phải liên hệ trước với các cơ quan chức năng PCCC, Ban phòng chống lụt bão của địa phương để kịp thời cứu chữa khi có tình huống bất ngờ xảy ra.
- Ngoài những biện pháp và những yêu cầu phải đảm bảo đã được nêu trên, hàng ngày công ty cử cán bộ phụ trách ATLĐ thường xuyên trực tiếp đến công trường để kiểm tra công tác ATLĐ, tổ chức hướng dẫn thực hiện tốt công tác ATLĐ và VSMT. Những cá nhân nào vi phạm phải được xử lý thích đáng, thực hiện tốt được biểu dương và tổ chức khen thưởng.

6.2.13. An toàn lao động trong công tác vệ sinh môi trường:

- Môi trường thi công cầu phải thông thoáng, có khả năng phòng chống nhiễm độc do sự bốc hơi của vật liệu lát, vật liệu gắn kết gây ra
- Nước thải trong thi công, trong sinh hoạt được dẫn theo rãnh đến hố tự thấm đặt cách công trình 30m, công việc khai thông mương rãnh được tổ chức thường xuyên để tránh nước ứ đọng làm lây nhiễm công trình.
- Vật liệu xây dựng được tập kết từng khu vực riêng lẻ, gọn gàng và hợp lý.
- Vật liệu thừa, phế thải phải được tập kết tập trung và được tưới ẩm để xử lý bụi hoặc phủ kín bằng bạt khi được vận chuyển ra khỏi công trình.
- Vật liệu vận chuyển từ ngoài vào công trình khi đi phải dùng bạt nilon che đầy thùng xe để không gây ô nhiễm môi trường.
- Để đảm bảo an toàn và gìn giữ vệ sinh ATLĐ trong khu vực thi công cũng như các công trình liền kề nhau trên tổng mặt bằng thi công tại vị trí thích hợp xây 1 nhà vệ sinh bán tự hoại để giải quyết nhu cầu sinh hoạt hàng ngày cho tất cả những người lao động trên công trường.

6.2.14. An toàn lao động trong công tác an ninh trật tự:

- Để đảm bảo tốt cho công việc này, việc tuyển chọn nhân lực trên công trường đều phải sử dụng công nhân đã qua quá trình chọn lựa chọn kỹ càng.
- Lập danh sách cán bộ công nhân viên tham gia trên công trường được sự xác nhận của cơ quan chủ quản và phải đăng ký tạm trú với công an địa phương. Trong quá trình thi công phải chấp hành đúng các qui định của địa phương và cơ quan nhà nước.
- Cùng tham gia và phối hợp với địa phương để giữ gìn an ninh trật tự công cộng trong quá trình thi công.
- Nghiêm cấm tổ chức cờ bạc, rượu chè, gây gổ, đánh nhau trên công trường
- Chấp hành đúng nội qui công trường
- Không được ăn ở nấu nướng trên công trường
- Hằng ngày kiểm tra trang bị bảo hộ cá nhân trước khi vào công trường.

6.3. Các vấn đề khác

- Đây là công trình tương đối phức tạp, phải thi công nhiều hạng mục. Do đó trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải thông báo cho bên Chủ đầu tư và Cơ quan giám sát kỹ thuật, Đơn vị tư vấn thiết kế để có phương án giải quyết.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, SỞ NGHIỆP CÔNG XA VẠN HƯNG

CHƯƠNG 7

BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

7.1. Biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng môi trường.

- Do tính chất công trình là trụ sở làm việc nên trong khi vận hành sẽ ít ảnh hưởng tới môi trường.
- Các yếu tố tác động tới môi trường còn diễn ra trong thời gian thi công xây dựng. Lượng chất thải trong thời gian thi công cần được quản lý và giám sát chặt chẽ.

7.1.1. Ảnh hưởng tới môi trường trong thời gian thi công:

- Bụi đất, xi măng, cát, đá sinh ra trong quá trình vận chuyển vật liệu, xây dựng.
- Khí thải, tiếng ồn do các phương tiện vận chuyển, các thiết bị thi công cơ giới.
- Chất thải rắn trong quá trình thi công xây dựng công trình.
- Nước, chất thải sinh hoạt của công nhân xây dựng công trình.
- Nước chảy tràn trên mặt bằng mà chưa có hệ thống thu gom...

7.1.2. Các biện pháp khắc phục:

- Tiến hành phủ kín bạt đối với những xe chuyên chở vật liệu, không chất vật liệu quá thành xe, hạn chế rơi vãi vật liệu, yêu cầu lái xe giảm tốc độ khi đi vào công trường.
- Thường xuyên dọn vệ sinh, thu gom vật liệu trong công trình vào cuối mỗi ngày.
- Tiến hành tưới nước giảm thiểu bụi phát sinh trong những ngày nắng.
- Bố trí những lán trại tạm để công nhân nghỉ ngơi, sinh hoạt vệ sinh trong quá trình xây dựng công trình.

7.1.3. Bảo vệ công trình sau thi công

- Các biện pháp nhằm bảo vệ phần trang thiết bị công trình đã được lắp đặt khỏi các hư hại do hoạt động xây dựng gây ra.
- Yêu cầu tuân thủ chế độ bảo vệ đặc biệt những nơi được quy định trong các mục chỉ dẫn kỹ thuật riêng rẽ.
- Yêu cầu lập hàng rào và thiết bị tạm thời có thể bảo vệ cho các sản phẩm đã lắp đặt. Nêu những biện pháp cụ thể trong kiểm soát hoạt động tại khu vực gần công trình để ngăn chặn thiệt hại.
- Yêu cầu dùng các tấm phủ bảo vệ ở tường, các chỗ chìa ra của các công trình lộ thiên khi cần thiết; bảo vệ các tầng sàn, cầu thang đã hoàn thiện và các bề mặt khác khỏi bị lưu thông hay di chuyển các vật nặng, bụi làm hao mòn. Di chuyển các tấm phủ bảo vệ khi không cần thiết nữa.
- Các quy định cấm việc đi lại hay lưu giữ vật liệu, thiết bị trên các bề mặt sàn có yêu cầu chống thấm nước hay các bề mặt mái. Nếu việc lưu thông hoặc hoạt động là cần thiết, phải có được các khuyến nghị bảo vệ của nhà sản xuất vật liệu chống thấm và vật liệu mái.
- Yêu cầu vệ sinh công trường. Ví dụ: Yêu cầu quét sạch các khu vực được lát, gom dọn các bề mặt tạo cảnh quang; chuyển chất thải, vật liệu thừa, rác và các thiết bị xây dựng ra khỏi công trường; vứt bỏ theo cách thức được quy định, không đốt hoặc chôn; Dọn sạch các mảnh vỡ từ mái nhà, máng xối, ống và hệ thống thoát nước.

CHƯƠNG 8

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7.1. Hình thức quản lý dự án:

- Chủ đầu tư: Trung tâm Dịch vụ, sự nghiệp công xã Vạn Hưng.
- Tư vấn lập BCKTKT: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Vạn Hoàng.
- Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành.

7.2. Kế hoạch thực hiện công trình:

- Giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Xin chủ trương đầu tư.
- Giai đoạn thực hiện công trình: Thiết kế bản vẽ thi công chi tiết, lập dự toán, xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn thầu, triển khai lựa chọn nhà thầu, thực hiện triển khai thi công xây dựng công trình.
- Giai đoạn kết thúc đầu tư XDCT: Nghiệm thu, quyết toán công trình, bàn giao công trình đưa vào sử dụng, bảo hành và bảo trì công trình.

7.3. Tiến độ thực hiện công trình:

- Tiến độ dự kiến thực hiện công trình: năm 2026.

CHƯƠNG 9

DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

8.1. Cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng công trình:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 8 ngày 29/11/2024;
- Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Thông tư số 60/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng
- Căn cứ Thông tư 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại

Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

- Thông tư 08/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 05 năm 2025 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021;

- Thông tư 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Quyết định số Quyết định 45/QĐ-SXD năm 2026 ngày 20 tháng 1 năm 2026 về việc Công bố điều chỉnh và bổ sung Đơn giá nhân công; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2025.

Áp dụng thông báo giá số 1435/SXD-KTVLXD ngày 09 tháng 2 năm 2026 về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 1 năm 2026;

Khối lượng công tác xây dựng công trình được xác định dựa trên hồ sơ thiết kế do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Vạn Hoàng lập.

8.2. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình

Tổng mức đầu tư : theo dự toán được duyệt

2. Đơn giá:

- Theo thông báo số 1435/SXD-KTVLXD ngày 09/02/2026 của Sở Xây dựng.
- Phần Xây dựng : Áp dụng theo
 - + Thông tư 09/TT-BXD ngày 30 tháng 08 năm 2024 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức xây dựng, định mức chi phí quản lý dự án và đầu tư xây dựng công trình.
 - + Thông tư 13/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
 - + Căn cứ Thông tư 12/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị ;
 - + Văn bản số 486/QĐ-SXD ngày 09/12/2025 về việc V/v Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn.

3. Tổng hợp kinh phí theo:

- Thông tư số 09/2024/NĐ-CP ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi bổ sung một số định mức ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021;

7. Giá trị tổng dự toán:

HẠNG MỤC	KINH PHÍ (đ)
Chi phí XD công trình	3.894.660.956
Chi phí QLDA	124.268.534
Chi phí TVĐT XD	344.638.547
Chi phí khác	39.095.700
Chi phí dự phòng	97.298.869
Tổng cộng	4.499.962.606

Bằng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ sáu đồng

CÔNG TY TNHH TV – XD VẠN HOÀNG

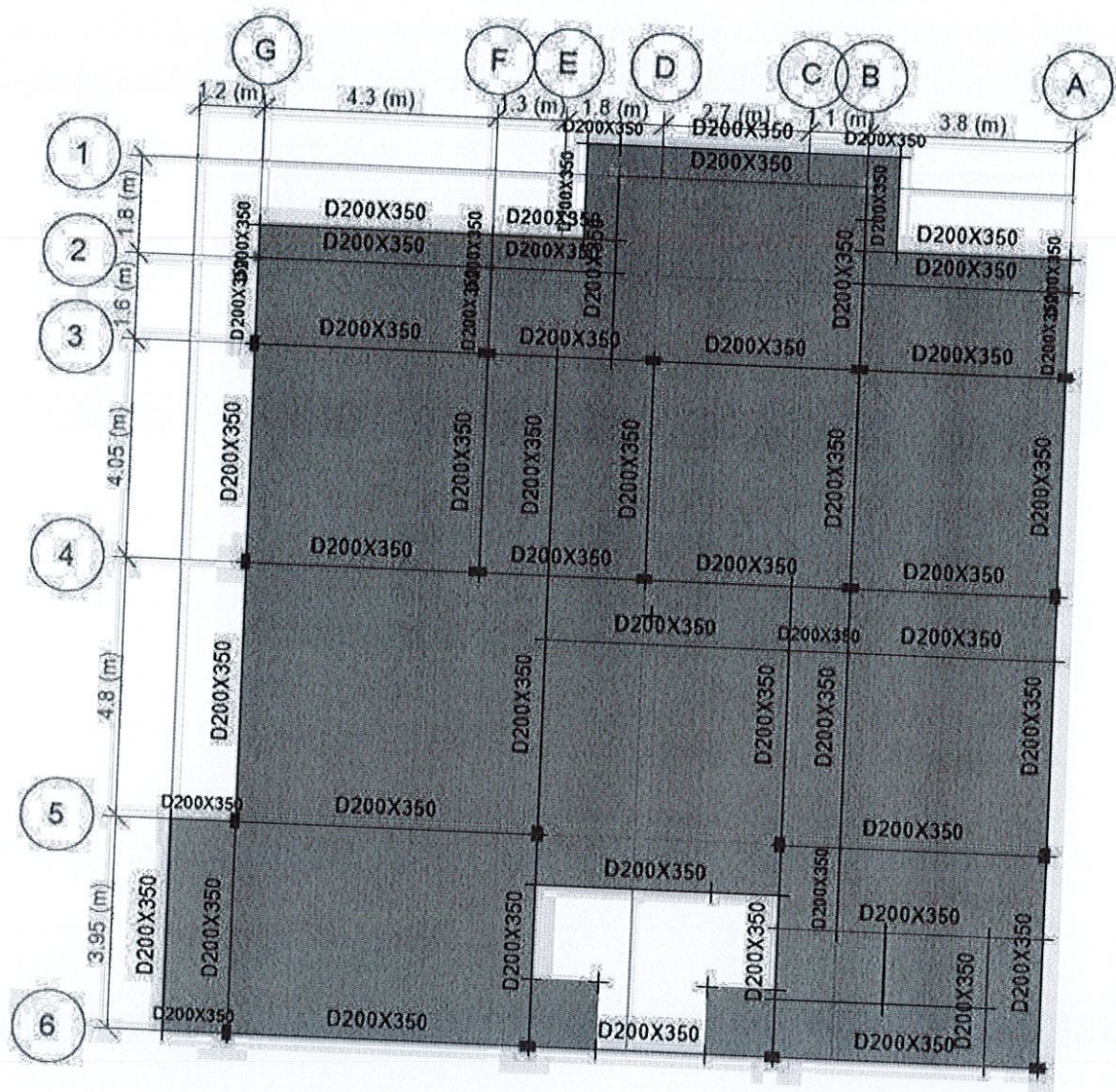


HOÀNG ĐỊNH NGUYỄN

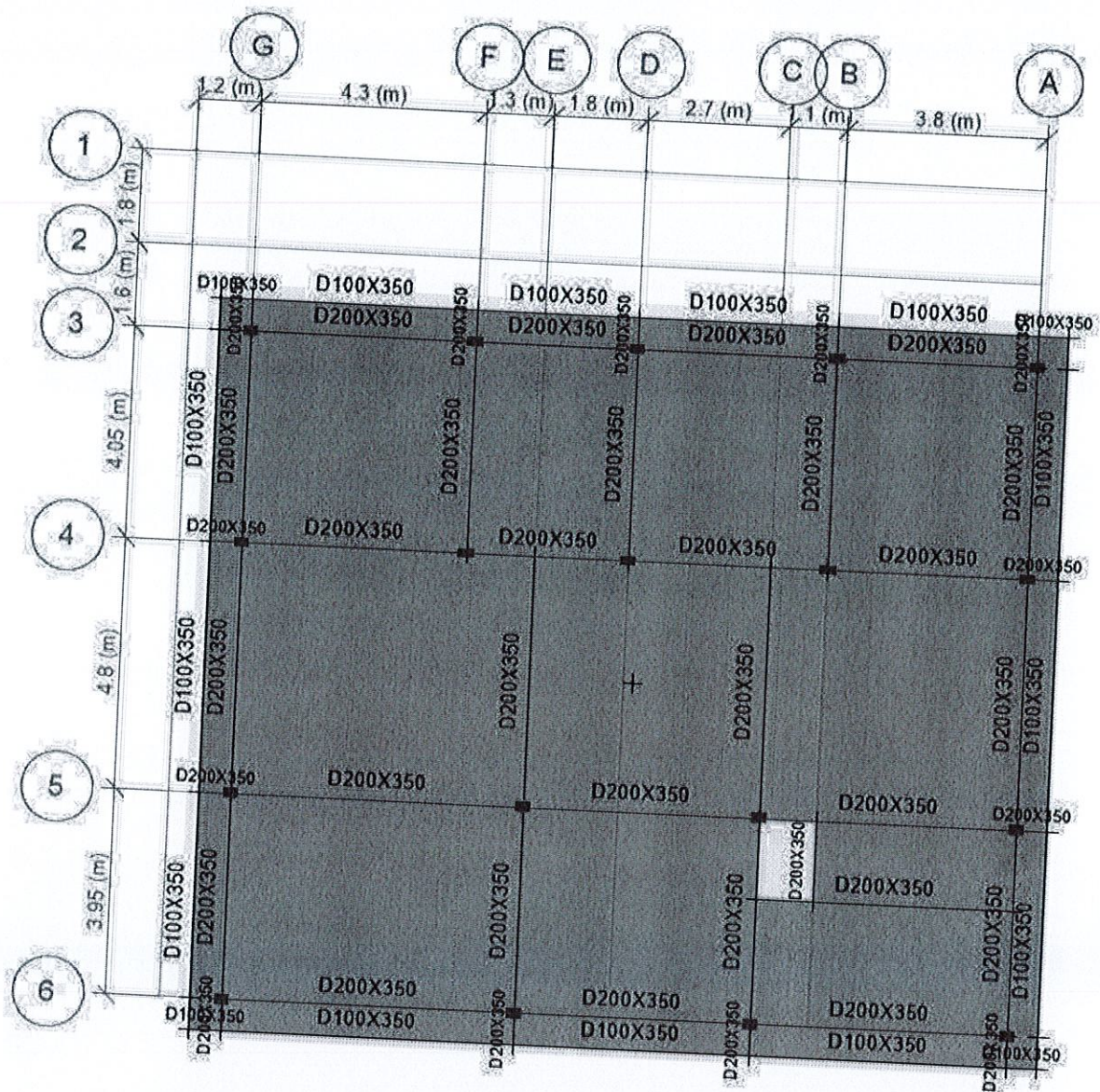
PHỤ LỤC 1
THUYẾT MINH TÍNH TOÁN KẾT CẤU

▪ *Hạng mục:*

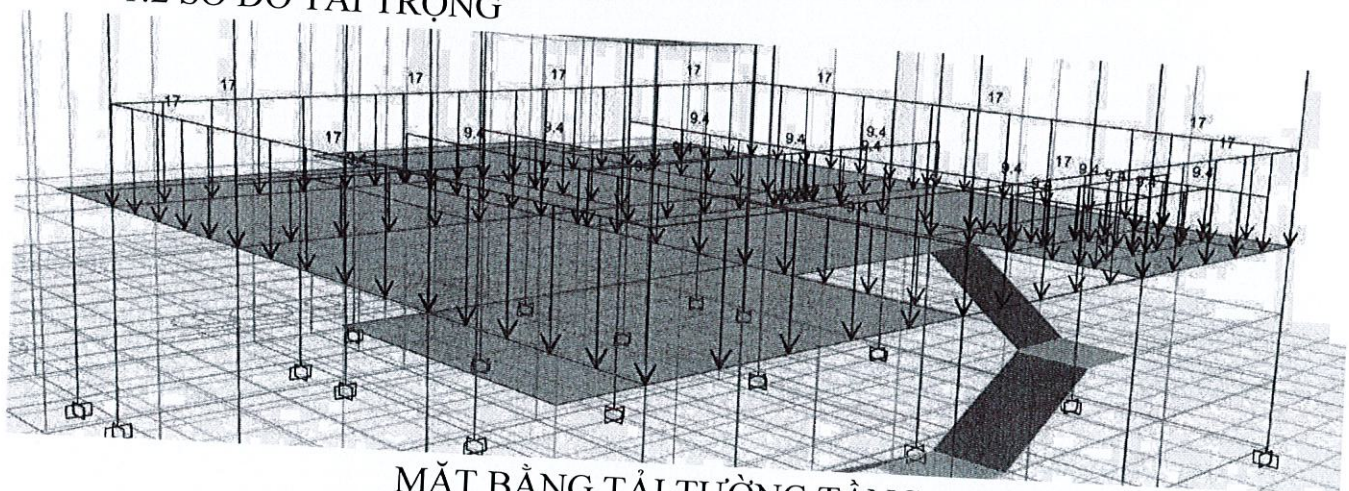
**TRỤ SỞ TRUNG TÂM DỊCH VỤ, SỰ NGHIỆP
CÔNG XÃ VẠN HƯNG**



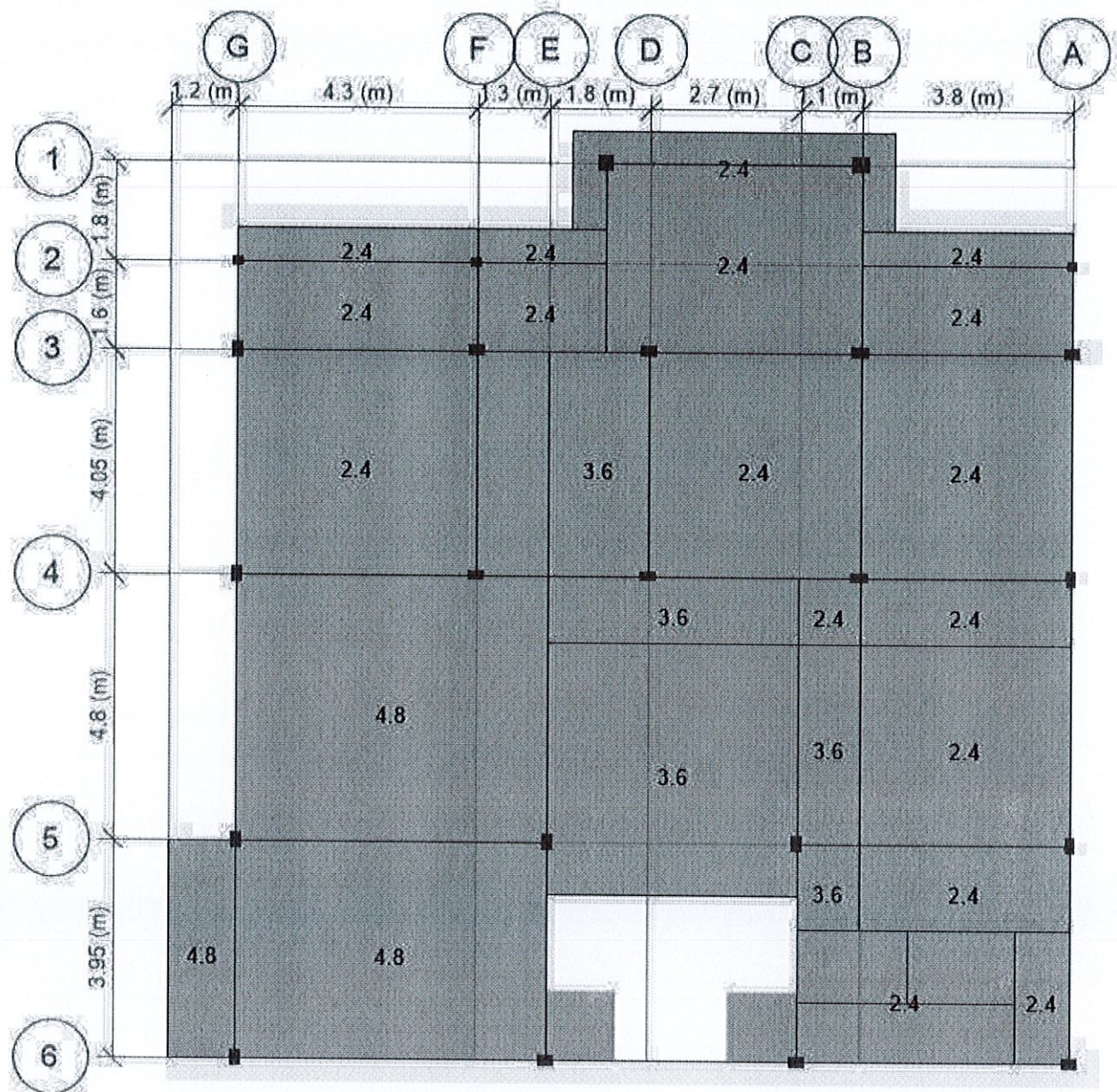
MẶT BẰNG DÀM SÀN TẦNG 2



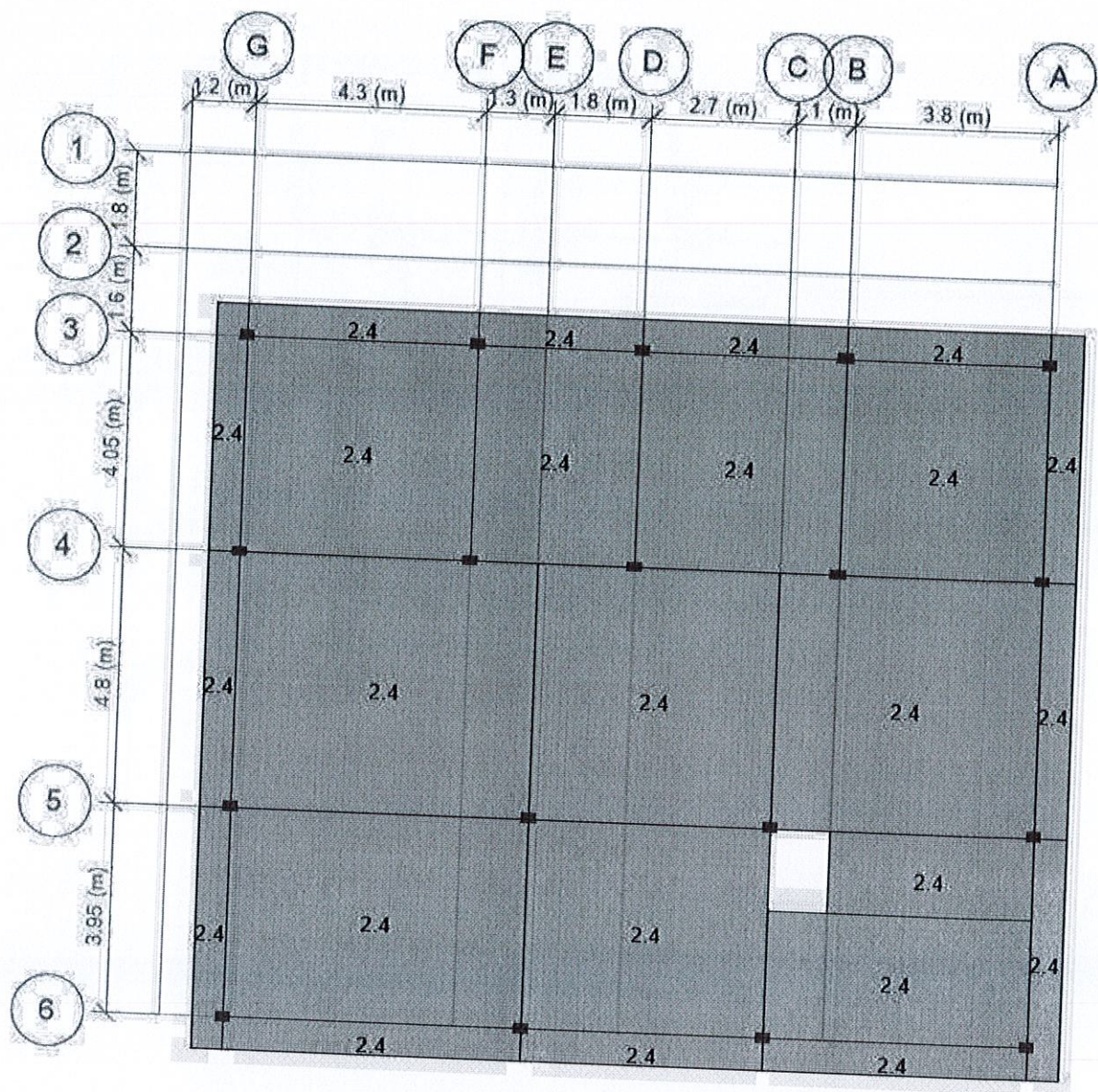
MẶT BẰNG DẦM SÀN MÁI
1.2 SƠ ĐỒ TẢI TRỌNG



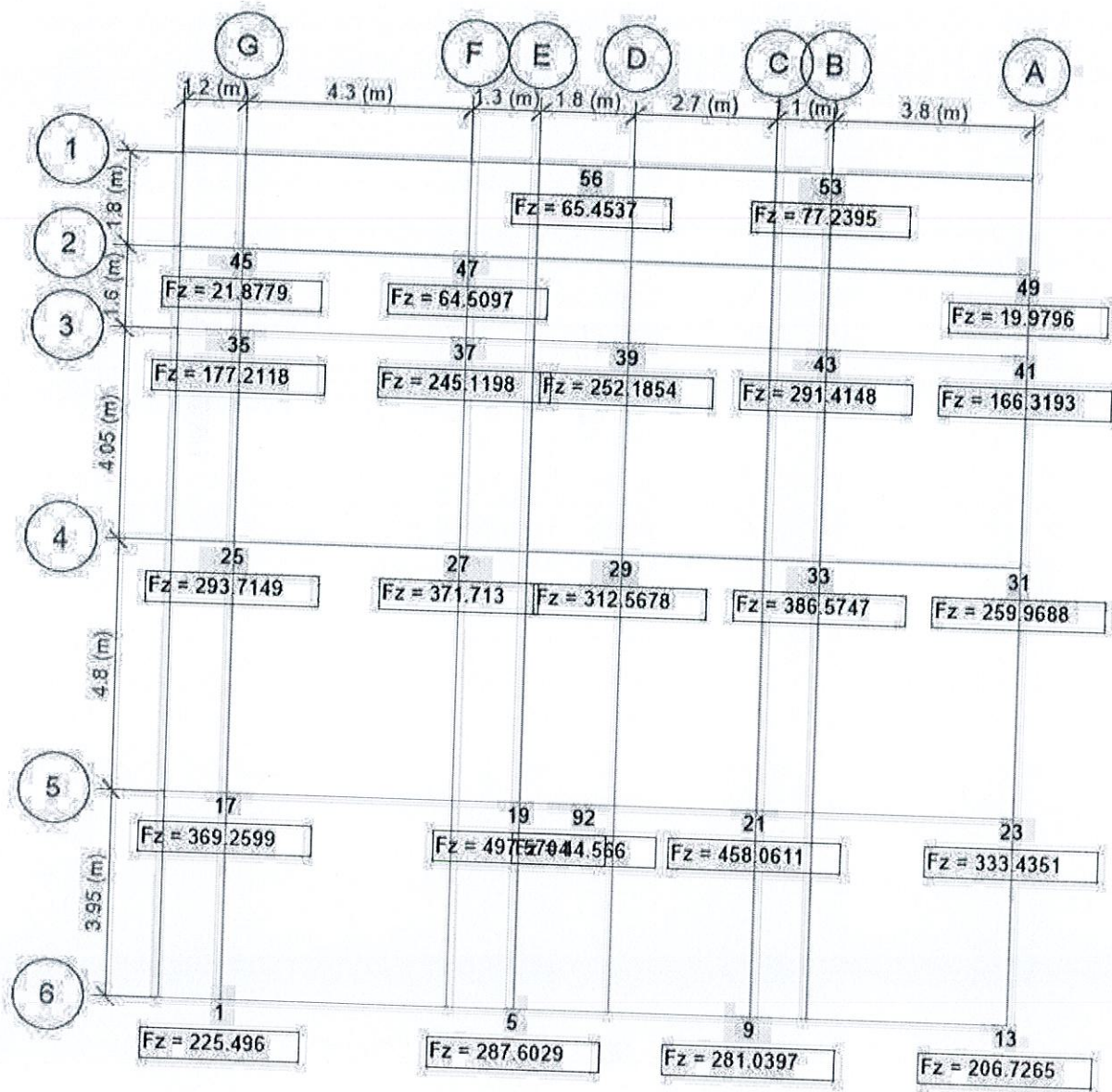
MẶT BẰNG TẢI TƯỜNG TẦNG 2
Đơn vị kN/m

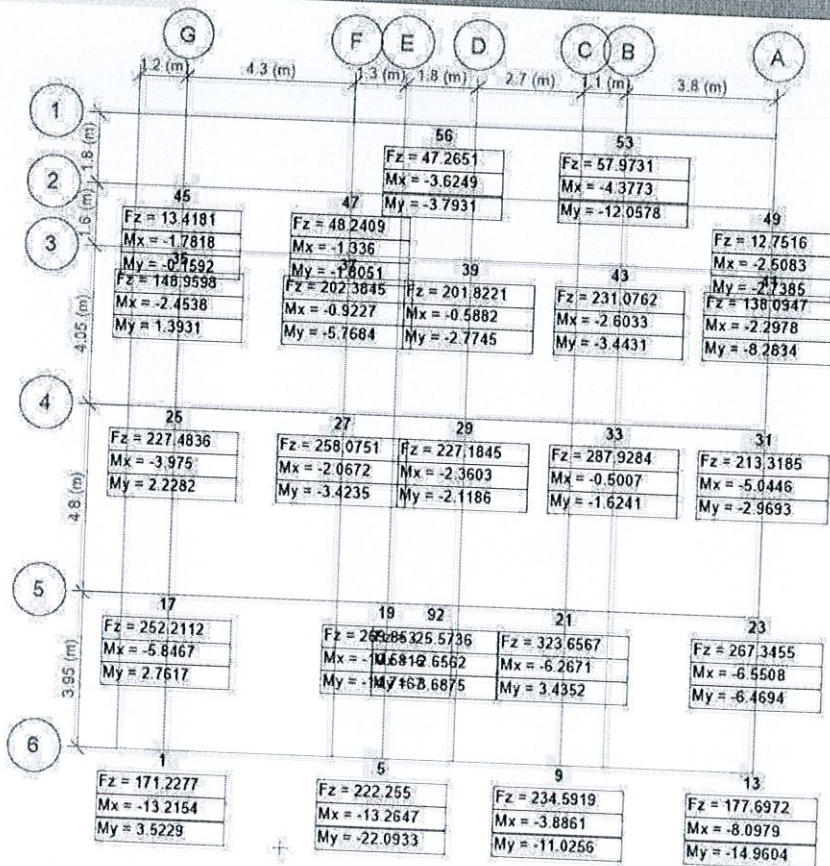
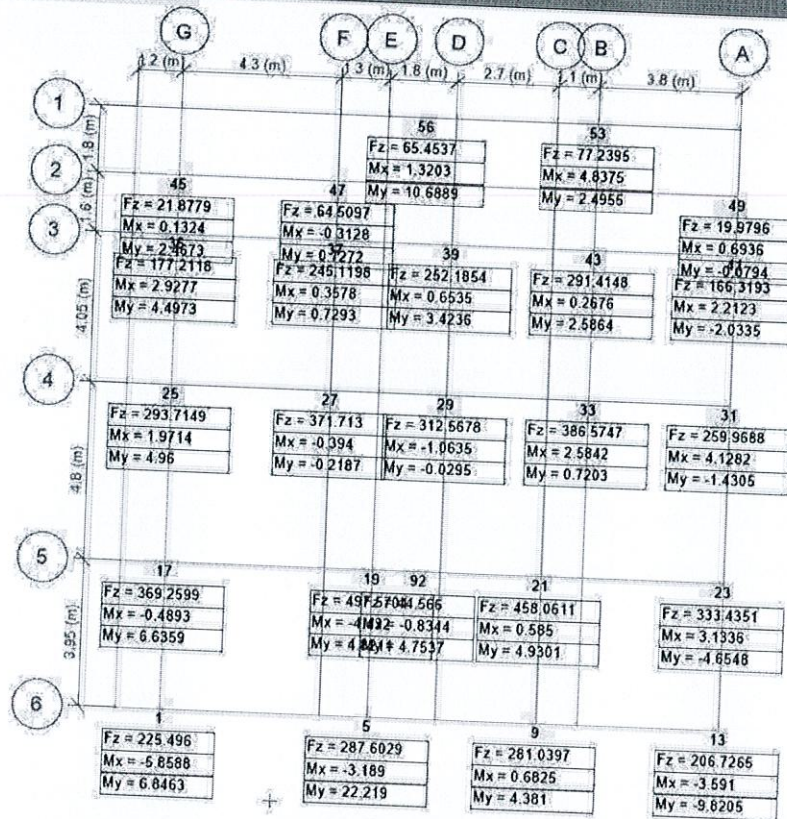


MẶT BẰNG HOẠT TẢI SÀN TẦNG 2
Đơn vị kN/m



MẶT BẰNG HOẠT TẢI MÁI
Đơn vị kN/m





BẢNG TỔNG HỢP NỘI LỰC MÓNG

Story	Label	Unique Name	Output Case	Case Type	Step Type	FX kN	FY kN	FZ kN	MX kN-m	MY kN-m	MZ kN-m
MÓNG	1	1	BAO	Combination	Max	5.3674	9.357	225.496	-5.8588	6.8463	0.1542
MÓNG	1	1	BAO	Combination	Min	3.4987	4.9468	171.2277	13.2154	3.5229	-0.1476
MÓNG	2	5	BAO	Combination	Max	33.3786	16.5508	287.6029	-3.189	22.219	0.4625
MÓNG	2	5	BAO	Combination	Min	24.0921	3.1749	222.255	13.2647	22.0933	-0.4427
MÓNG	3	9	BAO	Combination	Max	2.2111	2.3072	281.0397	0.6825	4.381	0.2312
MÓNG	3	9	BAO	Combination	Min	-9.6676	-1.1129	234.5919	-3.8861	11.0256	-0.2213
MÓNG	4	13	BAO	Combination	Max	-9.2586	5.6592	206.7265	-3.591	-9.8205	0.1542
MÓNG	4	13	BAO	Combination	Min	11.3271	3.2698	177.6972	-8.0979	14.9604	-0.1476
MÓNG	5	17	BAO	Combination	Max	5.5332	3.1401	369.2599	-0.4893	6.6359	0.1542
MÓNG	5	17	BAO	Combination	Min	2.4941	0.3645	252.2112	-5.8467	2.7617	-0.1476
MÓNG	6	19	BAO	Combination	Max	41.7476	77.386	497.5704	-4.432	4.8211	17.1726
MÓNG	6	19	BAO	Combination	Min	24.0357	-98.1312	269.853	10.5816	14.7167	-20.0716
MÓNG	7	21	BAO	Combination	Max	4.0197	3.5424	458.0611	0.585	4.9301	0.1542
MÓNG	7	21	BAO	Combination	Min	3.1528	-0.6599	323.6567	-6.2671	3.4352	-0.1476
MÓNG	9	23	BAO	Combination	Max	-4.046	2.9818	333.4351	3.1336	-4.6548	0.1542
MÓNG	9	23	BAO	Combination	Min	-5.1378	-2.0405	267.3455	-6.5508	-6.4694	-0.1476
MÓNG	10	25	BAO	Combination	Max	4.1269	1.6025	293.7149	1.9714	4.96	0.1542
MÓNG	10	25	BAO	Combination	Min	2.0663	-1.7447	227.4836	-3.975	2.2282	-0.1476
MÓNG	11	27	BAO	Combination	Max	-0.3054	1.1376	371.713	-0.394	-0.2187	0.1542
MÓNG	11	27	BAO	Combination	Min	-2.4192	0.0761	258.0751	-2.0672	-3.4235	-0.1476
MÓNG	14	29	BAO	Combination	Max	-0.1135	1.3565	312.5678	-1.0635	-0.0295	0.1542
MÓNG	14	29	BAO	Combination	Min	-1.3282	0.678	227.1845	-2.3603	-2.1186	-0.1476
MÓNG	18	31	BAO	Combination	Max	-1.251	1.7804	259.9688	4.1282	-1.4305	0.1542
MÓNG	18	31	BAO	Combination	Min	-2.2811	-2.9442	213.3185	-5.0446	-2.9693	-0.1476
MÓNG	19	33	BAO	Combination	Max	0.4851	-0.3929	386.5747	2.5842	0.7203	0.1542
MÓNG	19	33	BAO	Combination	Min	-0.8794	-2.1944	287.9284	-0.5007	-1.6241	-0.1476
MÓNG	23	35	BAO	Combination	Max	3.4419	0.2217	177.2118	2.9277	4.4973	0.1542
MÓNG	23	35	BAO	Combination	Min	1.6633	-2.4494	148.9598	-2.4538	1.3931	-0.1476
MÓNG	24	37	BAO	Combination	Max	-0.1393	0.1396	245.1198	0.3578	0.7293	0.1542
MÓNG	24	37	BAO	Combination	Min	-3.7071	-0.4884	202.3845	-0.9227	-5.7684	-0.1476
MÓNG	25	39	BAO	Combination	Max	2.1521	-0.1268	252.1854	0.6535	3.4236	0.1542
MÓNG	25	39	BAO	Combination	Min	-1.2105	-0.7593	201.8221	-0.5882	-2.7745	-0.1476
MÓNG	26	41	BAO	Combination	Max	-2.4649	0.8335	166.3193	2.2123	-2.0335	0.1542
MÓNG	26	41	BAO	Combination	Min	-5.8241	-1.6173	138.0947	-2.2978	-8.2834	-0.1476
MÓNG	27	43	BAO	Combination	Max	1.4239	1.3339	291.4148	0.2676	2.5864	0.1542
MÓNG	27	43	BAO	Combination	Min	-1.7498	-0.2222	231.0762	-2.6033	-3.4431	-0.1476
MÓNG	28	45	BAO	Combination	Max	1.7756	0.9482	21.8779	0.1324	2.4673	0.0738
MÓNG	28	45	BAO	Combination	Min	0.2762	-0.1064	13.4181	-1.7818	-0.1592	-0.0706
MÓNG	33	47	BAO	Combination	Max	0.3132	0.6964	64.5097	-0.3128	0.7272	0.0738
MÓNG	33	47	BAO	Combination	Min	-1.0956	0.1359	48.2409	-1.336	-1.8051	-0.0706
MÓNG	34	49	BAO	Combination	Max	-0.362	1.3535	19.9796	0.6936	-0.0794	0.0738
MÓNG	34	49	BAO	Combination	Min	-1.877	-0.4046	12.7516	-2.5083	-2.7385	-0.0706
MÓNG	36	53	BAO	Combination	Max	0.175	0.9286	77.2395	4.8375	2.4955	0.3737
MÓNG	36	53	BAO	Combination	Min	-7.5951	-4.1782	57.9731	-4.3773	12.0578	-0.3577
MÓNG	39	56	BAO	Combination	Max	7.0954	0.973	65.4537	1.3203	10.6889	0.3737
MÓNG	39	56	BAO	Combination	Min	-0.6618	-1.8464	47.2651	-3.6249	-3.7931	-0.3577
MÓNG	89	92	BAO	Combination	Max	21.6965	64.9692	44.566	-0.8344	4.7537	10.1103
MÓNG	89	92	BAO	Combination	Min	24.8944	-90.3257	-25.5736	-2.6562	-3.6875	-8.4927

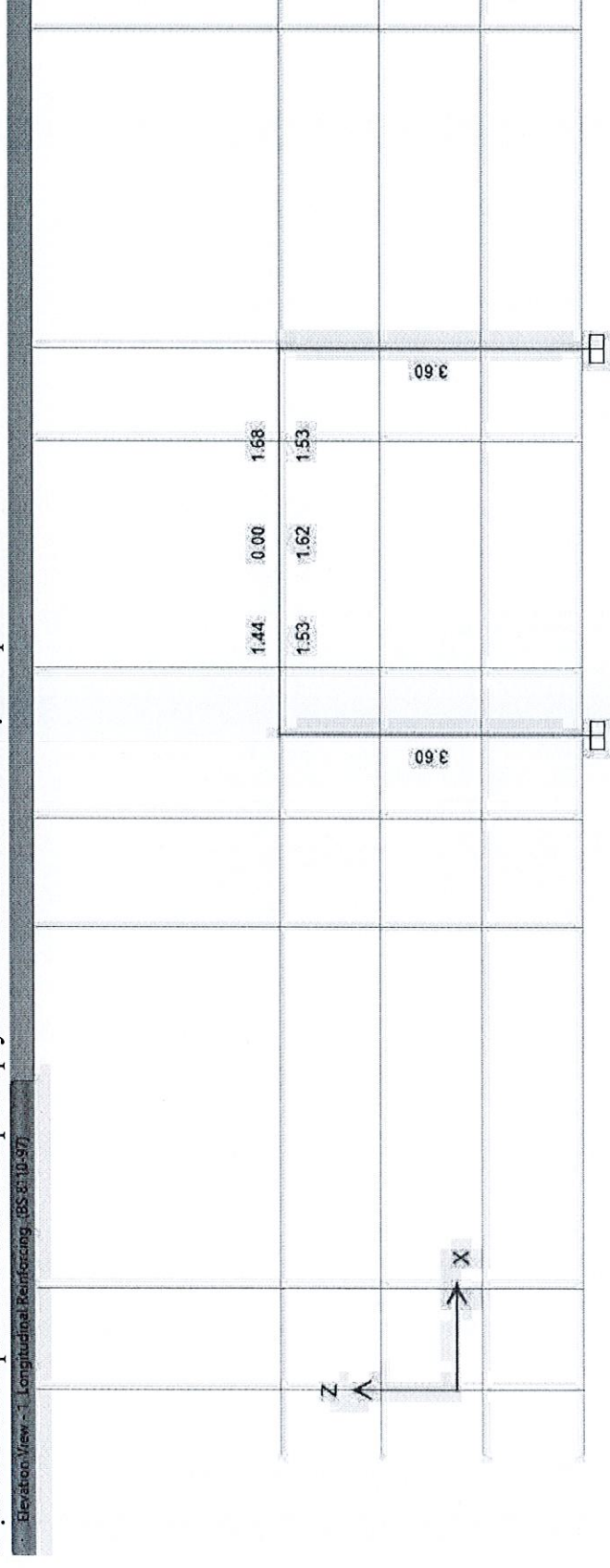
TÍNH TOÁN MÔNG ĐƠN									
nhập dữ liệu									
mác BT B=	20				Rs=	280	Mpa		
Rb=	11.5	Mpa			Rsc=	280	Mpa		
$\gamma_2 =$	0.9				$\alpha =$	0.429			
Rbt=	10.35	Mpa			$\beta =$	0.623			
Rk=	0.9	Mpa							
Tải tính toán					Tải tiêu chuẩn				
	Lực dọc N	225	KN		Ntc=	195.652	KN		
	Moment M	13			Mtc=	11.304	KN/m		
	Lực cắt Q	33	KN		Qtc=	28.696	KN		
STT	TÊN	CÔNG THỨC TÍNH TOÁN			KẾT QUẢ		Đ VỊ		
	chọn chiều sâu	Hm			1.2				
1	GS chọn Bề rộng	Bm=			1.2	m			
2	góc phi đất đặt móng	$\varphi =$			11	đo			
		A=			0.21				
		B=			1.83				
		D=			4.29				
		C=			20				
		$\gamma_{II} =$			22	KN/m3			
		$\gamma_{II}^* = \frac{\sum \gamma_i x h_i}{\sum h_i}$			17.66	KN/m2			
3	Tính Rtc	$R^{tc} = \frac{m_1 m_2}{k^{tc}} (A b x \gamma_{II} + B x h_m x \gamma_{II}^* + D C)$			149.368	KN/m2			

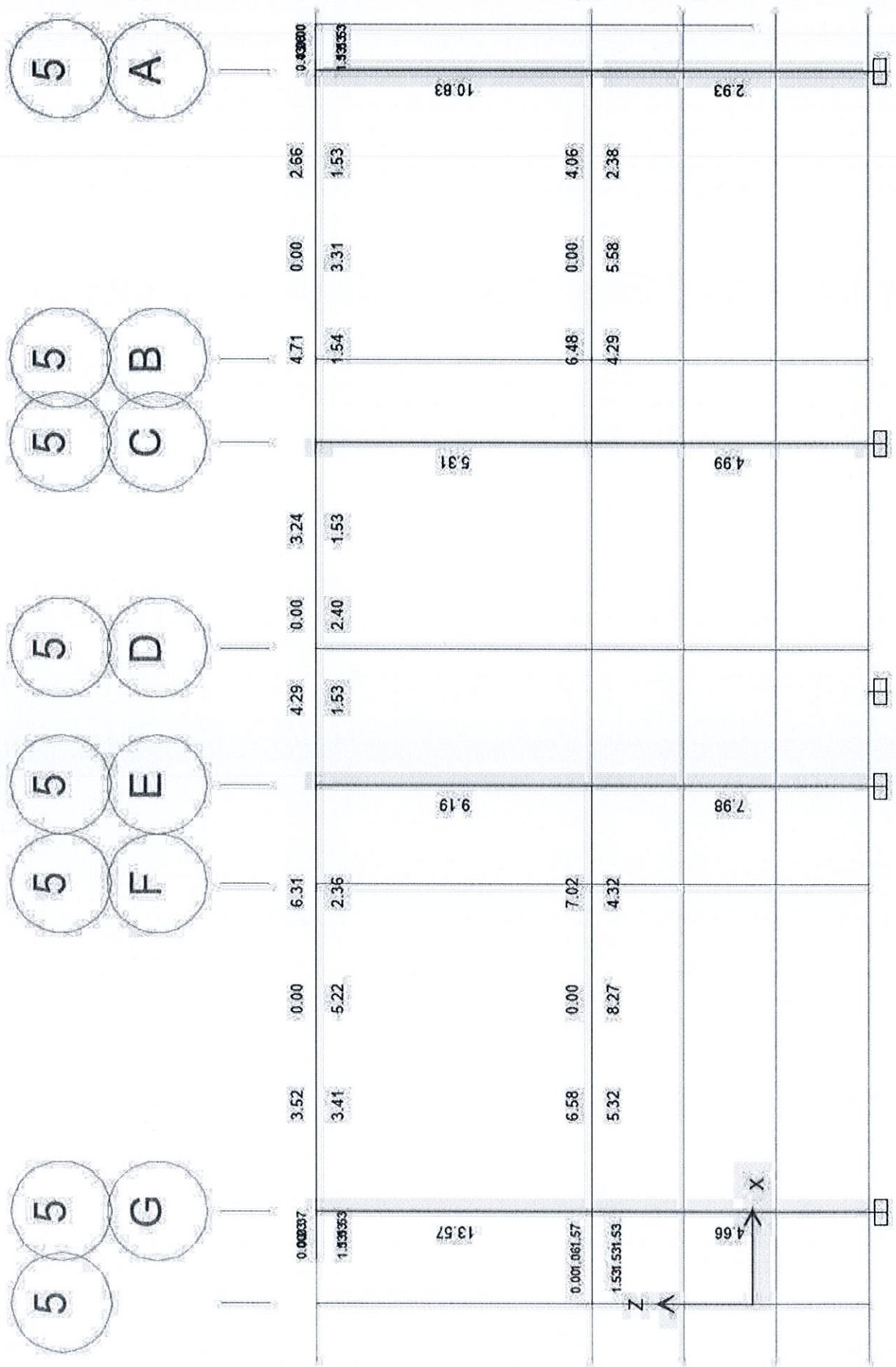
9	Tính xuyên thủng						
	chống xiên	$N_{cx} = 0,75 \times R_k (bc + h_0) h_0$			197.438	m	
	xuyên thủng						
		$C = L - h_0$			0.1		
		$P_2'' = P_{min}'' + \left(\frac{l-c}{l}\right)(P_{max}'' - P_{min}'')$			140.098	KN/m2	
		$P_{xt}'' = \frac{P_{min}'' + P_2''}{2}$			142.207	KN/m2	
		$x = \frac{b-bc}{2} - h_0$			0.15	m	
		$S_{xt} = bxc - x^2$			0.12		
		$N_{xt} = P_{xt}'' \times S_{xt}$			17.065	KN/m2	
	So sánh				THỎA		

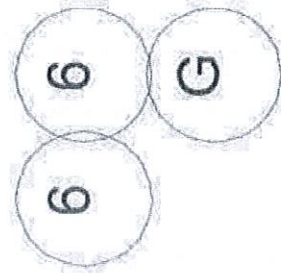
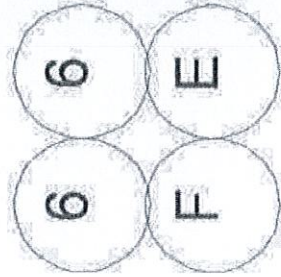
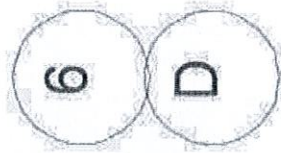
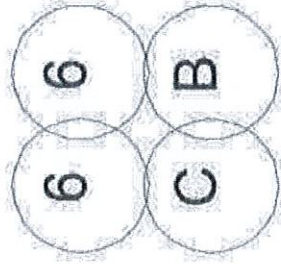
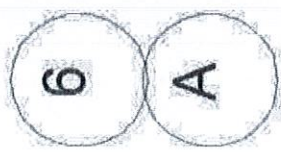
10	TÍNH THÉP					
	Theo phương L					
	Moment	$M_L = b \times L \frac{(2P''_{\text{TRAIL}} + P''_1)}{6}$	28.922	KN/m		
	Diện tích thép					
		$A_s = \frac{M_L}{0,9 \times R_s \times l_0}$	255	mm ²		
	chọn phi	$\phi =$	12			
	Diện tích phi		113.04	mm		
	Số cây					
		$n_s = \frac{A_s}{DT_{\phi 12}}$	2	cây		
		chọn	9	cây		
	Khoảng cách					
		$a = \frac{b - 100 - \phi}{n - 1}$	161	mm		
		chọn	150			
	Theo phương B					
	Moment	$M_{II} = 0,5 \times k \times B^2 \times P_{tb}^{\#}$	28.929	KN/m		
	Diện tích thép					
		$A_s = \frac{M_{II}}{0,9 \times R_s \times h_0}$	255	mm ²		
	Số cây					
		$n_s = \frac{A_s}{DT_{\phi 12}}$	2,3	cây		
		chọn	9	cây		
	Khoảng cách					
		$a = \frac{l - 100 - \phi}{n - 1}$	161	mm		
		chọn	150			

1.1.1 PHẦN TÍNH THÉP THÉP TOÀN NHÀ

Dựa trên kết quả tính toán thép ta quy đổi và tính toán bố trực tiếp trên Etabs:





[illegible]

6	5	4	3	2	1				
A	A	A	A	A	A				
0.0032	1.03	0.00	2.62	2.43	0.00	2.33	0.00	0.75	0.0030
1.53	1.53	1.66	1.53	1.53	1.95	1.53	1.53	1.53	1.53
12.37	10.83	4.67	5.00	1.81066029	0.00300	1.53	1.53	1.53	1.53
1.99	0.00	6.60	6.89	0.00	5.42	5.03	0.00	2.19	1.53
1.79	4.55	1.53	1.53	3.91	2.57	1.53	2.37	1.53	1.53
8.05	2.93	2.40	2.40	1.60					

6 C

5 C

4 C

3 C

2 C

1 C

0.00 1.11 0.00 4.12 4.06 0.00 1.62

1.53 1.59 2.45 1.53 1.53 3.18 1.53

7.99

5.31

2.20

0.00

6.29

7.40

0.00

1.36

1.53

3.99

1.53

1.53

4.13

1.53

8.67

4.99

Lấy sàn trục 5 đến 6 và F đến G tính diện tích

BẢNG TÍNH TẢI TRONG					
Bảng tính tĩnh tải G					
Tầng	Cấu tạo	Độ dày m	Tải tiêu chuẩn Kg/m ²	Hệ số vượt tải γ	Tải tính toán Kg/m ²
	- Lớp gạch Ceramic 20x20x1cm	0.01	2500	1.1	27.5
	- Vữa lót #50 dày 2 Cm	0.04	1800	1.2	86.4
	- Sàn bê tông dày 10 Cm	0.1	2500	1.1	275
	- Vữa trát trần #75 dày 1,5 Cm	0.015	1600	1.2	28.8
	Tổng tĩnh tải G				417.7

BẢNG TÍNH NỘI LỰC SÀN HAI PHƯƠNG								
Số hiệu ô sàn	Cạnh dài L ₂ (m)	Cạnh ngắn L ₁ (m)	$\alpha = L_2/L_1$	m ₉₁ m ₉₂ k ₉₁ k ₉₂	Hoạt tải p _n đơnV/m ²	Tính tải g _n đơnV/m ²	$P = (p_{1st} + g_n) \cdot L_1 \cdot L_2$	M ₁ M ₂ M ₁ M ₂ (đơnV.m)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
S1	5.3	4.6	1.15	0.0200 0.0150 0.0461 0.0349	480	417.7	21886	438 328 1009 764

BẢNG TÍNH và BỐ TRÍ THÉP SÀN												
<u>Ghi chú:</u>		- Hàm lượng $\mu_{\min}=0.1\%$ - Hàm lượng $\mu_{\max}=1.5\%$ - Cấp độ bền BT B 20 $R_b=11.5$ MPa - Có thể toàn bộ sàn có thép thuộc nhóm CI (AD) hoặc có cả CI (AD) lẫn CII (AII)										
Ký hiệu ô sàn	Momen	Giá trị M (daN.cm)	h_0 (cm)	b (cm)	R_b (MPa)	R_s (MPa)	σ_m	ξ	A_s (cm ²)	Chọn thép		$\mu\%$
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	ϕ	a (m.m)	A_s chọn
S1	M _I	43772	10.5	100	11.5	225	0.035	0.982	1.89	8	120	4.19
	M ₂	32829	10.5	100	11.5	225	0.026	0.987	1.41	8	120	4.19
	M _I	100894	10.5	100	11.5	225	0.080	0.958	4.46	10	150	5.23
	M _{III}	76382	10.5	100	11.5	225	0.060	0.969	3.34	10	150	5.23

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN VÀ BỐ TRÍ THÉP XEM BẢN VẼ KẾT CẤU

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN: TRỤ SỞ TRUNG TÂM DỊCH VỤ, SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ VẠN HÙNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VẠN HÙNG, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: (đ)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gcpxd		Bảng THKPHM	3.606.167.552	288.493.404	3.894.660.956
2	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	3,446%	$3,446\% \times Gxd$	124.268.534		124.268.534
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv		Gtv1 : Gtv5	319.109.767	25.528.780	344.638.547
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv1	4,624%	$4,624\% \times (Gxd + Gtb)$	166.749.188	13.339.935	180.089.123
3.2	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	Gtv2	0,258%	$0,258\% \times Gxd$	9.303.912	744.313	10.048.225
3.3	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	Gtv3	0,250%	$0,25\% \times Gxd$	9.015.419	721.233	9.736.652
3.4	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv4	0,432%	$0,432\% \times Gxd$	15.578.644	1.246.291	16.824.935
3.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv5	3,285%	$3,285\% \times Gxd$	118.462.604	9.477.008	127.939.612
4	Chi phí khác	Gk		Gk1 : Gk14	36.226.633	2.869.066	39.095.700
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	Gk1	0,019%	$Max(TMDT \times 0,019\%); 500.000đ$	854.993		854.993
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk2		Mức tối thiểu 500.000đ (Nghị định 254/2025 ND-CP)	500.000		500.000
4.3	Phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III - Nghị định 67/2023/NĐ-CP)	Gk3	0,110%	$0,11\% \times Gxd$	3.966.784	396.678	4.363.462

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
4.4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	Gk4	20%	$20\% * G_{tv5}$	23.692.521	1.895.402	25.587.922
4.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gk5	0,1%	$0,1\% * G_{cpxd}$	3.606.168	288.493	3.894.661
4.6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gk6	0,1%	$0,1\% * G_{cpxd}$	3.606.168	288.493	3.894.661
5	Chi phí dự phòng	Gdp		Gdp1	90.091.545	7.207.324	97.298.869
5.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	2,21%	$2,21\% * (G_{cpxd} + G_{qlda} + G_{tv} + G_k)$	90.091.545	7.207.324	97.298.869
	TỔNG CỘNG				4.175.864.031	324.098.573	4.499.962.606

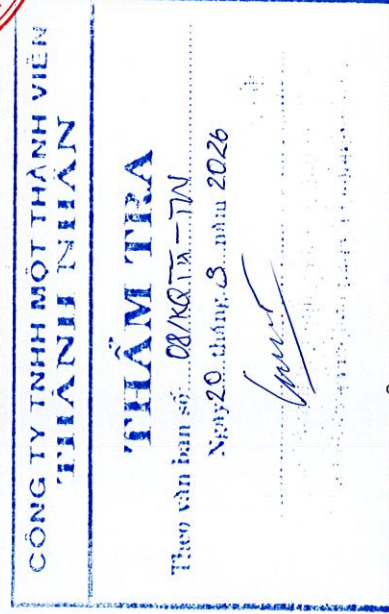
Bảng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ sáu đồng./.

Người lập



Hoàng Văn Hưng

Chứng chỉ KS định giá hạng II số: CTN - 00152797



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: TRỤ SỞ TRUNG TÂM DỊCH VỤ, SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ VẠN HƯNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VẠN HƯNG, TỈNH KHÁNH HÒA

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A1	2.081.925.160
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	2.081.925.160
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B1	949.943.514
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	949.943.514
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C1	50.338.987
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	50.338.987
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	3.082.207.661
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	225.001.159
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	33.904.284
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	77.055.192
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	335.960.635
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	187.999.256
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	3.606.167.552
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	288.493.404
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	3.894.660.956
	LÀM TRÒN			3.894.661.000

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : TRỤ SỞ TRUNG TÂM DỊCH VỤ, SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ VẠN HƯNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)	
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công
		1/ Khối nhà làm việc:							
		* Phần xây dựng:							
1	AB.25103	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	1,3671		1.049.001	2.360.804		1.434.089
		Móng M1: $3*1,6*1,6*1,3/100 = 0,0998$							3.227.455
		Móng M2: $2*1,6*1,6*1,3/100 = 0,0666$							
		Móng M3: $3*2*2*1,3/100 = 0,156$							
		Móng M4: $4*2,2*2,2*1,3/100 = 0,2517$							
		Móng M5: $2*2,2*2,2*1,3/100 = 0,1258$							
		Móng M6: $2*2*2*1,3/100 = 0,104$							
		Móng M7: $2*2,4*2,4*1,3/100 = 0,1498$							
		Móng M8: $3*2,4*2,4*1,3/100 = 0,2246$							
		Móng M9: $3*2,2*2,2*1,3/100 = 0,1888$							
2	AB.11313	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	30,4360		282.161			8.587.845
		MF - GM:							
		Trục A (2-3): (14,4-3*0,2-2*0,3)*0,7*0,5 = 4,62							

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục G (2-3): $(14,4-1*0,2-4*0,3)*0,7*0,5 = 4,55$								
		Trục 6 (C-G): $(5,6+4,5-0,2-0,3-0,1)*0,7*0,5 = 3,325$								
		MĐ - GM1:								
		Trục B (1-2): $(1,8+0,2)*0,7*0,5 = 0,7$								
		Trục E (1-2): $(1,8+0,2)*0,7*0,5 = 0,7$								
		Trục 1 (B-D): $(4,9+2*0,2)*0,7*0,5 = 1,855$								
		Trục 2 (A-B): $(3,2+0,2)*0,7*0,5 = 1,19$								
		Trục 2 (D-G): $(3,9+2+0,2)*0,7*0,5 = 2,135$								
		MĐ1 - GM:								
		Trục B (1-2): $(1,8+0,2)*0,7*0,2 = 0,28$								
		Trục B (4-5): $(4,8-0,2)*0,7*0,2 = 0,644$								
		Trục B (5-6): $1,35*0,7*0,2 = 0,189$								
		Trục C (5-6): $(3,95-2*0,2)*0,7*0,2 = 0,497$								
		Trục D (3-4): $3,75*0,7*0,2 = 0,525$								
		Trục D (4-5): $3,2*0,7*0,2 = 0,448$								
		Trục E (5-6): $(3,95-2*0,2)*0,7*0,2 = 0,497$								
		Trục F (3-4): $(4,4-1*0,2)*0,7*0,2 = 0,588$								
		Trục F (4-5): $3,95*0,7*0,2 = 0,553$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 3 (A-G): (15-0,2-4*0,3)*0,7*0,2 = 1,904								
		Trục 4 (A-G): (15-3*0,2-2*0,3)*0,7*0,2 = 1,932								
		Trục 4-5 (B-E): 4,7*0,7*0,2 = 0,658								
		Trục 5 (A-C): (4,9-0,2-0,1)*0,7*0,2 = 0,644								
		Trục 5 (E-G): 5,3*0,7*0,2 = 0,742								
		Trục 5-6 (A-C): (4,9-0,2-0,1)*0,7*0,2 = 0,644								
		Trục 6 (A-C): (4,9-0,2-0,3)*0,7*0,2 = 0,616								
3	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	11,5075	896.103	263.876	57.491	10.311.901	3.036.552	661.577
		Móng M1: 3*1,2*1,2*0,1 = 0,432								
		Móng M2: 2*1,2*1,2*0,1 = 0,288								
		Móng M3: 3*1,6*1,6*0,1 = 0,768								
		Móng M4: 4*1,8*1,8*0,1 = 1,296								
		Móng M5: 2*1,8*1,8*0,1 = 0,648								
		Móng M6: 2*1,6*1,6*0,1 = 0,512								
		Móng M7: 2*2*2*0,1 = 0,8								
		Móng M8: 3*2*2*0,1 = 1,2								
		Móng M9: 3*1,8*1,8*0,1 = 0,972								
		MĐ - GM:								
		Trục A (2-3): (14,4-3*0,2-2*0,3)*0,3*0,1 = 0,396								
		Trục G (2-3): (14,4-1*0,2-4*0,3)*0,3*0,1 = 0,39								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 6 (C-G): $(5,6+4,5-0,2-0,3-0,1)*0,3*0,1 = 0,285$								
		MĐ - GMI:								
		Trục B (1-2): $(1,8+0,2)*0,3*0,1 = 0,06$								
		Trục E (1-2): $(1,8+0,2)*0,3*0,1 = 0,06$								
		Trục 1 (B-D): $(4,9+2*0,2)*0,3*0,1 = 0,159$								
		Trục 2 (A-B): $(3,2+0,2)*0,3*0,1 = 0,102$								
		Trục 2 (D-G): $(3,9+2+0,2)*0,3*0,1 = 0,183$								
		MĐ1 - GM:								
		Trục B (1-2): $(1,8+0,2)*0,3*0,1 = 0,06$								
		Trục B (4-5): $(4,8-0,2)*0,3*0,1 = 0,138$								
		Trục B (5-6): $1,35*0,3*0,1 = 0,0405$								
		Trục C (5-6): $(3,95-2*0,2)*0,3*0,1 = 0,1065$								
		Trục D (3-4): $3,75*0,3*0,1 = 0,1125$								
		Trục D (4-5): $3,2*0,3*0,1 = 0,096$								
		Trục E (5-6): $(3,95-2*0,2)*0,3*0,1 = 0,1065$								
		Trục F (3-4): $(4,4-1*0,2)*0,3*0,1 = 0,126$								
		Trục F (4-5): $3,95*0,3*0,1 = 0,1185$								
		Trục 3 (A-G): $(15-0,2-4*0,3)*0,3*0,1 = 0,408$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 4 (A-G): $(15-3*0,2-2*0,3)*0,3*0,1 = 0,414$								
		Trục 4-5 (B-E): $4,7*0,3*0,1 = 0,141$								
		Trục 5 (A-C): $(4,9-0,2-0,1)*0,3*0,1 = 0,138$								
		Trục 5 (E-G): $5,3*0,3*0,1 = 0,159$								
		Trục 5-6 (A-C): $(4,9-0,2-0,1)*0,3*0,1 = 0,138$								
		Trục 6 (A-C): $(4,9-0,2-0,3)*0,3*0,1 = 0,132$								
		GM:								
		Trục D-E(4-5): $1,8*0,3*0,1 = 0,054$								
		Trục 5 (C-E): $4,3*0,3*0,1 = 0,129$								
		GM1:								
		Trục A-B(5-6): $(0,9+0,2+1)*0,3*0,1 = 0,063$								
		Trục B(2-3): $1,4*0,3*0,1 = 0,042$								
		Trục B(5-6): $(0,9+0,2+1)*0,3*0,1 = 0,063$								
		Trục D(2-3): $1,4*0,3*0,1 = 0,042$								
		Trục F(2-3): $1,4*0,3*0,1 = 0,042$								
		Vị trí hộp gen, trục 5-6(A-B): $1*0,3*0,1 = 0,03$								
		Trục 5-6(A-B): $1,9*0,3*0,1 = 0,057$								
4	AF.11121	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	19,5250	896.103	219.486	57.491	17.496.404	4.285.456	1.122.511
		Nền nhà:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 2-3 (A-B): $3,2*1,4*0,1 = 0,448$								
		Trục 1-3 (B-E): $4,9*3,4*0,1 = 1,666$								
		Trục 2-3 (E-G): $(2+3,9)*1,4*0,1 = 0,826$								
		Trục 3-4 (A-F): $(8,1+2,2)*3,75*0,1 = 3,8625$								
		Trục 3-4 (F-G): $3,9*4,4*0,1 = 1,716$								
		Trục 4-5 (A-B): $3,4*4,6*0,1 = 1,564$								
		Trục 4-5 (B-E):								
		$4,5*3,2*0,1 = 1,44$								
		$4,5*1,2*0,1 = 0,54$								
		$3,3*0,6*0,1 = 0,198$								
		Trục 4-5 (E-F):								
		$2,2*4,6*0,1 = 1,012$								
		$0,8*0,6*0,1 = 0,048$								
		Trục 4-5 (F-G): $3,9*3,95*0,1 = 1,5405$								
		Trục 5-6 (A-B):								
		$3,4*1,35*0,1 = 0,459$								
		$(1,7+0,2)*1*0,1 = 0,19$								
		$(1+0,9)*1,9*0,1 = 0,361$								
		Trục 5-6 (B-C):								
		$1*1,35*0,1 = 0,135$								
		$1,3*2,1*0,1 = 0,273$								
		Trục 5-6 (C-E): $4,3*3,05*0,1 = 1,3115$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 5-6 (E-G): $5,3 \times 3,65 \times 0,1 = 1,9345$								
5	AE.151113	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	12,8720	574.285	364.064	10.529	7.392.197	4.686.231	135.523
		MĐ - GM:								
		Trục A (2-3): $(14,4-3 \times 0,2-2 \times 0,3) \times 0,6 \times 0,2 = 1,584$								
		Trục G (2-3): $(14,4-1 \times 0,2-4 \times 0,3) \times 0,6 \times 0,2 = 1,56$								
		Trục 6 (C-G): $(5,6+4,5-0,2-0,3-0,1) \times 0,6 \times 0,2 = 1,14$								
		MĐ - GM1:								
		Trục B (1-2): $(1,8+0,2) \times 0,6 \times 0,2 = 0,24$								
		Trục E (1-2): $(1,8+0,2) \times 0,6 \times 0,2 = 0,24$								
		Trục 1 (B-D): $(4,9+2 \times 0,2) \times 0,6 \times 0,2 = 0,636$								
		Trục 2 (A-B): $(3,2+0,2) \times 0,6 \times 0,2 = 0,408$								
		Trục 2 (D-G): $(3,9+2+0,2) \times 0,6 \times 0,2 = 0,732$								
		MĐ1 - GM:								
		Trục B (4-5): $(4,8-0,2) \times 0,4 \times 0,2 = 0,368$								
		Trục B (5-6): $1,35 \times 0,4 \times 0,2 = 0,108$								
		Trục C (5-6): $(3,95-2 \times 0,2) \times 0,4 \times 0,2 = 0,284$								
		Trục D (3-4): $3,75 \times 0,4 \times 0,2 = 0,3$								
		Trục D (4-5): $3,2 \times 0,4 \times 0,2 = 0,256$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục E (5-6): $(3,95-2*0,2)*0,4*0,2 = 0,284$								
		Trục F (3-4): $(4,4-1*0,2)*0,4*0,2 = 0,336$								
		Trục F (4-5): $3,95*0,4*0,2 = 0,316$								
		Trục 3 (A-G): $(15-0,2-4*0,3)*0,4*0,2 = 1,088$								
		Trục 4 (A-G): $(15-3*0,2-2*0,3)*0,4*0,2 = 1,104$								
		Trục 4-5 (B-E): $4,7*0,4*0,2 = 0,376$								
		Trục 5 (A-C): $(4,9-0,2-0,1)*0,4*0,2 = 0,368$								
		Trục 5 (E-G): $5,3*0,4*0,2 = 0,424$								
		Trục 5-6 (A-C): $(4,9-0,2-0,1)*0,4*0,2 = 0,368$								
		Trục 6 (A-C): $(4,9-0,2-0,3)*0,4*0,2 = 0,352$								
6	AF.11214	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	19,1760	1.138.048	303.334	57.902	21.823.218	5.816.733	1.110.331
		Móng M1:								
		Đế móng: $3*1*1*0,2 = 0,6$								
		Vát móng: $3*0,2/6*((1*1)+(1+0,3)*(1+0,3)+(0,3*0,3)) = 0,278$								
		Cổ móng: $3*1,25*0,2*0,2 = 0,15$								
		Móng M2:								
		Đế móng: $2*1*1*0,2 = 0,4$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Vát móng: $2*0,2/6*((1*1)+(1+0,4)*(1+0,4)+(0,4*0,4)) = 0,208$								
		Cổ móng: $2*1,25*0,3*0,3 = 0,225$								
		Móng M3:								
		Đế móng: $3*1,4*1,4*0,2 = 1,176$								
		Vát móng: $3*0,3/6*((1,4*1,4)+(1,4+0,3)*(1,4+0,4)+(0,3*0,4)) = 0,771$								
		Cổ móng: $3*1,15*0,2*0,3 = 0,207$								
		Móng M4:								
		Đế móng: $4*1,6*1,6*0,2 = 2,048$								
		Vát móng: $4*0,3/6*((1,6*1,6)+(1,6+0,3)*(1,6+0,4)+(0,3*0,4)) = 1,296$								
		Cổ móng: $4*1,15*0,2*0,3 = 0,276$								
		Móng M5:								
		Đế móng: $2*1,6*1,6*0,2 = 1,024$								
		Vát móng: $2*0,3/6*((1,6*1,6)+(1,6+0,3)*(1,6+0,4)+(0,3*0,4)) = 0,648$								
		Cổ móng: $2*1,15*0,2*0,3 = 0,138$								
		Móng M6:								
		Đế móng: $2*1,4*1,4*0,2 = 0,784$								
		Vát móng: $2*0,3/6*((1,4*1,4)+(1,4+0,3)*(1,4+0,4)+(0,3*0,4)) = 0,514$								
		Cổ móng: $2*1,15*0,2*0,3 = 0,138$								
		Móng M7:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Đế móng: $2*1,8*1,8*0,2 = 1,296$ Vát móng: $2*0,3/6*((1,8*1,8)+(1,8+0,3)*(1,8+0,4)+(0,3*0,4)) = 0,798$								
		Cổ móng: $2*1,15*0,2*0,3 = 0,138$ Móng M8:								
		Đế móng: $3*1,8*1,8*0,2 = 1,944$ Vát móng: $3*0,3/6*((1,8*1,8)+(1,8+0,3)*(1,8+0,4)+(0,3*0,4)) = 1,197$								
		Cổ móng: $3*1,15*0,2*0,3 = 0,207$ Móng M9:								
		Đế móng: $3*1,6*1,6*0,2 = 1,536$ Vát móng: $3*0,3/6*((1,6*1,6)+(1,6+0,3)*(1,6+0,4)+(0,3*0,4)) = 0,972$								
		Cổ móng: $3*1,15*0,2*0,3 = 0,207$								
7	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,5617	1.618.644	7.824.967	415.704	909.192	4.395.284	233.501
		Móng M1:								
		Đế móng: $3*4*1*0,2/100 = 0,024$ Cổ móng: $3*1,25*0,2*4/100 = 0,03$								
		Móng M2:								
		Đế móng: $2*4*1*0,2/100 = 0,016$ Cổ móng: $2*1,25*0,3*4/100 = 0,03$								
		Móng M3:								
		Đế móng: $3*4*1,4*0,2/100 = 0,0336$ Cổ móng: $3*1,15*(2*0,2+2*0,3)/100 = 0,0345$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Móng M4:								
		Đế móng: $4*4*1,6*0,2/100 = 0,0512$								
		Cổ móng: $4*1,15*(2*0,2+2*0,3)/100 = 0,046$								
		Móng M5:								
		Đế móng: $2*4*1,6*0,2/100 = 0,0256$								
		Cổ móng: $2*1,15*(2*0,2+2*0,3)/100 = 0,023$								
		Móng M6:								
		Đế móng: $2*4*1,4*0,2/100 = 0,0224$								
		Cổ móng: $2*1,15*(2*0,2+2*0,3)/100 = 0,023$								
		Móng M7:								
		Đế móng: $2*4*1,8*0,2/100 = 0,0288$								
		Cổ móng: $2*1,15*(2*0,2+2*0,3)/100 = 0,023$								
		Móng M8:								
		Đế móng: $3*4*1,8*0,2/100 = 0,0432$								
		Cổ móng: $3*1,15*(2*0,2+2*0,3)/100 = 0,0345$								
		Móng M9:								
		Đế móng: $3*4*1,6*0,2/100 = 0,0384$								
		Cổ móng: $3*1,15*(2*0,2+2*0,3)/100 = 0,0345$								
8	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$ Thép móng: $46,84/1000 = 0,0468$	tấn	0,0468	15.290.337	2.899.028	118.575	715.588	135.674	5.549

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục A-B(5-6):(0,9+0,2+1)*0,2*0,28 = 0,1176								
		Trục B(2-3):1,4*0,2*0,28 = 0,0784								
		Trục B(5-6):(0,9+0,2+1)*0,2*0,28 = 0,1176								
		Trục D(2-3):1,4*0,2*0,28 = 0,0784								
		Trục F(2-3):1,4*0,2*0,28 = 0,0784								
		Vị trí hộp gen, trục 5-6(A-B):1*0,2*0,28 = 0,056								
		Trục 5-6(A-B):1,9*0,2*0,28 = 0,1064								
11	AF.82511	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	100m ²	0,9062	1.544.091	3.586.077	370.519	1.399.255	3.249.703	335.764
		MĐ - GM:								
		Trục A (2-3): (14,4-3*0,2-2*0,3)*2*0,3/100 = 0,0792								
		Trục G (2-3): (14,4-1*0,2-4*0,3)*2*0,3/100 = 0,078								
		Trục 6 (C-G): (5,6+4,5-0,2-0,3-0,1)*2*0,3/100 = 0,057								
		MĐ - GM1:								
		Trục B (1-2): (1,8+0,2)*2*0,28/100 = 0,0112								
		Trục E (1-2): (1,8+0,2)*2*0,28/100 = 0,0112								
		Trục 1 (B-D): (4,9+2*0,2)*2*0,28/100 = 0,0297								
		Trục 2 (A-B): (3,2+0,2)*2*0,28/100 = 0,019								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 5 (E-G): $5,3*2*0,3/100 = 0,0318$								
		Trục 5-6 (A-C): $(4,9-0,2-0,1)*2*0,3/100 = 0,0276$								
		Trục 6 (A-C): $(4,9-0,2-0,3)*2*0,3/100 = 0,0264$								
		GM:								
		Trục D-E(4-5): $1,8*2*0,3/100 = 0,0108$								
		Trục 5 (C-E): $4,3*2*0,3/100 = 0,0258$								
		GM1:								
		Trục A-B(5-6): $(0,9+0,2+1)*2*0,28/100 = 0,0118$								
		Trục B(2-3): $1,4*2*0,28/100 = 0,0078$								
		Trục B(5-6): $(0,9+0,2+1)*2*0,28/100 = 0,0118$								
		Trục D(2-3): $1,4*2*0,28/100 = 0,0078$								
		Trục F(2-3): $1,4*2*0,28/100 = 0,0078$								
		Vị trí hộp gen, trục 5-6(A-B): $1*2*0,28/100 = 0,0056$								
		Trục 5-6(A-B): $1,9*2*0,28/100 = 0,0106$								
12	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,1699	15.290.337	4.150.329	118.575	2.597.828	705.141	20.146

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Thép giằng móng: $169,94/1000 = 0,1699$								
13	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	1,0910	14.795.464	2.491.815	596.770	16.141.852	2.718.571	651.076
		Thép giằng móng: $1091,02/1000 = 1,091$								
14	AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	115,9380		127.427			14.773.683	
		* / Đất đào móng: $1,3671*100 = 136,71$								
		* / Đất đào giằng móng: $30,436 = 30,436$								
		Trừ bê tông lót móng : $-11,5075 = -11,5075$								
		Trừ móng đá chiếm chỗ: $-12,872 = -12,872$								
		Trừ bê tông móng trụ: $-19,176 = -19,176$								
		Trừ bê tông giằng móng: $-7,6525 = -7,6525$								
15	AB.66143	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	100m3	0,3870	52.441.456	980.736	889.266	20.294.843	379.545	344.146
		Nền nhà:								
		Trục 2-3 (A-B): $3,2*1,4*0,2/100 = 0,009$								
		Trục 1-3 (B-E): $4,9*3,4*0,2/100 = 0,0333$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 2-3 (E-G): $(2+3,9)*1,4*0,2/100 = 0,0165$								
		Trục 3-4 (A-F): $(8,1+2,2)*3,75*0,2/100 = 0,0773$								
		Trục 3-4 (F-G): $3,9*4,4*0,2/100 = 0,0343$								
		Trục 4-5 (A-B): $3,4*4,6*0,2/100 = 0,0313$								
		Trục 4-5 (B-E): $4,5*3,2*0,2/100 = 0,0288$								
		$4,5*1,2*0,2/100 = 0,0108$								
		$3,3*0,6*0,2/100 = 0,004$								
		Trục 4-5 (E-F): $2,2*4,6*0,2/100 = 0,0202$								
		$0,8*0,6*0,2/100 = 0,001$								
		Trục 4-5 (F-G): $3,9*3,95*0,2/100 = 0,0308$								
		Trục 5-6 (A-B): $3,4*1,35*0,2/100 = 0,0092$								
		$(1,7+0,2)*1*0,2/100 = 0,2/1009 = 0,0002$								
		$(1+0,9)*1,9*0,2/100 = 0,0072$								
		Trục 5-6 (B-C): $1*1,35*0,2/100 = 0,0027$								
		$1,3*2,1*0,2/100 = 0,0055$								
		Trục 5-6 (C-E): $4,3*3,05*0,2/100 = 0,0262$								
		Trục 5-6 (E-G): $5,3*3,65*0,2/100 = 0,0387$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 5-6 (C-E): $4,3 \times 3,05 \times 0,3 = 3,9345$								
		Trục 5-6 (E-G): $5,3 \times 3,65 \times 0,3 = 5,8035$								
17	AF.12214	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 250	m3	9,8640	1.260.676	849.483	84.403	12.435.309	8.379.296	832.552
		Cột C1: $4 \times 0,2 \times 0,2 \times 3,6 = 0,576$								
		Cột C2: $2 \times 0,3 \times 0,3 \times 3,6 = 0,648$								
		Cột C3: $4 \times 0,2 \times 0,3 \times 7,2 = 1,728$								
		Cột C4: $4 \times 0,2 \times 0,3 \times 7,2 = 1,728$								
		Cột C5: $2 \times 0,2 \times 0,3 \times 7,2 = 0,864$								
		Cột C6: $2 \times 0,2 \times 0,3 \times 7,2 = 0,864$								
		Cột C7: $2 \times 0,2 \times 0,3 \times 7,2 = 0,864$								
		Cột C8: $3 \times 0,2 \times 0,3 \times 7,2 = 1,296$								
		Cột C9: $3 \times 0,2 \times 0,3 \times 7,2 = 1,296$								
18	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	1,6416	1.618.644	7.824.967	415.704	2.657.166	12.845.466	682.419
		Cột C1: $4 \times 4 \times 0,2 \times 3,6/100 = 0,1152$								
		Cột C2: $2 \times 4 \times 0,3 \times 3,6/100 = 0,0864$								
		Cột C3: $4 \times (2 \times 0,2 + 2 \times 0,3) \times 7,2/100 = 0,288$								
		Cột C4: $4 \times (2 \times 0,2 + 2 \times 0,3) \times 7,2/100 = 0,288$								
		Cột C5: $2 \times (2 \times 0,2 + 2 \times 0,3) \times 7,2/100 = 0,144$								
		Cột C6: $2 \times (2 \times 0,2 + 2 \times 0,3) \times 7,2/100 = 0,144$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Cột C7: $2 \cdot (2 \cdot 0,2 + 2 \cdot 0,3) \cdot 7,2 / 100 = 0,144$								
		Cột C8: $3 \cdot (2 \cdot 0,2 + 2 \cdot 0,3) \cdot 7,2 / 100 = 0,216$								
		Cột C9: $3 \cdot (2 \cdot 0,2 + 2 \cdot 0,3) \cdot 7,2 / 100 = 0,216$								
19	AF.61411	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,2326	15.290.337	3.813.233	118.575	3.556.532	886.958	27.580
		Thép cột: $232,6 / 1000 = 0,2326$								
20	AF.61421	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	1,6867	14.799.544	2.486.422	608.731	24.962.392	4.193.848	1.026.746
		Thép cột: $(1117,1 + 569,6) / 1000 = 1,6867$								
21	AF.12314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 250	m3	20,0410	1.138.048	658.457	84.403	22.807.630	13.196.131	1.691.522
		Dầm D1: $(15 - 1 \cdot 0,2 - 4 \cdot 0,3) \cdot 0,2 \cdot 0,35 = 0,952$								
		Dầm D2: $(6,35 - 3 \cdot 0,2) \cdot 0,2 \cdot 0,35 = 0,4025$								
		Dầm D3: $(12,8 - 3 \cdot 0,2 - 0,3) \cdot 0,2 \cdot 0,35 = 0,833$								
		Dầm D4: $4,15 \cdot 0,2 \cdot 0,35 = 0,2905$								
		Dầm D5: $(8,85 - 2 \cdot 0,2 - 0,3) \cdot 0,2 \cdot 0,35 = 0,5705$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Dầm D6: $(13,9-3*0,2-0,3)*0,2*0,35 = 0,91$								
		Dầm D7: $2,5*0,2*0,35 = 0,175$								
		Dầm D8: $(15-3*0,2-2*0,3)*0,2*0,35 = 0,966$								
		Dầm D9: $3,6*0,2*0,35 = 0,252$								
		Dầm D10: $6,75*0,2*0,35 = 0,4725$								
		Dầm D10a: $3,85*0,2*0,35 = 0,2695$								
		Dầm D11: $6,75*0,2*0,35 = 0,4725$								
		Dầm D12: $2*2*0,2*0,35 = 0,28$								
		Dầm D12a: $6,1*0,2*0,35 = 0,427$								
		Dầm D14: $4,9*0,2*0,35 = 0,343$								
		Dầm D15: $3,85*0,2*0,35 = 0,2695$								
		Dầm D16: $(15-0,2-4*0,3)*0,2*0,35 = 0,952$								
		Dầm D17: $(15-2*0,2-3*0,3)*0,2*0,35 = 0,959$								
		Dầm D18: $9,5*0,2*0,35 = 0,665$								
		Dầm D19: $4,7*0,2*0,35 = 0,329$								
		Dầm D20: $(4,4-2*0,2)*0,2*0,35 = 0,28$								
		Dầm D21: $(5,1-2*0,2)*0,2*0,35 = 0,329$								
		Dầm D22: $5*0,2*0,35 = 0,35$								
		Dầm D22a: $(16,2-1*0,2-3*0,3)*0,2*0,35 = 1,057$								
		Dầm DM1: $(14-4*0,3)*0,2*0,35 = 0,896$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Dầm DM2: $(4,75-2*0,2)*0,2*0,35 = 0,3045$								
		Dầm DM3: $(8,85-2*0,2-0,3)*0,2*0,35 = 0,5705$								
		Dầm DM4: $1,75*0,2*0,35 = 0,1225$								
		Dầm DM5: $(14-2*0,2-2*0,3)*0,2*0,35 = 0,91$								
		Dầm DM6: $(15-4*0,3)*0,2*0,35 = 0,966$								
		Dầm DM7: $(16,2-2*0,2-3*0,3)*0,2*0,35 = 1,043$								
		Dầm DM8: $(16,2-4*0,2)*0,2*0,35 = 1,078$								
		Dầm DM9: $5*0,2*0,35 = 0,35$								
		Dầm DM10: $(15-1*0,2-2*0,3)*0,2*0,35 = 0,994$								
22	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2,0046	2.576.211	6.733.043	1.163.429	5.164.272	13.497.058	2.332.210
		Dầm D1: $(15-1*0,2-4*0,3)*(0,2+2*0,25)/100 = 0,0952$								
		Dầm D2: $(6,35-3*0,2)*(0,2+2*0,25)/100 = 0,0403$								
		Dầm D3: $(12,8-3*0,2-0,3)*(0,2+2*0,25)/100 = 0,0833$								
		Dầm D4: $4,15*(0,2+2*0,25)/100 = 0,0291$								
		Dầm D5: $(8,85-2*0,2-0,3)*(0,2+2*0,25)/100 = 0,0571$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
23	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,4680	15.290.337	4.150.329	118.575	7.155.878	1.942.354	55.493
		Thép dầm: $468/1000 = 0,468$								
24	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	2,8467	14.795.464	2.491.815	596.770	42.118.249	7.093.451	1.698.825
		Thép dầm: $(46,9+2799,8)/1000 = 2,8467$								
25	AF.12414	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	m3	43,0295	1.138.048	501.599	109.234	48.969.658	21.583.564	4.700.297
		* / Tầng 2:								
		Trục 2-3 (A-B): $(1,4+0,4)*3,45*0,1 = 0,621$								
		Trục 1-3 (B-E):								
		$5,7*0,4*0,1 = 0,228$								
		$2*1,2*0,45*0,1 = 0,108$								
		$4,4*3,2*0,1 = 1,408$								
		Trục 2-3 (E-G):								
		$(3,9+2,25)*(1,4+0,4)*0,1 = 1,107$								
		Trục 3-4 (A-G):								
		$(3,4+3,6+1,7+1,2+3,9)*3,75*0,1 = 5,175$								
		Trục 4-5 (A-C): $(3,4+1)*(3,4+1)*0,1 = 1,936$								
		Trục 4-5 (C-E): $(4+1)*4,3*0,1 = 2,15$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 4-5 (E-G): $5,3*4,6*0,1 = 2,438$								
		Trục 5-6 (A-C):								
		$(1+3,4)*1,35*0,1 = 0,594$								
		$1*1,8*0,1 = 0,18$								
		$3,4*2,1*0,1 = 0,714$								
		Trục 5-6 (E-G): $(5,3+1)*3,65*0,1 = 2,2995$								
		Thành sê nô, trục 1 (B-E):								
		$6,1*0,3*0,1 = 0,183$								
		Thành sê nô, trục 2 (A-B): $3*0,3*0,1 = 0,09$								
		Thành sê nô, trục 2 (E-G):								
		$5,9*0,3*0,1 = 0,177$								
		Thành sê nô, trục A (2-3):								
		$2,2*0,3*0,1 = 0,066$								
		Thành sê nô, trục B (1-2):								
		$1,8*0,3*0,1 = 0,054$								
		Thành sê nô, trục E (1-2):								
		$1,8*0,3*0,1 = 0,054$								
		Thành sê nô, trục G (2-3):								
		$2,2*0,3*0,1 = 0,066$								
		*/ Tầng mái:								
		Trục 3 (A-G):								
		$(3,4+3,6+3,1+3,9)*0,6*0,1 = 0,84$								
		Trục 3-4 (A-G):								
		$(3,4+3,6+3,1+3,9)*3,75*0,1 = 5,25$								
		Trục 4-5 (A-G):								
		$(4,6+4,3+5,3)*4,6*0,1 = 6,532$								
		Trục 5-6 (A-C):								
		$3,4*1,35*0,1 = 0,459$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		$4,6*2,1*0,1 = 0,966$								
		Trục 5-6 (C-G): $(4,3+5,3)*3,65*0,1 = 3,504$								
		Trục 6 (A-G): $(4,6+4,3+5,3)*0,6*0,1 = 0,852$								
		Trục A (1-6): $(0,6+4,05+4,6+3,95+0,6)*0,6*0,1 = 0,828$								
		Trục G (1-6): $(0,6+4,05+4,6+3,95+0,6)*0,6*0,1 = 0,828$								
		Thành sê nô, trục 3,6 (A-G): $2*16,2*0,55*0,1 = 1,782$								
		Thành sê nô, trục A,G (3-6): $2*14*0,55*0,1 = 1,54$								
26	AF.86111	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28m$	100m ²	4,3030	2.376.171	5.854.820	1.163.429	10.224.665	25.193.290	5.006.236
		*/ Tầng 2:								
		Trục 2-3 (A-B): $(1,4+0,4)*3,45/100 = 0,0621$								
		Trục 1-3 (B-E): $5,7*0,4/100 = 0,0228$								
		$2*1,2*0,45/100 = 0,0108$								
		$4,4*3,2/100 = 0,1408$								
		Trục 2-3 (E-G): $(3,9+2,25)*(1,4+0,4)/100 = 0,1107$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 3-4 (A-G): $(3,4+3,6+1,7+1,2+3,9)*3,75/100 = 0,5175$								
		Trục 4-5 (A-C): $(3,4+1)*(3,4+1)/100 = 0,1936$								
		Trục 4-5 (C-E): $(4+1)*4,3/100 = 0,215$								
		Trục 4-5 (E-G): $5,3*4,6/100 = 0,2438$								
		Trục 5-6 (A-C): $(1+3,4)*1,35/100 = 0,0594$								
		$1*1,8/100 = 0,018$								
		$3,4*2,1/100 = 0,0714$								
		Trục 5-6 (E-G): $(5,3+1)*3,65/100 = 0,23$								
		Thành sê nô, trục 1 (B-E): $6,1*0,3/100 = 0,0183$								
		Thành sê nô, trục 2 (A-B): $3*0,3/100 = 0,009$								
		Thành sê nô, trục 2 (E-G): $5,9*0,3/100 = 0,0177$								
		Thành sê nô, trục A (2-3): $2,2*0,3/100 = 0,0066$								
		Thành sê nô, trục B (1-2): $1,8*0,3/100 = 0,0054$								
		Thành sê nô, trục E (1-2): $1,8*0,3/100 = 0,0054$								
		Thành sê nô, trục G (2-3): $2,2*0,3/100 = 0,0066$								
		* / Tầng mái:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 3 (A-G): $(3,4+3,6+3,1+3,9)*0,6/100 = 0,084$								
		Trục 3-4 (A-G): $(3,4+3,6+3,1+3,9)*3,75/100 = 0,525$								
		Trục 4-5 (A-G): $(4,6+4,3+5,3)*4,6/100 = 0,6532$								
		Trục 5-6 (A-C):								
		$3,4*1,35/100 = 0,0459$								
		$4,6*2,1/100 = 0,0966$								
		Trục 5-6 (C-G): $(4,3+5,3)*3,65/100 = 0,3504$								
		Trục 6 (A-G): $(4,6+4,3+5,3)*0,6/100 = 0,0852$								
		Trục A (1-6): $(0,6+4,05+4,6+3,95+0,6)*0,6/100 = 0,0828$								
		Trục G (1-6): $(0,6+4,05+4,6+3,95+0,6)*0,6/100 = 0,0828$								
		Thành sê nô, trục 3,6 (A-G): $2*16,2*0,55/100 = 0,1782$								
		Thành sê nô, trục A, G (3-6): $2*14*0,55/100 = 0,154$								
27	AF.61711	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	4,5723	15.290.337	3.748.510	189.747	69.912.010	17.139.314	867.580
		Thép sàn tầng 2: $(198,6+1165,7+905,0)/1000 = 2,2693$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Thép sàn mái: (210,6+851,4+1241,0)/1000 = 2,303								
28	AF.12514	Đổ bê tông thu công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 250	m3	2,2835	1.138.048	717.341	109.234	2.598.734	1.638.048	249.437
		LT-600E: 2*1*0,2*0,1 = 0,04								
		LT-600E: 2*1,2*0,2*0,1 = 0,048								
		LT-800F: 3*1,2*0,1*0,1 = 0,036								
		LT-800F: 3*1,2*0,1*0,1 = 0,036								
		LT-900F: 1*1,5*0,1*0,1 = 0,015								
		LT-900F: 4*1,3*0,1*0,1 = 0,052								
		LT-900F: 2*1,3*0,1*0,1 = 0,026								
		LT-1200E: 1*1,6*0,2*0,1 = 0,032								
		LT-3000F: 1*3,4*0,1*0,2 = 0,068								
		LT-3000E: 1*3,4*0,2*0,2 = 0,136								
		LT-2850E: 1*3,25*0,2*0,2 = 0,13								
		LT-2700F: 1*3,3*0,1*0,2 = 0,066								
		LT-2400E: 2*2,8*0,2*0,2 = 0,224								
		LT-2200F: 1*2,8*0,1*0,2 = 0,056								
		LT-2000E: 5*2,4*0,2*0,15 = 0,36								
		LT-1800E: 1*2,4*0,2*0,15 = 0,072								
		LT-1800E: 1*2,2*0,2*0,15 = 0,066								
		LT-1400E: 1*1,8*0,2*0,1 = 0,036								
		OV-1200E:								
		5*1,8*(0,2*0,1+0,4*0,06) = 0,396								
		*/ Lan can,tăng l:								
		Trục 2 (F-G): 3,9*0,3*0,1 = 0,117								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục A (2-3): $1,4*0,3*0,1 = 0,042$								
		Trục G (2-3): $1,4*0,3*0,1 = 0,042$								
		*/ Lan can, tầng 2:								
		Trục G (5-6): $(1,2*2+3,85)*0,3*0,1 = 0,1875$								
29	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m ²	0,4215	2.576.211	6.733.043	1.163.429	1.085.873	2.837.978	490.385
		LT-600E: $2*1*(0,2+2*0,1)/100 = 0,008$								
		LT-600E: $2*1,2*(0,2+2*0,1)/100 = 0,0096$								
		LT-800F: $3*1,2*(0,1+2*0,1)/100 = 0,0108$								
		LT-800F: $3*1,2*(0,1+2*0,1)/100 = 0,0108$								
		LT-900F: $1*1,5*(0,1+2*0,1)/100 = 0,0045$								
		LT-900F: $4*1,3*(0,1+2*0,1)/100 = 0,0156$								
		LT-900F: $2*1,3*(0,1+2*0,1)/100 = 0,0078$								
		LT-1200E: $1*1,6*(0,2+2*0,1)/100 = 0,0064$								
		LT-3000F: $1*3,4*(0,1+2*0,2)/100 = 0,017$								
		LT-3000E: $1*3,4*(0,2+2*0,2)/100 = 0,0204$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		LT-2850E: $1 \times 3,25 \times (0,2+2 \times 0,2)/100 = 0,0195$								
		LT-2700F: $1 \times 3,3 \times (0,1+2 \times 0,2)/100 = 0,0165$								
		LT-2400E: $2 \times 2,8 \times (0,2+2 \times 0,2)/100 = 0,0336$								
		LT-2200F: $1 \times 2,8 \times (0,1+2 \times 0,2)/100 = 0,014$								
		LT-2000E: $5 \times 2,4 \times (0,2+2 \times 0,15)/100 = 0,06$								
		LT-1800E: $1 \times 2,4 \times (0,2+2 \times 0,15)/100 = 0,012$								
		LT-1800E: $1 \times 2,2 \times (0,2+2 \times 0,15)/100 = 0,011$								
		LT-1400E: $1 \times 1,8 \times (0,2+2 \times 0,1)/100 = 0,0072$								
		OV-1200E: $5 \times 1,8 \times (0,6+2 \times 0,1)/100 = 0,072$								
		* / Lan can,tầng 1:								
		Trục 2 (F-G): $3,9 \times (0,3+2 \times 0,1)/100 = 0,0195$								
		Trục A (2-3): $1,4 \times (0,3+2 \times 0,1)/100 = 0,007$								
		Trục G (2-3): $1,4 \times (0,3+2 \times 0,1)/100 = 0,007$								
		* / Lan can,tầng 2:								
		Trục G (5-6): $(1,2 \times 2+3,85) \times (0,3+2 \times 0,1)/100 = 0,0313$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
30	AF.61611	SXLĐ cốt thép lanh tô, ô văng đk ≤ 10mm	tấn	0,1131	15.290.337	4.978.237	118.575	1.729.337	563.039	13.411
		Thép lanh tô, ô văng: (45,7+67,4)/1000 = 0,1131								
31	AF.61621	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,1236	14.792.642	4.228.535	592.340	1.828.371	522.647	73.213
		Thép lanh tô, ô văng: (99,3+24,3)/1000 = 0,1236								
32	AF.12614	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 250	m3	1,3659	1.138.048	547.444	109.234	1.554.460	747.754	149.203
		Cầu thang, trục E-C(5-6):								
		Dầm DT: 4,6*0,2*0,3 = 0,276								
		Đan thang 1-1: 2,073*1,25*0,1 = 0,2591								
		Chiều nghỉ: 1,25*1,25*0,1 = 0,1563								
		Đan thang 2-2: 2,073*1,25*0,1 = 0,2591								
		Chiều nghỉ: 1,25*1,25*0,1 = 0,1563								
		Đan thang 3-3: 2,073*1,25*0,1 = 0,2591								
33	AF.81161	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cầu thang thường	100m2	0,1591	4.898.298	10.490.435		779.319	1.669.028	
		Cầu thang, trục E-C(5-6):								
		Dầm DT: 4,6*(0,8-0,1)/100 = 0,0322								
		Đan thang 1-1: 2,448*(1,25+2*0,1)/100 = 0,0355								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Chiều nghi: $1,25 \times 1,25 / 100 = 0,0156$								
		Đan thang 2-2: $2,073 \times (1,25 + 2 \times 0,1) / 100 = 0,0301$								
		Chiều nghi: $1,25 \times 1,25 / 100 = 0,0156$								
		Đan thang 3-3: $2,073 \times (1,25 + 2 \times 0,1) / 100 = 0,0301$								
34	AF.61811	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0120	15.290.337	4.643.838	118.575	183.484	55.726	1.423
		Thép cầu thang: $11,99 / 1000 = 0,012$								
35	AF.61821	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,2474	14.792.642	3.575.917	592.340	3.659.700	884.682	146.545
		Thép cầu thang: $(186,9 + 60,45) / 1000 = 0,2474$								
36	AE.54113	Xây gạch BT 4x8x19, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m3	1,9394	2.295.214	1.224.334	12.077	4.451.338	2.374.473	23.422
		Bê cấp, trục 2 (A-F): $7,15 \times (0,6 \times 0,25 + 0,3 \times 0,15) = 1,3943$								
		Bê cấp cầu thang, trục E-C(5-6) :								
		Bê cấp 1-7: $6 \times 1,25 \times 0,3 \times 0,171 / 2 = 0,1924$								
		Bê cấp 8-14: $6 \times 1,25 \times 0,3 \times 0,171 / 2 = 0,1924$								
		Bê cấp 15-21: $5 \times 1,25 \times 0,3 \times 0,171 / 2 = 0,1603$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
37	AE.631113	Xây gạch BT 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m3	1,7640	1.591.369	525.870	7.432	2.807.175	927.635	13.110
		* / Lan can, tầng 1:								
		Trục 2 (A-B): $3,45*0,9*0,1 = 0,3105$								
		Trục 2 (F-G): $3,9*0,9*0,1 = 0,351$								
		Trục A (2-3): $1,4*0,9*0,1 = 0,126$								
		Trục B (1-2): $1,65*0,9*0,1 = 0,1485$								
		Trục D (1-2): $(1,45+0,1)*0,9*0,1 = 0,1395$								
		Trục G (2-3): $1,4*0,9*0,1 = 0,126$								
		* / Lan can, tầng 2:								
		Trục G (5-6): $(1,2*2+3,85)*0,9*0,1 = 0,5625$								
38	AE.631113	Xây gạch ống BT 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m3	32,3556	1.591.369	525.870	7.432	51.489.697	17.014.844	240.464
		* / Tầng 1:								
		Tường ngăn phòng wc, trục A-B(5-6): $(1+2+2,1+1)*3,25*0,1 = 1,9825$								
		Trừ cửa đi D5: $-2*0,8*2,2*0,1 = -0,352$								
		Trừ cửa sổ S3: $-1*0,6*0,6*0,1 = -0,036$								
		Trục B (4-6): $6,35*3,25*0,1 = 2,0638$								
		Trừ cửa đi D4: $-1*0,9*2,7*0,1 = -0,243$								
		Trục C (5-6): $2,1*3,25*0,1 = 0,6825$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục D (3-5): $7,35 \times 3,25 \times 0,1 = 2,3888$								
		Trừ cửa đi D3: $-1 \times 2,2 \times 2,7 \times 0,1 = -0,594$								
		Trừ cửa đi D4: $-1 \times 0,9 \times 2,7 \times 0,1 = -0,243$								
		Trừ cửa sổ S1: $-1 \times 1,2 \times 1,7 \times 0,1 = -0,204$								
		Trục E (5-6): $3,55 \times 3,25 \times 0,1 = 1,1538$								
		Trục F (3-5): $(9,85 - 0,2) \times 3,25 \times 0,1 = 3,1363$								
		Trừ cửa đi D4: $-2 \times 0,9 \times 2,7 \times 0,1 = -0,486$								
		Trục 4 (A-D): $(8,2 - 2 \times 0,3) \times 3,25 \times 0,1 = 2,47$								
		Trục 4 (G-F): $4 \times 3,25 \times 0,1 = 1,3$								
		Trục 4-5 (B-D): $4,7 \times 3,25 \times 0,1 = 1,5275$								
		Trục 5 (B-C): $1,1 \times 3,25 \times 0,1 = 0,3575$								
		Trục 5 (E-G): $5,3 \times 3,25 \times 0,1 = 1,7225$								
		Trục 5-6 (A-C): $4,8 \times 3,25 \times 0,1 = 1,56$								
		Trừ cửa đi D5: $-1 \times 0,8 \times 2,2 \times 0,1 = -0,176$								
		*/ Tầng 2:								
		Tường ngăn phòng wc, trục A-B(5-6): $(1 + 2 + 2,1 + 1) \times 3,25 \times 0,1 = 1,9825$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục B (3-4): $3,75 \times 3,25 \times 0,1 = 1,2188$								
		Trục B (4-5): $4,116 \times 3,25 \times 0,1 = 1,3377$								
		Trừ cửa đi D4: $-1 \times 0,9 \times 2,7 \times 0,1 = -0,243$								
		Trục D (3-4): $(5,05 - 0,2) \times 3,25 \times 0,1 = 1,5763$								
		Trừ cửa đi D4: $-1 \times 0,9 \times 2,7 \times 0,1 = -0,243$								
		Trục E (3-6): $(12,4 - 0,3) \times 3,25 \times 0,1 = 3,9325$								
		Trừ cửa đi D4: $-1 \times 0,9 \times 2,7 \times 0,1 = -0,243$								
		Trừ cửa đi D6: $-1 \times 3 \times 2,7 \times 0,1 = -0,81$								
		Trục 4 (E-G): $(5,4 - 0,3) \times 3,25 \times 0,1 = 1,6575$								
		Trục 4-5 (A-D):								
		$2,985 \times 3,25 \times 0,1 = 0,9701$								
		$2,508 \times 3,25 \times 0,1 = 0,8151$								
		$(2 \times 1,326 + 1,2) \times 3,25 \times 0,1 = 1,2519$								
		Trừ cửa đi D4: $-1 \times 0,9 \times 2,7 \times 0,1 = -0,243$								
		Trục 5-6 (A-C): $4,8 \times 3,25 \times 0,1 = 1,56$								
		Trừ cửa đi D5: $-1 \times 0,8 \times 2,2 \times 0,1 = -0,176$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
39	AE.63213	Xây gạch ống BT 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	52,3260	1.561.349	458.451	9.290	81.699.135	23.988.902	486.103
		*/ Tầng 1:								
		Trục A (3-6): (12,8-2*0,2-2*0,3)*3,25*0,2 = 7,67								
		Trừ cửa sổ S2: -2*1,2*1,7*0,2 = -0,816								
		Trừ cửa sổ S3: -1*0,6*0,6*0,2 = -0,072								
		Trục G (3-6): (12,8-4*0,3)*3,25*0,2 = 7,54								
		Trừ cửa sổ S2: -3*1,2*1,7*0,2 = -1,224								
		Trục 3 (A-G): (15-0,2-4*0,3)*3,25*0,2 = 8,84								
		Trừ cửa sổ S1: -1*1,2*1,7*0,2 = -0,408								
		Trừ cửa đi D4: -1*0,9*2,7*0,2 = -0,486								
		Trừ cửa đi D1: -1*1,8*2,7*0,2 = -0,972								
		Trừ cửa đi D2: -1*2,4*2,7*0,2 = -1,296								
		Trừ cửa sổ S4: -1*2*1,7*0,2 = -0,68								
		Trục 6 (A-G): (15-0,2-3*0,3)*3,25*0,2 = 9,035								
		Trừ cửa sổ S3: -1*0,6*0,6*0,2 = -0,072								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trừ cửa đi D7: $-1*0,9*2,1*0,2 = -0,378$								
		*/ Tầng 2:								
		Trục A (3-6): $(12,8-2*0,2-2*0,3)*3,25*0,2 = 7,67$								
		Trừ cửa sổ S2: $-1*1,2*1,7*0,2 = -0,408$								
		Trừ cửa sổ S3: $-1*0,6*0,6*0,2 = -0,072$								
		Trục G (3-6): $(12,8-4*0,3)*3,25*0,2 = 7,54$								
		Trừ cửa đi D6: $-1*3*2,7*0,2 = -1,62$								
		Trừ cửa sổ S4: $-2*2*1,7*0,2 = -1,36$								
		Trục 3 (A-G): $(15-0,2-4*0,3)*3,25*0,2 = 8,84$								
		Trừ cửa sổ S4: $-3*2*1,7*0,2 = -2,04$								
		Trừ cửa đi D8: $-1*1,4*2,7*0,2 = -0,756$								
		Trục 6 (A-G): $(15-0,2-3*0,3)*3,25*0,2 = 9,035$								
		Trừ cửa sổ S3: $-1*0,6*0,6*0,2 = -0,072$								
		Trừ cửa sổ S4: $-1*2*1,7*0,2 = -0,68$								
		Trừ cửa sổ S6: $-1*1,8*1,2*0,2 = -0,432$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
40	TT	Gia công, lắp đặt lan can thép hộp mạ kẽm 13x26x1.2, tay vịn 50x50x1.4 sơn tĩnh điện cao 0,70m	md	23,0						
		Lan can ban công tầng 2:								
		Trục 1 (B-E): 6,1 = 6,1								
		Trục 2 (A-B): 3 = 3								
		Trục 2 (E-G): 5,9 = 5,9								
		Trục A (2-3): 2,2 = 2,2								
		Trục B (1-2): 1,8 = 1,8								
		Trục E (1-2): 1,8 = 1,8								
		Trục G (2-3): 2,2 = 2,2								
41	TT	Gia công, lắp đặt lan can thép hộp mạ kẽm 13x26x1.2, tay vịn 50x50x1.4 sơn tĩnh điện cao 1,0m	md	9,2690	1.100.000			10.195.900		
		Lan can cầu thang: (3*2,073+3,05) = 9,269								
42	AK.56210	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM mác 75	m2	9,6525	1.028.075	93.677	5.777	9.923.494	904.218	55.766
		Bậc cấp, trục 2 (A-F): 3*7,15*(0,15+0,3) = 9,6525								
43	AK.56220	Lát đá bậc cầu thang, vữa XM mác 75	m2	13,2644	1.028.075	102.459	5.777	13.636.798	1.359.062	76.634
		Bậc cấp: 21*1,25*(0,3+0,17) = 12,3375								
		Len chân cầu thang: (3*2,073+3,05)*0,1 = 0,9269								
44	AK.21123	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	327,260	15.852	70.116	619	5.187.598	22.946.169	202.681
		*/ Tầng 1:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục A (3-6): $(12,8-2*0,2-2*0,3)*3,7 = 43,66$								
		Trừ cửa sổ S2: $-2*1,2*1,7 = -4,08$								
		Trừ cửa sổ S3: $-1*0,6*0,6 = -0,36$								
		Trục G (3-6): $(12,8-4*0,3)*3,7 = 42,92$								
		Trừ cửa sổ S2: $-3*1,2*1,7 = -6,12$								
		Trục B (1-2): $2*0,45 = 0,9$								
		Trục E (1-2): $2*0,45 = 0,9$								
		Trục 2 (F-G): $4,3*0,45 = 1,935$								
		Trục 3 (A-G): $(15-0,2-4*0,3)*3,7 = 50,32$								
		Trừ cửa sổ S1: $-1*1,2*1,7 = -2,04$								
		Trừ cửa đi D4: $-1*0,9*2,7 = -2,43$								
		Trừ cửa đi D1: $-1*1,8*2,7 = -4,86$								
		Trừ cửa đi D2: $-1*2,4*2,7 = -6,48$								
		Trừ cửa sổ S4: $-1*2,0*1,7 = -3,4$								
		Trục 6 (A-G): $15*3,7 = 55,5$								
		Trừ cửa sổ S3: $-1*0,6*0,6 = -0,36$								
		Trừ cửa đi D7: $-1*0,9*2,1 = -1,89$								
		* / Lan can:								
		Trục 2 (A-B): $3,45*0,9*2 = 6,21$								
		Trục 2 (F-G): $3,9*0,9*2 = 7,02$								
		Trục A (2-3): $1,4*0,9*2 = 2,52$								
		Trục B (1-2): $1,45*0,9*2 = 2,61$								
		Trục D (1-2): $(1,45+0,1)*0,9*2 = 2,79$								
		Trục G (2-3): $1,4*0,9*2 = 2,52$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		*/ Tầng 2:								
		Trục A (3-6): $(12,8-2*0,2-2*0,3)*3,25 = 38,35$								
		Trừ cửa sổ S2: $-1*1,2*1,7 = -2,04$								
		Trừ cửa sổ S3: $-1*0,6*0,6 = -0,36$								
		Trục G (3-6): $(12,8-4*0,3)*3,25 = 37,7$								
		Trừ cửa đi D6: $-1*3*2,7 = -8,1$								
		Trừ cửa sổ S4: $-2*2*1,7 = -6,8$								
		Trục 3 (A-G): $(15-0,2-4*0,3)*3,25 = 44,2$								
		Trừ cửa sổ S4: $-3*2*1,7 = -10,2$								
		Trừ cửa đi D8: $-1*1,4*2,7 = -3,78$								
		Trục 6 (A-G): $(15-0,2-3*0,3)*3,25 = 45,175$								
		Trừ cửa sổ S3: $-1*0,6*0,6 = -0,36$								
		Trừ cửa sổ S4: $-1*2*1,7 = -3,4$								
		Trừ cửa sổ S6: $-1*1,8*1,2 = -2,16$								
		*/ Lan can:								
		Trục G (5-6): $(1,2*2+3,85)*0,9*2 = 11,25$								
45	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	889,2465	15.852	53.935	619	14.095.989	47.961.866	550.733
		*/ Tầng 1:								
		Tường ngăn phòng wc, trục A-B(5-6): $(1+2+2,1+1)*3,25*2 = 39,65$								
		Trừ cửa đi D5: $-2*0,8*2,2*2 = -7,04$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trừ cửa sổ S3: $-1*0,6*0,6*2 = -0,72$								
		Trục A (3-6): $(3,75+6,35+1,8)*3,25 = 38,675$								
		Trừ cửa sổ S2: $-1*1,2*1,7 = -2,04$								
		Trừ cửa sổ S3: $-1*0,6*0,6 = -0,36$								
		Trục B (4-6): $6,35*3,25*2 = 41,275$								
		Trừ cửa đi D4: $-1*0,9*2,7*2 = -4,86$								
		Trục C (5-6): $2,1*3,25*2 = 13,65$								
		Trục D (3-5): $7,35*3,25*2 = 47,775$								
		Trừ cửa đi D3: $-1*2,2*2,7*2 = -11,88$								
		Trừ cửa đi D4: $-1*0,9*2,7*2 = -4,86$								
		Trừ cửa sổ S1: $-1*1,2*1,7*2 = -4,08$								
		Trục E (5-6): $3,55*3,25*2 = 23,075$								
		Trục F (3-5): $(9,85-0,2)*3,25*2 = 62,725$								
		Trừ cửa đi D4: $-2*0,9*2,7*2 = -9,72$								
		Trục G (3-6): $(4,4+4,05+3,75)*3,25 = 39,65$								
		Trừ cửa sổ S2: $-3*1,2*1,7 = -6,12$								
		Trục 3 (A-G): $(4+2,2+8,2)*3,25 = 46,8$								
		Trừ cửa sổ S1: $-1*1,2*1,7 = -2,04$								
		Trừ cửa đi D4: $-1*0,9*2,7 = -2,43$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trừ cửa đi D1: $-1*1,8*2,7 = -4,86$								
		Trừ cửa đi D2: $-1*2,4*2,7 = -6,48$								
		Trừ cửa sổ S4: $-1*2,0*1,7 = -3,4$								
		Trục 4 (A-D): $(8,2-2*0,3)*3,25*2 = 49,4$								
		Trục 4 (G-F): $4*3,25*2 = 26$								
		Trục 4-5 (B-D): $4,7*3,25*2 = 30,55$								
		Trục 5 (B-C): $1,1*3,25*2 = 7,15$								
		Trục 5 (E-G): $5,3*3,25*2 = 34,45$								
		Trục 5-6 (A-C): $4,8*3,25*2 = 31,2$								
		Trừ cửa đi D5: $-1*0,8*2,2*2 = -3,52$								
		Trục 6 (C-G): $(5,4+4,3)*3,25 = 31,525$								
		Trừ cửa đi D7: $-1*0,9*2,1 = -1,89$								
		* / Tầng 2:								
		Tường ngăn phòng wc, trục A-B(5-6): $(1+2+2,1+1)*3,25*2 = 39,65$								
		Trục A (3-5): $(5+5,1+1,8)*3,25 = 38,675$								
		Trừ cửa sổ S2: $-1*1,2*1,7 = -2,04$								
		Trừ cửa sổ S3: $-1*0,6*0,6 = -0,36$								
		Trục B (3-4): $3,75*3,25*2 = 24,375$								
		Trục B (4-5): $4,116*3,25*2 = 26,754$								
		Trừ cửa đi D4: $-1*0,9*2,7*2 = -4,86$								
		Trục D (3-4): $(5,05-0,2)*3,25*2 = 31,525$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trừ cửa đi D4: $-1*0,9*2,7*2 = -4,86$								
		Trục E (3-6): $(12,4-0,3)*3,25*2 = 78,65$								
		Trừ cửa đi D4: $-1*0,9*2,7*2 = -4,86$								
		Trừ cửa đi D6: $-1*3*2,7*2 = -16,2$								
		Trục G (3-6): $(3,75+8,55)*3,25 = 39,975$								
		Trừ cửa đi D6: $-1*3*2,7*2 = -16,2$								
		Trừ cửa sổ S4: $-1*2*1,7 = -3,4$								
		Trục 3 (A-G): $(5,4+1,7+3,8+3,4)*3,25 = 46,475$								
		Trừ cửa sổ S4: $-3*2*1,7 = -10,2$								
		Trừ cửa đi D8: $-1*1,4*2,7 = -3,78$								
		Trục 4 (E-G): $(5,4-0,3)*3,25*2 = 33,15$								
		Trục 4-5 (A-D): $2,985*3,25*2 = 19,4025$								
		$2,508*3,25*2 = 16,302$								
		$(2*1,326+1,2)*3,25*2 = 25,038$								
		Trừ cửa đi D4: $-1*0,9*2,7*2 = -4,86$								
		Trục 5-6 (A-C): $4,8*3,25*2 = 31,2$								
		Trừ cửa đi D5: $-1*0,8*2,2*2 = -3,52$								
		Trục 6 (C-G): $(5,4+4,3)*3,25 = 31,525$								
		Trừ cửa sổ S4: $-1*2*1,7 = -3,4$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
46	AK.22123	Trừ cửa sổ S6: $-1*1,8*1,2 = -2,16$ Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75 */ Trụ, cột: Cột C1: $4*4*0,2*3,6 = 11,52$ Cột C2: $2*4*0,3*3,6 = 8,64$ Cột C3: $4*(2*0,2+2*0,3)*7,2 = 28,8$ Cột C4: $4*(2*0,2+2*0,3)*7,2 = 28,8$ Cột C5: $2*(2*0,2+2*0,3)*7,2 = 14,4$ Cột C6: $2*(2*0,2+2*0,3)*7,2 = 14,4$ Cột C7: $2*(2*0,2+2*0,3)*7,2 = 14,4$ Cột C8: $3*(2*0,2+2*0,3)*7,2 = 21,6$ Cột C9: $3*(2*0,2+2*0,3)*7,2 = 21,6$ */ Cầu thang: Dầm DT: $4,6*(0,8-0,1) = 3,22$ Đan thang 1-1: $2,448*(1,25+2*0,1) = 3,5496$ Chiều nghỉ: $1,25*1,25 = 1,5625$ Đan thang 2-2: $2,073*(1,25+2*0,1) = 3,0059$ Chiều nghỉ: $1,25*1,25 = 1,5625$ Đan thang 3-3: $2,073*(1,25+2*0,1) = 3,0059$	m2	180,0664	16.784	152.225	929	3.022.245	27.410.665	167.280
47	AK.22123*	Trát hồ dầu trụ, cột, lam đứng, cầu thang, 75 KL = KL trát trụ, cầu thang: : $180,0664 = 180,0664$	m2	180,0664	9.568	152.225	929	1.722.892	27.410.665	167.280
48	AK.23113	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	m2	200,410	16.784	102.459	929	3.363.693	20.533.878	186.179

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Dầm D1: $(15-1*0,2-4*0,3)*(0,2+2*0,25) = 9,52$								
		Dầm D2: $(6,35-3*0,2)*(0,2+2*0,25) = 4,025$								
		Dầm D3: $(12,8-3*0,2-0,3)*(0,2+2*0,25) = 8,33$								
		Dầm D4: $4,15*(0,2+2*0,25) = 2,905$								
		Dầm D5: $(8,85-2*0,2-0,3)*(0,2+2*0,25) = 5,705$								
		Dầm D6: $(13,9-3*0,2-0,3)*(0,2+2*0,25) = 9,1$								
		Dầm D7: $2,5*(0,2+2*0,25) = 1,75$								
		Dầm D8: $(15-3*0,2-2*0,3)*(0,2+2*0,25) = 9,66$								
		Dầm D9: $3,6*(0,2+2*0,25) = 2,52$								
		Dầm D10: $6,75*(0,2+2*0,25) = 4,725$								
		Dầm D10a: $3,85*(0,2+2*0,25) = 2,695$								
		Dầm D11: $6,75*(0,2+2*0,25) = 4,725$								
		Dầm D12: $2*2*(0,2+2*0,25) = 2,8$								
		Dầm D12a: $6,1*(0,2+2*0,25) = 4,27$								
		Dầm D14: $4,9*(0,2+2*0,25) = 3,43$								
		Dầm D15: $3,85*(0,2+2*0,25) = 2,695$								
		Dầm D16: $(15-0,2-4*0,3)*(0,2+2*0,25) = 9,52$								
		Dầm D17: $(15-2*0,2-3*0,3)*(0,2+2*0,25) = 9,59$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		KL = KL trát dầm: : 200,41 = 200,41								
50	AK.23213	Trát trần, vữa XM mác 75	m2	430,2950	16.784	146.371	929	7.222.096	62.982.494	399.739
		*/ Tầng 2:								
		Trục 2-3 (A-B): (1,4+0,4)*3,45 = 6,21								
		Trục 1-3 (B-E):								
		5,7*0,4 = 2,28								
		2*1,2*0,45 = 1,08								
		4,4*3,2 = 14,08								
		Trục 2-3 (E-G): (3,9+2,25)*(1,4+0,4) = 11,07								
		Trục 3-4 (A-G):								
		(3,4+3,6+1,7+1,2+3,9)*3,75 = 51,75								
		Trục 4-5 (A-C): (3,4+1)*(3,4+1) = 19,36								
		Trục 4-5 (C-E): (4+1)*4,3 = 21,5								
		Trục 4-5 (E-G): 5,3*4,6 = 24,38								
		Trục 5-6 (A-C):								
		(1+3,4)*1,35 = 5,94								
		1*1,8 = 1,8								
		3,4*2,1 = 7,14								
		Trục 5-6 (E-G): (5,3+1)*3,65 = 22,995								
		Thành sê nô, trục 1 (B-E): 6,1*0,3 = 1,83								
		Thành sê nô, trục 2 (A-B): 3*0,3 = 0,9								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Thành sê nô, trục 2 (E-G): $5,9*0,3 = 1,77$								
		Thành sê nô, trục A (2-3): $2,2*0,3 = 0,66$								
		Thành sê nô, trục B (1-2): $1,8*0,3 = 0,54$								
		Thành sê nô, trục E (1-2): $1,8*0,3 = 0,54$								
		Thành sê nô, trục G (2-3): $2,2*0,3 = 0,66$								
		* / Tầng mái:								
		Trục 3 (A-G): $(3,4+3,6+3,1+3,9)*0,6 = 8,4$								
		Trục 3-4 (A-G): $(3,4+3,6+3,1+3,9)*3,75 = 52,5$								
		Trục 4-5 (A-G): $(4,6+4,3+5,3)*4,6 = 65,32$								
		Trục 5-6 (A-C):								
		$3,4*1,35 = 4,59$								
		$4,6*2,1 = 9,66$								
		Trục 5-6 (C-G): $(4,3+5,3)*3,65 = 35,04$								
		Trục 6 (A-G): $(4,6+4,3+5,3)*0,6 = 8,52$								
		Trục A (1-6): $(0,6+4,05+4,6+3,95+0,6)*0,6 = 8,28$								
		Trục G (1-6): $(0,6+4,05+4,6+3,95+0,6)*0,6 = 8,28$								
		Thành sê nô, trục 3,6 (A-G): $2*16,2*0,55 = 17,82$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Thành sê nô, trục A, G (3-6): $2*14*0,55 = 15,4$								
51	AK.23213*	Trát hồ dầu trần	m2	430,2950	9.568	146.371	929	4.117.101	62.982.494	399.739
		KL = KL trát trần : 430,295 = 430,295								
52	AK.25113	Trát sênô, mái hắt, lam ngang, vữa XM mác 75	m2	35,670	11.301	70.258		403.096	2.506.097	
		LT-600E: $2*1*(0,2+2*0,1) = 0,8$								
		LT-600E: $2*1,2*(0,2+2*0,1) = 0,96$								
		LT-800F: $3*1,2*(0,1+2*0,1) = 1,08$								
		LT-800F: $3*1,2*(0,1+2*0,1) = 1,08$								
		LT-900F: $1*1,5*(0,1+2*0,1) = 0,45$								
		LT-900F: $4*1,3*(0,1+2*0,1) = 1,56$								
		LT-900F: $2*1,3*(0,1+2*0,1) = 0,78$								
		LT-1200E: $1*1,6*(0,2+2*0,1) = 0,64$								
		LT-3000F: $1*3,4*(0,1+2*0,2) = 1,7$								
		LT-3000E: $1*3,4*(0,2+2*0,2) = 2,04$								
		LT-2850E: $1*3,25*(0,2+2*0,2) = 1,95$								
		LT-2700F: $1*3,3*(0,1+2*0,2) = 1,65$								
		LT-2400E: $2*2,8*(0,2+2*0,2) = 3,36$								
		LT-2200F: $1*2,8*(0,1+2*0,2) = 1,4$								
		LT-2000E: $5*2,4*(0,2+2*0,15) = 6$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		LT-1800E: $1*2,4*(0,2+2*0,15) = 1,2$								
		LT-1800E: $1*2,2*(0,2+2*0,15) = 1,1$								
		LT-1400E: $1*1,8*(0,2+2*0,1) = 0,72$								
		OV-1200E: $5*1,8*(0,6+2*0,1) = 7,2$								
53	AK.25113*	Trát hồ dầu lạnh tô, mái hắt, lan gang, KL = KL trát lạnh tô, ô văng, lan can: : 35,67 = 35,67	m2	35,670	12.458	70.258		444.371	2.506.097	
54	AK.22123	Trát bậc cấp, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75 Mặt bên bậc cấp: Trục 1 (B-E): $2*(0,6*0,15+0,3*0,15) = 0,27$ Trục 2 (A-B): $1*(0,6*0,15+0,3*0,15) = 0,135$ Trục 2 (E-F): $1*(0,6*0,15+0,3*0,15) = 0,135$	m2	0,540	16.784	152.225	929	9.063	82.202	502
55	AK.26213	Trát granitô tay vịn cầu thang, tay vịn lan can dây 2,5cm, vữa XM mác 75 */ Lan can,tầng 1: Trục 2 (F-G): $3,9*(0,3+2*0,1) = 1,95$ Trục A (2-3): $1,4*(0,3+2*0,1) = 0,7$ Trục G (2-3): $1,4*(0,3+2*0,1) = 0,7$ */ Lan can,tầng 2:	m2	6,4750	185.882	857.731		1.203.586	5.553.809	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục G (5-6): $(1,2*2+3,85)*(0,3+2*0,1) = 3,125$								
56	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	327,260	7.629	24.271		2.496.777	7.942.905	
		KL= KL trát tường ngoài nhà: : $327,26 = 327,26$								
57	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	0,540	7.629	29.664		4.120	16.019	
		KL= KL trát mặt bên bậc cấp: : 0,54 $= 0,54$								
58	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	889,2465	7.960	24.271		7.078.077	21.582.840	
		KL= KL trát tường trong nhà: : $889,2465 = 889,2465$								
59	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	180,0664	7.960	29.664		1.433.263	5.341.574	
		KL= KL trát trụ, cột, cầu thang: : $180,0664 = 180,0664$								
60	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	200,410	7.960	29.664		1.595.190	5.945.056	
		KL= KL trát dầm: : 200,41 = 200,41								
61	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	430,2950	7.960	29.664		3.424.991	12.764.473	
		KL= KL trát trần: : 430,295 = $430,295$								
62	AK.82520	Bả bằng bột bả vào lanh tô, ô văng	m2	35,670	7.629	29.664		272.138	1.058.132	
		KL= KL trát lanh tô, ô văng: : 35,67 $= 35,67$								
63	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đá bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	327,80	52.907	17.799		17.342.822	5.834.408	
		KL= KL trát tường ngoài nhà: : $327,26 = 327,26$								
		KL= KL trát mặt bên bậc cấp: : 0,54 $= 0,54$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
64	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ KL= KL trát tường trong nhà: : 889,2465 = 889,2465 KL= KL trát trụ, cột, cầu thang: : 180,0664 = 180,0664 KL= KL trát dầm: : 200,41 = 200,41 KL= KL trát trần: : 430,295 = 430,295 KL= KL trát lanh tô, ô văng: : 35,67 = 35,67	m2	1.735,6879	36.575	16.181		63.482.029	28.084.506	
65	AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước chống thấm */ Tầng 2: Thành sê nô, trục 1 (B-E): 6,1*0,65 = 3,965 Thành sê nô, trục 2 (A-B): 3*0,65 = 1,95 Thành sê nô, trục 2 (E-G): 5,9*0,65 = 3,835 Thành sê nô, trục A (2-3): 2,2*0,65 = 1,43 Thành sê nô, trục B (1-2): 1,8*0,65 = 1,17 Thành sê nô, trục E (1-2): 1,8*0,65 = 1,17 Thành sê nô, trục G (2-3): 2,2*0,65 = 1,43	m2	303,6220	1.849	8.090		561.266	2.456.396	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Đáy sê nô, trục 1-2 (B-E): $5,9*1,8 = 10,62$								
		Đáy sê nô, trục 2-3 (A-G): $14,8*2,1 = 31,08$								
		Ban công trục G (5-6): $1,2*4,05 = 4,86$								
		Ô văng: $5*1,8*0,6 = 5,4$								
		Nền WC tầng 2, trục A-C (5-6): $4,7*2,1 = 9,87$								
		Vén thành mỗi bên 20cm: $(2*4,7*0,2+2*2,1*0,2) = 2,72$								
		* / Tầng mái:								
		Thành sê nô, trục 3,6 (A-G): $2*16,2*0,55*0,1 = 1,782$								
		Thành sê nô, trục A, G (3-6): $2*14*0,55*0,1 = 1,54$								
		Sàn mái, đáy sê nô, trục 3-6 (A-G): $16*13,8 = 220,8$								
66	AK.92111	Quét dung dịch Sơn chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	303,6220	187.252	8.090		56.853.792	2.456.396	
		KL=KL quét xi măng chống thấm : $303,622 = 303,622$								
67	AK.41213	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	303,6220	22.795	26.639	1.239	6.920.942	8.088.317	376.082
		KL=KL quét xi măng chống thấm : $303,622 = 303,622$								
68	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	m	86,650	2.540	35.129		220.080	3.043.921	
		* / Tầng 2:								
		Trục 1 (B-E): $6,1 = 6,1$								
		Trục 2 (A-B): $3 = 3$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục 2 (E-G): $5,9 = 5,9$								
		Trục A (1-2): $0,6 = 0,6$								
		Trục B (1-2): $1,8 = 1,8$								
		Trục E (1-2): $1,8 = 1,8$								
		Trục G (1-2): $0,6 = 0,6$								
		Ban công trục G (5-6): $(2*1,2+4,05) = 6,45$								
		* / Tầng mái:								
		Trục 3,6 (A-G): $2*16,2 = 32,4$								
		Trục A,G (3-6): $2*14 = 28$								
69	AK.311150	Công tác ốp gạch vào tường 300x600, vữa XM mác 75	m2	64,80	251.828	99.532	5.777	16.318.477	6.449.670	374.376
		* / Tầng 1:								
		Tường phòng wc, trục 6 (A-C): $(3,6+1)*1,8 = 8,28$								
		Tường phòng wc, trục 5-6 (A-C): $(1,5+2+1)*1,8 = 8,1$								
		Trừ cửa đi D5: $-1*0,8*1,8 = -1,44$								
		Trục A (5-6): $1,8*1,8 = 3,24$								
		Trục C (5-6): $2,1*1,8 = 3,78$								
		Tường ngăn phòng wc, trục A-B(5-6): $(1,1+2,1)*1,8 = 5,76$								
		$(1+2)*1,8 = 5,4$								
		Trừ cửa đi D5: $-2*0,8*1,8 = -2,88$								
		$1*1,8 = 1,8$								
		$1,8*1,8 = 3,24$								
		Trừ cửa đi D5: $-2*0,8*1,8 = -2,88$								
		* / Tầng 2:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Tường phòng wc, trục 6 (A-C): (3,6+1)*1,8 = 8,28								
		Tường phòng wc, trục 5-6 (A-C): (1,5+2+1)*1,8 = 8,1								
		Trừ cửa đi D5: -1*0,8*1,8 = -1,44								
		Trục A (5-6): 1,8*1,8 = 3,24								
		Trục C (5-6): 2,1*1,8 = 3,78								
		Tường ngăn phòng wc, trục A-B(5-6): (1,1+2,1)*1,8 = 5,76								
		(1+2)*1,8 = 5,4								
		Trừ cửa đi D5: -2*0,8*1,8 = -2,88								
		1*1,8 = 1,8								
		1,8*1,8 = 3,24								
		Trừ cửa đi D5: -2*0,8*1,8 = -2,88								
70	AK.51240	Lát nền, sàn, kích thước gạch nhám 300x300, vữa XM mác 75	m2	18,10	240.162	49.766	867	4.346.924	900.764	15.686
		*/ Nền WC tầng 1:								
		2*1 = 2								
		1,8*1 = 1,8								
		1,5*2,1 = 3,15								
		1*2,1 = 2,1								
		*/ Nền WC tầng 2:								
		2*1 = 2								
		1,8*1 = 1,8								
		1,5*2,1 = 3,15								
		1*2,1 = 2,1								
71	AK.51260	Lát nền, sàn, kích thước gạch nhám 300x600, vữa XM mác 75	m2	46,560	261.311	43.911	1.155	12.166.638	2.044.503	53.799

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		* / Nền tầng 2:								
		Ban công, trục 1-2 (B-E): $5,9 \times 1,8 = 10,62$								
		Ban công, trục 2-3 (A-G): $14,8 \times 2,1 = 31,08$								
		Ban công trục G (5-6): $1,2 \times 4,05 = 4,86$								
72	AK.51280	Lát nền, sàn gạch kích thước gạch 600x600, vữa XM mác 75	m ²	350,4966	271.489	40.984	1.155	95.155.833	14.364.662	404.992
		* / Nền tầng 1:								
		Hành lang, trục 1-2 (B-E): $5,3 \times 2 = 10,6$								
		Hành lang, trục 2-3 (A-G): $(4,1 \times 1,4 + 10,5 \times 1,6) = 22,54$								
		Hành lang trục 3-5 (E-F): $8,55 \times 2,2 = 18,81$								
		Hành lang trục 5 (B-D): $4,8 \times 1,2 = 5,76$								
		Ô cầu thang, trục 5-6 (C-E): $4,3 \times 3,85 = 16,555$								
		Phòng tiếp dân: 30,71 = 30,71								
		Phòng chuyên viên 1: 17,52 = 17,52								
		Phòng chuyên viên 2: 16,2 = 16,2								
		Phòng chuyên viên 3: 15,93 = 15,93								
		Phòng chuyên viên 4: 21,59 = 21,59								
		Phó phòng: 20,21 = 20,21								
		* / Nền tầng 2:								
		Sảnh, trục 3-4 (D-E): $1,7 \times 5,15 = 8,755$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Cửa đi D3: 1*2,2*2,7 = 5,94								
		Cửa đi D4: 9*0,9*2,7 = 21,87								
		Cửa đi D5: 6*0,8*2,2 = 10,56								
		Cửa đi D6: 2*3*2,7 = 16,2								
		Cửa đi D7: 1*0,9*2,1 = 1,89								
		Cửa đi D8: 1*1,4*2,7 = 3,78								
75	TT	Cửa sổ khung nhôm, kính cường lực 8mm (phụ kiện kim khí đồng bộ)	m2	46,820	2.073.000			97.057.860		
		Cửa sổ S1: 2*1,2*1,7 = 4,08								
		Cửa sổ S2: 6*1,2*1,7 = 12,24								
		Cửa sổ S3: 6*0,6*0,6 = 2,16								
		Cửa sổ S4: 7*2*1,7 = 23,8								
		Cửa sổ S5: 1*1,4*1,7 = 2,38								
		Cửa sổ S6: 1*1,8*1,2 = 2,16								
76	TT	Cửa vách ngăn nhôm WC	m2	2,40	1.200.000			2.880.000		
		Kính thước (SCK x D x C) : 2 x 1 x 1,2 = 2,4								
77	TT	Gia công khung hoa cửa sổ bằng thép hộp 14x14mm	m2	46,820	1.200.000			56.184.000		
		Cửa sổ S1: 2*1,2*1,7 = 4,08								
		Cửa sổ S2: 6*1,2*1,7 = 12,24								
		Cửa sổ S3: 6*0,6*0,6 = 2,16								
		Cửa sổ S4: 7*2*1,7 = 23,8								
		Cửa sổ S5: 1*1,4*1,7 = 2,38								
		Cửa sổ S6: 1*1,8*1,2 = 2,16								
78	AI.63121	Lắp dựng cửa sổ, cửa đi	m2	124,880	5.870	87.822		732.996	10.967.249	
		Cửa đi D1: 1*1,8*2,7 = 4,86								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Cửa đi D2: 2*2,4*2,7 = 12,96								
		Cửa đi D3: 1*2,2*2,7 = 5,94								
		Cửa đi D4: 9*0,9*2,7 = 21,87								
		Cửa đi D5: 6*0,8*2,2 = 10,56								
		Cửa đi D6: 2*3*2,7 = 16,2								
		Cửa đi D7: 1*0,9*2,1 = 1,89								
		Cửa đi D8: 1*1,4*2,7 = 3,78								
		Cửa sổ S1: 2*1,2*1,7 = 4,08								
		Cửa sổ S2: 6*1,2*1,7 = 12,24								
		Cửa sổ S3: 6*0,6*0,6 = 2,16								
		Cửa sổ S4: 7*2*1,7 = 23,8								
		Cửa sổ S5: 1*1,4*1,7 = 2,38								
		Cửa sổ S6: 1*1,8*1,2 = 2,16								
79	AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m2	46,820	6.075	58.548		284.448	2.741.227	
		Cửa sổ S1: 2*1,2*1,7 = 4,08								
		Cửa sổ S2: 6*1,2*1,7 = 12,24								
		Cửa sổ S3: 6*0,6*0,6 = 2,16								
		Cửa sổ S4: 7*2*1,7 = 23,8								
		Cửa sổ S5: 1*1,4*1,7 = 2,38								
		Cửa sổ S6: 1*1,8*1,2 = 2,16								
80	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	46,820	58.232	25.350		2.726.425	1.186.870	
		Cửa sổ S1: 2*1,2*1,7 = 4,08								
		Cửa sổ S2: 6*1,2*1,7 = 12,24								
		Cửa sổ S3: 6*0,6*0,6 = 2,16								
		Cửa sổ S4: 7*2*1,7 = 23,8								
		Cửa sổ S5: 1*1,4*1,7 = 2,38								
		Cửa sổ S6: 1*1,8*1,2 = 2,16								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
81	TT	Bình chữa cháy ABC loại 8kg 6 = 6	Cái	6,0	570.000			3.420.000		
82	TT	Bình chữa cháy CO2 loại 3kg 6 = 6	Cái	6,0	480.000			2.880.000		
83	TT	Hộp đựng bình chữa cháy loại 2 bình 6 = 6	Cái	6,0	122.000			732.000		
84	TT	Bảng nội quy tiêu lệnh PCCC 2 = 2	bộ	2,0	122.000			244.000		
		* / Hệ thống điện:								
85	BA.17101	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc 24 = 24	cái	24,0	28.643		21.574	687.420		517.780
86	BA.17102	Lắp đặt công tắc đơn 2 chiều 16A-220V 2 = 2	cái	2,0	42.941		23.732	85.881		47.463
87	BA.17201	Lắp đặt ổ cắm đơn 115 = 115	cái	115,0	38.921		21.574	4.475.873		2.481.028
88	BA.17101	Lắp đặt cầu chì 10A-250V 115 = 115	cái	115,0	15.349		21.574	1.765.177		2.481.028
89	BA.18202	Lắp đặt CB/HB máy lạnh: 16A/2P/240V 13 = 13	cái	13,0	83.336		40.452	1.083.372		525.870
90	BA.18303	Lắp đặt các aptomat 3 pha, MCB: 63A/3P/240V 1 = 1	cái	1,0	644.564		113.264	644.564		113.264
91	BA.18302	Lắp đặt các aptomat 3 pha, MCB: 40A/3P/240V 2 = 2	cái	2,0	434.891		80.903	869.783		161.806

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
92	BA.18202	Lắp đặt MCB: 30A/2P/240V 1 = 1	cái	1,0	248.136	40.452		248.136	40.452	
93	BA.18202	Lắp đặt MCB: 20A/2P/240V 14 = 14	cái	14,0	248.136	40.452		3.473.908	566.322	
94	BA.15404	Tủ điện chứa 6 module 2 = 2	hộp	2,0	406.637	80.903	307	813.273	161.806	615
95	BA.17201	Lắp đặt hộp nối dây 20 = 20	cái	20,0	9.045	21.574		180.900	431.483	
96	BA.15401	Lắp đặt đế điện chữ nhật 90 = 90	cái	90,0	12.600	51.239	307	1.134.000	4.611.477	27.653
97	BA.15401	Lắp đặt mặt nạ 2 50 = 50	hộp	50,0	17.850	51.239	307	892.500	2.561.932	15.363
98	BA.17201	Lắp đặt ổ cắm mạng 14 = 14	cái	14,0	211.964	21.574		2.967.490	302.038	
99	BA.13102	Lắp đặt các loại đèn ốp trần 16W 16 = 16	bộ	16,0	124.091	32.361		1.985.458	517.780	
100	BA.13210	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m loại hộp đèn 1 bóng 1 = 1	bộ	1,0	136.309	35.058		136.309	35.058	
101	BA.13310	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng 32 = 32	bộ	32,0	190.082	40.452		6.082.627	1.294.450	
102	BA.11120	Lắp đặt quạt điện - Quạt treo tường (bao gồm phụ kiện) 17 = 17	cái	17,0	757.500	40.452	1.536	12.877.500	687.676	26.117
103	BA.12110	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy treo tường 1,5hp 9 = 9	máy	9,0	16.852.500	210.348	4.609	151.672.500	1.893.133	41.480

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
104	BA.12110	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy treo tường 2,5hp	máy	4,0	25.777.500	210.348	4.609	103.110.000	841.392	18.436
		4 = 4								
105	BA.16102	Lắp đặt dây đơn 1,5mm2	m	400,0	5.765	5.394		2.306.137	2.157.416	
		400 = 400								
106	BA.16103	Lắp đặt dây đơn 2,5mm2	m	600,0	9.238	6.472		5.542.718	3.883.349	
		600 = 600								
107	BA.16104*	Lắp đặt dây đơn 4mm2	m	400,0	14.435	7.281		5.774.081	2.912.512	
		400 = 400								
108	BA.16104	Lắp đặt dây đơn 6mm2	m	50,0	21.132	7.281		1.056.581	364.064	
		50 = 50								
109	BA.16105	Lắp đặt dây đơn 8mm2	m	50,0	23.482	8.090		1.174.083	404.516	
		50 = 50								
110	BA.16404	Lắp đặt dây dẫn CVV 3x16mm2+1x16mm2	m	25,0	214.930	16.990		5.373.254	424.741	
		25 = 25								
111	BA.16103	Lắp đặt dây mạng internet	m	240,0	15.962	6.472		3.830.967	1.553.340	
		240 = 240								
112	BA.14402	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn D20	m	600,0	13.841	40.452	154	8.304.840	24.270.930	92.178
		600 = 600								
113	BA.14402	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn D25	m	100,0	15.338	40.452	154	1.533.815	4.045.155	15.363
		100 = 100								
114	TT	Bộ kết nối internet	bộ	1,0	1.000.000			1.000.000		
		1 = 1								
115	BA.19101	Cọc tiếp đất thép bọc đồng D16, L=2,4m	cọc	4,0	183.750	134.839		735.000	539.354	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
	4 = 4									
116	BA.16107	Dây đất cáp đồng trần xoắn 50mm2	m	10,0	158.126	11.326		1.581.256	113.264	
	10 = 10									
117	BA.16104	Dây tiếp đất tủ điện cáp đồng vỏ PVC 1x4mm2	m	10,0	14.435	7.281		144.352	72.813	
	10 = 10									
	*/Thiết bị vệ sinh									
118	BB.92102	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1m3	bể	1,0	5.000.500	566.322		5.000.500	566.322	
	1 = 1									
119	BB.91201	Lắp đặt bể xí phòng vệ sinh (bao gồm phụ kiện kết nước + vòi xịt)	bộ	4,0	1.805.737	404.516		7.222.946	1.618.062	
	4 = 4									
120	BB.91301	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	4,0	850.085	404.516		3.400.340	1.618.062	
	4 = 4									
121	BB.91101	Lắp đặt lavabor chậu rửa 1 vòi (bao gồm phụ kiện)	bộ	4,0	601.912	134.839		2.407.649	539.354	
	4 = 4									
122	BB.91501	Lắp đặt vòi xả D20	bộ	4,0	104.110	45.845		416.442	183.380	
	4 = 4									
123	BB.91501	Lắp đặt vòi xả D27	bộ	4,0	118.112	45.845		472.447	183.380	
	4 = 4									
124	BB.86602	Lắp đặt Van khóa đồng D34	cái	2,0	237.024	40.984		474.047	81.967	
	2 = 2									
125	BB.86602	Lắp đặt Van một chiều đồng D34	cái	1,0	112.611	40.984		112.611	40.984	
	1 = 1									
126	BB.86601	Lắp đặt Van khóa đồng D27	cái	2,0	163.756	29.274		327.513	58.548	
	2 = 2									

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		* / Cấp nước:								
127	BB.41103	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 34mm	100m	0,60	1.765.019	946.566		1.059.012	567.940	
		60/100 = 0,6								
128	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 27mm	100m	0,20	1.218.384	787.457		243.677	157.491	
		20/100 = 0,2								
129	BB.75102	Lắp đặt co nhựa uPVC D34mm	cái	10,0	7.962	9.439		79.618	94.387	
		10 = 10								
130	BB.75102	Lắp đặt lõi nhựa uPVC D34mm	cái	10,0	7.461	9.439		74.613	94.387	
		10 = 10								
131	BB.75102	Lắp đặt Tê nhựa uPVC D34mm	cái	10,0	11.665	9.439		116.655	94.387	
		10 = 10								
132	BB.75101	Lắp đặt co nhựa uPVC D27mm	cái	10,0	5.727	7.551		57.271	75.510	
		10 = 10								
133	BB.75101	Lắp đặt lõi nhựa uPVC D27mm	cái	10,0	4.926	7.551		49.263	75.510	
		10 = 10								
134	BB.75101	Lắp đặt Tê nhựa uPVC D27	cái	20,0	7.329	7.551		146.574	151.019	
		20 = 20								
135	BB.75101	Lắp đặt co nhựa uPVC ren trong D27	cái	12,0	2.924	7.551		35.092	90.611	
		12 = 12								
136	BB.86601	Lắp đặt Van tê	cái	4,0	91.449	29.274		365.797	117.096	
		4 = 4								
137	BB.86601	Lắp đặt Van phao điện	cái	1,0	199.460	29.274		199.460	29.274	
		1 = 1								
		* / Thoát nước:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
138	BB.41109	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 114mm	100m	0,20	10.299.715	2.254.500		2.059.943	450.900	
		20/100 = 0,2								
139	BB.75107	Lắp đặt Y nhựa uPVC D114mm	cái	5,0	120.716	17.529		603.578	87.645	
		5 = 5								
140	BB.75107	Lắp đặt Tê nhựa uPVC D114mm	cái	3,0	120.716	17.529		362.147	52.587	
		3 = 3								
141	BB.75106	Lắp đặt co nhựa PVC D114mm	cái	5,0	151.273	16.181		756.363	80.903	
		5 = 5								
142	BB.75106	Lắp đặt lơi nhựa PVC D114mm	cái	5,0	103.425	16.181		517.124	80.903	
		5 = 5								
143	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 90mm	100m	0,650	4.229.710	1.704.359		2.749.312	1.107.833	
		65/100 = 0,65								
144	BB.75105	Lắp đặt Y nhựa uPVC D90mm	cái	10,0	29.077	13.484		290.765	134.839	
		10 = 10								
145	BB.75105	Lắp đặt co nhựa PVC D90mm	cái	15,0	66.114	13.484		991.703	202.258	
		15 = 15								
146	BB.75105	Lắp đặt lơi nhựa PVC D90mm	cái	20,0	51.199	13.484		1.023.973	269.677	
		20 = 20								
147	BB.75105	Lắp đặt Y giảm nhựa uPVC D90x60mm	cái	10,0	35.983	13.484		359.834	134.839	
		10 = 10								
148	BB.41106	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 60mm	100m	0,250	3.239.811	1.612.668		809.953	403.167	
		25/100 = 0,25								
149	BB.75104	Lắp đặt co nhựa PVC D60mm	cái	10,0	27.558	10.517		275.583	105.174	
		10 = 10								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
150	BB.75104	Lắp đặt lõi nhựa PVC D60mm 10 = 10	cái	10,0	22.653	10.517		226.534	105.174	
151	BB.41104	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 42mm 20/100 = 0,2	100m	0,20	1.595.073	1.181.185		319.015	236.237	
152	BB.75102	Lắp đặt co nhựa PVC D42mm 5 = 5	cái	5,0	11.365	9.439		56.826	47.193	
153	BB.75102	Lắp đặt lõi nhựa PVC D42mm 5 = 5	cái	5,0	10.064	9.439		50.319	47.193	
154	BB.75102	Lắp đặt tê nhựa PVC D42mm 5 = 5	cái	5,0	14.969	9.439		74.844	47.193	
155	BB.91702	Lắp đặt phễu thu 8 = 8	cái	8,0	250.025	51.239		2.000.200	409.909	
156	BB.75105	Lắp đặt con thò D90mm 3 = 3	cái	3,0	76.860	13.484		230.581	40.452	
157	BB.75104	Lắp đặt con thò D60mm 1 = 1	cái	1,0	49.724	10.517		49.724	10.517	
158	BB.91702	Lắp đặt cầu chắn rác D60 2 = 2	cái	2,0	100.010	51.239		200.020	102.477	
		* / Bể tự hoại								
159	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100 Bể tự hoại: 5,8*2,6*0,1 = 1,508 Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,5080	896.103	263.876	57.491	1.351.323	397.925	86.696
160	AE.15113	Tường bao bể tự hoại: (5,6*2+2*2)*1,72*0,2 = 5,2288	m3	5,2288	574.285	364.064	10.529	3.002.822	1.903.618	55.052

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
161	AF.11213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	0,520	1.081.677	303.334	57.902	562.472	157.734	30.109
		Đáy bể tự hoại: $2*5,2*0,05 = 0,52$								
162	AE.51113	Xây gạch BT 4x8x19, xây móng chiều dày ≤ 30 cm, vữa XM mác 75	m3	0,9632	2.332.195	612.167	12.387	2.246.370	589.639	11.931
		Tường ngăn bể tự hoại: $(2*2+1,6)*1,72*0,1 = 0,9632$								
163	AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m2	50,7760	1.849	8.090		93.863	410.794	
		Đáy: $(2*2*1,7+2*0,95*1,6) = 9,84$								
		Tường trong bể tự hoại:								
		$2*2*(1,7+1,7)*1,72 = 23,392$								
		$2*2*(0,95+1,6)*1,72 = 17,544$								
164	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	50,7760	96.931	8.090		4.921.748	410.794	
		KL=KL quét xi măng chống thấm : $50,776 = 50,776$								
165	AK.42213	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	9,840	22.912	41.569	1.239	225.451	409.041	12.188
		Đáy: $(2*2*1,7+2*0,95*1,6) = 9,84$								
166	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	43,0	15.852	53.935	619	681.619	2.319.222	26.631
		Tường trong bể tự hoại:								
		$2*2*(2+1,7)*1,72 = 25,456$								
		$2*2*(0,95+1,6)*1,72 = 17,544$								
167	AF.82521	SXLD tháo dỡ ván khuôn đan bể tự hoại	100m2	0,1504	1.618.644	7.824.967	415.704	243.444	1.176.875	62.522
		Nắp đan bể tự hoại:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		$5,6 \times 2,4 / 100 = 0,1344$ $(5,6 \times 2 + 2,4 \times 2) \times 0,1 / 100 = 0,016$								
168	AG.13231	SXLĐ cốt thép nắp đan bề tự hoại đk ≤ 10mm	tấn	0,0764	15.513.972	4.382.251	118.575	1.185.267	334.804	9.059
		Nắp đan bề tự hoại: $(18,47 + 57,95) / 1000 = 0,0764$								
169	AG.11413	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tám đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	m3	1,0752	1.065.822	475.963	31.984	1.145.972	511.756	34.389
		Nắp đan bề tự hoại: $5,6 \times 2,4 \times 0,08 =$ 1,0752								
170	AG.42115	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 100kg	1 cấu kiện	10,0		32.060			320.597	
		$10 = 10$								
171	AB.25103	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤ 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	0,3906		1.049.001	2.360.804		409.740	922.130
		Bề tự hoại: $6,2 \times 3 \times 2,1 / 100 = 0,3906$								
172	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm dầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,1509		1.622.424	1.784.488		244.824	269.279
		Khối lượng đất đào : $0,3906 = 0,3906$								
		Trừ khối lượng lót móng chiếm chỗ : $-1,508 / 100 = -0,0151$								
		Trừ khối lượng bề tự hoại chiếm chỗ : $-5,2 \times 2,4 \times 1,8 / 100 = -0,2246$								
		*/ Chồng sết:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
173	BA.19501	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 0,5m PULSAR BK55M	cái	1,0	31.905.610	177.987	69.773	31.905.610	177.987	69.773
		1 = 1								
174	BA.19101	Cọc tiếp đất thép bọc đồng DI6, L=2,4m	cọc	8,0	183.750	134.839		1.470.000	1.078.708	
		8 = 8								
175	BA.16107	Dây đất cáp đồng trần xoắn 50mm2	m	55,0	158.126	11.326		8.696.908	622.954	
		55 = 55								
176	BA.14402	Lắp đặt ống luồn cáp PVC	m	17,0	13.841	40.452	154	235.304	687.676	2.612
		17 = 17								
177	BB.32005	Lắp đặt ống STK đường kính 42mm đỡ kim sét	100m	0,050	5.699.367	6.356.287	65.120	284.968	317.814	3.256
		5/100 = 0,05								
178	BA.15401	Hộp đo điện trở nối đất	hộp	1,0	252.000	51.239	307	252.000	51.239	307
		1 = 1								
179	TT	Cáp giăng đk 8mm	m	20,0	28.500			570.000		
		20 = 20								
180	TT	Tăng đơ đk 8mm	cái	4,0	32.000			128.000		
		4 = 4								
181	TT	Đai sắt cố định ống	cái	6,0	17.000			102.000		
		6 = 6								
182	AB.25103	Đào bãi tiếp địa bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	0,1575		1.049.001	2.360.804		165.218	371.827
		Bãi tiếp địa: 15,75/100 = 0,1575								
183	AB.13111	Đắp đất nền công trình	m3	15,750		127.427			2.006.982	
		Bãi tiếp địa: 15,75 = 15,75								
		2/ SÀN NỀN:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
184	AB.25102	Đào bóc lớp hữu cơ nền sân bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	100m3	0,680		887.441	1.660.721		603.460	1.129.291
		Nền sân: $340 \times 0,2 / 100 = 0,68$								
185	AB.64113	Đắp đất nền sân bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1,190		375.456	1.203.221		446.792	1.431.833
		Nền sân : $340 \times 0,35 / 100 = 1,19$								
186	TT	Mua đất để đắp tại mỏ Hòn Ngang	m3	89,1197	131.816			11.747.402		
		Khối lượng đất đắp:								
		Đắp đất nền móng công trình: $115,938 \times 1,13 = 131,0099$								
		Đắp đất nền: $58,575 \times 1,13 = 66,1898$								
		Đắp bề tự hoại: $0,1509 \times 100 \times 1,13 = 17,0517$								
		Đắp đất móng tường rào: $0,1688 \times 100 \times 1,13 = 19,0744$								
		Đắp đất móng nhà xe: $0,0318 \times 100 \times 1,13 = 3,5934$								
		Đắp đất nền sân: $1,19 \times 100 \times 1,13 = 134,47$								
		Trừ khối lượng đất đào C3 tận dụng:								
		Đào móng: $-1,3671 \times 100 \times 1,13 = -154,4823$								
		Đào móng băng: $-30,436 \times 1,13 = -34,3927$								
		Đào bề tự hoại: $-0,3906 \times 100 \times 1,13 = -44,1378$								
		Đào móng tường rào: $-0,3935 \times 100 \times 1,13 = -44,4655$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Đào móng nhà xe: -0,0424*100*1,13 = -4,7912								
187	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	34,0	896.103	263.876	57.491	30.467.490	8.971.781	1.954.693
		Nền bê tông sân : 340*0,1 = 34								
188	AF.11314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 250	m3	40,80	1.138.048	293.469	57.491	46.432.379	11.973.554	2.345.631
		Nền bê tông sân : 340*0,12 = 40,8								
		3/ Cổng tường rào:								
189	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	5,0035	896.103	263.876	57.491	4.483.650	1.320.303	287.656
		BT lót móng tường rào - mặt chính: (13,228-4*0,2)*0,6*0,1 = 0,7457								
		BT lót móng tường rào - mặt bên, mặt hậu: (22,886+13,643+29,412+1,382-15*0,2)*0,4*0,1 = 2,5729								
		BT lót móng MR1-T1: 13*0,7*1,2*0,1 = 1,092								
		BT lót móng MR2-T1: 1*0,9*0,9*0,1 = 0,081								
		BT lót móng MR1-T2: 3*0,7*1,2*0,1 = 0,252								
		BT lót móng MR2-T2: 1*0,9*0,9*0,1 = 0,081								
		Bồn hoa 1: (0,42+3,014+0,25)*0,2*0,1 = 0,0737								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Bồn hoa 2: $(1,01+3,25+1)*0,2*0,1 = 0,1052$								
190	AE.15113	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	8,1285	574.285	364.064	10.529	4.668.076	2.959.294	85.581
		Tường rào - mặt chính: $(13,228-4*0,2)*0,6*0,4 = 2,9827$								
		Tường rào - mặt bên, mặt hậu: $(22,886+13,643+29,412+1,382-15*0,2)*0,4*0,2 = 5,1458$								
191	AF.11214	Đổ bê tông móng đá 1x2, mác 250	m3	5,6182	1.138.048	303.334	57.902	6.393.784	1.704.191	325.306
		Móng MR1-T1:								
		Đế móng: $13*1*0,6*0,2 = 1,56$								
		Vát móng: $13*0,2/6*((1*0,6)+(1+0,3))*(0,6+0,3) + (0,3*0,3) = 0,806$								
		Cổ móng: $13*3,05*0,2*0,2 = 1,586$								
		Móng MR2-T1:								
		Đế móng: $1*0,8*0,8*0,2 = 0,128$								
		Vát móng: $1*0,2/6*((0,8*0,8)+(0,8+0,3))*(0,8+0,3) + (0,3*0,3) = 0,0647$								
		Cổ móng: $1*3,05*0,2*0,2 = 0,122$								
		Móng MR1-T2:								
		Đế móng: $3*1*0,6*0,2 = 0,36$								
		Vát móng: $3*0,2/6*((1*0,6)+(1+0,3))*(0,6+0,3) + (0,3*0,3) = 0,186$								
		Cổ móng: $3*3,53*0,2*0,2 = 0,4236$								
		Móng MR2-T2:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Đế móng: $1*0,8*0,8*0,2 = 0,128$ Vát móng: $1*0,2/6*((0,8*0,8)+(0,8+0,3)*(0,8+0,3)+(0,3*0,3)) = 0,0647$								
		Cổ móng: $1*3,53*0,2*0,2 = 0,1412$ Cột T3 (cây trên giằng): $1*2,4*0,2*0,1 = 0,048$								
192	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,8075	1.618.644	7.824.967	415.704	1.307.055	6.318.661	335.681
		Móng MR1-T1:								
		Đế móng: $17*2*(1+0,6)*0,2/100 = 0,1088$								
		Cổ móng: $17*3,05*0,2*4/100 = 0,4148$								
		Móng MR2-T1:								
		Đế móng: $2*4*0,8*0,2/100 = 0,128$								
		Cổ móng: $2*3,05*0,2*4/100 = 0,0488$								
		Móng MR1-T2:								
		Đế móng: $4*2*(1+0,6)*0,2/100 = 0,0256$								
		Cổ móng: $4*3,53*0,2*4/100 = 0,113$								
		Móng MR2-T2:								
		Đế móng: $2*4*0,8*0,2/100 = 0,128$								
		Cổ móng: $2*3,53*0,2*4/100 = 0,0565$								
		Cột T3 (cây trên giằng): $1*2,4*2*(0,2+0,1)/100 = 0,0144$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
193	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,1856	15.290.337	2.899.028	118.575	2.837.887	538.060	22.007
		Móng MR1-T1: $(38,15+59,63+36,36)/1000 = 0,1341$								
		Móng MR2-T1: $(3,26+3,26+2,8)/1000 = 0,0093$								
		Móng MR1-T2: $(8,8+13,76+9,32)/1000 = 0,0319$								
		Móng MR2-T2: $(3,26+3,26+3,11)/1000 = 0,0096$								
		Cột T3 (cây trên giằng): $0,72/1000 = 0,0007$								
194	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,3306	14.793.424	2.068.423	591.011	4.890.706	683.821	195.388
		Móng MR1-T1: $226,22/1000 = 0,2262$								
		Móng MR2-T1: $17,4/1000 = 0,0174$								
		Móng MR1-T2: $58,73/1000 = 0,0587$								
		Móng MR2-T2: $19,58/1000 = 0,0196$								
		Cột T3 (cây trên giằng): $8,7/1000 = 0,0087$								
195	AF.12314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 250	m3	4,1020	1.138.048	658.457	84.403	4.668.275	2.700.989	346.221
		Giằng móng GM: $(11,5-4*0,2)*0,4*0,1 = 0,428$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Giằng móng GM1: (72,2-15*0,2)*0,2*0,2 = 2,768								
		Giằng tường GT: (11,5-4*0,2)*0,2*0,1 = 0,214								
		Giằng tường GT1: (72,2-15*0,2)*0,1*0,1 = 0,692								
196	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m2	0,4687	2.576.211	6.733.043	1.163.429	1.207.470	3.155.777	545.299
		Giằng móng GM: (11,5-4*0,2)*0,1*2/100 = 0,0214								
		Giằng móng GM1: (72,2-15*0,2)*0,2*2/100 = 0,2768								
		Giằng tường GT: (11,5-4*0,2)*0,15*2/100 = 0,0321								
		Giằng tường GT1: (72,2-15*0,2)*0,1*2/100 = 0,1384								
197	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tán	0,1064	15.290.337	4.150.329	118.575	1.626.892	441.595	12.616
		Giằng móng GM: 4,43/1000 = 0,0044								
		Giằng móng GM1: 56,24/1000 = 0,0562								
		Giằng tường GT: (14,18+3,16)/1000 = 0,0173								
		Giằng tường GT1: 28,49/1000 = 0,0285								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
198	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,2947	14.795.464	2.491.815	596.770	4.360.223	734.338	175.868
		Giằng móng GM: $30,63/1000 = 0,0306$								
		Giằng móng GM1: $264,07/1000 = 0,2641$								
199	AE.63113	Xây gạch ống BT $8\text{x}8\text{x}19$, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m3	13,9481	1.591.369	525.870	7.432	22.196.573	7.334.889	103.661
		Tường rào - mặt chính: $(3,014+0,6)*2,1*0,1 = 0,7589$								
		Trừ ô trống chiếm chỗ: - $5*1,2*0,1*0,1 = -0,06$								
		Tường rào - mặt bên, mặt hậu: $(22,886+13,643+29,412+1,382-15*0,2-4)*2,1*0,1 = 12,6678$								
		Bồn hoa 1: $(0,42+3,014+0,25)*0,65*0,1 = 0,2395$								
		Bồn hoa 2: $(1,01+3,25+1)*0,65*0,1 = 0,3419$								
200	AE.63213	Xây gạch ống BT $8\text{x}8\text{x}19$, xây tường thẳng chiều dày $\leq 30\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m3	1,5824	1.561.349	458.451	9.290	2.470.678	725.453	14.700
		Bảng hiệu: $3,014*(0,3+0,2)*2,1/2 = 1,5824$								
201	AE.53113	Xây gạch BT $4\text{x}8\text{x}19$, xây cột, trụ, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m3	2,6224	2.257.049	1.213.547	12.077	5.918.884	3.182.404	31.670

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trụ rào: $2*0,4*0,4*2,98 = 0,9536$								
		Trụ rào BT: $-2*0,2*0,2*2,98 = -0,2384$								
		Trụ cổng: $2*0,6*0,6*2,98 = 2,1456$								
		Trụ trụ cổng BT : $-2*0,2*0,2*2,98 = -0,2384$								
202	AK.21123	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	323,9186	15.852	70.116	619	5.134.631	22.711.883	200.611
		Tường rào - mặt chính: $(3,014+0,6)*2,1*2 = 15,1788$								
		Trừ ô trống chiếm chỗ: $-5*1,2*0,1*2 = -1,2$								
		Tường rào - mặt bên, mặt hậu: $(22,886+13,643+29,412+1,382-15*0,2-4)*2,1*2 = 253,3566$								
		Trụ rào T1 (200x200): $14*4*0,2*2,65 = 29,68$								
		Đỉnh trụ T1 (200x200): $14*0,2*0,2 = 0,56$								
		Trụ rào T2 (400x400): $2*4*0,4*3,13 = 10,016$								
		Đỉnh trụ T2 (400x400): $2*0,54*0,54 = 0,5832$								
		Trụ rào T2 (600x600): $2*4*0,6*3,13 = 15,024$								
		Đỉnh trụ T2 (600x600): $2*0,6*0,6 = 0,72$								
203	AK.21123	Trát bốn hoa, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	8,9440	15.852	70.116	619	141.777	627.118	5.539

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trừ móng đá - mặt chính: $-(13,228-4*0,2)*0,4*0,4/100 = -0,0199$								
		Trừ móng đá - mặt bên, mặt hậu: $-(22,886+13,643+29,412+1,382-15*0,2)*0,3*0,2/100 = -0,0386$								
		4/ Nhà bảo vệ:								
212	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	1,8776	896.103	263.876	57.491	1.682.522	495.453	107.945
		BT lót móng MR1-T3: $2*0,7*1,2*0,1 = 0,168$								
		BT lót móng MR2-T3: $1*0,9*0,9*0,1 = 0,081$								
		BT lót móng MR3-T3: $1*1,0*1,0*0,1 = 0,1$								
		MĐ2-GM2: $(3*2+3,014+3,3)*0,4*0,1 = 0,4926$								
		Móng bậc cấp: $1,4*0,65*0,1 = 0,091$								
		Nền nhà: $(3+3,3)*3/2*0,1 = 0,945$								
213	AE.15113	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,3545	574.285	364.064	10.529	777.869	493.125	14.261
		MĐ2-GM2: $(3*2+3,014+3,3)*0,55*0,2 = 1,3545$								
214	AF.11214	Đổ bê tông móng đá 1x2, mác 250	m3	1,3894	1.138.048	303.334	57.902	1.581.205	421.452	80.449
		Móng MR1-T3:								
		Đế móng: $2*1*0,6*0,2 = 0,24$								
		Vát móng: $2*0,2/6*((1*0,6)+(1+0,3)*(0,6+0,3)+(0,3*0,3)) = 0,124$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Cổ móng: $2*4,0*0,2*0,2 = 0,32$								
		Móng MR2-T3:								
		Đế móng: $1*0,8*0,8*0,2 = 0,128$								
		Vát móng:								
		$1*0,2/6*((0,8*0,8)+(0,8+0,3)*(0,8+0,3)+(0,3*0,3)) = 0,0647$								
		Cổ móng: $1*4,0*0,2*0,2 = 0,16$								
		Móng MR3-T3:								
		Đế móng: $1*0,8*0,8*0,2 = 0,128$								
		Vát móng:								
		$1*0,2/6*((0,8*0,8)+(0,8+0,3)*(0,8+0,3)+(0,3*0,3)) = 0,0647$								
		Cổ móng: $1*4,0*0,2*0,2 = 0,16$								
215	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m ²	0,1536	1.618.644	7.824.967	415.704	248.624	1.201.915	63.852
		Móng MR1-T3:								
		Đế móng: $2*2*(1+0,6)*0,2/100 = 0,0128$								
		Cổ móng: $2*4,0*0,2*4/100 = 0,064$								
		Móng MR2-T3:								
		Đế móng: $1*4*0,8*0,2/100 = 0,0064$								
		Cổ móng: $1*4,0*0,2*4/100 = 0,032$								
		Móng MR3-T3:								
		Đế móng: $1*4*0,8*0,2/100 = 0,0064$								
		Cổ móng: $1*4,0*0,2*4/100 = 0,032$								
216	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,0406	15.290.337	2.899.028	118.575	620.788	117.701	4.814

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Giằng móng GM2: $(3*2+3,014+3,3)*0,2*2/100 = 0,0493$								
		Dầm D1: $(3*2+3,014)*0,3*2/100 = 0,0541$								
		Dầm D2: $3,3*0,3*2/100 = 0,0198$								
		Dầm LTS1: $3*1,7*0,15*2/100 = 0,0153$								
		Dầm LTD1: $2*1,3*0,15*2/100 = 0,0078$								
220	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0507	15.290.337	4.150.329	118.575	775.220	210.422	6.012
		Giằng móng GM2: $6,87/1000 = 0,0069$								
		Dầm D1: $14,1/1000 = 0,0141$								
		Dầm D2: $5,1/1000 = 0,0051$								
		Dầm LTS1: $(3,3+12,9)/1000 = 0,0162$								
		Dầm LTD1: $(1,7+6,7)/1000 = 0,0084$								
221	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,1605	14.795.464	2.491.815	596.770	2.374.672	399.936	95.782
		Giằng móng GM2: $(35,29+32,39)/1000 = 0,0677$								
		Dầm D1: $68,2/1000 = 0,0682$								
		Dầm D2: $24,6/1000 = 0,0246$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trừ cửa sổ S1: $-2*1,2*1,4*0,19 = -0,6384$								
		Trừ ô gió: $-1*1,2*0,1*0,19 = -0,0228$								
226	AE.53113	Xây gạch BT 4x8x19 vữa XM mác 75	m3	0,2730	2.257.049	1.213.547	12.077	616.174	331.298	3.297
		Bậc cấp: $1,4*(0,6*0,25+0,3*0,15) = 0,273$								
227	AK.21123	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	34,4705	15.852	70.116	619	546.413	2.416.934	21.348
		Tường bao: $(3*2+3,014+3,3)*(2,8+0,45) = 40,0205$								
		Trừ cửa đi D1: $-1*0,9*2,2 = -1,98$								
		Trừ ô gió: $-1*0,9*0,1 = -0,09$								
		Trừ cửa sổ S1: $-2*1,2*1,4 = -3,36$								
		Trừ ô gió: $-1*1,2*0,1 = -0,12$								
228	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	27,7878	15.852	53.935	619	440.481	1.498.746	17.210
		Tường bao: $(3*2+3,014+3,3)*2,8 = 34,4792$								
		Trừ cửa đi D1: $-1*0,9*2,2 = -1,98$								
		Trừ ô gió: $-1*0,9*0,1 = -0,09$								
		Trừ cửa sổ S1: $-2*1,2*1,4 = -3,36$								
		Trừ ô gió: $-1*1,2*0,1 = -0,12$								
		Trừ DT ốp trong: $-1,1414 = -1,1414$								
229	AK.23213	Trát trần, vữa XM mác 75	m2	24,3730	16.784	146.371	929	409.078	3.567.488	22.642
		Sàn mái: $(4,3+4)*4,6/2 = 19,09$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Thành sê nô: $(4+4,6+4,3+4,71)*0,3 = 5,283$								
230	AK.41113	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	24,3730	22.326	19.906	1.239	544.143	485.178	30.190
		Sàn mái: $(4,3+4)*4,6/2 = 19,09$								
		Thành sê nô: $(4+4,6+4,3+4,71)*0,3 = 5,283$								
231	AK.92111	Quét dung dịch sơn chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	24,3730	187.252	8.090		4.563.890	197.185	
		Kích thước (D) : $24,373 = 24,373$								
232	AK.24313	Trát gờ chỉ sê nô vữa XM mác 75	m	17,610	2.540	35.129		44.727	618.620	
		Thành sê nô: $(4+4,6+4,3+4,71) = 17,61$								
233	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	62,2583	7.629	24.271		474.990	1.511.067	
		Diện tích trát ngoài : $34,4705 = 34,4705$								
		Diện tích trát trong : $27,7878 = 27,7878$								
234	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	24,3730	7.629	29.664		185.950	723.012	
		Diện tích trát trần : $24,373 = 24,373$								
235	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	34,4705	52.907	17.799		1.823.721	613.529	
		KL = KL trát ngoài : $34,4705 = 34,4705$								
236	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	62,2583	36.575	16.181		2.277.070	1.007.378	
		KL= diện tích trát trong + dầm trần : $62,2583 = 62,2583$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
237	AK.51260	Lát nền, sàn, kích thước gạch 500x500, vữa XM mác 75	m2	9,450	271.642	43.911	1.155	2.567.014	414.960	10.919
		Nền nhà: $(3+3,3)*3/2*9,45$								
238	AK.31220	Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch 100x500	m2	1,1414	239.222	117.096	2.889	273.048	133.654	3.297
		Nền nhà: $(3*2+3,014+3,3)*0,1 = 1,2314$								
		Trừ cửa đi D1: $-1*0,9*0,1 = -0,09$								
239	AK.43210	Láng granitô bậc cấp	m2	1,470	181.131	810.893		266.263	1.192.012	
		Bậc cấp: $1,4*1,05 = 1,47$								
240	AK.26113	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường, vữa XM mác 75	m	4,20	16.223	93.677		68.135	393.444	
		Bậc cấp: $3*1,4 = 4,2$								
241	TT	Sân xuất cửa nhôm kính kính dày 8mm (bao gồm phụ kiện)		5,340	2.073.000			11.069.820		
		Cửa D1 : $1*0,9*2,2 = 1,98$								
		Cửa S1 : $2*1,2*1,4 = 3,36$								
242	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	5,340	5.870	87.822		31.344	468.971	
		Cửa D1 : $1*0,9*2,2 = 1,98$								
		Cửa S1 : $2*1,2*1,4 = 3,36$								
243	AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	0,0177	16.833.921	5.573.789	1.888.424	297.960	98.656	33.425
		Khung sắt bảo vệ cửa sổ 14x14x1 : 2 x 21,6 x 0,41 x 0,001 = 0,0177								
244	AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m2	3,360	6.075	58.548		20.413	196.722	
		Kích thước (SCK x D x C) : 2 x 1,2 x 1,4 = 3,36								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Kích thước (SCK) : 3 = 3								
256	BA.18202	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện ≤ 16Ampere	cái	1,0	103.000	40.452		103.000	40.452	
257	BA.15401	Kích thước (SCK) : 1 = 1								
		Lắp đặt tủ điện 3-6 module	hộp	1,0	157.500	51.239	307	157.500	51.239	307
		Kích thước (SCK) : 1 = 1								
258	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa luồn dây dẫn điện	100m	0,50	945.977	787.457		472.989	393.728	
		Kích thước (SCK) : 0,5 = 0,5								
		5/ Nhà kho:								
259	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	3,8520	896.103	263.876	57.491	3.451.787	1.016.450	221.455
		BT lót móng MR1-T4: 1*0,7*1,2*0,1 = 0,084								
		BT lót móng MR1-T5: 1*0,7*1,2*0,1 = 0,084								
		BT lót móng MR1-T6: 1*0,7*1,2*0,1 = 0,084								
		BT lót móng MR2-T6: 1*0,9*0,9*0,1 = 0,081								
		MĐ2-GM2: (2,7*2+4,6*2+2,3)*0,4*0,1 = 0,676								
		Móng bậc cấp: 4,6*0,65*0,1 = 0,299								
		Nền nhà: 5,3*4,8*0,1 = 2,544								
260	AE.15113	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,8590	574.285	364.064	10.529	1.067.596	676.795	19.573
		MĐ2-GM2: (2,7*2+4,6*2+2,3)*0,55*0,2 = 1,859								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
261	AF.11214	Đổ bê tông móng đá 1x2, mức 250	m3	1,5407	1.138.048	303.334	57.902	1.753.391	467.347	89.210
		Móng MR1-T4:								
		Đế móng: 1*1*0,6*0,2 = 0,12								
		Vát móng:								
		1*0,2/6*((1*0,6)+(1+0,3)*(0,6+0,3))+								
		(0,3*0,3)) = 0,062								
		Cổ móng: 1*4,7*0,2*0,2 = 0,188								
		Móng MR1-T5:								
		Đế móng: 1*1*0,6*0,2 = 0,12								
		Vát móng:								
		1*0,2/6*((1*0,6)+(1+0,3)*(0,6+0,3))+								
		(0,3*0,3)) = 0,062								
		Cổ móng: 1*4,95*0,2*0,2 = 0,198								
		Móng MR1-T6:								
		Đế móng: 1*1*0,6*0,2 = 0,12								
		Vát móng:								
		1*0,2/6*((1*0,6)+(1+0,3)*(0,6+0,3))+								
		(0,3*0,3)) = 0,062								
		Cổ móng: 1*5,2*0,2*0,2 = 0,208								
		Móng MR2-T6:								
		Đế móng: 1*0,8*0,8*0,2 = 0,128								
		Vát móng:								
		1*0,2/6*((0,8*0,8)+(0,8+0,3)*(0,8+0,								
		3)+(0,3*0,3)) = 0,0647								
		Cổ móng: 1*5,2*0,2*0,2 = 0,208								
262	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,1860	1.618.644	7.824.967	415.704	301.068	1.455.444	77.321
		Móng MR1-T4:								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Đế móng: $1*2*(1+0,6)*0,2/100 = 0,0064$								
		Cổ móng: $1*4,7*0,2*4/100 = 0,0376$								
		Móng MR1-T5:								
		Đế móng: $1*2*(1+0,6)*0,2/100 = 0,0064$								
		Cổ móng: $1*4,95*0,2*4/100 = 0,0396$								
		Móng MR1-T6:								
		Đế móng: $1*2*(1+0,6)*0,2/100 = 0,0064$								
		Cổ móng: $1*5,2*0,2*4/100 = 0,0416$								
		Móng MR2-T6:								
		Đế móng: $1*4*0,8*0,2/100 = 0,0064$								
		Cổ móng: $1*5,2*0,2*4/100 = 0,0416$								
263	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,0463	15.290.337	2.899.028	118.575	707.943	134.225	5.490
		Móng MR1-T4: $(2,93+4,59+4,04)/1000 = 0,0116$								
		Móng MR1-T5: $(2,93+4,59+4,35)/1000 = 0,0119$								
		Móng MR1-T6: $(2,93+4,59+4,35)/1000 = 0,0119$								
		Móng MR2-T6: $(3,26+3,26+4,35)/1000 = 0,0109$								
264	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,1084	14.793.424	2.068.423	591.011	1.603.607	224.217	64.066

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Móng MR1-T4: $25,62/1000 = 0,0256$								
		Móng MR1-T5: $26,83/1000 = 0,0268$								
		Móng MR1-T6: $28,04/1000 = 0,028$								
		Móng MR2-T6: $28,04/1000 = 0,028$								
265	AF.12314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 250	m3	0,9520	1.138.048	658.457	84.403	1.083.422	626.851	80.352
		Giằng móng GM2: $(2,7*2+4,6*2+2,3)*0,2*0,2 = 0,676$								
		Dầm DM: $4,6*0,2*0,3 = 0,276$								
266	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,0952	2.576.211	6.733.043	1.163.429	245.255	640.986	110.758
		Giằng móng GM2: $(2,7*2+4,6*2+2,3)*0,2*2/100 = 0,0676$								
		Dầm DM: $4,6*0,3*2/100 = 0,0276$								
267	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,0195	15.290.337	4.150.329	118.575	298.162	80.931	2.312
		Giằng móng GM2: $(7,77+2,02+4,66)/1000 = 0,0145$								
		Dầm DM: $4,99/1000 = 0,005$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
268	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,1248	14.795.464	2.491.815	596.770	1.846.474	310.979	74.477
		Giằng móng GM2: (25,62+24,17+6,77+6,04+15,23+14,5)/1000 = 0,0923								
		Dầm DM: (17,05+15,47)/1000 = 0,0325								
269	AF.12514	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 250	m3	0,5640	1.138.048	717.341	109.234	641.859	404.580	61.608
		Lanh tô: $4,9*0,2*0,2 = 0,196$								
		Đáy sê nô: $4,6*0,6*0,1 = 0,276$								
		Thành sê nô: $4,6*0,2*0,1 = 0,092$								
270	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m2	0,0656	2.576.211	6.733.043	1.163.429	168.999	441.688	76.321
		Lanh tô: $4,9*0,2*2/100 = 0,0196$								
		Đáy sê nô: $4,6*0,6/100 = 0,0276$								
		Thành sê nô: $4,6*0,2*2/100 = 0,0184$								
271	AF.61611	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0461	15.290.337	4.978.237	118.575	704.885	229.497	5.466
		Kích thước (D x HS) : 17,4 x 0,001 = 0,0174								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Trục M: $5 \cdot (4,12 + 0,45) = 22,85$								
		Trục H: $(3,75 + 4,57) \cdot 6/2 = 24,96$								
		Trục K: $(4,34 + 4,57) \cdot 2,2/2 = 9,801$								
276	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	53,4595	15.852	53.935	619	847.419	2.883.360	33.109
		Trục N: $4,6 \cdot 3,3 = 15,18$								
		Trừ cửa đi D1: $-1 \cdot 3,2 \cdot 2,7 = -8,64$								
		Trừ ô gió: $-1 \cdot 3,2 \cdot 0,1 = -0,32$								
		Trục M: $4,6 \cdot 4,12 = 18,952$								
		Trục H: $(3,3 + 4,12) \cdot 5,6/2 = 20,776$								
		Trục K: $(3,89 + 4,12) \cdot 2,3/2 = 9,2115$								
		Trừ DT ốp trong : $-1,7 = -1,7$								
277	AK.23213	Trát thành, sàn sê nô, vữa XM mác 75	m2	3,680	16.784	146.371	929	61.765	538.643	3.419
		Sàn sê nô: $4,6 \cdot 0,6 = 2,76$								
		Thành sê nô: $4,6 \cdot 0,2 = 0,92$								
278	AK.41113	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	4,60	22.326	19.906	1.239	102.698	91.569	5.698
		Đáy sê nô: $4,6 \cdot 0,6 = 2,76$								
		Thành sê nô: $4,6 \cdot 0,2 \cdot 2 = 1,84$								
279	AK.92111	Quét dung dịch sơn chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	4,60	187.252	8.090		861.359	37.215	
		Kích thước (D) : $4,6 = 4,6$								
280	AK.24313	Trát gờ chỉ sê nô vữa XM mác 75	m	4,60	2.540	35.129		11.683	161.593	
		Thành sê nô: $4,6 = 4,6$								
281	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	117,2905	7.629	24.271		894.849	2.846.750	
		Diện tích trát ngoài : $63,831 = 63,831$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Diện tích trát trong : $53,4595 = 53,4595$								
282	AK.82520	Bả bằng bột bả vào thành, sàn sê nô	m2	3,680	7.629	29.664		28.076	109.165	
		Diện tích trát thành, sàn sê nô : $3,68 = 3,68$								
283	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	63,8310	52.907	17.799		3.377.089	1.136.108	
		KL = KL trát ngoài : $63,831 = 63,831$								
284	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	57,1395	36.575	16.181		2.089.852	924.553	
		KL= diện tích trát trong + dầm trần : $57,1395 = 57,1395$								
285	AK.51260	Lát nền, sàn, kích thước gạch 500x500, vữa XM mác 75	m2	25,440	271.642	43.911	1.155	6.910.566	1.117.100	29.395
		Nền nhà: $5,3*4,8 = 25,44$								
286	AK.31220	Công tác ốp gạch vào chân tường, viên tường, viên trụ, cột, tiết diện gạch 100x500	m2	1,70	239.222	117.096	2.889	406.678	199.064	4.911
		Nền nhà: $(5,3*2+4,8*2)*0,1 = 2,02$								
		Trừ cửa đi D1: $-1*3,2*0,1 = -0,32$								
287	AK.43210	Láng granitô bậc cấp	m2	4,830	181.131	810.893		874.863	3.916.611	
		Bậc cấp: $4,6*1,05 = 4,83$								
288	AK.26113	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường, vữa XM mác 75	m	13,80	16.223	93.677		223.873	1.292.744	
		Bậc cấp: $3*4,6 = 13,8$								
289	AI.11221	Gia công xà gỗ thép	tấn	0,1154	16.744.155	1.645.204		1.932.276	189.857	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Xà gỗ (50x100x1,4): 7*5*(0,05*2+0,1*2)*0,0014*7850/10 00 = 0,1154								
290	AI.61131	Lắp dựng xà gỗ thép	tấn	0,1154	562.401	799.183	1.814.393	64.901	92.226	209.381
		Xà gỗ (50x100x1,4): 7*5*(0,05*2+0,1*2)*0,0014*7850/10 00 = 0,1154								
291	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ	100m2	0,3020	11.401.418	1.213.547		3.443.228	366.491	
		Mái tôn: (6,2+5,88)*5/2/100 = 0,302								
292	TT	Sân xuất cửa nhôm kính kính dày 8mm (bao gồm phụ kiện)		8,640	2.073.000			17.910.720		
		Cửa D1 : 1*3,2*2,7 = 8,64								
293	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	8,640	5.870	87.822		50.713	758.785	
		Cửa D1 : 1*3,2*2,7 = 8,64								
294	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 90mm	100m	0,050	4.229.710	1.704.359		211.486	85.218	
		5/100 = 0,05								
295	BB.75105	Lắp đặt co nhựa PVC D90mm	cái	4,0	66.114	13.484		264.454	53.935	
		4 = 4								
296	BB.75105	Lắp đặt lõi nhựa PVC D90mm	cái	4,0	51.199	13.484		204.795	53.935	
		4 = 4								
		Cáp điện nhà kho								
297	BA.11120	Lắp đặt quạt điện - Quạt treo tường	cái	1,0	757.500	40.452	1.536	757.500	40.452	1.536
		Kích thước (SCK) : 1 = 1								
298	BA.13310	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	1,0	152.250	40.452		152.250	40.452	

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Kích thước (SCK) : 1 = 1								
299	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1.5mm2	m	20,0	13.909	7.551		278.176	151.019	
		Kích thước (SCK) : 20 = 20								
300	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2.5mm2	m	20,0	22.554	7.551		451.074	151.019	
		Kích thước (SCK) : 20 = 20								
301	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm2	m	40,0	35.454	7.551		1.418.179	302.038	
		Kích thước (SCK) : 40 = 40								
302	BA.17102	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	1,0	43.215	23.732		43.215	23.732	
		Kích thước (SCK) : 1 = 1								
303	BA.17204	Lắp đặt ổ cắm bốn	cái	3,0	120.600	34.519		361.800	103.556	
		Kích thước (SCK) : 3 = 3								
304	BA.18202	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 16Ampe	cái	1,0	103.000	40.452		103.000	40.452	
		Kích thước (SCK) : 1 = 1								
305	BA.15401	Lắp đặt tủ điện 3-6 module	hộp	1,0	157.500	51.239	307	157.500	51.239	307
		Kích thước (SCK) : 1 = 1								
306	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa luồn dây dẫn điện	100m	0,50	945.977	787.457		472.989	393.728	
		Kích thước (SCK) : 0,5 = 0,5								
		6/ Mái che:								
307	AB.25103	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	0,0424		1.049.001	2.360.804		44.478	100.098
		Móng M1: 1*1,6*1,3*1/100 = 0,0208								
		Móng M2: 2*1,2*0,9*1/100 = 0,0216								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
308	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	0,3240	896.103	263.876	57.491	290.337	85.496	18.627
		Móng M1: $1*1,2*0,9*0,1 = 0,108$								
		Móng M2: $2*1,2*0,9*0,1 = 0,216$								
309	AF.11214	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	0,7365	1.138.048	303.334	57.902	838.173	223.405	42.645
		Đế móng M1: $1*1*0,8*0,2 = 0,16$								
		Cổ móng M1: $1*0,3*0,3*0,95 = 0,0855$								
		Đế móng M2: $2*1*0,8*0,2 = 0,32$								
		Cổ móng M2: $2*0,3*0,3*0,95 = 0,171$								
310	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,0558	1.618.644	7.824.967	415.704	90.320	436.633	23.196
		Đế móng M1: $1*2*(1+0,8)*0,2/100 = 0,0072$								
		Cổ móng M1: $1*4*0,3*0,95/100 = 0,0114$								
		Đế móng M2: $2*2*(1+0,8)*0,2/100 = 0,0144$								
		Cổ móng M2: $2*4*0,3*0,95/100 = 0,0228$								
311	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10 mm	tấn	0,0242	15.290.337	2.899.028	118.575	370.026	70.156	2.870
		Móng: $(5,13+19,05)/1000 = 0,0242$								

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		Thép bản dày 5mm: $17,17/1000 = 0,0172$								
319	AI.11221	Gia công xà gồ thép	tấn	0,0454	16.744.155	1.645.204		760.185	74.692	
		Thép hộp 30x60x1.2: $45,39/1000 = 0,0454$								
320	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,0454	562.401	799.183	885.984	25.533	36.283	40.224
		Thép hộp 30x60x1.2: $45,39/1000 = 0,0454$								
321	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	11,2903	58.232	25.350		657.457	286.205	
		Ống tròn phi 114x3.0mm: $2 \cdot \pi() \cdot 0,057 \cdot 15,84 = 5,673$								
		Ống tròn thép phi 60x2.0mm: $2 \cdot \pi() \cdot 0,03 \cdot 3,54 = 0,6673$								
		Thép hộp 30x60x1.2: $27,5 \cdot (2 \cdot 0,03 + 2 \cdot 0,06) = 4,95$								
322	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	100m2	0,1585	11.401.418	1.213.547		1.807.125	192.347	
		Mái tôn: $2,881 \cdot 5,5/100 = 0,1585$								
		TỔNG CỘNG						2.081.925.160	949.943.514	50.338.987
		LÀM TRÒN						2.081.925.000	949.944.000	50.339.000

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : TRỤ SỞ TRUNG TÂM DỊCH VỤ, SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ VẠN HƯNG

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
1	AB.25103	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	1,0			
		b) Nhân công					1.049.001
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,610	227.549	1,0	1.049.001
		c) Máy thi công					2.360.804
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,8970	2.631.888	1,0	2.360.804
2	AB.11313	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	1,0			
		b) Nhân công					282.161
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,240	227.549	1,0	282.161
3	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					896.103
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	197,8250	1.558	1,0	308.211
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,572975	429.848	1,0	246.292
	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,928650	366.325	1,0	340.188
	A24.0524	Nước	lít	166,050	9	1,0	1.411
		Cộng					896.103
		b) Nhân công					263.876
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	246.613	1,0	263.876
		c) Máy thi công					57.491
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	286.599	1,0	25.507
		Cộng					57.491
4	AF.11121	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					896.103
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	197,8250	1.558	1,0	308.211
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,572975	429.848	1,0	246.292

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,928650	366.325	1,0	340.188
	A24.0524	Nước	lít	166,050	9	1,0	1.411
		Cộng					896.103
		b) Nhân công					219.486
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,890	246.613	1,0	219.486
		c) Máy thi công					57.491
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	286.599	1,0	25.507
		Cộng					57.491
5	AE.15113	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					574.285
	A24.0024	Đá chẻ 20x20x25	viên	72,0	4.200	1,0	302.400
	A24.0029	Đá dăm chèn	m3	0,0470	464.635	1,0	21.838
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	67,480	1.568	1,0	105.809
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,334040	429.848	1,0	143.586
	A24.0524	Nước	lít	76,720	9	1,0	652
		Cộng					574.285
		b) Nhân công					364.064
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,350	269.677	1,0	364.064
		c) Máy thi công					10.529
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0340	309.663	1,0	10.529
6	AF.11214	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					303.334
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	246.613	1,0	303.334
		c) Máy thi công					57.902
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
		Cộng					57.902
7	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.618.644
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	35,580	16.220	1,0	577.108
	A24.0543	Que hàn	kg	3,650	34.000	1,0	124.100
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.541.566		77.078
		Cộng					1.618.644
		b) Nhân công					7.824.967
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	26,730	292.741	1,0	7.824.967
		c) Máy thi công					415.704
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,920	442.992	1,0	407.553
	M999	Máy khác	%	2,0	407.553		8.151
		Cộng					415.704
8	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D≤10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					2.899.028
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	10,750	269.677	1,0	2.899.028
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
9	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.793.424
	A24.0739	Thép tròn D≤18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,640	34.000	1,0	157.760
		Cộng					14.793.424
		b) Nhân công					2.068.423
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	7,670	269.677	1,0	2.068.423
		c) Máy thi công					591.011

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,120	442.992	1,0	496.151
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					591.011
10	AF.12314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					658.457
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	2,670	246.613	1,0	658.457
		c) Máy thi công					84.403
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	291.219	1,0	52.419
		Cộng					84.403
11	AF.82511	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.544.091
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	32,020	16.220	1,0	519.364
	A24.0543	Que hàn	kg	3,260	34.000	1,0	110.840
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.470.563		73.528
		Cộng					1.544.091
		b) Nhân công					3.586.077
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	12,250	292.741	1,0	3.586.077
		c) Máy thi công					370.519
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,820	442.992	1,0	363.253
	M999	Máy khác	%	2,0	363.253		7.265
		Cộng					370.519
12	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,0			

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					4.150.329
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,390	269.677	1,0	4.150.329
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
13	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.795.464
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,70	34.000	1,0	159.800
		Cộng					14.795.464
		b) Nhân công					2.491.815
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	9,240	269.677	1,0	2.491.815
		c) Máy thi công					596.770
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,1330	442.992	1,0	501.910
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					596.770
14	AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	1,0			
		b) Nhân công					127.427
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,560	227.549	1,0	127.427
15	AB.66143	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1,0			
		a) Vật liệu					52.441.456
	A24.10024	Cát	m3	122,0	429.848	1,0	52.441.456
		b) Nhân công					980.736
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,310	227.549	1,0	980.736
		c) Máy thi công					889.266
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	2,1740	403.001	1,0	876.124
	M999	Máy khác	%	1,50	876.124		13.142
		Cộng					889.266

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
16	AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	1,0			
		b) Nhân công					127.427
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,560	227.549	1,0	127.427
17	AF.12214	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột ≤ 0,1m ² , chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.260.676
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	369,0	1.558	1,0	574.902
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,517625	429.848	1,0	222.500
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,85280	470.975	1,0	401.647
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.200.644		60.032
		Cộng					1.260.676
		b) Nhân công					849.483
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	3,150	269.677	1,0	849.483
		c) Máy thi công					84.403
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	291.219	1,0	52.419
		Cộng					84.403
18	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m ²	1,0			
		a) Vật liệu					1.618.644
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	35,580	16.220	1,0	577.108
	A24.0543	Que hàn	kg	3,650	34.000	1,0	124.100
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.541.566		77.078
		Cộng					1.618.644
		b) Nhân công					7.824.967
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	26,730	292.741	1,0	7.824.967
		c) Máy thi công					415.704
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,920	442.992	1,0	407.553
	M999	Máy khác	%	2,0	407.553		8.151
		Cộng					415.704
19	AF.61411	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	1,0			

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					3.813.233
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	14,140	269.677	1,0	3.813.233
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
20	AF.61421	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.799.544
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,820	34.000	1,0	163.880
		Cộng					14.799.544
		b) Nhân công					2.486.422
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	9,220	269.677	1,0	2.486.422
		c) Máy thi công					608.731
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,160	442.992	1,0	513.871
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					608.731
21	AF.12314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					658.457
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	2,670	246.613	1,0	658.457
		c) Máy thi công					84.403
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	291.219	1,0	52.419
		Cộng					84.403
22	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	1,0			
		a) Vật liệu					2.576.211
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	48,840	16.220	1,0	792.185
	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	39,610	15.920	1,0	630.591
	A24.0543	Que hàn	kg	5,60	34.000	1,0	190.400
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.453.534		122.677
		Cộng					2.576.211
		b) Nhân công					6.733.043
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	23,0	292.741	1,0	6.733.043
		c) Máy thi công					1.163.429
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,50	442.992	1,0	664.488
	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,120	855.156	1,0	102.619
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,120	3.112.585	1,0	373.510
	M999	Máy khác	%	2,0	1.140.617		22.812
		Cộng					1.163.429
23	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D≤10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					4.150.329
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,390	269.677	1,0	4.150.329
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
24	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.795.464

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,70	34.000	1,0	159.800
		Cộng					14.795.464
		b) Nhân công					2.491.815
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	9,240	269.677	1,0	2.491.815
		c) Máy thi công					596.770
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,1330	442.992	1,0	501.910
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					596.770
25	AF.12414	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					501.599
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,860	269.677	1,0	501.599
		c) Máy thi công					109.234
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
	M102.0901	Máy vận thăng 0,8 T	ca	0,110	466.656	1,0	51.332
		Cộng					109.234
26	AF.86111	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao <= 28m	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					2.376.171
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	40,70	16.220	1,0	660.154
	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	36,150	15.920	1,0	575.508
	A24.0543	Que hàn	kg	5,50	34.000	1,0	187.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.263.020		113.151
		Cộng					2.376.171

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					5.854.820
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	20,0	292.741	1,0	5.854.820
		c) Máy thi công					1.163.429
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,50	442.992	1,0	664.488
	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,120	855.156	1,0	102.619
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,120	3.112.585	1,0	373.510
	M999	Máy khác	%	2,0	1.140.617		22.812
		Cộng					1.163.429
27	AF.61711	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm, chiều cao <= 28m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					3.748.510
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	13,90	269.677	1,0	3.748.510
		c) Máy thi công					189.747
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,0170	855.156	1,0	14.538
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,0170	3.112.585	1,0	52.914
	M999	Máy khác	%	2,0	186.026		3.721
		Cộng					189.747
28	AF.12514	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					717.341
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,660	269.677	1,0	717.341

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		c) Máy thi công					109.234
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
	M102.0901	Máy vận thăng 0,8 T	ca	0,110	466.656	1,0	51.332
		Cộng					109.234
29	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					2.576.211
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	48,840	16.220	1,0	792.185
	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	39,610	15.920	1,0	630.591
	A24.0543	Que hàn	kg	5,60	34.000	1,0	190.400
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.453.534		122.677
		Cộng					2.576.211
		b) Nhân công					6.733.043
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	23,0	292.741	1,0	6.733.043
		c) Máy thi công					1.163.429
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,50	442.992	1,0	664.488
	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,120	855.156	1,0	102.619
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,120	3.112.585	1,0	373.510
	M999	Máy khác	%	2,0	1.140.617		22.812
		Cộng					1.163.429
30	AF.61611	SXLD cốt thép lạnh tô, ô văng dk≤10mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D≤10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					4.978.237
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	18,460	269.677	1,0	4.978.237
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn 5kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
31	AF.61621	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.792.642
	A24.0740	Thép tròn D>10mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,6170	34.000	1,0	156.978
		Cộng					14.792.642
		b) Nhân công					4.228.535
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,680	269.677	1,0	4.228.535
		c) Máy thi công					592.340
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,1230	442.992	1,0	497.480
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					592.340
32	AF.12614	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					547.444
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,030	269.677	1,0	547.444
		c) Máy thi công					109.234
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
	M102.0901	Máy vận thăng 0,8 T	ca	0,110	466.656	1,0	51.332
		Cộng					109.234
33	AF.81161	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cầu thang thường	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					4.898.298
	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,7940	2.600.000	1,0	2.064.400
	A24.1062	Gỗ nẹp, chống	m3	0,9810	2.600.000	1,0	2.550.600

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0054	Đinh	kg	11,450	20.000	1,0	229.000
	A24.0056	Đinh đĩa	cái	29,0	200	1,0	5.800
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	4.849.800		48.498
		Cộng					4.898.298
		b) Nhân công					10.490.435
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	38,90	269.677	1,0	10.490.435
34	AF.61811	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D≤10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					4.643.838
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	17,220	269.677	1,0	4.643.838
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
35	AF.61821	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.792.642
	A24.0740	Thép tròn D>10mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,6170	34.000	1,0	156.978
		Cộng					14.792.642
		b) Nhân công					3.575.917
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	13,260	269.677	1,0	3.575.917
		c) Máy thi công					592.340
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,1230	442.992	1,0	497.480
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					592.340
36	AE.54113	Xây gạch BT 4x8x19, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					2.295.214
	A24.0396A	Gạch BT 4x8x19	viên	1.087,0	1.731	1,0	1.881.597

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	86,5920	1.568	1,0	135.776
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,390320	429.848	1,0	167.778
	A24.0524	Nước	lít	90,20	9	1,0	767
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.185.918		109.296
		Cộng					2.295.214
		b) Nhân công					1.224.334
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4,540	269.677	1,0	1.224.334
		c) Máy thi công					12.077
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0390	309.663	1,0	12.077
37	AE.63113	Xây gạch BT 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					
							1.591.369
	A24.0386	Gạch ống BT 8x8x19	viên	682,0	1.991	1,0	1.357.862
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	44,880	1.568	1,0	70.372
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,20230	429.848	1,0	86.958
	A24.0524	Nước	lít	46,750	9	1,0	397
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.515.589		75.779
		Cộng					1.591.369
		b) Nhân công					525.870
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,950	269.677	1,0	525.870
		c) Máy thi công					7.432
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0240	309.663	1,0	7.432
38	AE.63113	Xây gạch ống BT 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					
							1.591.369
	A24.0386	Gạch ống BT 8x8x19	viên	682,0	1.991	1,0	1.357.862
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	44,880	1.568	1,0	70.372
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,20230	429.848	1,0	86.958
	A24.0524	Nước	lít	46,750	9	1,0	397
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.515.589		75.779
		Cộng					1.591.369
		b) Nhân công					525.870
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,950	269.677	1,0	525.870
		c) Máy thi công					7.432

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0240	309.663	1,0	7.432
39	AE.63213	Xây gạch ống BT 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.561.349
	A24.0386	Gạch ống BT 8x8x19	viên	649,0	1.991	1,0	1.292.159
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	55,440	1.568	1,0	86.930
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,24990	429.848	1,0	107.419
	A24.0524	Nước	lít	57,750	9	1,0	491
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.486.999		74.350
		Cộng					1.561.349
		b) Nhân công					458.451
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,70	269.677	1,0	458.451
		c) Máy thi công					9.290
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,030	309.663	1,0	9.290
41	TT	Gia công, lắp đặt lan can thép hộp mạ kẽm 13x26x1.2, tay vịn 50x50x1.4 sơn tĩnh điện cao 1,0m	md	1,0			
		a) Vật liệu					1.100.000
	TT	Gia công, lắp đặt lan can thép hộp mạ kẽm 13x26x1.2, tay vịn 50x50x1.4 sơn tĩnh điện cao 1,0m	md	1,0	1.100.000	1,0	1.100.000
42	AK.56210	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.028.075
	A24.0030	Đá granit tự nhiên	m2	1,050	950.000	1,0	997.500
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,150	15.100	1,0	2.265
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,60	1.568	1,0	10.349
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	429.848	1,0	12.788
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	9	1,0	58
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1.022.960		5.115
		Cộng					1.028.075
		b) Nhân công					93.677
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,320	292.741	1,0	93.677
		c) Máy thi công					5.777
	M112.2102	Máy cắt gạch đá 1,7 kW	ca	0,20	28.887	1,0	5.777

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
43	AK.56220	Lát đá bậc cầu thang, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.028.075
	A24.0030	Đá granit tự nhiên	m2	1,050	950.000	1,0	997.500
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,150	15.100	1,0	2.265
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,60	1.568	1,0	10.349
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	429.848	1,0	12.788
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	9	1,0	58
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1.022.960		5.115
		Cộng					1.028.075
		b) Nhân công					102.459
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,350	292.741	1,0	102.459
		c) Máy thi công					5.777
	M112.2102	Máy cắt gạch đá 1,7 kW	ca	0,20	28.887	1,0	5.777
44	AK.21123	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.852
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,4880	1.568	1,0	7.037
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,020230	429.848	1,0	8.696
	A24.0524	Nước	lít	4,6750	9	1,0	40
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	15.773		79
		Cộng					15.852
		b) Nhân công					70.116
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,260	269.677	1,0	70.116
		c) Máy thi công					619
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0020	309.663	1,0	619
45	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.852
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,4880	1.568	1,0	7.037
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,020230	429.848	1,0	8.696
	A24.0524	Nước	lít	4,6750	9	1,0	40
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	15.773		79
		Cộng					15.852
		b) Nhân công					53.935
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,20	269.677	1,0	53.935
		c) Máy thi công					619

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0020	309.663	1,0	619
46	AK.22123	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					16.784
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,7520	1.568	1,0	7.451
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,021420	429.848	1,0	9.207
	A24.0524	Nước	lít	4,950	9	1,0	42
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	16.701		84
		Cộng					16.784
		b) Nhân công					152.225
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,520	292.741	1,0	152.225
		c) Máy thi công					929
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0030	309.663	1,0	929
47	AK.22123*	Trát hồ dầu trụ, cột, lam đứng, cầu thang, 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					9.568
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	6,0840	1.558	1,0	9.479
	A24.0524	Nước	lít	4,8960	9	1,0	42
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	9.520		48
		Cộng					9.568
		b) Nhân công					152.225
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,520	292.741	1,0	152.225
		c) Máy thi công					929
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0030	309.663	1,0	929
48	AK.23113	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					16.784
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,7520	1.568	1,0	7.451
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,021420	429.848	1,0	9.207
	A24.0524	Nước	lít	4,950	9	1,0	42
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	16.701		84
		Cộng					16.784
		b) Nhân công					102.459
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,350	292.741	1,0	102.459
		c) Máy thi công					929
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0030	309.663	1,0	929

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
49	AK.23113*	Trát hồ dầu xà dăm,	m2	1,0			
		a) Vật liệu					9.568
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	6,0840	1.558	1,0	9.479
	A24.0524	Nước	lít	4,8960	9	1,0	42
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	9.520		48
		Cộng					9.568
		b) Nhân công					102.459
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,350	292.741	1,0	102.459
		c) Máy thi công					929
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0030	309.663	1,0	929
50	AK.23213	Trát trần, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					16.784
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,7520	1.568	1,0	7.451
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,021420	429.848	1,0	9.207
	A24.0524	Nước	lít	4,950	9	1,0	42
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	16.701		84
		Cộng					16.784
		b) Nhân công					146.371
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,50	292.741	1,0	146.371
		c) Máy thi công					929
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0030	309.663	1,0	929
51	AK.23213*	Trát hồ dầu trần	m2	1,0			
		a) Vật liệu					9.568
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	6,0840	1.558	1,0	9.479
	A24.0524	Nước	lít	4,8960	9	1,0	42
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	9.520		48
		Cộng					9.568
		b) Nhân công					146.371
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,50	292.741	1,0	146.371
		c) Máy thi công					929
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0030	309.663	1,0	929
52	AK.25113	Trát sênô, mái hắt, lam ngang, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					11.301
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	3,1680	1.568	1,0	4.967

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,014280	429.848	1,0	6.138
	A24.0524	Nước	lít	3,30	9	1,0	28
	Z999	Vật liệu khác	%	1,50	11.134		167
		Cộng					11.301
		b) Nhân công					70.258
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,240	292.741	1,0	70.258
53	AK.25113*	Trát hồ dầu lanh tô, mái hắt, lam ngang,	m2	1,0			
		a) Vật liệu					12.458
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	4,0560	1.558	1,0	6.319
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,013788	429.848	1,0	5.927
	A24.0524	Nước	lít	3,2640	9	1,0	28
	Z999	Vật liệu khác	%	1,50	12.274		184
		Cộng					12.458
		b) Nhân công					70.258
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,240	292.741	1,0	70.258
54	AK.22123	Trát bậc cấp, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					16.784
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,7520	1.568	1,0	7.451
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,021420	429.848	1,0	9.207
	A24.0524	Nước	lít	4,950	9	1,0	42
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	16.701		84
		Cộng					16.784
		b) Nhân công					152.225
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,520	292.741	1,0	152.225
		c) Máy thi công					929
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0030	309.663	1,0	929
55	AK.26213	Trát granitô tay vịn cầu thang, tay vịn lan can dày 2,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					185.882
	A24.0036	Đá trắng nhỏ	kg	19,140	1.000	1,0	19.140
	A24.0098	Bột đá	kg	12,10	2.000	1,0	24.200
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	8,420	15.100	1,0	127.142
	A24.0103	Bột màu	kg	0,1110	5.000	1,0	555
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,2240	1.568	1,0	6.623
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,019040	429.848	1,0	8.184
	A24.0524	Nước	lít	4,40	9	1,0	37
		Cộng					185.882

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					857.731
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,930	292.741	1,0	857.731
56	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.629
	A24.0099	Bột bả ngoài nhà	kg	0,6580	11.100	1,0	7.304
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.554		76
		Cộng					7.629
		b) Nhân công					24.271
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	269.677	1,0	24.271
57	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.629
	A24.0099	Bột bả ngoài nhà	kg	0,6580	11.100	1,0	7.304
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.554		76
		Cộng					7.629
		b) Nhân công					29.664
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	269.677	1,0	29.664
58	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.960
	A24.0099	Bột bả trong nhà	kg	0,6580	11.597	1,0	7.631
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.881		79
		Cộng					7.960
		b) Nhân công					24.271
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	269.677	1,0	24.271
59	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.960
	A24.0099	Bột bả trong nhà	kg	0,6580	11.597	1,0	7.631
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.881		79
		Cộng					7.960
		b) Nhân công					29.664
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	269.677	1,0	29.664
60	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.960
	A24.0099	Bột bả trong nhà	kg	0,6580	11.597	1,0	7.631
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.881		79
		Cộng					7.960
		b) Nhân công					29.664

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	269.677	1,0	29.664
61	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.960
	A24.0099	Bột bả trong nhà	kg	0,6580	11.597	1,0	7.631
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.881		79
		Cộng					7.960
		b) Nhân công					29.664
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	269.677	1,0	29.664
62	AK.82520	Bả bằng bột bả vào lanh tô, ô văng	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.629
	A24.0099	Bột bả ngoài nhà	kg	0,6580	11.100	1,0	7.304
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.554		76
		Cộng					7.629
		b) Nhân công					29.664
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	269.677	1,0	29.664
63	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1,0			
		a) Vật liệu					52.907
	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	0,1190	172.454	1,0	20.522
	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	0,1890	168.576	1,0	31.861
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	52.383		524
		Cộng					52.907
		b) Nhân công					17.799
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0660	269.677	1,0	17.799
64	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1,0			
		a) Vật liệu					36.575
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	119.560	1,0	14.586
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	107.060	1,0	21.626
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	36.212		362
		Cộng					36.575
		b) Nhân công					16.181
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	269.677	1,0	16.181
65	AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước chống thấm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.849

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0930	Xi măng	kg	1,130	1.558	1,0	1.761
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.761		88
		Cộng					1.849
		b) Nhân công					8.090
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	269.677	1,0	8.090
66	AK.92111	Quét dung dịch Sơn chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	1,0			
		a) Vật liệu					187.252
	A24.1070	Sơn chống thấm sàn	kg	2,210	83.068	1,0	183.580
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	183.580		3.672
		Cộng					187.252
		b) Nhân công					8.090
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	269.677	1,0	8.090
67	AK.41213	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					22.795
	A24.0930	Xi măng	kg	0,3010	1.558	1,0	469
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,0250	1.568	1,0	9.447
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,029825	429.848	1,0	12.820
	A24.0524	Nước	lít	6,850	9	1,0	58
		Cộng					22.795
		b) Nhân công					26.639
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0910	292.741	1,0	26.639
		c) Máy thi công					1.239
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0040	309.663	1,0	1.239
68	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	m	1,0			
		a) Vật liệu					2.540
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	0,660	1.568	1,0	1.035
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,002975	429.848	1,0	1.279
	A24.0524	Nước	lít	0,68750	9	1,0	6
	Z999	Vật liệu khác	%	9,50	2.320		220
		Cộng					2.540
		b) Nhân công					35.129
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,120	292.741	1,0	35.129
69	AK.31150	Công tác ốp gạch vào tường 300x600, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					251.828
	A24.1005	Gạch ốp 300x600	m2	1,010	231.819	1,0	234.137
	A24.0930	Xi măng	kg	0,850	1.558	1,0	1.324

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,150	292.741	1,0	43.911
		c) Máy thi công					1.155
	M112.2102	Máy cắt gạch đá 1,7 kW	ca	0,040	28.887	1,0	1.155
72	AK.51280	Lát nền, sàn gạch kích thước gạch 600x600, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					271.489
	A24.1023	Gạch lát 600x600	m2	1,010	242.000	1,0	244.420
	A24.0930	Xi măng	kg	0,650	1.558	1,0	1.013
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	15.100	1,0	1.510
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,60	1.568	1,0	10.349
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	429.848	1,0	12.788
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	9	1,0	58
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	270.138		1.351
		Cộng					271.489
		b) Nhân công					40.984
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,140	292.741	1,0	40.984
		c) Máy thi công					1.155
	M112.2102	Máy cắt gạch đá 1,7 kW	ca	0,040	28.887	1,0	1.155
73	AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao 9mm (bao gồm khung xương)	m2	1,0			
		a) Vật liệu					243.241
	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	1,0930	25.000	1,0	27.325
	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	2,3180	18.500	1,0	42.883
	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	0,3640	25.000	1,0	9.100
	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m2	1,050	125.000	1,0	131.250
	A24.1031	Tiren + Ecu 6	bộ	1,070	25.000	1,0	26.750
	Z999	Vật liệu khác	%	2,50	237.308		5.933
		Cộng					243.241
		b) Nhân công					105.387
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,360	292.741	1,0	105.387
74	TT	Cửa đi khung nhôm, kính cường lực 8mm (phụ kiện kim khí đồng bộ)	m2	1,0			
		a) Vật liệu					2.233.000
	TT	Cửa đi khung nhôm , kính cường lực 8mm (phụ kiện kim khí đồng bộ)	m2	1,0	2.233.000	1,0	2.233.000

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
75	TT	Cửa sổ khung nhôm, kính cường lực 8mm (phụ kiện kim khí đồng bộ)	m2	1,0			
		a) Vật liệu					2.073.000
	TT	Cửa sổ khung nhôm, kính cường lực 8mm (phụ kiện kim khí đồng bộ)	m2	1,0	2.073.000	1,0	2.073.000
76	TT	Cửa vách ngăn nhôm WC	m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.200.000
	VACHNHOM	Vách ngăn nhôm	m2	1,0	1.200.000	1,0	1.200.000
77	TT	Gia công khung hoa cửa sổ bằng thép hộp 14x14mm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.200.000
	TT	Gia công khung hoa cửa sổ bằng thép hộp 14x14mm	m2	1,0	1.200.000	1,0	1.200.000
78	Al.63121	Lắp dựng cửa sổ, cửa đi	m2	1,0			
		a) Vật liệu					5.870
	A24.0930	Xi măng	kg	1,20	1.558	1,0	1.870
	A24.0107	Bật sắt d= 10mm	cái	2,0	2.000	1,0	4.000
		Cộng					5.870
		b) Nhân công					87.822
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,30	292.741	1,0	87.822
79	Al.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.075
	A24.0107	Bật sắt d= 10mm	cái	2,0	2.000	1,0	4.000
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	0,4820	1.568	1,0	756
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,002386	429.848	1,0	1.026
	A24.0524	Nước	lít	0,5480	9	1,0	5
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	5.786		289
		Cộng					6.075
		b) Nhân công					58.548
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,20	292.741	1,0	58.548
80	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1,0			
		a) Vật liệu					58.232
	A24.0588	Sơn lót (gốc đầu)	kg	0,1130	178.500	1,0	20.171
	A24.1063	Sơn phủ (gốc đầu)	kg	0,210	178.500	1,0	37.485
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	57.656		577
		Cộng					58.232
		b) Nhân công					25.350
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0940	269.677	1,0	25.350

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
81	TT	Bình chữa cháy ABC loại 8kg	Cái	1,0			
		a) Vật liệu					570.000
	TT	Bình chữa cháy ABC loại 8kg	Cái	1,0	570.000	1,0	570.000
82	TT	Bình chữa cháy CO2 loại 3kg	Cái	1,0			
		a) Vật liệu					480.000
	TT	Bình chữa cháy CO2 loại 3kg	Cái	1,0	480.000	1,0	480.000
83	TT	Hộp đựng bình chữa cháy loại 2 bình	Cái	1,0			
		a) Vật liệu					122.000
	TT	Hộp đựng bình chữa cháy loại 2 bình	Cái	1,0	122.000	1,0	122.000
84	TT	Bảng nội quy tiêu lệnh PCCC	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					122.000
	TT	Bảng nội quy tiêu lệnh PCCC	bộ	1,0	122.000	1,0	122.000
85	BA.17101	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	1,0			
		a) Vật liệu					28.643
	A33.1303	Công tắc 1 hạt	cái	1,0	28.500	1,0	28.500
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	28.500		143
		Cộng					28.643
		b) Nhân công					21.574
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,080	269.677	1,0	21.574
86	BA.17102	Lắp đặt công tắc đơn 2 chiều 16A-220V	cái	1,0			
		a) Vật liệu					42.941
	A33.1304	Công tắc đơn 2 chiều 16A-220V	cái	1,0	42.727	1,0	42.727
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	42.727		214
		Cộng					42.941
		b) Nhân công					23.732
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0880	269.677	1,0	23.732
87	BA.17201	Lắp đặt ổ cắm đơn	cái	1,0			
		a) Vật liệu					38.921
	A33.0093	Ổ cắm đơn	cái	1,0	38.727	1,0	38.727
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	38.727		194
		Cộng					38.921
		b) Nhân công					21.574
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,080	269.677	1,0	21.574
88	BA.17101	Lắp đặt cầu chì 10A-250V	cái	1,0			
		a) Vật liệu					15.349
	A33.1303	cầu chì 10A-250V	cái	1,0	15.273	1,0	15.273

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	15.273		76
		Cộng					15.349
		b) Nhân công					21.574
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,080	269.677	1,0	21.574
89	BA.18202	Lắp đặt CB/HB máy lạnh: 16A/2P/240V	cái	1,0			
		a) Vật liệu					83.336
	A33.1322	CB/HB: 20A/2P/240V	cái	1,0	80.909	1,0	80.909
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	80.909		2.427
		Cộng					83.336
		b) Nhân công					40.452
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
90	BA.18303	Lắp đặt các aptomat 3 pha, MCB: 63A/3P/240V	cái	1,0			
		a) Vật liệu					644.564
	A33.1329	MCB: 63A/3P/240V	cái	1,0	638.182	1,0	638.182
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	638.182		6.382
		Cộng					644.564
		b) Nhân công					113.264
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,420	269.677	1,0	113.264
91	BA.18302	Lắp đặt các aptomat 3 pha, MCB: 40A/3P/240V	cái	1,0			
		a) Vật liệu					434.891
	A33.1328	MCB: 40A/3P/240V	cái	1,0	426.364	1,0	426.364
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	426.364		8.527
		Cộng					434.891
		b) Nhân công					80.903
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,30	269.677	1,0	80.903
92	BA.18202	Lắp đặt MCB: 30A/2P/240V	cái	1,0			
		a) Vật liệu					248.136
	A33.1322	MCB: 30A/2P/240V	cái	1,0	240.909	1,0	240.909
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	240.909		7.227
		Cộng					248.136
		b) Nhân công					40.452
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
93	BA.18202	Lắp đặt MCB: 20A/2P/240V	cái	1,0			
		a) Vật liệu					248.136
	A33.1322	MCB: 20A/2P/240V	cái	1,0	240.909	1,0	240.909
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	240.909		7.227
		Cộng					248.136
		b) Nhân công					40.452
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
94	BA.15404	Tủ điện chứa 6 module	hộp	1,0			
		a) Vật liệu					406.637

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	MAYLANH 1.5	Máy lạnh 1,5hp	cái	1,0	15.000.000	1,0	15.000.000
	A33.0009	Giá đỡ máy	cái	1,0	150.000	1,0	150.000
	A33.1302	Ống các loại và dây điện máy lạnh	m	5,0	180.000	1,0	900.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	16.050.000		802.500
		Cộng					16.852.500
		b) Nhân công					210.348
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,780	269.677	1,0	210.348
		c) Máy thi công					4.609
	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	0,30	15.363	1,0	4.609
104	BA.12110	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục, loại máy treo tường 2,5hp	máy	1,0			
		a) Vật liệu					25.777.500
	MAYLANH 2.5	Máy lạnh 2.5hp	cái	1,0	23.500.000	1,0	23.500.000
	A33.0009	Giá đỡ máy	cái	1,0	150.000	1,0	150.000
	A33.1302	Ống các loại và dây điện máy lạnh	m	5,0	180.000	1,0	900.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	24.550.000		1.227.500
		Cộng					25.777.500
		b) Nhân công					210.348
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,780	269.677	1,0	210.348
		c) Máy thi công					4.609
	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	0,30	15.363	1,0	4.609
105	BA.16102	Lắp đặt dây đơn 1,5mm2	m	1,0			
		a) Vật liệu					5.765
	A33.0064	Dây dẫn điện <=1x1.5mm2	m	1,010	5.542	1,0	5.597
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	5.597		168
		Cộng					5.765
		b) Nhân công					5.394
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,020	269.677	1,0	5.394
106	BA.16103	Lắp đặt dây đơn 2,5mm2	m	1,0			
		a) Vật liệu					9.238
	A33.0065	Dây dẫn điện 1x2,5mm2	m	1,010	8.880	1,0	8.969
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	8.969		269
		Cộng					9.238
		b) Nhân công					6.472
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	269.677	1,0	6.472
107	BA.16104*	Lắp đặt dây đơn 4mm2	m	1,0			
		a) Vật liệu					14.435

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A33.0066	Dây dẫn điện 1x4mm2	m	1,010	13.876	1,0	14.015
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	14.015		420
		Cộng					14.435
		b) Nhân công					7.281
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0270	269.677	1,0	7.281
108	BA.16104	Lắp đặt dây đơn 6mm2	m	1,0			
		a) Vật liệu					21.132
	A33.0066	Dây dẫn điện 1x6mm2	m	1,010	20.313	1,0	20.516
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	20.516		615
		Cộng					21.132
		b) Nhân công					7.281
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0270	269.677	1,0	7.281
109	BA.16105	Lắp đặt dây đơn 8mm2	m	1,0			
		a) Vật liệu					23.482
	A33.0067	Dây dẫn điện 1x8mm2	m	1,010	22.572	1,0	22.798
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	22.798		684
		Cộng					23.482
		b) Nhân công					8.090
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	269.677	1,0	8.090
110	BA.16404	Lắp đặt dây dẫn CVV 3x16mm2+1x16mm2	m	1,0			
		a) Vật liệu					214.930
	A33.0089	Dây dẫn điện CVV 3x16mm2+1x16mm2	m	1,010	206.604	1,0	208.670
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	208.670		6.260
		Cộng					214.930
		b) Nhân công					16.990
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0630	269.677	1,0	16.990
111	BA.16103	Lắp đặt dây mạng internet	m	1,0			
		a) Vật liệu					15.962
	A33.0065	Dây dẫn mạng internet	m	1,010	15.344	1,0	15.497
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	15.497		465
		Cộng					15.962
		b) Nhân công					6.472
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	269.677	1,0	6.472
112	BA.14402	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn D20	m	1,0			
		a) Vật liệu					13.841
	A33.0043	Ống nhựa D20mm	m	1,020	11.800	1,0	12.036
	Z999	Vật liệu khác	%	15,0	12.036		1.805
		Cộng					13.841
		b) Nhân công					40.452
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
		c) Máy thi công					154

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					45.845
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,170	269.677	1,0	45.845
124	BB.86602	Lắp đặt Van khóa đồng D34	cái	1,0			
		a) Vật liệu					237.024
	A33.0857	Van khóa đồng D34	cái	1,0	235.200	1,0	235.200
	A33.0868	Băng tan	m	0,60	3.000	1,0	1.800
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	237.000		24
		Cộng					237.024
		b) Nhân công					40.984
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,140	292.741	1,0	40.984
125	BB.86602	Lắp đặt Van một chiều đồng D34	cái	1,0			
		a) Vật liệu					112.611
	A33.0857	Van một chiều	cái	1,0	110.800	1,0	110.800
	A33.0868	Băng tan	m	0,60	3.000	1,0	1.800
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	112.600		11
		Cộng					112.611
		b) Nhân công					40.984
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,140	292.741	1,0	40.984
126	BB.86601	Lắp đặt Van khóa đồng D27	cái	1,0			
		a) Vật liệu					163.756
	A33.0856	Van khóa đồng D27	cái	1,0	162.300	1,0	162.300
	A33.0868	Băng tan	m	0,480	3.000	1,0	1.440
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	163.740		16
		Cộng					163.756
		b) Nhân công					29.274
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,10	292.741	1,0	29.274
127	BB.41103	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 34mm	100m	1,0			
		a) Vật liệu					1.765.019
	A33.0334	Ống nhựa uPVC D34mm	m	101,0	17.400	1,0	1.757.400
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,150	12.000	1,0	1.800
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0360	156.750	1,0	5.643
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	1.764.843		176
		Cộng					1.765.019
		b) Nhân công					946.566
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	3,510	269.677	1,0	946.566
128	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 27mm	100m	1,0			
		a) Vật liệu					1.218.384
	A33.0333	Ống nhựa uPVC D27mm	m	101,0	12.000	1,0	1.212.000
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,130	12.000	1,0	1.560
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,030	156.750	1,0	4.703
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	1.218.263		122

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		Cộng					1.218.384
		b) Nhân công					787.457
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,920	269.677	1,0	787.457
129	BB.75102	Lắp đặt co nhựa uPVC D34mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					7.962
	A33.1639	Co nhựa uPVC D34mm	cái	1,0	6.800	1,0	6.800
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0230	12.000	1,0	276
	A33.0568	Keo dán	kg	0,00560	156.750	1,0	878
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	7.954		8
		Cộng					7.962
		b) Nhân công					9.439
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0350	269.677	1,0	9.439
130	BB.75102	Lắp đặt lơi nhựa uPVC D34mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					7.461
	A33.1639	Lơi nhựa uPVC D34mm	cái	1,0	6.300	1,0	6.300
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0230	12.000	1,0	276
	A33.0568	Keo dán	kg	0,00560	156.750	1,0	878
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	7.454		7
		Cộng					7.461
		b) Nhân công					9.439
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0350	269.677	1,0	9.439
131	BB.75102	Lắp đặt Tê nhựa uPVC D34mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					11.665
	A33.1639	Tê nhựa uPVC D34mm	cái	1,0	10.500	1,0	10.500
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0230	12.000	1,0	276
	A33.0568	Keo dán	kg	0,00560	156.750	1,0	878
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	11.654		12
		Cộng					11.665
		b) Nhân công					9.439
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0350	269.677	1,0	9.439
132	BB.75101	Lắp đặt co nhựa uPVC D27mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					5.727
	A33.1638	Co nhựa uPVC D27mm	cái	1,0	4.800	1,0	4.800
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0180	12.000	1,0	216
	A33.0568	Keo dán	kg	0,00450	156.750	1,0	705
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	5.721		6
		Cộng					5.727
		b) Nhân công					7.551
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0280	269.677	1,0	7.551

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
133	BB.75101	Lắp đặt lưới nhựa uPVC D27mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					4.926
	A33.1638	Lưới nhựa uPVC D27mm	cái	1,0	4.000	1,0	4.000
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0180	12.000	1,0	216
	A33.0568	Keo dán	kg	0,00450	156.750	1,0	705
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	4.921		5
		Cộng					4.926
		b) Nhân công					7.551
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0280	269.677	1,0	7.551
134	BB.75101	Lắp đặt Tê nhựa uPVC D27	cái	1,0			
		a) Vật liệu					7.329
	A33.1638	Tê nhựa uPVC D27mm	cái	1,0	6.400	1,0	6.400
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0180	12.000	1,0	216
	A33.0568	Keo dán	kg	0,00450	156.750	1,0	705
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	7.321		7
		Cộng					7.329
		b) Nhân công					7.551
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0280	269.677	1,0	7.551
135	BB.75101	Lắp đặt co nhựa uPVC ren trong D27	cái	1,0			
		a) Vật liệu					2.924
	A33.1638	Co nhựa uPVC ren trong D27	cái	1,0	2.000	1,0	2.000
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0180	12.000	1,0	216
	A33.0568	Keo dán	kg	0,00450	156.750	1,0	705
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	2.921		3
		Cộng					2.924
		b) Nhân công					7.551
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0280	269.677	1,0	7.551
136	BB.86601	Lắp đặt Van tê	cái	1,0			
		a) Vật liệu					91.449
	A33.0856	Van tê	cái	1,0	90.000	1,0	90.000
	A33.0868	Băng tan	m	0,480	3.000	1,0	1.440
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	91.440		9
		Cộng					91.449
		b) Nhân công					29.274
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,10	292.741	1,0	29.274
137	BB.86601	Lắp đặt Van phao điện	cái	1,0			
		a) Vật liệu					199.460
	A33.0856	Van phao điện	cái	1,0	198.000	1,0	198.000
	A33.0868	Băng tan	m	0,480	3.000	1,0	1.440
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	199.440		20
		Cộng					199.460
		b) Nhân công					29.274

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,10	292.741	1,0	29.274
138	BB.41109	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 114mm	100m	1,0			
		a) Vật liệu					10.299.715
	A33.0340	Ống nhựa uPVC D114mm	m	101,0	101.700	1,0	10.271.700
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,420	12.000	1,0	5.040
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,140	156.750	1,0	21.945
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	10.298.685		1.030
		Cộng					10.299.715
		b) Nhân công					2.254.500
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	8,360	269.677	1,0	2.254.500
139	BB.75107	Lắp đặt Y nhựa uPVC D114mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					120.716
	A33.1644	Y nhựa uPVC D114mm	cái	1,0	116.800	1,0	116.800
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0550	12.000	1,0	660
	A33.0568	Keo dán	kg	0,020	156.750	1,0	3.135
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	120.595		121
		Cộng					120.716
		b) Nhân công					17.529
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0650	269.677	1,0	17.529
140	BB.75107	Lắp đặt Tê nhựa uPVC D114mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					120.716
	A33.1644	Tê nhựa uPVC D114mm	cái	1,0	116.800	1,0	116.800
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0550	12.000	1,0	660
	A33.0568	Keo dán	kg	0,020	156.750	1,0	3.135
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	120.595		121
		Cộng					120.716
		b) Nhân công					17.529
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0650	269.677	1,0	17.529
141	BB.75106	Lắp đặt co nhựa PVC D114mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					151.273
	A33.1643	Co nhựa PVC D114mm	cái	1,0	147.700	1,0	147.700
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,050	12.000	1,0	600
	A33.0568	Keo dán	kg	0,0180	156.750	1,0	2.822
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	151.122		151
		Cộng					151.273
		b) Nhân công					16.181
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	269.677	1,0	16.181
142	BB.75106	Lắp đặt lơi nhựa PVC D114mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					103.425

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		Cộng					51.199
		b) Nhân công					13.484
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	269.677	1,0	13.484
147	BB.75105	Lắp đặt Y giảm nhựa uPVC D90x60mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					35.983
	A33.1642	Y giảm D90x60mm	cái	1,0	33.900	1,0	33.900
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	12.000	1,0	480
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	156.750	1,0	1.568
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	35.948		36
		Cộng					35.983
		b) Nhân công					13.484
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	269.677	1,0	13.484
148	BB.41106	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 60mm	100m	1,0			
		a) Vật liệu					3.239.811
	A33.0337	Ống nhựa uPVC D60mm	m	101,0	31.900	1,0	3.221.900
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	12.000	1,0	3.480
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	156.750	1,0	14.108
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	3.239.488		324
		Cộng					3.239.811
		b) Nhân công					1.612.668
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	5,980	269.677	1,0	1.612.668
149	BB.75104	Lắp đặt co nhựa PVC D60mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					27.558
	A33.1641	Co nhựa uPVC D60mm	cái	1,0	25.700	1,0	25.700
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0350	12.000	1,0	420
	A33.0568	Keo dán	kg	0,0090	156.750	1,0	1.411
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	27.531		28
		Cộng					27.558
		b) Nhân công					10.517
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0390	269.677	1,0	10.517
150	BB.75104	Lắp đặt lơi nhựa PVC D60mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					22.653
	A33.1641	Lơi nhựa uPVC D60mm	cái	1,0	20.800	1,0	20.800
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0350	12.000	1,0	420
	A33.0568	Keo dán	kg	0,0090	156.750	1,0	1.411
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	22.631		23
		Cộng					22.653
		b) Nhân công					10.517
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0390	269.677	1,0	10.517

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
151	BB.41104	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 42mm	100m	1,0			
		a) Vật liệu					1.595.073
	A33.0335	Ống nhựa uPVC D42mm	m	101,0	15.700	1,0	1.585.700
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,180	12.000	1,0	2.160
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0450	156.750	1,0	7.054
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	1.594.914		159
		Cộng					1.595.073
		b) Nhân công					1.181.185
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4,380	269.677	1,0	1.181.185
152	BB.75102	Lắp đặt co nhựa PVC D42mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					11.365
	A33.1639	Co nhựa uPVC D42mm	cái	1,0	10.200	1,0	10.200
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0230	12.000	1,0	276
	A33.0568	Keo dán	kg	0,00560	156.750	1,0	878
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	11.354		11
		Cộng					11.365
		b) Nhân công					9.439
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0350	269.677	1,0	9.439
153	BB.75102	Lắp đặt lơi nhựa PVC D42mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					10.064
	A33.1639	Lơi nhựa uPVC D42mm	cái	1,0	8.900	1,0	8.900
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0230	12.000	1,0	276
	A33.0568	Keo dán	kg	0,00560	156.750	1,0	878
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	10.054		10
		Cộng					10.064
		b) Nhân công					9.439
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0350	269.677	1,0	9.439
154	BB.75102	Lắp đặt tê nhựa PVC D42mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					14.969
	A33.1639	Tê nhựa uPVC D42mm	cái	1,0	13.800	1,0	13.800
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0230	12.000	1,0	276
	A33.0568	Keo dán	kg	0,00560	156.750	1,0	878
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	14.954		15
		Cộng					14.969
		b) Nhân công					9.439
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0350	269.677	1,0	9.439
155	BB.91702	Lắp đặt phễu thu	cái	1,0			
		a) Vật liệu					250.025
	A33.1100	Phễu thu	cái	1,0	250.000	1,0	250.000
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	250.000		25
		Cộng					250.025

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					51.239
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	269.677	1,0	51.239
156	BB.75105	Lắp đặt con thỏ D90mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					76.860
	A33.1642	Con thỏ D90mm	cái	1,0	74.736	1,0	74.736
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	12.000	1,0	480
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	156.750	1,0	1.568
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	76.784		77
		Cộng					76.860
		b) Nhân công					13.484
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	269.677	1,0	13.484
157	BB.75104	Lắp đặt con thỏ D60mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					49.724
	A33.1641	Con thỏ D60mm	cái	1,0	47.844	1,0	47.844
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0350	12.000	1,0	420
	A33.0568	Keo dán	kg	0,0090	156.750	1,0	1.411
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	49.675		50
		Cộng					49.724
		b) Nhân công					10.517
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0390	269.677	1,0	10.517
158	BB.91702	Lắp đặt cầu chắn rác D60	cái	1,0			
		a) Vật liệu					100.010
	A33.1100	Cầu chắn rác D76	cái	1,0	100.000	1,0	100.000
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	100.000		10
		Cộng					100.010
		b) Nhân công					51.239
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	269.677	1,0	51.239
159	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					896.103
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	197,8250	1.558	1,0	308.211
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,572975	429.848	1,0	246.292
	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,928650	366.325	1,0	340.188
	A24.0524	Nước	lít	166,050	9	1,0	1.411
		Cộng					896.103
		b) Nhân công					263.876
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	246.613	1,0	263.876
		c) Máy thi công					57.491
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	286.599	1,0	25.507
		Cộng					57.491
160	AE.15113	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					574.285
	A24.0024	Đá chẻ 20x20x25	viên	72,0	4.200	1,0	302.400
	A24.0029	Đá dăm chèn	m3	0,0470	464.635	1,0	21.838
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	67,480	1.568	1,0	105.809
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,334040	429.848	1,0	143.586
	A24.0524	Nước	lít	76,720	9	1,0	652
		Cộng					574.285
		b) Nhân công					364.064
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,350	269.677	1,0	364.064
		c) Máy thi công					10.529
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0340	309.663	1,0	10.529
161	AF.11213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.081.677
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	265,4750	1.568	1,0	416.265
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,54120	429.848	1,0	232.634
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,892775	470.975	1,0	420.475
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.070.968		10.710
		Cộng					1.081.677
		b) Nhân công					303.334
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	246.613	1,0	303.334
		c) Máy thi công					57.902
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
		Cộng					57.902
162	AE.51113	Xây gạch BT 4x8x19, xây móng chiều dày <= 30cm, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					2.332.195
	A24.0396A	Gạch BT 4x8x19	viên	1.164,0	1.731	1,0	2.014.884

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	90,2880	1.568	1,0	141.572
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,406980	429.848	1,0	174.940
	A24.0524	Nước	lít	94,050	9	1,0	799
		Cộng					2.332.195
		b) Nhân công					612.167
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,270	269.677	1,0	612.167
		c) Máy thi công					12.387
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,040	309.663	1,0	12.387
163	AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.849
	A24.0930	Xi măng	kg	1,130	1.558	1,0	1.761
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.761		88
		Cộng					1.849
		b) Nhân công					8.090
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	269.677	1,0	8.090
164	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	1,0			
		a) Vật liệu					96.931
	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	2,210	43.000	1,0	95.030
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	95.030		1.901
		Cộng					96.931
		b) Nhân công					8.090
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	269.677	1,0	8.090
165	AK.42213	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					22.912
	A24.0930	Xi măng	kg	0,3030	1.558	1,0	472
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,0250	1.568	1,0	9.447
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,029825	429.848	1,0	12.820
	A24.0524	Nước	lít	6,850	9	1,0	58
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	22.798		114
		Cộng					22.912
		b) Nhân công					41.569
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1420	292.741	1,0	41.569
		c) Máy thi công					1.239
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0040	309.663	1,0	1.239
166	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.852

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	262,8850	1.568	1,0	412.204
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,535920	429.848	1,0	230.364
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,884065	470.975	1,0	416.373
	A24.0524	Nước	lít	185,7450	9	1,0	1.579
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1.060.519		5.303
		Cộng					1.065.822
		b) Nhân công					475.963
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,930	246.613	1,0	475.963
		c) Máy thi công					31.984
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
170	AG.42115	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100kg	1 cấu kiện	1,0			
		b) Nhân công					32.060
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,130	246.613	1,0	32.060
171	AB.25103	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	1,0			
		b) Nhân công					1.049.001
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,610	227.549	1,0	1.049.001
		c) Máy thi công					2.360.804
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,8970	2.631.888	1,0	2.360.804
172	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1,0			
		b) Nhân công					1.622.424
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	7,130	227.549	1,0	1.622.424
		c) Máy thi công					1.784.488
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	4,4280	403.001	1,0	1.784.488
173	BA.19501	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim 0,5m PULSAR BK55M	cái	1,0			
		a) Vật liệu					31.905.610
	A33.0117A	Kim thu sét dài 0,5m PULSAR BK55M	cái	1,0	29.000.000	1,0	29.000.000
	A33.0115	Que hàn	kg	0,150	34.000	1,0	5.100
	Z999	Vật liệu khác	%	10,0	29.005.100		2.900.510
		Cộng					31.905.610
		b) Nhân công					177.987
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,660	269.677	1,0	177.987

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		c) Máy thi công					69.773
	M112.4002	Máy hàn 14 kW - 15 kW	ca	0,180	387.625	1,0	69.773
174	BA.19101	Cọc tiếp đất thép bọc đồng D16, L=2,4m	cọc	1,0			
		a) Vật liệu					183.750
	A33.0111	Cọc chống sét	cái	1,0	175.000	1,0	175.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	175.000		8.750
		Cộng					183.750
		b) Nhân công					134.839
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,50	269.677	1,0	134.839
175	BA.16107	Dây đất cáp đồng trần xoắn 50mm2	m	1,0			
		a) Vật liệu					158.126
	A33.0069	Dây đất cáp đồng trần xoắn 50mm2	m	1,010	152.000	1,0	153.520
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	153.520		4.606
		Cộng					158.126
		b) Nhân công					11.326
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0420	269.677	1,0	11.326
176	BA.14402	Lắp đặt ống luồn cáp PVC	m	1,0			
		a) Vật liệu					13.841
	A33.0043	Ống nhựa PVC luồn cáp	m	1,020	11.800	1,0	12.036
	Z999	Vật liệu khác	%	15,0	12.036		1.805
		Cộng					13.841
		b) Nhân công					40.452
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
		c) Máy thi công					154
	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	0,010	15.363	1,0	154
177	BB.32005	Lắp đặt ống STK đường kính 42mm đỡ kim sét	100m	1,0			
		a) Vật liệu					5.699.367
	A33.0306	Ống STK D42mm	m	100,50	56.515	1,0	5.679.758
	A33.0318	Que hàn không rỉ	kg	0,560	34.000	1,0	19.040
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	5.698.798		570
		Cộng					5.699.367
		b) Nhân công					6.356.287
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	23,570	269.677	1,0	6.356.287
		c) Máy thi công					65.120
	M112.4002	Máy hàn 23 KW	ca	0,140	442.992	1,0	62.019
	M999	Máy khác	%	5,0	62.019		3.101
		Cộng					65.120

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
178	BA.15401	Hộp đo điện trở nối đất	hộp	1,0			
		a) Vật liệu					252.000
	A33.0059	Hộp đo điện trở nối đất	cái	1,0	240.000	1,0	240.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	240.000		12.000
		Cộng					252.000
		b) Nhân công					51.239
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	269.677	1,0	51.239
		c) Máy thi công					307
	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	0,020	15.363	1,0	307
179	TT	Cáp giăng dk 8mm	m	1,0			
		a) Vật liệu					28.500
	TT	Cáp giăng dk 8mm	m	1,0	28.500	1,0	28.500
180	TT	Tăng đơ dk 8mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					32.000
	TT	Tăng đơ dk 8mm	cái	1,0	32.000	1,0	32.000
181	TT	Đai sắt cố định ống	cái	1,0			
		a) Vật liệu					17.000
	TT	Đai sắt cố định ống	cái	1,0	17.000	1,0	17.000
182	AB.25103	Đào bãi tiếp địa bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	1,0			
		b) Nhân công					1.049.001
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,610	227.549	1,0	1.049.001
		c) Máy thi công					2.360.804
	M101.0101	Máy đào 0,4m3	ca	0,8970	2.631.888	1,0	2.360.804
183	AB.13111	Đắp đất nền công trình	m3	1,0			
		b) Nhân công					127.427
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,560	227.549	1,0	127.427
184	AB.25102	Đào bóc lớp hữu cơ nền sân bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	100m3	1,0			
		b) Nhân công					887.441
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	3,90	227.549	1,0	887.441
		c) Máy thi công					1.660.721
	M101.0101	Máy đào 0,4m3	ca	0,6310	2.631.888	1,0	1.660.721
185	AB.64113	Đắp đất nền sân bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1,0			
		b) Nhân công					375.456
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,650	227.549	1,0	375.456
		c) Máy thi công					1.203.221

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M101.1102	Máy lu bánh thép 8,5 T - 9 T	ca	0,420	1.473.314	1,0	618.792
	M101.0502	Máy ủi 110CV	ca	0,210	2.698.322	1,0	566.648
	M999	Máy khác	%	1,50	1.185.440		17.782
		Cộng					1.203.221
186	TT	Mua đất để đắp tại mỏ Hòn Ngang	m3	1,0			
		a) Vật liệu					131.816
	TT	Mua đất để đắp tại mỏ Bồ Đà	m3	1,0	131.816	1,0	131.816
187	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					896.103
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	197,8250	1.558	1,0	308.211
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,572975	429.848	1,0	246.292
	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,928650	366.325	1,0	340.188
	A24.0524	Nước	lít	166,050	9	1,0	1.411
		Cộng					896.103
		b) Nhân công					263.876
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	246.613	1,0	263.876
		c) Máy thi công					57.491
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	286.599	1,0	25.507
		Cộng					57.491
188	AF.11314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					293.469
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,190	246.613	1,0	293.469
		c) Máy thi công					57.491

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	286.599	1,0	25.507
		Cộng					57.491
189	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					896.103
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	197,8250	1.558	1,0	308.211
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,572975	429.848	1,0	246.292
	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,928650	366.325	1,0	340.188
	A24.0524	Nước	lít	166,050	9	1,0	1.411
		Cộng					896.103
		b) Nhân công					263.876
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	246.613	1,0	263.876
		c) Máy thi công					57.491
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	286.599	1,0	25.507
		Cộng					57.491
190	AE.15113	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					574.285
	A24.0024	Đá chẻ 20x20x25	viên	72,0	4.200	1,0	302.400
	A24.0029	Đá dăm chèn	m3	0,0470	464.635	1,0	21.838
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	67,480	1.568	1,0	105.809
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,334040	429.848	1,0	143.586
	A24.0524	Nước	lít	76,720	9	1,0	652
		Cộng					574.285
		b) Nhân công					364.064
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,350	269.677	1,0	364.064
		c) Máy thi công					10.529
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0340	309.663	1,0	10.529
191	AF.11214	Đổ bê tông móng đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					303.334
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	246.613	1,0	303.334
		c) Máy thi công					57.902
	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
		Cộng					57.902
192	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.618.644
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	35,580	16.220	1,0	577.108
	A24.0543	Que hàn	kg	3,650	34.000	1,0	124.100
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.541.566		77.078
		Cộng					1.618.644
		b) Nhân công					7.824.967
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	26,730	292.741	1,0	7.824.967
		c) Máy thi công					415.704
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,920	442.992	1,0	407.553
	M999	Máy khác	%	2,0	407.553		8.151
		Cộng					415.704
193	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D≤10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					2.899.028
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	10,750	269.677	1,0	2.899.028
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
194	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.793.424
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,640	34.000	1,0	157.760
		Cộng					14.793.424
		b) Nhân công					2.068.423
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	7,670	269.677	1,0	2.068.423
		c) Máy thi công					591.011
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,120	442.992	1,0	496.151
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					591.011
195	AF.12314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dăm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					658.457
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	2,670	246.613	1,0	658.457
		c) Máy thi công					84.403
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	291.219	1,0	52.419
		Cộng					84.403
196	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao <= 28m	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					2.576.211
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0712	Thép hình	kg	48,840	16.220	1,0	792.185
	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	39,610	15.920	1,0	630.591
	A24.0543	Que hàn	kg	5,60	34.000	1,0	190.400
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.453.534		122.677
		Cộng					2.576.211
		b) Nhân công					6.733.043
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	23,0	292.741	1,0	6.733.043
		c) Máy thi công					1.163.429
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,50	442.992	1,0	664.488
	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,120	855.156	1,0	102.619
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,120	3.112.585	1,0	373.510
	M999	Máy khác	%	2,0	1.140.617		22.812
		Cộng					1.163.429
197	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					4.150.329
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,390	269.677	1,0	4.150.329
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
198	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.795.464
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,70	34.000	1,0	159.800
		Cộng					14.795.464
		b) Nhân công					2.491.815
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	9,240	269.677	1,0	2.491.815
		c) Máy thi công					596.770
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,1330	442.992	1,0	501.910

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					596.770
199	AE.63113	Xây gạch ống BT 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.591.369
	A24.0386	Gạch ống BT 8x8x19	viên	682,0	1.991	1,0	1.357.862
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	44,880	1.568	1,0	70.372
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,20230	429.848	1,0	86.958
	A24.0524	Nước	lít	46,750	9	1,0	397
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.515.589		75.779
		Cộng					1.591.369
		b) Nhân công					525.870
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,950	269.677	1,0	525.870
		c) Máy thi công					7.432
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0240	309.663	1,0	7.432
200	AE.63213	Xây gạch ống BT 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.561.349
	A24.0386	Gạch ống BT 8x8x19	viên	649,0	1.991	1,0	1.292.159
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	55,440	1.568	1,0	86.930
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,24990	429.848	1,0	107.419
	A24.0524	Nước	lít	57,750	9	1,0	491
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.486.999		74.350
		Cộng					1.561.349
		b) Nhân công					458.451
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,70	269.677	1,0	458.451
		c) Máy thi công					9.290
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,030	309.663	1,0	9.290
201	AE.53113	Xây gạch BT 4x8x19, xây cột, trụ, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					2.257.049
	A24.0396A	Gạch BT 4x8x19	viên	1.048,0	1.731	1,0	1.814.088

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	110,8640	1.558	1,0	172.726
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,376872	429.848	1,0	161.998
	A24.0524	Nước	lít	89,2160	9	1,0	758
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.149.570		107.479
		Cộng					2.257.049
		b) Nhân công					1.213.547
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4,50	269.677	1,0	1.213.547
		c) Máy thi công					12.077
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0390	309.663	1,0	12.077
202	AK.21123	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.852
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,4880	1.568	1,0	7.037
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,020230	429.848	1,0	8.696
	A24.0524	Nước	lít	4,6750	9	1,0	40
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	15.773		79
		Cộng					15.852
		b) Nhân công					70.116
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,260	269.677	1,0	70.116
		c) Máy thi công					619
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0020	309.663	1,0	619
203	AK.21123	Trát bốn hoa, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.852
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,4880	1.568	1,0	7.037
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,020230	429.848	1,0	8.696
	A24.0524	Nước	lít	4,6750	9	1,0	40
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	15.773		79
		Cộng					15.852
		b) Nhân công					70.116
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,260	269.677	1,0	70.116
		c) Máy thi công					619
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0020	309.663	1,0	619
204	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.629
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	11.100	1,0	7.304
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.554		76
		Cộng					7.629
		b) Nhân công					24.271
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	269.677	1,0	24.271
205	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1,0			
		a) Vật liệu					52.907
	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	0,1190	172.454	1,0	20.522
	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	0,1890	168.576	1,0	31.861
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	52.383		524
		Cộng					52.907
		b) Nhân công					17.799
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0660	269.677	1,0	17.799
206	AK.32110	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường có chốt bằng inox	m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.001.815
	A24.0030	Đá granit tự nhiên	m2	1,010	950.000	1,0	959.500
	A24.0481	Móc inox	cái	11,0	500	1,0	5.500
	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	0,280	113.681	1,0	31.831
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	996.831		4.984
		Cộng					1.001.815
		b) Nhân công					166.862
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,570	292.741	1,0	166.862
		c) Máy thi công					7.944
	M112.2102	Máy cắt gạch đá 1,7 kW	ca	0,250	28.887	1,0	7.222
	M999	Máy khác	%	10,0	7.222		722
		Cộng					7.944
207	TT	Khắc chữ chìm trên đá	m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.200.000
	TT	Khắc chữ chìm trên đá	m2	1,0	1.200.000	1,0	1.200.000
208	TT	Sản xuất lắp đặt cửa cổng sắt (bao gồm phụ kiện)	m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.400.000
	TT	Sản xuất lắp đặt cửa cổng sắt (bao gồm phụ kiện)	m2	1,0	1.400.000	1,0	1.400.000
209	TT	Hàng rào chông sắt	m	1,0			
		a) Vật liệu					400.000
	TT	Hàng rào chông sắt	m	1,0	400.000	1,0	400.000

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
210	AB.25103	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	1,0			
		b) Nhân công					1.049.001
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,610	227.549	1,0	1.049.001
		c) Máy thi công					2.360.804
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,8970	2.631.888	1,0	2.360.804
211	AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	1,0			
		b) Nhân công					1.226.489
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	5,390	227.549	1,0	1.226.489
		c) Máy thi công					1.350.053
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	3,350	403.001	1,0	1.350.053
212	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					896.103
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	197,8250	1.558	1,0	308.211
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,572975	429.848	1,0	246.292
	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,928650	366.325	1,0	340.188
	A24.0524	Nước	lít	166,050	9	1,0	1.411
		Cộng					896.103
		b) Nhân công					263.876
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	246.613	1,0	263.876
		c) Máy thi công					57.491
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	286.599	1,0	25.507
		Cộng					57.491
213	AE.15113	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					574.285
	A24.0024	Đá chẻ 20x20x25	viên	72,0	4.200	1,0	302.400
	A24.0029	Đá dăm chèn	m3	0,0470	464.635	1,0	21.838
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	67,480	1.568	1,0	105.809
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,334040	429.848	1,0	143.586
	A24.0524	Nước	lít	76,720	9	1,0	652

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		Cộng					574.285
		b) Nhân công					364.064
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,350	269.677	1,0	364.064
		c) Máy thi công					10.529
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0340	309.663	1,0	10.529
214	AF.11214	Đổ bê tông móng đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					303.334
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	246.613	1,0	303.334
		c) Máy thi công					57.902
	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
		Cộng					57.902
215	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.618.644
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	35,580	16.220	1,0	577.108
	A24.0543	Que hàn	kg	3,650	34.000	1,0	124.100
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.541.566		77.078
		Cộng					1.618.644
		b) Nhân công					7.824.967
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	26,730	292.741	1,0	7.824.967
		c) Máy thi công					415.704
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,920	442.992	1,0	407.553
	M999	Máy khác	%	2,0	407.553		8.151
		Cộng					415.704
216	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					2.899.028
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	10,750	269.677	1,0	2.899.028
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
217	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.793.424
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,640	34.000	1,0	157.760
		Cộng					14.793.424
		b) Nhân công					2.068.423
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	7,670	269.677	1,0	2.068.423
		c) Máy thi công					591.011
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,120	442.992	1,0	496.151
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					591.011
218	AF.12314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					658.457
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	2,670	246.613	1,0	658.457
		c) Máy thi công					84.403
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	291.219	1,0	52.419

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		Cộng					84.403
219	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					2.576.211
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	48,840	16.220	1,0	792.185
	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	39,610	15.920	1,0	630.591
	A24.0543	Que hàn	kg	5,60	34.000	1,0	190.400
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.453.534		122.677
		Cộng					2.576.211
		b) Nhân công					6.733.043
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	23,0	292.741	1,0	6.733.043
		c) Máy thi công					1.163.429
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,50	442.992	1,0	664.488
	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,120	855.156	1,0	102.619
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,120	3.112.585	1,0	373.510
	M999	Máy khác	%	2,0	1.140.617		22.812
		Cộng					1.163.429
220	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D≤10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					4.150.329
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,390	269.677	1,0	4.150.329
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
221	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.795.464
	A24.0739	Thép tròn D≤18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0543	Que hàn	kg	4,70	34.000	1,0	159.800
		Cộng					14.795.464
		b) Nhân công					2.491.815
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	9,240	269.677	1,0	2.491.815
		c) Máy thi công					596.770
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,1330	442.992	1,0	501.910
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					596.770
222	AF.12414	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					501.599
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,860	269.677	1,0	501.599
		c) Máy thi công					109.234
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
	M102.0901	Máy vận thăng 0,8 T	ca	0,110	466.656	1,0	51.332
		Cộng					109.234
223	AF.86111	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao <= 28m	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					2.376.171
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	40,70	16.220	1,0	660.154
	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	36,150	15.920	1,0	575.508
	A24.0543	Que hàn	kg	5,50	34.000	1,0	187.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.263.020		113.151
		Cộng					2.376.171
		b) Nhân công					5.854.820
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	20,0	292.741	1,0	5.854.820

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		c) Máy thi công					1.163.429
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,50	442.992	1,0	664.488
	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,120	855.156	1,0	102.619
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,120	3.112.585	1,0	373.510
	M999	Máy khác	%	2,0	1.140.617		22.812
		Cộng					1.163.429
224	AF.61711	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm, chiều cao <= 28m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					3.748.510
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	13,90	269.677	1,0	3.748.510
		c) Máy thi công					189.747
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,0170	855.156	1,0	14.538
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,0170	3.112.585	1,0	52.914
	M999	Máy khác	%	2,0	186.026		3.721
		Cộng					189.747
225	AE.63213	Xây gạch ống BT 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.561.349
	A24.0386	Gạch ống BT 8x8x19	viên	649,0	1.991	1,0	1.292.159
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	55,440	1.568	1,0	86.930
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,24990	429.848	1,0	107.419
	A24.0524	Nước	lít	57,750	9	1,0	491
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.486.999		74.350
		Cộng					1.561.349
		b) Nhân công					458.451
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,70	269.677	1,0	458.451
		c) Máy thi công					9.290

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,030	309.663	1,0	9.290
226	AE.53113	Xây gạch BT 4x8x19 vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					2.257.049
	A24.0396A	Gạch BT 4x8x19	viên	1.048,0	1.731	1,0	1.814.088
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	110,8640	1.558	1,0	172.726
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,376872	429.848	1,0	161.998
	A24.0524	Nước	lít	89,2160	9	1,0	758
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.149.570		107.479
		Cộng					2.257.049
		b) Nhân công					1.213.547
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4,50	269.677	1,0	1.213.547
		c) Máy thi công					12.077
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0390	309.663	1,0	12.077
227	AK.21123	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.852
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,4880	1.568	1,0	7.037
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,020230	429.848	1,0	8.696
	A24.0524	Nước	lít	4,6750	9	1,0	40
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	15.773		79
		Cộng					15.852
		b) Nhân công					70.116
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,260	269.677	1,0	70.116
		c) Máy thi công					619
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0020	309.663	1,0	619
228	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.852
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,4880	1.568	1,0	7.037
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,020230	429.848	1,0	8.696
	A24.0524	Nước	lít	4,6750	9	1,0	40
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	15.773		79
		Cộng					15.852
		b) Nhân công					53.935
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,20	269.677	1,0	53.935

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		c) Máy thi công					619
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0020	309.663	1,0	619
229	AK.23213	Trát trần, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					16.784
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,7520	1.568	1,0	7.451
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,021420	429.848	1,0	9.207
	A24.0524	Nước	lít	4,950	9	1,0	42
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	16.701		84
		Cộng					16.784
		b) Nhân công					146.371
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,50	292.741	1,0	146.371
		c) Máy thi công					929
	M104.0202	Máy trộn vữa 150l	ca	0,0030	309.663	1,0	929
230	AK.41113	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					22.326
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,0250	1.568	1,0	9.447
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,029825	429.848	1,0	12.820
	A24.0524	Nước	lít	6,850	9	1,0	58
		Cộng					22.326
		b) Nhân công					19.906
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0680	292.741	1,0	19.906
		c) Máy thi công					1.239
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0040	309.663	1,0	1.239
231	AK.92111	Quét dung dịch sơn chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	1,0			
		a) Vật liệu					187.252
	A24.1070	Sơn chống thấm sàn	kg	2,210	83.068	1,0	183.580
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	183.580		3.672
		Cộng					187.252
		b) Nhân công					8.090
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	269.677	1,0	8.090
232	AK.24313	Trát gờ chỉ sê nô vữa XM mác 75	m	1,0			
		a) Vật liệu					2.540
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	0,660	1.568	1,0	1.035

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,002975	429.848	1,0	1.279
	A24.0524	Nước	lít	0,68750	9	1,0	6
	Z999	Vật liệu khác	%	9,50	2.320		220
		Cộng					2.540
		b) Nhân công					35.129
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,120	292.741	1,0	35.129
233	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.629
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	11.100	1,0	7.304
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.554		76
		Cộng					7.629
		b) Nhân công					24.271
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	269.677	1,0	24.271
234	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.629
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	11.100	1,0	7.304
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.554		76
		Cộng					7.629
		b) Nhân công					29.664
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	269.677	1,0	29.664
235	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1,0			
		a) Vật liệu					52.907
	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	0,1190	172.454	1,0	20.522
	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	0,1890	168.576	1,0	31.861
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	52.383		524
		Cộng					52.907
		b) Nhân công					17.799
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0660	269.677	1,0	17.799
236	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1,0			
		a) Vật liệu					36.575
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	119.560	1,0	14.586
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	107.060	1,0	21.626
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	36.212		362
		Cộng					36.575
		b) Nhân công					16.181

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
240	AK.26113	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đổ tường, vữa XM mác 75	m	1,0			
		a) Vật liệu					16.223
	A24.0036	Đá trắng nhỏ	kg	1,4110	1.000	1,0	1.411
	A24.0098	Bột đá	kg	0,7050	2.000	1,0	1.410
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,7610	15.100	1,0	11.491
	A24.0103	Bột màu	kg	0,0110	5.000	1,0	55
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	0,5280	1.568	1,0	828
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,002380	429.848	1,0	1.023
	A24.0524	Nước	lít	0,550	9	1,0	5
		Cộng					16.223
		b) Nhân công					93.677
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,320	292.741	1,0	93.677
241	TT	Sản xuất cửa nhôm kính kính dày 8mm (bao gồm phụ kiện)		1,0			
		a) Vật liệu					2.073.000
	CỬA	Cửa sổ nhôm kính cường lực 8mm	m2	1,0	2.073.000	1,0	2.073.000
242	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					5.870
	A24.0930	Xi măng	kg	1,20	1.558	1,0	1.870
	A24.0107	Bột sắt d= 10mm	cái	2,0	2.000	1,0	4.000
		Cộng					5.870
		b) Nhân công					87.822
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,30	292.741	1,0	87.822
243	AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					16.833.921
	A24.10194	Thép các loại	kg	1.010,0	16.220	1,0	16.382.200
	A24.0543	Que hàn	kg	9,380	34.000	1,0	318.920
	A24.0032	Đá mài	viên	3,270	15.000	1,0	49.050
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	16.750.170		83.751
		Cộng					16.833.921
		b) Nhân công					5.573.789
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	19,040	292.741	1,0	5.573.789
		c) Máy thi công					1.888.424
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	2,640	442.992	1,0	1.169.499
	M112.3703	Máy mài 2,7 kW	ca	2,210	20.408	1,0	45.102

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	2,210	296.437	1,0	655.126
	M999	Máy khác	%	1,0	1.869.726		18.697
		Cộng					1.888.424
244	AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.075
	A24.0107	Bật sắt d= 10mm	cái	2,0	2.000	1,0	4.000
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	0,4820	1.568	1,0	756
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,002386	429.848	1,0	1.026
	A24.0524	Nước	lít	0,5480	9	1,0	5
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	5.786		289
		Cộng					6.075
		b) Nhân công					58.548
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,20	292.741	1,0	58.548
245	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1,0			
		a) Vật liệu					58.232
	A24.0588	Sơn lót (gốc dầu)	kg	0,1130	178.500	1,0	20.171
	A24.1063	Sơn phủ (gốc dầu)	kg	0,210	178.500	1,0	37.485
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	57.656		577
		Cộng					58.232
		b) Nhân công					25.350
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0940	269.677	1,0	25.350
246	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 90mm	100m	1,0			
		a) Vật liệu					4.229.710
	A33.0338	Ống nhựa uPVC D90mm	m	101,0	41.700	1,0	4.211.700
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	12.000	1,0	3.480
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	156.750	1,0	14.108
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	4.229.288		423
		Cộng					4.229.710
		b) Nhân công					1.704.359
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,320	269.677	1,0	1.704.359
247	BB.75105	Lắp đặt co nhựa PVC D90mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					66.114
	A33.1642	Cút nhựa uPVC 90-D90mm	cái	1,0	64.000	1,0	64.000
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	12.000	1,0	480
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	156.750	1,0	1.568
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	66.048		66
		Cộng					66.114
		b) Nhân công					13.484
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	269.677	1,0	13.484

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
248	BB.75105	Lắp đặt lõi nhựa PVC D90mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					51.199
	A33.1642	Cút nhựa uPVC 45-D90mm	cái	1,0	49.100	1,0	49.100
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	12.000	1,0	480
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	156.750	1,0	1.568
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	51.148		51
		Cộng					51.199
		b) Nhân công					13.484
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	269.677	1,0	13.484
249	BA.11120	Lắp đặt quạt điện - Quạt treo tường	cái	1,0			
		a) Vật liệu					757.500
	A33.0004	Quạt treo tường	cái	1,0	750.000	1,0	750.000
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	750.000		7.500
		Cộng					757.500
		b) Nhân công					40.452
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
		c) Máy thi công					1.536
	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	0,10	15.363	1,0	1.536
250	BA.13310	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					152.250
	A33.0019	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	1,0	150.000	1,0	150.000
	Z999	Vật liệu khác	%	1,50	150.000		2.250
		Cộng					152.250
		b) Nhân công					40.452
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
251	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1.5mm ²	m	1,0			
		a) Vật liệu					13.909
	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x1.5mm ²	m	1,010	13.370	1,0	13.504
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	13.504		405
		Cộng					13.909
		b) Nhân công					7.551
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0280	269.677	1,0	7.551
252	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2.5mm ²	m	1,0			
		a) Vật liệu					22.554

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x2.5mm2	m	1,010	21.680	1,0	21.897
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	21.897		657
		Cộng					22.554
		b) Nhân công					7.551
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0280	269.677	1,0	7.551
253	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm2	m	1,0			
		a) Vật liệu					35.454
	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x4mm2	m	1,010	34.081	1,0	34.422
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	34.422		1.033
		Cộng					35.454
		b) Nhân công					7.551
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0280	269.677	1,0	7.551
254	BA.17102	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	1,0			
		a) Vật liệu					43.215
	A33.1304	Công tắc 2 hạt	cái	1,0	43.000	1,0	43.000
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	43.000		215
		Cộng					43.215
		b) Nhân công					23.732
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0880	269.677	1,0	23.732
255	BA.17204	Lắp đặt ổ cắm bốn	cái	1,0			
		a) Vật liệu					120.600
	A33.0096	Ổ cắm bốn	cái	1,0	120.000	1,0	120.000
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	120.000		600
		Cộng					120.600
		b) Nhân công					34.519
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,1280	269.677	1,0	34.519
256	BA.18202	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 16Ampe	cái	1,0			
		a) Vật liệu					103.000
	A33.1322	Aptomat 1 pha <=16Ampe	cái	1,0	100.000	1,0	100.000
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	100.000		3.000
		Cộng					103.000
		b) Nhân công					40.452
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
257	BA.15401	Lắp đặt tủ điện 3-6 module	hộp	1,0			
		a) Vật liệu					157.500
	A33.0059	Tủ 3-6 Module	cái	1,0	150.000	1,0	150.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	150.000		7.500
		Cộng					157.500

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					51.239
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	269.677	1,0	51.239
		c) Máy thi công					307
	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	0,020	15.363	1,0	307
258	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa luồn dây dẫn điện	100m	1,0			
		a) Vật liệu					945.977
	A33.0333	Ống nhựa luồn dây điện	m	101,0	9.280	1,0	937.280
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,130	30.000	1,0	3.900
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,030	156.750	1,0	4.703
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	945.883		95
		Cộng					945.977
		b) Nhân công					787.457
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,920	269.677	1,0	787.457
259	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					896.103
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	197,8250	1.558	1,0	308.211
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,572975	429.848	1,0	246.292
	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,928650	366.325	1,0	340.188
	A24.0524	Nước	lít	166,050	9	1,0	1.411
		Cộng					896.103
		b) Nhân công					263.876
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	246.613	1,0	263.876
		c) Máy thi công					57.491
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	286.599	1,0	25.507
		Cộng					57.491
260	AE.15113	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					574.285
	A24.0024	Đá chẻ 20x20x25	viên	72,0	4.200	1,0	302.400
	A24.0029	Đá dăm chèn	m3	0,0470	464.635	1,0	21.838
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	67,480	1.568	1,0	105.809
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,334040	429.848	1,0	143.586
	A24.0524	Nước	lít	76,720	9	1,0	652
		Cộng					574.285

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					51.239
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	269.677	1,0	51.239
		c) Máy thi công					307
	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	0,020	15.363	1,0	307
258	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa luồn dây dẫn điện	100m	1,0			
		a) Vật liệu					945.977
	A33.0333	Ống nhựa luồn dây điện	m	101,0	9.280	1,0	937.280
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,130	30.000	1,0	3.900
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,030	156.750	1,0	4.703
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	945.883		95
		Cộng					945.977
		b) Nhân công					787.457
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,920	269.677	1,0	787.457
259	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					896.103
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	197,8250	1.558	1,0	308.211
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,572975	429.848	1,0	246.292
	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,928650	366.325	1,0	340.188
	A24.0524	Nước	lít	166,050	9	1,0	1.411
		Cộng					896.103
		b) Nhân công					263.876
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	246.613	1,0	263.876
		c) Máy thi công					57.491
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	286.599	1,0	25.507
		Cộng					57.491
260	AE.15113	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					574.285
	A24.0024	Đá chẻ 20x20x25	viên	72,0	4.200	1,0	302.400
	A24.0029	Đá dăm chèn	m3	0,0470	464.635	1,0	21.838
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	67,480	1.568	1,0	105.809
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,334040	429.848	1,0	143.586
	A24.0524	Nước	lít	76,720	9	1,0	652
		Cộng					574.285

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					364.064
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,350	269.677	1,0	364.064
		c) Máy thi công					10.529
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0340	309.663	1,0	10.529
261	AF.11214	Đổ bê tông móng đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					303.334
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	246.613	1,0	303.334
		c) Máy thi công					57.902
	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
		Cộng					57.902
262	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.618.644
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	35,580	16.220	1,0	577.108
	A24.0543	Que hàn	kg	3,650	34.000	1,0	124.100
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.541.566		77.078
		Cộng					1.618.644
		b) Nhân công					7.824.967
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	26,730	292.741	1,0	7.824.967
		c) Máy thi công					415.704
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,920	442.992	1,0	407.553
	M999	Máy khác	%	2,0	407.553		8.151
		Cộng					415.704
263	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					2.899.028
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	10,750	269.677	1,0	2.899.028
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
264	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.793.424
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,640	34.000	1,0	157.760
		Cộng					14.793.424
		b) Nhân công					2.068.423
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	7,670	269.677	1,0	2.068.423
		c) Máy thi công					591.011
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,120	442.992	1,0	496.151
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					591.011
265	AF.12314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					658.457
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	2,670	246.613	1,0	658.457
		c) Máy thi công					84.403
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	291.219	1,0	52.419
		Cộng					84.403

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
266	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao <= 28m	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					2.576.211
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	48,840	16.220	1,0	792.185
	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	39,610	15.920	1,0	630.591
	A24.0543	Que hàn	kg	5,60	34.000	1,0	190.400
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.453.534		122.677
		Cộng					2.576.211
		b) Nhân công					6.733.043
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	23,0	292.741	1,0	6.733.043
		c) Máy thi công					1.163.429
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,50	442.992	1,0	664.488
	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,120	855.156	1,0	102.619
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,120	3.112.585	1,0	373.510
	M999	Máy khác	%	2,0	1.140.617		22.812
		Cộng					1.163.429
267	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					4.150.329
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,390	269.677	1,0	4.150.329
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
268	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.795.464
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,70	34.000	1,0	159.800

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		Cộng					14.795.464
		b) Nhân công					2.491.815
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	9,240	269.677	1,0	2.491.815
		c) Máy thi công					596.770
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,1330	442.992	1,0	501.910
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					596.770
269	AF.12514	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					717.341
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,660	269.677	1,0	717.341
		c) Máy thi công					109.234
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
	M102.0901	Máy vận thăng 0,8 T	ca	0,110	466.656	1,0	51.332
		Cộng					109.234
270	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					2.576.211
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	48,840	16.220	1,0	792.185
	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	39,610	15.920	1,0	630.591
	A24.0543	Que hàn	kg	5,60	34.000	1,0	190.400
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.453.534		122.677
		Cộng					2.576.211
		b) Nhân công					6.733.043

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	23,0	292.741	1,0	6.733.043
		c) Máy thi công					1.163.429
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,50	442.992	1,0	664.488
	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	0,120	855.156	1,0	102.619
	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	0,120	3.112.585	1,0	373.510
	M999	Máy khác	%	2,0	1.140.617		22.812
		Cộng					1.163.429
271	AF.61611	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D≤10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					4.978.237
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	18,460	269.677	1,0	4.978.237
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
272	AF.61621	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.792.642
	A24.0740	Thép tròn D>10mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,6170	34.000	1,0	156.978
		Cộng					14.792.642
		b) Nhân công					4.228.535
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,680	269.677	1,0	4.228.535
		c) Máy thi công					592.340
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,1230	442.992	1,0	497.480
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					592.340

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
273	AE.63213	Xây gạch ống BT 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.561.349
	A24.0386	Gạch ống BT 8x8x19	viên	649,0	1.991	1,0	1.292.159
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	55,440	1.568	1,0	86.930
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,24990	429.848	1,0	107.419
	A24.0524	Nước	lít	57,750	9	1,0	491
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.486.999		74.350
		Cộng					1.561.349
		b) Nhân công					458.451
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,70	269.677	1,0	458.451
		c) Máy thi công					9.290
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,030	309.663	1,0	9.290
274	AE.53113	Xây gạch BT 4x8x19 vữa XM mác 75	m3	1,0			
		a) Vật liệu					2.257.049
	A24.0396A	Gạch BT 4x8x19	viên	1.048,0	1.731	1,0	1.814.088
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	110,8640	1.558	1,0	172.726
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,376872	429.848	1,0	161.998
	A24.0524	Nước	lít	89,2160	9	1,0	758
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	2.149.570		107.479
		Cộng					2.257.049
		b) Nhân công					1.213.547
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4,50	269.677	1,0	1.213.547
		c) Máy thi công					12.077
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0390	309.663	1,0	12.077
275	AK.21123	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.852
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,4880	1.568	1,0	7.037
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,020230	429.848	1,0	8.696
	A24.0524	Nước	lít	4,6750	9	1,0	40
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	15.773		79
		Cộng					15.852
		b) Nhân công					70.116

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,260	269.677	1,0	70.116
		c) Máy thi công					619
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0020	309.663	1,0	619
276	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.852
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,4880	1.568	1,0	7.037
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,020230	429.848	1,0	8.696
	A24.0524	Nước	lít	4,6750	9	1,0	40
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	15.773		79
		Cộng					15.852
		b) Nhân công					53.935
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,20	269.677	1,0	53.935
		c) Máy thi công					619
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0020	309.663	1,0	619
277	AK.23213	Trát thành, sàn sê nô, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					16.784
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4,7520	1.568	1,0	7.451
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,021420	429.848	1,0	9.207
	A24.0524	Nước	lít	4,950	9	1,0	42
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	16.701		84
		Cộng					16.784
		b) Nhân công					146.371
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,50	292.741	1,0	146.371
		c) Máy thi công					929
	M104.0202	Máy trộn vữa 150l	ca	0,0030	309.663	1,0	929
278	AK.41113	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					22.326
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,0250	1.568	1,0	9.447
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,029825	429.848	1,0	12.820
	A24.0524	Nước	lít	6,850	9	1,0	58
		Cộng					22.326
		b) Nhân công					19.906
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,0680	292.741	1,0	19.906
		c) Máy thi công					1.239

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0040	309.663	1,0	1.239
279	AK.92111	Quét dung dịch sơn chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	1,0			
		a) Vật liệu					187.252
	A24.1070	Sơn chống thấm sàn	kg	2,210	83.068	1,0	183.580
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	183.580		3.672
		Cộng					187.252
		b) Nhân công					8.090
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	269.677	1,0	8.090
280	AK.24313	Trát gờ chỉ sê nô vữa XM mác 75	m	1,0			
		a) Vật liệu					2.540
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	0,660	1.568	1,0	1.035
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,002975	429.848	1,0	1.279
	A24.0524	Nước	lít	0,68750	9	1,0	6
	Z999	Vật liệu khác	%	9,50	2.320		220
		Cộng					2.540
		b) Nhân công					35.129
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,120	292.741	1,0	35.129
281	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.629
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	11.100	1,0	7.304
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.554		76
		Cộng					7.629
		b) Nhân công					24.271
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	269.677	1,0	24.271
282	AK.82520	Bả bằng bột bả vào thành, sàn sê nô	m2	1,0			
		a) Vật liệu					7.629
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	11.100	1,0	7.304
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	12.500	1,0	250
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	7.554		76
		Cộng					7.629
		b) Nhân công					29.664
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	269.677	1,0	29.664
283	AK.84114	Sơn dặm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1,0			
		a) Vật liệu					52.907

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					117.096
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,40	292.741	1,0	117.096
		c) Máy thi công					2.889
	M112.2102	Máy cắt gạch đá 1,7 kW	ca	0,10	28.887	1,0	2.889
287	AK.43210	Láng granitô bậc cấp	m2	1,0			
		a) Vật liệu					181.131
	A24.0035	Đá trắng	kg	16,50	1.000	1,0	16.500
	A24.0098	Bột đá	kg	9,50	2.000	1,0	19.000
	A24.0103	Bột màu	kg	0,1050	5.000	1,0	525
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	9,550	15.100	1,0	144.205
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	180.230		901
		Cộng					181.131
		b) Nhân công					810.893
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,770	292.741	1,0	810.893
288	AK.26113	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đổ tường, vữa XM mác 75	m	1,0			
		a) Vật liệu					16.223
	A24.0036	Đá trắng nhỏ	kg	1,4110	1.000	1,0	1.411
	A24.0098	Bột đá	kg	0,7050	2.000	1,0	1.410
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,7610	15.100	1,0	11.491
	A24.0103	Bột màu	kg	0,0110	5.000	1,0	55
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	0,5280	1.568	1,0	828
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,002380	429.848	1,0	1.023
	A24.0524	Nước	lít	0,550	9	1,0	5
		Cộng					16.223
		b) Nhân công					93.677
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,320	292.741	1,0	93.677
289	AI.11221	Gia công xà gồ thép	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					16.744.155
	A24.0712	Thép hình	kg	1.025,0	16.220	1,0	16.625.500
	A24.0001	Ô xy	chai	0,2320	90.909	1,0	21.091
	A24.0931	Khí gas	kg	0,460	31.000	1,0	14.260
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	16.660.851		83.304
		Cộng					16.744.155
		b) Nhân công					1.645.204
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	5,620	292.741	1,0	1.645.204
290	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					562.401
	A24.0900	Bu lông	cái	48,0	7.300	1,0	350.400
	A24.0543	Que hàn	kg	6,0	34.000	1,0	204.000
	A24.0712	Thép hình	kg	0,150	16.220	1,0	2.433
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	556.833		5.568

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		Cộng					562.401
		b) Nhân công					799.183
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,730	292.741	1,0	799.183
		c) Máy thi công					1.814.393
	M102.0302	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	0,3380	2.746.773	1,0	928.409
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	2,0	442.992	1,0	885.984
		Cộng					1.814.393
291	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					11.401.418
	A24.0650	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m2	118,50	95.455	1,0	11.311.418
	A24.0070	Đinh, đinh vít	cái	450,0	200	1,0	90.000
		Cộng					11.401.418
		b) Nhân công					1.213.547
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4,50	269.677	1,0	1.213.547
292	TT	Sản xuất cửa nhôm kính kính dày 8mm (bao gồm phụ kiện)		1,0			
		a) Vật liệu					2.073.000
	CỬA	Cửa sổ nhôm kính cường lực 8mm	m2	1,0	2.073.000	1,0	2.073.000
293	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					5.870
	A24.0930	Xi măng	kg	1,20	1.558	1,0	1.870
	A24.0107	Bật sắt d= 10mm	cái	2,0	2.000	1,0	4.000
		Cộng					5.870
		b) Nhân công					87.822
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,30	292.741	1,0	87.822
294	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa uPVC, đường kính ống 90mm	100m	1,0			
		a) Vật liệu					4.229.710
	A33.0338	Ống nhựa uPVC D90mm	m	101,0	41.700	1,0	4.211.700
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	12.000	1,0	3.480
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	156.750	1,0	14.108
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	4.229.288		423
		Cộng					4.229.710
		b) Nhân công					1.704.359
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,320	269.677	1,0	1.704.359
295	BB.75105	Lắp đặt co nhựa PVC D90mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					66.114

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A33.1642	Cút nhựa uPVC 90-D90mm	cái	1,0	64.000	1,0	64.000
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	12.000	1,0	480
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	156.750	1,0	1.568
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	66.048		66
		Cộng					66.114
		b) Nhân công					13.484
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	269.677	1,0	13.484
296	BB.75105	Lắp đặt lõi nhựa PVC D90mm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					51.199
	A33.1642	Cút nhựa uPVC 45-D90mm	cái	1,0	49.100	1,0	49.100
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	12.000	1,0	480
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	156.750	1,0	1.568
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	51.148		51
		Cộng					51.199
		b) Nhân công					13.484
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	269.677	1,0	13.484
297	BA.11120	Lắp đặt quạt điện - Quạt treo tường	cái	1,0			
		a) Vật liệu					757.500
	A33.0004	Quạt treo tường	cái	1,0	750.000	1,0	750.000
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	750.000		7.500
		Cộng					757.500
		b) Nhân công					40.452
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
		c) Máy thi công					1.536
	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	0,10	15.363	1,0	1.536
298	BA.13310	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					152.250
	A33.0019	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	1,0	150.000	1,0	150.000
	Z999	Vật liệu khác	%	1,50	150.000		2.250
		Cộng					152.250
		b) Nhân công					40.452
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
299	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1.5mm²	m	1,0			
		a) Vật liệu					13.909
	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x1.5mm ²	m	1,010	13.370	1,0	13.504
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	13.504		405

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		Cộng					13.909
		b) Nhân công					7.551
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0280	269.677	1,0	7.551
300	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2.5mm2	m	1,0			
		a) Vật liệu					22.554
	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x2.5mm2	m	1,010	21.680	1,0	21.897
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	21.897		657
		Cộng					22.554
		b) Nhân công					7.551
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0280	269.677	1,0	7.551
301	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm2	m	1,0			
		a) Vật liệu					35.454
	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x4mm2	m	1,010	34.081	1,0	34.422
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	34.422		1.033
		Cộng					35.454
		b) Nhân công					7.551
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0280	269.677	1,0	7.551
302	BA.17102	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	1,0			
		a) Vật liệu					43.215
	A33.1304	Công tắc 2 hạt	cái	1,0	43.000	1,0	43.000
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	43.000		215
		Cộng					43.215
		b) Nhân công					23.732
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0880	269.677	1,0	23.732
303	BA.17204	Lắp đặt ổ cắm bốn	cái	1,0			
		a) Vật liệu					120.600
	A33.0096	Ổ cắm bốn	cái	1,0	120.000	1,0	120.000
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	120.000		600
		Cộng					120.600
		b) Nhân công					34.519
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,1280	269.677	1,0	34.519
304	BA.18202	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 16Ampe	cái	1,0			
		a) Vật liệu					103.000
	A33.1322	Aptomat 1 pha <=16Ampe	cái	1,0	100.000	1,0	100.000
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	100.000		3.000
		Cộng					103.000
		b) Nhân công					40.452

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	269.677	1,0	40.452
305	BA.15401	Lắp đặt tủ điện 3-6 module	hộp	1,0			
		a) Vật liệu					157.500
	A33.0059	Tủ 3-6 Module	cái	1,0	150.000	1,0	150.000
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	150.000		7.500
		Cộng					157.500
		b) Nhân công					51.239
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	269.677	1,0	51.239
		c) Máy thi công					307
	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	0,020	15.363	1,0	307
306	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa luồn dây dẫn điện	100m	1,0			
		a) Vật liệu					945.977
	A33.0333	Ống nhựa luồn dây điện	m	101,0	9.280	1,0	937.280
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,130	30.000	1,0	3.900
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,030	156.750	1,0	4.703
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	945.883		95
		Cộng					945.977
		b) Nhân công					787.457
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,920	269.677	1,0	787.457
307	AB.25103	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III	100m3	1,0			
		b) Nhân công					1.049.001
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,610	227.549	1,0	1.049.001
		c) Máy thi công					2.360.804
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,8970	2.631.888	1,0	2.360.804
308	AF.11111	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					896.103
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	197,8250	1.558	1,0	308.211
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,572975	429.848	1,0	246.292
	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,928650	366.325	1,0	340.188
	A24.0524	Nước	lít	166,050	9	1,0	1.411
		Cộng					896.103
		b) Nhân công					263.876
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	246.613	1,0	263.876
		c) Máy thi công					57.491

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	286.599	1,0	25.507
		Cộng					57.491
309	AF.11214	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					1.138.048
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.568	1,0	483.767
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	429.848	1,0	228.668
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	470.975	1,0	412.751
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	9	1,0	1.594
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.126.781		11.268
		Cộng					1.138.048
		b) Nhân công					303.334
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	246.613	1,0	303.334
		c) Máy thi công					57.902
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	336.670	1,0	31.984
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	291.219	1,0	25.918
		Cộng					57.902
310	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					1.618.644
	A24.0726	Thép tấm	kg	51,810	16.220	1,0	840.358
	A24.0712	Thép hình	kg	35,580	16.220	1,0	577.108
	A24.0543	Que hàn	kg	3,650	34.000	1,0	124.100
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	1.541.566		77.078
		Cộng					1.618.644
		b) Nhân công					7.824.967
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	26,730	292.741	1,0	7.824.967
		c) Máy thi công					415.704
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,920	442.992	1,0	407.553
	M999	Máy khác	%	2,0	407.553		8.151
		Cộng					415.704
311	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	1,0			

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		a) Vật liệu					15.290.337
	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.005,0	14.909	1,0	14.983.545
	A24.0293	Dây thép	kg	16,070	19.091	1,0	306.792
		Cộng					15.290.337
		b) Nhân công					2.899.028
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	10,750	269.677	1,0	2.899.028
		c) Máy thi công					118.575
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,40	296.437	1,0	118.575
312	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.793.424
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.020,0	14.175	1,0	14.458.500
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	19.091	1,0	177.164
	A24.0543	Que hàn	kg	4,640	34.000	1,0	157.760
		Cộng					14.793.424
		b) Nhân công					2.068.423
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	7,670	269.677	1,0	2.068.423
		c) Máy thi công					591.011
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,120	442.992	1,0	496.151
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	0,320	296.437	1,0	94.860
		Cộng					591.011
313	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	1,0			
		b) Nhân công					1.408.528
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	6,190	227.549	1,0	1.408.528
		c) Máy thi công					1.549.539
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	3,8450	403.001	1,0	1.549.539
314	TT	Bu lông neo J M16x500	bộ	1,0			
		a) Vật liệu					55.440
	TT	Bu lông neo J M16x500	bộ	1,0	55.440	1,0	55.440
315	BB.32010	Lắp đặt ống thép không rỉ, nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m, đường kính 100mm	100m	1,0			
		a) Vật liệu					15.038.613
	A33.0311	Ống thép mạ kẽm D114 x 3.0mm	m	100,50	149.058	1,0	14.980.329

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A33.0318	Que hàn không rỉ	kg	1,670	34.000	1,0	56.780
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	15.037.109		1.504
		Cộng					15.038.613
		b) Nhân công					9.015.302
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	33,430	269.677	1,0	9.015.302
		c) Máy thi công					190.708
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,410	442.992	1,0	181.627
	M999	Máy khác	%	5,0	181.627		9.081
		Cộng					190.708
316	BB.32007	Lắp đặt ống thép không rỉ, nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m, đường kính 60mm	100m	1,0			
		a) Vật liệu					5.496.712
	A33.0308	Ống thép mạ kẽm D60 x 2.0mm	m	100,50	54.404	1,0	5.467.602
	A33.0318	Que hàn không rỉ	kg	0,840	34.000	1,0	28.560
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	5.496.162		550
		Cộng					5.496.712
		b) Nhân công					7.289.369
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	27,030	269.677	1,0	7.289.369
		c) Máy thi công					97.680
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,210	442.992	1,0	93.028
	M999	Máy khác	%	5,0	93.028		4.651
		Cộng					97.680
317	AI.52231	Gia công các kết cấu thép khác. Gia công vỏ bao che	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					18.097.316
	A24.0726	Thép tấm	kg	830,0	16.220	1,0	13.462.600
	A24.0712	Thép hình	kg	220,0	16.220	1,0	3.568.400
	A24.0032	Đá mài	viên	0,40	15.000	1,0	6.000
	A24.0001	Ô xy	chai	2,750	90.909	1,0	250.000
	A24.0931	Khí gas	kg	5,50	31.000	1,0	170.500
	A24.0543	Que hàn	kg	16,170	34.000	1,0	549.780
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	18.007.280		90.036
		Cộng					18.097.316
		b) Nhân công					4.473.082
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	15,280	292.741	1,0	4.473.082
		c) Máy thi công					1.840.862
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	3,850	442.992	1,0	1.705.519

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M112.3703	Máy mài 2,7 kW	ca	1,680	20.408	1,0	34.285
	M112.1501	Máy khoan đứng 2,5 kW	ca	1,680	49.304	1,0	82.831
	M999	Máy khác	%	1,0	1.822.635		18.226
		Cộng					1.840.862
318	AI.65431	Lắp đặt kết cấu thép khác. Vỏ bao che	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					1.603.799
	A24.0543	Que hàn	kg	8,750	34.000	1,0	297.500
	A24.0726	Thép tấm	kg	8,50	16.220	1,0	137.870
	A24.0032	Đá mài	viên	0,370	15.000	1,0	5.550
	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,020	2.600.000	1,0	52.000
	A24.0305	Dầu bôi	kg	4,50	150.000	1,0	675.000
	A24.0487	Mỡ các loại	kg	3,50	120.000	1,0	420.000
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.587.920		15.879
		Cộng					1.603.799
		b) Nhân công					4.215.470
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	14,40	292.741	1,0	4.215.470
		c) Máy thi công					1.981.637
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	2,180	442.992	1,0	965.723
	M102.1202	Pa lăng xích 5T	ca	0,970	268.709	1,0	260.648
	M102.1107	Tời điện 5T	ca	0,970	338.856	1,0	328.690
	M112.3703	Máy mài 2,7 kW	ca	0,970	20.408	1,0	19.796
	M102.0203	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	0,130	2.978.157	1,0	387.160
	M999	Máy khác	%	1,0	1.962.017		19.620
		Cộng					1.981.637
319	AI.11221	Gia công xà gồ thép	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					16.744.155
	A24.0712	Thép hình	kg	1.025,0	16.220	1,0	16.625.500
	A24.0001	Ô xy	chai	0,2320	90.909	1,0	21.091
	A24.0931	Khí gas	kg	0,460	31.000	1,0	14.260
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	16.660.851		83.304
		Cộng					16.744.155
		b) Nhân công					1.645.204
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	5,620	292.741	1,0	1.645.204
320	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					562.401
	A24.0900	Bu lông	cái	48,0	7.300	1,0	350.400

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0543	Que hàn	kg	6,0	34.000	1,0	204.000
	A24.0712	Thép hình	kg	0,150	16.220	1,0	2.433
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	556.833		5.568
		Cộng					562.401
		b) Nhân công					799.183
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,730	292.741	1,0	799.183
		c) Máy thi công					885.984
	M112.4002	Máy hàn 23 KW	ca	2,0	442.992	1,0	885.984
321	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1,0			
		a) Vật liệu					58.232
	A24.0588	Sơn lót (gốc dầu)	kg	0,1130	178.500	1,0	20.171
	A24.1063	Sơn phủ (gốc dầu)	kg	0,210	178.500	1,0	37.485
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	57.656		577
		Cộng					58.232
		b) Nhân công					25.350
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0940	269.677	1,0	25.350
322	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	100m2	1,0			
		a) Vật liệu					11.401.418
	A24.0650	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m2	118,50	95.455	1,0	11.311.418
	A24.0070	Đinh, đinh vít	cái	450,0	200	1,0	90.000
		Cộng					11.401.418
		b) Nhân công					1.213.547
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4,50	269.677	1,0	1.213.547

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

CÔNG TRÌNH : TRỤ SỞ TRUNG TÂM DỊCH VỤ, SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ VẠN HƯNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU				
1	A33.1322	Aptomat 1 pha <=16Ampe	cái	2,0	100.000	200.000
2	TT	Bảng nội quy tiêu lệnh PCCC	bộ	2,0	122.000	244.000
3	A33.0868	Băng tan	m	5,160	3.000	15.480
4	A24.0107	Bật sắt d= 10mm	cái	378,080	2.000	756.160
5	A33.1110	Bể inox 1m3	bể	1,0	5.000.000	5.000.000
6	TT	Bình chữa cháy ABC loại 8kg	Cái	6,0	570.000	3.420.000
7	TT	Bình chữa cháy CO2 loại 3kg	Cái	6,0	480.000	2.880.000
8	TT	Bộ kết nối internet	bộ	1,0	1.000.000	1.000.000
9	A24.0099	Bột bả	kg	355,6256	11.100	3.947.444
10	A24.0099	Bột bả ngoài nhà	kg	239,1633	11.100	2.654.712
11	A24.0099	Bột bả trong nhà	kg	1.118,6118	11.597	12.972.541
12	A24.0098	Bột đá	kg	150,8875	2.000	301.775
13	A24.0103	Bột màu	kg	1,5782	5.000	7.891
14	A24.0900	Bu lông	cái	7,7184	7.300	56.344
15	TT	Bu lông neo J M16x500	bộ	12,0	55.440	665.280
16	TT	Cáp giăng đk 8mm	m	20,0	28.500	570.000
17	A24.10024	Cát	m3	47,2140	429.848	20.294.843
18	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	100,1560	429.848	43.051.864
19	A24.0180	Cát vàng	m3	152,8155	429.848	65.687.436
20	A33.1100	Cầu chắn rác D76	cái	2,0	100.000	200.000
21	A33.1303	cầu chì 10A-250V	cái	115,0	15.273	1.756.395
22	A33.1322	CB/HB: 20A/2P/240V	cái	13,0	80.909	1.051.817
23	A33.1643	Co nhựa PVC D114mm	cái	5,0	147.700	738.500
24	A33.1638	Co nhựa uPVC D27mm	cái	10,0	4.800	48.000
25	A33.1639	Co nhựa uPVC D34mm	cái	10,0	6.800	68.000
26	A33.1639	Co nhựa uPVC D42mm	cái	5,0	10.200	51.000
27	A33.1641	Co nhựa uPVC D60mm	cái	10,0	25.700	257.000
28	A33.1638	Co nhựa uPVC ren trong D27	cái	12,0	2.000	24.000
29	A33.0111	Cọc chống sét	cái	8,0	175.000	1.400.000
30	A33.0111	Cọc tiếp đất thép bọc đồng D16, L=2,4m	cái	4,0	175.000	700.000
31	A33.1641	Con thỏ D60mm	cái	1,0	47.844	47.844
32	A33.1642	Con thỏ D90mm	cái	3,0	74.736	224.208
33	A33.0345	Cồn rửa	kg	7,1349	12.000	85.619
34	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,130	30.000	3.900
35	A33.1303	Công tắc 1 hạt	cái	24,0	28.500	684.000
36	A33.1304	Công tắc 2 hạt	cái	4,0	43.000	172.000

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
74	A24.0396A	Gạch BT 4x8x19	viên	7.203,7278	1.731	12.469.653
75	A24.1019	Gạch lát 300x300	m2	18,2810	210.009	3.839.175
76	A24.1021	Gạch lát 300x600	m2	47,0256	231.819	10.901.428
77	A24.1021	Gạch lát 500x500	m2	35,2389	242.000	8.527.814
78	A24.1023	Gạch lát 600x600	m2	354,0016	242.000	85.668.379
79	A24.0386	Gạch ống BT 8x8x19	viên	78.137,6662	1.991	155.572.093
80	A24.1010	Gạch ốp 100x500	m2	2,8698	231.819	665.277
81	A24.1005	Gạch ốp 300x600	m2	65,4480	231.819	15.172.090
82	A24.1062	Gỗ nẹp, chống	m3	0,1561	2.600.000	405.800
83	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,1267	2.600.000	329.340
84	TT	Gia công khung hoa cửa sổ bằng thép hộp 14x14mm	m2	46,820	1.200.000	56.184.000
85	TT	Gia công, lắp đặt lan can thép hộp mạ kẽm 13x26x1.2, tay vịn 50x50x1.4 sơn tĩnh điện cao 1,0m	md	9,2690	1.100.000	10.195.900
86	A33.0009	Giá đỡ máy	cái	13,0	150.000	1.950.000
87	A24.0437	Giấy ráp	m2	52,0790	12.500	650.988
88	TT	Hàng rào chống sắt	m	75,5510	400.000	30.220.400
89	A33.0059	Hộp đo điện trở nối đất	cái	1,0	240.000	240.000
90	TT	Hộp đựng bình chữa cháy loại 2 bình	Cái	6,0	122.000	732.000
91	A33.0093	Hộp nối dây	cái	20,0	9.000	180.000
92	A33.0015	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	1,0	133.636	133.636
93	A33.0019	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	32,0	187.273	5.992.736
94	A33.0019	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	4,0	150.000	600.000
95	A33.0568	Keo dán	kg	1,7550	156.750	275.096
96	A33.0117A	Kim thu sét dài 0,5m PULSAR BK55M	cái	1,0	29.000.000	29.000.000
97	TT	Khắc chữ chìm trên đá	m2	1,0	1.200.000	1.200.000
98	A24.0931	Khí gas	kg	0,1686	31.000	5.226
99	A33.1084	Lavabor chậu rửa loại 1 vòi (bao gồm phụ kiện)	bộ	4,0	601.852	2.407.408
100	A33.1643	Lợi nhựa uPVC D114mm	cái	5,0	99.900	499.500
101	A33.1638	Lợi nhựa uPVC D27mm	cái	10,0	4.000	40.000
102	A33.1639	Lợi nhựa uPVC D34mm	cái	10,0	6.300	63.000
103	A33.1639	Lợi nhựa uPVC D42mm	cái	5,0	8.900	44.500
104	A33.1641	Lợi nhựa uPVC D60mm	cái	10,0	20.800	208.000
105	MAYLANH1.5	Máy lạnh 1,5hp	cái	9,0	15.000.000	135.000.000
106	MAYLANH2.5	Máy lạnh 2.5hp	cái	4,0	23.500.000	94.000.000
107	A33.0059	Mặt nạ 2	cái	50,0	17.000	850.000
108	A33.1322	MCB: 20A/2P/240V	cái	14,0	240.909	3.372.726

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
109	A33.1322	MCB: 30A/2P/240V	cái	1,0	240.909	240.909
110	A33.1328	MCB: 40A/3P/240V	cái	2,0	426.364	852.728
111	A33.1329	MCB: 63A/3P/240V	cái	1,0	638.182	638.182
112	A24.0481	Móc inox	cái	219,7140	500	109.857
113	A24.0487	Mỡ các loại	kg	0,0602	120.000	7.224
114	TT	Mua đất để đắp tại mỏ Bồ Đà	m3	89,1197	131.816	11.747.402
115	A24.0524	Nước	lít	239,8688	8	1.919
116	A24.0524	Nước	lít	75.542,1749	9	642.108
117	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,1855	156.750	29.077
118	A33.0096	Ổ cắm bốn	cái	6,0	120.000	720.000
119	A33.0093	Ổ cắm đơn	cái	115,0	38.727	4.453.605
120	A33.0093	Ổ cắm mạng	cái	14,0	210.909	2.952.726
121	A24.0001	Ô xy	chai	0,0846	90.909	7.691
122	A33.1302	Ống các loại và dây điện máy lạnh	m	65,0	180.000	11.700.000
123	A33.0043	Ống nhựa D20mm	m	612,0	11.800	7.221.600
124	A33.0043	Ống nhựa D25mm	m	102,0	13.076	1.333.752
125	A33.0333	Ống nhựa luồn dây điện	m	101,0	9.280	937.280
126	A33.0043	Ống nhựa PVC luồn cáp	m	17,340	11.800	204.612
127	A33.0340	Ống nhựa uPVC D114mm	m	20,20	101.700	2.054.340
128	A33.0333	Ống nhựa uPVC D27mm	m	20,20	12.000	242.400
129	A33.0334	Ống nhựa uPVC D34mm	m	60,60	17.400	1.054.440
130	A33.0335	Ống nhựa uPVC D42mm	m	20,20	15.700	317.140
131	A33.0337	Ống nhựa uPVC D60mm	m	25,250	31.900	805.475
132	A33.0338	Ống nhựa uPVC D90mm	m	76,760	41.700	3.200.892
133	A33.0306	Ống STK D42mm	m	5,0250	56.515	283.988
134	A33.0311	Ống thép mạ kẽm D114 x 3.0mm	m	15,9192	149.058	2.372.884
135	A33.0308	Ống thép mạ kẽm D60 x 2.0mm	m	3,5577	54.404	193.553
136	A33.1100	Phễu thu	cái	8,0	250.000	2.000.000
137	A33.0004	Quạt treo tường	cái	19,0	750.000	14.250.000
138	A33.0115	Que hàn	kg	0,150	34.000	5.100
139	A24.0543	Que hàn	kg	100,2412	34.000	3.408.199
140	A33.0318	Que hàn không rỉ	kg	0,3223	34.000	10.957
141	TT	Sản xuất lắp đặt cửa cổng sắt (bao gồm phụ kiện)	m2	21,7950	1.400.000	30.513.000
142	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	5,5927	113.681	635.786
143	A24.1070	Sơn chống thấm sàn	kg	735,0350	83.068	61.057.883
144	A24.0588	Sơn lót (gốc dầu)	kg	6,8398	178.500	1.220.910
145	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	226,3205	119.560	27.058.874
146	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	90,3167	172.454	15.575.481
147	A24.1063	Sơn phủ (gốc dầu)	kg	12,7112	178.500	2.268.948
148	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	374,7273	107.060	40.118.306

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
149	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	143,4442	168.576	24.181.252
150	TT	Tăng đơ đk 8mm	cái	4,0	32.000	128.000
151	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m2	19,0050	125.000	2.375.625
152	A33.1644	Tê nhựa uPVC D114mm	cái	3,0	116.800	350.400
153	A33.1638	Tê nhựa uPVC D27mm	cái	20,0	6.400	128.000
154	A33.1639	Tê nhựa uPVC D34mm	cái	10,0	10.500	105.000
155	A33.1639	Tê nhựa uPVC D42mm	cái	5,0	13.800	69.000
156	A24.1031	Tiren + Ecu 6	bộ	19,3670	25.000	484.175
157	A24.0650	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m2	54,5693	95.455	5.208.908
158	A33.0059	Tủ 3-6 Module	cái	2,0	150.000	300.000
159	A33.0062	Tủ điện kim loại chứa 6 module	cái	2,0	387.273	774.546
160	A24.10194	Thép các loại	kg	17,8770	16.220	289.965
161	A24.0712	Thép hình	kg	667,7730	16.220	10.831.278
162	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	41,9558	18.500	776.182
163	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	19,7833	25.000	494.583
164	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	6,5884	25.000	164.710
165	A24.0726	Thép tấm	kg	649,8356	16.220	10.540.333
166	A24.0735	Thép tròn	kg	77,9280	14.909	1.161.829
167	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	6.351,4995	14.909	94.694.506
168	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	8.160,1020	14.175	115.669.446
169	A24.0740	Thép tròn D>10mm	kg	402,5940	14.175	5.706.770
170	VACHNHOM	Vách ngăn nhôm	m2	2,40	1.200.000	2.880.000
171	A33.0856	Van khóa đồng D27	cái	2,0	162.300	324.600
172	A33.0857	Van khóa đồng D34	cái	2,0	235.200	470.400
173	A33.0857	Van một chiều	cái	1,0	110.800	110.800
174	A33.0856	Van phao điện	cái	1,0	198.000	198.000
175	A33.0856	Van tê	cái	4,0	90.000	360.000
176	A33.1095	Vòi xả D21	bộ	4,0	104.100	416.400
177	A33.1095	Vòi xả D27	bộ	4,0	118.100	472.400
178	A24.0930	Xi măng	kg	1.027,0473	1.558	1.600.140
179	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	24.488,4126	1.558	38.152.947
180	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	73.974,0915	1.568	115.991.375
181	A24.0798	Xi măng trắng	kg	185,6867	15.100	2.803.869
182	A33.1642	Y giảm D90x60mm	cái	10,0	33.900	339.000
183	A33.1644	Y nhựa uPVC D114mm	cái	5,0	116.800	584.000
184	A33.1642	Y nhựa uPVC D90mm	cái	10,0	27.000	270.000
185	Z999	Vật liệu khác	%			35.496.408
		TỔNG VẬT LIỆU				2.081.925.160
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	164,2567	227.549	37.376.437
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	262,1939	246.613	64.660.412

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1.716,1523	269.677	462.806.813
4	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1.315,4968	292.741	385.099.851
		TỔNG NHÂN CÔNG				949.943.514
III		MÁY THI CÔNG				
1	M102.0203	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	0,0022	2.978.157	6.659
2	M102.0302	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	0,0390	2.746.773	107.138
3	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	1,0171	3.112.585	3.165.710
4	M112.2102	Máy cắt gạch đá 1,7 kW	ca	40,6419	28.887	1.174.022
5	M112.2601	Máy cắt uốn 5kW	ca	0,0452	296.437	13.411
6	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	5,2387	296.437	1.552.954
7	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	14,4272	291.219	4.201.460
8	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	1,9973	2.631.888	5.256.801
9	M101.0101	Máy đào 0,4m3	ca	0,5704	2.631.888	1.501.117
10	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	10,5374	286.599	3.020.004
11	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	0,7608	291.219	221.559
12	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	2,5152	403.001	1.013.624
13	M112.4002	Máy hàn 14 kW - 15 kW	ca	0,180	387.625	69.773
14	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	25,7006	442.992	11.385.154
15	M112.4002	Máy hàn 23 KW	ca	0,0978	442.992	43.325
16	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	15,870	15.363	243.811
17	M112.1501	Máy khoan đứng 2,5 kW	ca	0,0289	49.304	1.425
18	M101.1102	Máy lu bánh thép 8,5 T - 9 T	ca	0,4998	1.473.314	736.362
19	M112.3703	Máy mài 2,7 kW	ca	0,0847	20.408	1.728
20	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	0,8121	336.670	273.406
21	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	22,3316	336.670	7.518.381
22	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	14,2931	309.663	4.426.053
23	M104.0202	Máy trộn vữa 150l	ca	0,0842	309.663	26.061
24	M101.0502	Máy ủi 110CV	ca	0,2499	2.698.322	674.311
25	M102.0901	Máy vận thăng 0,8 T	ca	5,4648	466.656	2.550.192
26	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	1,0171	855.156	869.752
27	M102.1202	Pa lăng xích 5T	ca	0,0167	268.709	4.483
28	M102.1107	Tời điện 5T	ca	0,0167	338.856	5.653
29	M999	Máy khác	%			274.658
		TỔNG MÁY THI CÔNG				50.338.987

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

(Theo Thông tư 60/2025/TT-BXD, Quyết định 45/QĐ-SXD năm 2026 của tỉnh Khánh Hòa - Xã Vạn Hưng.)

CÔNG TRÌNH : TRỤ SỞ TRUNG TÂM DỊCH VỤ, SỰ NGHIỆP CÔNG XÃ VẠN HƯNG

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M102.0203	Cần cấu bánh hơi 25T	ca	1.266.087.000	240				2.978.157
		* Nhiên liệu, năng lượng :							1.314.115,2
		- Diesel	Lít			36,0	35.440,0	1,030	1.314.115,2
		* Nhân công vận hành máy :							735.578,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			307.267,0
		Lương cơ bản				1,650	283.058,0	1,520	307.266,9
		- Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4				1,0			428.311,0
		Lương cơ bản				2,30	283.058,0	1,520	428.311,4
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							928.463,8
		- Khấu hao				0,090	1.266.087.000,0	0,90	427.304,4
2	M102.0302	- Sửa chữa				0,0450	1.266.087.000,0		237.391,3
		- Chi phí khác				0,050	1.266.087.000,0		263.768,1
		Cần cấu bánh xích 10T	ca	1.085.398.000	250				2.746.773
		* Nhiên liệu, năng lượng :							1.314.115,2
		- Diesel	Lít			36,0	35.440,0	1,030	1.314.115,2
		* Nhân công vận hành máy :							668.538,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			307.267,0
		Lương cơ bản				1,650	283.058,0	1,520	307.266,9
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			361.271,0
		Lương cơ bản				1,940	283.058,0	1,520	361.271,4

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							764.120,2
		- Khấu hao				0,090	1.085.398.000,0	0,90	351.669,0
		- Sửa chữa				0,0450	1.085.398.000,0		195.371,6
		- Chi phí khác				0,050	1.085.398.000,0		217.079,6
3	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	3.161.607.000	290				3.112.585
		* Nhiên liệu, năng lượng :							277.712,3
		- Điện	kwh			120,0	2.204,1	1,050	277.712,3
		* Nhân công vận hành máy :							687.160,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			258.849,0
		Lương cơ bản				1,390	283.058,0	1,520	258.849,1
		- Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4				1,0			428.311,0
		Lương cơ bản				2,30	283.058,0	1,520	428.311,4
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							2.147.712,3
		- Khấu hao				0,110	3.161.607.000,0	0,90	1.079.307,2
		- Sửa chữa				0,0380	3.161.607.000,0		414.279,5
		- Chi phí khác				0,060	3.161.607.000,0		654.125,6
4	M112.2102	Máy cắt gạch đá 1,7 kW	ca	7.900.000	90				28.887
		* Nhiên liệu, năng lượng :							6.942,8
		- Điện	kwh			3,0	2.204,1	1,050	6.942,8
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							21.944,4
		- Khấu hao				0,140	7.900.000,0	1,0	12.288,9
		- Sửa chữa				0,070	7.900.000,0		6.144,4
		- Chi phí khác				0,040	7.900.000,0		3.511,1
5	M112.2601	Máy cắt uốn 5kW	ca	18.200.000	240				296.437
		* Nhiên liệu, năng lượng :							20.828,4
		- Điện	kwh			9,0	2.204,1	1,050	20.828,4

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		* Nhân công vận hành máy :							258.849,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			258.849,0
		Lương cơ bản				1,390	283.058,0	1,520	258.849,1
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.759,2
		- Khấu hao				0,140	18.200.000,0	1,0	10.616,7
		- Sửa chữa				0,0410	18.200.000,0		3.109,2
		- Chi phí khác				0,040	18.200.000,0		3.033,3
6	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	18.200.000	240				296.437
		* Nhiên liệu, năng lượng :							20.828,4
		- Điện	kwh			9,0	2.204,1	1,050	20.828,4
		* Nhân công vận hành máy :							258.849,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			258.849,0
		Lương cơ bản				1,390	283.058,0	1,520	258.849,1
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.759,2
		- Khấu hao				0,140	18.200.000,0	1,0	10.616,7
		- Sửa chữa				0,0410	18.200.000,0		3.109,2
		- Chi phí khác				0,040	18.200.000,0		3.033,3
7	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	7.395.000	150				291.219
		* Nhiên liệu, năng lượng :							16.199,9
		- Điện	kwh			7,0	2.204,1	1,050	16.199,9
		* Nhân công vận hành máy :							258.849,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			258.849,0
		Lương cơ bản				1,390	283.058,0	1,520	258.849,1
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.170,4
		- Khấu hao				0,20	7.395.000,0	1,0	9.860,0
		- Sửa chữa				0,0880	7.395.000,0		4.338,4

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Chi phí khác				0,040	7.395.000,0		1.972,0
8	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	809.944.000	280				2.631.888
		* Nhiên liệu, năng lượng :							1.569.637,6
		- Diesel	Lít				35.440,0	1,030	1.569.637,6
		* Nhân công vận hành máy :							307.267,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			307.267,0
		Lương cơ bản				1,650	283.058,0	1,520	307.266,9
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							754.983,5
		- Khấu hao				0,170	809.944.000,0	0,90	442.576,5
		- Sửa chữa				0,0580	809.944.000,0		167.774,1
		- Chi phí khác				0,050	809.944.000,0		144.632,9
9	M101.0101	Máy đào 0,4m3	ca	809.944.000	280				2.631.888
		* Nhiên liệu, năng lượng :							1.569.637,6
		- Diesel	Lít				35.440,0	1,030	1.569.637,6
		* Nhân công vận hành máy :							307.267,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			307.267,0
		Lương cơ bản				1,650	283.058,0	1,520	307.266,9
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							754.983,5
		- Khấu hao				0,170	809.944.000,0	0,90	442.576,5
		- Sửa chữa				0,0580	809.944.000,0		167.774,1
		- Chi phí khác				0,050	809.944.000,0		144.632,9
10	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	6.420.000	150				286.599
		* Nhiên liệu, năng lượng :							11.571,3
		- Điện	kwh			5,0	2.204,1	1,050	11.571,3
		* Nhân công vận hành máy :							258.849,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			258.849,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
16	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	4.800.000	150				15.363
		* Nhiên liệu, năng lượng :							2.082,8
		- Điện	kwh			0,90	2.204,1	1,050	2.082,8
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							13.280,0
		- Khấu hao				0,30	4.800.000,0	1,0	9.600,0
		- Sửa chữa				0,0750	4.800.000,0		2.400,0
		- Chi phí khác				0,040	4.800.000,0		1.280,0
17	M112.1501	Máy khoan đứng 2,5 kW	ca	42.900.000	220				49.304
		* Nhiên liệu, năng lượng :							11.571,3
		- Điện	kwh			5,0	2.204,1	1,050	11.571,3
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							37.732,5
		- Khấu hao				0,1250	42.900.000,0	0,90	21.937,5
		- Sửa chữa				0,0410	42.900.000,0		7.995,0
		- Chi phí khác				0,040	42.900.000,0		7.800,0
18	M101.1102	Máy lu bánh thép 8,5 T - 9 T	ca	365.850.000	270				1.473.314
		* Nhiên liệu, năng lượng :							876.076,8
		- Diesel	Lít			24,0	35.440,0	1,030	876.076,8
		* Nhân công vận hành máy :							307.267,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			307.267,0
		Lương cơ bản				1,650	283.058,0	1,520	307.266,9
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							289.970,0
		- Khấu hao				0,150	365.850.000,0	0,90	182.925,0
		- Sửa chữa				0,0290	365.850.000,0		39.295,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Chi phí khác				0,050	365.850.000,0		67.750,0
19	M112.3703	Máy mài 2,7 KW	ca	11.200.000	230				20.408
		* Nhiên liệu, năng lượng :							9.257,1
		- Điện	kwh			4,0	2.204,1	1,050	9.257,1
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							11.151,3
		- Khấu hao				0,140	11.200.000,0	1,0	6.817,4
		- Sửa chữa				0,0490	11.200.000,0		2.386,1
		- Chi phí khác				0,040	11.200.000,0		1.947,8
20	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	30.210.000	165				336.670
		* Nhiên liệu, năng lượng :							25.457,0
		- Điện	kwh			11,0	2.204,1	1,050	25.457,0
		* Nhân công vận hành máy :							258.849,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			258.849,0
		Lương cơ bản				1,390	283.058,0	1,520	258.849,1
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							52.364,0
		- Khấu hao				0,190	30.210.000,0	0,90	31.308,5
		- Sửa chữa				0,0650	30.210.000,0		11.900,9
		- Chi phí khác				0,050	30.210.000,0		9.154,5
21	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	30.210.000	165				336.670
		* Nhiên liệu, năng lượng :							25.457,0
		- Điện	kwh			11,0	2.204,1	1,050	25.457,0
		* Nhân công vận hành máy :							258.849,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			258.849,0
		Lương cơ bản				1,390	283.058,0	1,520	258.849,1
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							52.364,0
		- Khấu hao				0,190	30.210.000,0	0,90	31.308,5

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			307.267,0
		Lương cơ bản				1,650	283.058,0	1,520	307.266,9
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							711.907,4
		- Khấu hao				0,140	851.855.000,0	0,90	383.334,8
		- Sửa chữa				0,0580	851.855.000,0		176.455,7
		- Chi phí khác				0,050	851.855.000,0		152.117,0
25	M102.0901	Máy vận thăng 0,8 T	ca	187.683.000	290				466.656
		* Nhiên liệu, năng lượng :							48.599,6
		- Điện	kwh			21,0	2.204,1	1,050	48.599,6
		* Nhân công vận hành máy :							258.849,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			258.849,0
		Lương cơ bản				1,390	283.058,0	1,520	258.849,1
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							159.207,0
		- Khấu hao				0,170	187.683.000,0	0,90	99.019,0
		- Sửa chữa				0,0430	187.683.000,0		27.828,9
		- Chi phí khác				0,050	187.683.000,0		32.359,1
26	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	590.336.000	290				855.156
		* Nhiên liệu, năng lượng :							108.770,6
		- Điện	kwh			47,0	2.204,1	1,050	108.770,6
		* Nhân công vận hành máy :							258.849,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			258.849,0
		Lương cơ bản				1,390	283.058,0	1,520	258.849,1
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							487.536,1
		- Khấu hao				0,1650	590.336.000,0	0,90	302.292,7
		- Sửa chữa				0,0410	590.336.000,0		83.461,3
		- Chi phí khác				0,050	590.336.000,0		101.782,1

BẢNG GIÁ THÔNG BÁO CÔNG TRÌNH

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tháng (đ)	Hệ số
I		VẬT LIỆU			
1	A33.1322	Aptomat 1 pha <=16Ampe	cái	100.000	1,0
2	TT	Bảng nội quy tiêu lệnh PCCC	bộ	122.000	1,0
3	A33.0868	Băng tan	m	3.000	1,0
4	A24.0107	Bật sắt d= 10mm	cái	2.000	1,0
5	A33.1110	Bể inox 1m3	bể	5.000.000	1,0
6	TT	Bình chữa cháy ABC loại 8kg	Cái	570.000	1,0
7	TT	Bình chữa cháy CO2 loại 3kg	Cái	480.000	1,0
8	TT	Bộ kết nối internet	bộ	1.000.000	1,0
9	A24.0099	Bột bả	kg	11.100	1,0
10	A24.0099	Bột bả ngoài nhà	kg	11.100	1,0
11	A24.0099	Bột bả trong nhà	kg	11.597	1,0
12	A24.0098	Bột đá	kg	2.000	1,0
13	A24.0103	Bột màu	kg	5.000	1,0
14	A24.0900	Bu lông	cái	7.300	1,0
15	TT	Bu lông neo J M16x500	bộ	55.440	1,0
16	TT	Cáp giằng đk 8mm	m	28.500	1,0
17	A24.10024	Cát	m3	429.848	1,0
18	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	429.848	1,0
19	A24.0180	Cát vàng	m3	429.848	1,0
20	A33.1100	Cầu chắn rác D76	cái	100.000	1,0
21	A33.1303	cầu chì 10A-250V	cái	15.273	1,0
22	A33.1322	CB/HB: 20A/2P/240V	cái	80.909	1,0
23	A33.1643	Co nhựa PVC D114mm	cái	147.700	1,0
24	A33.1638	Co nhựa uPVC D27mm	cái	4.800	1,0
25	A33.1639	Co nhựa uPVC D34mm	cái	6.800	1,0
26	A33.1639	Co nhựa uPVC D42mm	cái	10.200	1,0
27	A33.1641	Co nhựa uPVC D60mm	cái	25.700	1,0
28	A33.1638	Co nhựa uPVC ren trong D27	cái	2.000	1,0
29	A33.0111	Cọc chống sét	cái	175.000	1,0
30	A33.0111	Cọc tiếp đất thép bọc đồng D16, L=2,4m	cái	175.000	1,0
31	A33.1641	Con thỏ D60mm	cái	47.844	1,0
32	A33.1642	Con thỏ D90mm	cái	74.736	1,0
33	A33.0345	Cồn rửa	kg	12.000	1,0
34	A33.0345	Cồn rửa	kg	30.000	1,0
35	A33.1303	Công tắc 1 hạt	cái	28.500	1,0
36	A33.1304	Công tắc 2 hạt	cái	43.000	1,0
37	A33.1304	Công tắc đơn 2 chiều 16A-220V	cái	42.727	1,0
38	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	15.920	1,0

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tháng (đ)	Hệ số
39	A33.1642	Cút nhựa uPVC 45-D90mm	cái	49.100	1,0
40	A33.1642	Cút nhựa uPVC 90-D90mm	cái	64.000	1,0
41	TT	Cửa đi khung nhôm , kính cường lực 8mm (phụ kiện kim khí đồng bộ)	m2	2.233.000	1,0
42	TT	Cửa sổ khung nhôm, kính cường lực 8mm (phụ kiện kim khí đồng bộ)	m2	2.073.000	1,0
43	CỬA	Cửa sổ nhôm kính cường lực 8mm	m2	2.073.000	1,0
44	A33.1091	Chậu tiểu nam	bộ	850.000	1,0
45	A33.1089	Chậu xí bệt (bao gồm phụ kiện kết nước + vòi xịt)	bộ	1.805.556	1,0
46	A24.0305	Dầu bôi	kg	150.000	1,0
47	A33.0064	Dây dẫn điện <=1x1.5mm2	m	5.542	1,0
48	A33.0065	Dây dẫn điện 1x2,5mm2	m	8.880	1,0
49	A33.0066	Dây dẫn điện 1x4mm2	m	13.876	1,0
50	A33.0066	Dây dẫn điện 1x6mm2	m	20.313	1,0
51	A33.0067	Dây dẫn điện 1x8mm2	m	22.572	1,0
52	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x1.5mm2	m	13.370	1,0
53	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x2.5mm2	m	21.680	1,0
54	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x4mm2	m	34.081	1,0
55	A33.0089	Dây dẫn điện CVV 3x16mm2+1x16mm2	m	206.604	1,0
56	A33.0065	Dây dẫn mạng internet	m	15.344	1,0
57	A33.0069	Dây đất cáp đồng trần xoắn 50mm2	m	152.000	1,0
58	A24.0293	Dây thép	kg	19.091	1,0
59	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	43.000	1,0
60	A24.0008	Đá 1x2	m3	470.975	1,0
61	A24.0010	Đá 4x6	m3	366.325	1,0
62	A24.0024	Đá chẻ 20x20x25	viên	4.200	1,0
63	A24.0029	Đá dăm chèn	m3	464.635	1,0
64	A24.0030	Đá granít tự nhiên	m2	950.000	1,0
65	A24.0032	Đá mài	viên	15.000	1,0
66	A24.0035	Đá trắng	kg	1.000	1,0
67	A24.0036	Đá trắng nhỏ	kg	1.000	1,0
68	TT	Đai sắt cố định ống	cái	17.000	1,0
69	A33.0011	Đèn ốp trần 16W	bộ	118.182	1,0
70	A33.0059	Đế điện chữ nhật	cái	12.000	1,0
71	A24.0054	Đinh	kg	20.000	1,0
72	A24.0056	Đinh đĩa	cái	200	1,0
73	A24.0070	Đinh, đinh vít	cái	200	1,0
74	A24.0396A	Gạch BT 4x8x19	viên	1.731	1,0
75	A24.1019	Gạch lát 300x300	m2	210.009	1,0
76	A24.1021	Gạch lát 300x600	m2	231.819	1,0
77	A24.1021	Gạch lát 500x500	m2	242.000	1,0

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tháng (đ)	Hệ số
78	A24.1023	Gạch lát 600x600	m2	242.000	1,0
79	A24.0386	Gạch ống BT 8x8x19	viên	1.991	1,0
80	A24.1010	Gạch ốp 100x500	m2	231.819	1,0
81	A24.1005	Gạch ốp 300x600	m2	231.819	1,0
82	A24.1062	Gỗ nẹp, chống	m3	2.600.000	1,0
83	A24.0418	Gỗ ván	m3	2.600.000	1,0
84	TT	Gia công khung hoa cửa sổ bằng thép hộp 14x14mm	m2	1.200.000	1,0
85	TT	Gia công, lắp đặt lan can thép hộp mạ kẽm 13x26x1.2, tay vịn 50x50x1.4 sơn tĩnh điện cao 1,0m	md	1.100.000	1,0
86	A33.0009	Giá đỡ máy	cái	150.000	1,0
87	A24.0437	Giấy ráp	m2	12.500	1,0
88	TT	Hàng rào chống sắt	m	400.000	1,0
89	A33.0059	Hộp đo điện trở nối đất	cái	240.000	1,0
90	TT	Hộp đựng bình chữa cháy loại 2 bình	Cái	122.000	1,0
91	A33.0093	Hộp nối dây	cái	9.000	1,0
92	A33.0015	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	133.636	1,0
93	A33.0019	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	187.273	1,0
94	A33.0019	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	150.000	1,0
95	A33.0568	Keo dán	kg	156.750	1,0
96	A33.0117A	Kim thu sét dài 0,5m PULSAR BK55M	cái	29.000.000	1,0
97	TT	Khắc chữ chìm trên đá	m2	1.200.000	1,0
98	A24.0931	Khí gas	kg	31.000	1,0
99	A33.1084	Lavabor chậu rửa loại 1 vòi (bao gồm phụ kiện)	bộ	601.852	1,0
100	A33.1643	Lợi nhựa uPVC D114mm	cái	99.900	1,0
101	A33.1638	Lợi nhựa uPVC D27mm	cái	4.000	1,0
102	A33.1639	Lợi nhựa uPVC D34mm	cái	6.300	1,0
103	A33.1639	Lợi nhựa uPVC D42mm	cái	8.900	1,0
104	A33.1641	Lợi nhựa uPVC D60mm	cái	20.800	1,0
105	MAYLANH1. 5	Máy lạnh 1,5hp	cái	15.000.000	1,0
106	MAYLANH2. 5	Máy lạnh 2.5hp	cái	23.500.000	1,0
107	A33.0059	Mặt nạ 2	cái	17.000	1,0
108	A33.1322	MCB: 20A/2P/240V	cái	240.909	1,0
109	A33.1322	MCB: 30A/2P/240V	cái	240.909	1,0
110	A33.1328	MCB: 40A/3P/240V	cái	426.364	1,0

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tháng (đ)	Hệ số
111	A33.1329	MCB: 63A/3P/240V	cái	638.182	1,0
112	A24.0481	Móc inox	cái	500	1,0
113	A24.0487	Mỡ các loại	kg	120.000	1,0
114	TT	Mua đất để đắp tại mỏ Bồ Đà	m3	131.816	1,0
115	A24.0524	Nước	lít	8	1,0
116	A24.0524	Nước	lít	9	1,0
117	A33.0346	Nhựa dán	kg	156.750	1,0
118	A33.0096	Ổ cắm bốn	cái	120.000	1,0
119	A33.0093	Ổ cắm đơn	cái	38.727	1,0
120	A33.0093	Ổ cắm mạng	cái	210.909	1,0
121	A24.0001	Ô xy	chai	90.909	1,0
122	A33.1302	Ống các loại và dây điện máy lạnh	m	180.000	1,0
123	A33.0043	Ống nhựa D20mm	m	11.800	1,0
124	A33.0043	Ống nhựa D25mm	m	13.076	1,0
125	A33.0333	Ống nhựa luồn dây điện	m	9.280	1,0
126	A33.0043	Ống nhựa PVC luồn cáp	m	11.800	1,0
127	A33.0340	Ống nhựa uPVC D114mm	m	101.700	1,0
128	A33.0333	Ống nhựa uPVC D27mm	m	12.000	1,0
129	A33.0334	Ống nhựa uPVC D34mm	m	17.400	1,0
130	A33.0335	Ống nhựa uPVC D42mm	m	15.700	1,0
131	A33.0337	Ống nhựa uPVC D60mm	m	31.900	1,0
132	A33.0338	Ống nhựa uPVC D90mm	m	41.700	1,0
133	A33.0306	Ống STK D42mm	m	56.515	1,0
134	A33.0311	Ống thép mạ kẽm D114 x 3.0mm	m	149.058	1,0
135	A33.0308	Ống thép mạ kẽm D60 x 2.0mm	m	54.404	1,0
136	A33.1100	Phễu thu	cái	250.000	1,0
137	A33.0004	Quạt treo tường	cái	750.000	1,0
138	A33.0115	Que hàn	kg	34.000	1,0
139	A24.0543	Que hàn	kg	34.000	1,0
140	A33.0318	Que hàn không rỉ	kg	34.000	1,0
141	TT	Sản xuất lắp đặt cửa cổng sắt (bao gồm phụ kiện)	m2	1.400.000	1,0
142	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	113.681	1,0
143	A24.1070	Sơn chống thấm sàn	kg	83.068	1,0
144	A24.0588	Sơn lót (gốc dầu)	kg	178.500	1,0
145	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	119.560	1,0
146	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	172.454	1,0
147	A24.1063	Sơn phủ (gốc dầu)	kg	178.500	1,0
148	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	107.060	1,0
149	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	168.576	1,0
150	TT	Tăng đơ đk 8mm	cái	32.000	1,0

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tháng (đ)	Hệ số
151	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m2	125.000	1,0
152	A33.1644	Tê nhựa uPVC D114mm	cái	116.800	1,0
153	A33.1638	Tê nhựa uPVC D27mm	cái	6.400	1,0
154	A33.1639	Tê nhựa uPVC D34mm	cái	10.500	1,0
155	A33.1639	Tê nhựa uPVC D42mm	cái	13.800	1,0
156	A24.1031	Tiren + Ecu 6	bộ	25.000	1,0
157	A24.0650	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m2	95.455	1,0
158	A33.0059	Tủ 3-6 Module	cái	150.000	1,0
159	A33.0062	Tủ điện kim loại chứa 6 module	cái	387.273	1,0
160	A24.10194	Thép các loại	kg	16.220	1,0
161	A24.0712	Thép hình	kg	16.220	1,0
162	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	18.500	1,0
163	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	25.000	1,0
164	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	25.000	1,0
165	A24.0726	Thép tấm	kg	16.220	1,0
166	A24.0735	Thép tròn	kg	14.909	1,0
167	A24.0738	Thép tròn D≤10mm	kg	14.909	1,0
168	A24.0739	Thép tròn D≤18mm	kg	14.175	1,0
169	A24.0740	Thép tròn D>10mm	kg	14.175	1,0
170	VACHNHOM	Vách ngăn nhôm	m2	1.200.000	1,0
171	A33.0856	Van khóa đồng D27	cái	162.300	1,0
172	A33.0857	Van khóa đồng D34	cái	235.200	1,0
173	A33.0857	Van một chiều	cái	110.800	1,0
174	A33.0856	Van phao điện	cái	198.000	1,0
175	A33.0856	Van tê	cái	90.000	1,0
176	A33.1095	Vòi xả D21	bộ	104.100	1,0
177	A33.1095	Vòi xả D27	bộ	118.100	1,0
178	A24.0930	Xi măng	kg	1.558	1,0
179	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	1.558	1,0
180	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.568	1,0
181	A24.0798	Xi măng trắng	kg	15.100	1,0
182	A33.1642	Y giảm D90x60mm	cái	33.900	1,0
183	A33.1644	Y nhựa uPVC D114mm	cái	116.800	1,0
184	A33.1642	Y nhựa uPVC D90mm	cái	27.000	1,0
II		NHÂN CÔNG			
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	227.549	1,0
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	246.613	1,0
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	269.677	1,0

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tháng (đ)	Hệ số
4	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	292.741	1,0
III		MÁY THI CÔNG			
1	M102.0203	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	2.978.157	1,0
2	M102.0302	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	2.746.773	1,0
3	M102.0406	Cần trục tháp 25T	ca	3.112.585	1,0
4	M112.2102	Máy cắt gạch đá 1,7 kW	ca	28.887	1,0
5	M112.2601	Máy cắt uốn 5kW	ca	296.437	1,0
6	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	296.437	1,0
7	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	291.219	1,0
8	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	2.631.888	1,0
9	M101.0101	Máy đào 0,4m3	ca	2.631.888	1,0
10	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	286.599	1,0
11	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 KW	ca	291.219	1,0
12	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	403.001	1,0
13	M112.4002	Máy hàn 14 kW - 15 kW	ca	387.625	1,0
14	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	442.992	1,0
15	M112.4002	Máy hàn 23 KW	ca	442.992	1,0
16	M112.1701	Máy khoan cầm tay 0,62 kW	ca	15.363	1,0
17	M112.1501	Máy khoan đứng 2,5 kW	ca	49.304	1,0
18	M101.1102	Máy lu bánh thép 8,5 T - 9 T	ca	1.473.314	1,0
19	M112.3703	Máy mài 2,7 kW	ca	20.408	1,0

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tháng (đ)	Hệ số
20	M104.0101	Máy trộn 250l	ca	336.670	1,0
21	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	336.670	1,0
22	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	309.663	1,0
23	M104.0202	Máy trộn vữa 150l	ca	309.663	1,0
24	M101.0502	Máy ủi 110CV	ca	2.698.322	1,0
25	M102.0901	Máy vận thăng 0,8 T	ca	466.656	1,0
26	M102.1001	Máy vận thăng lồng 3T	ca	855.156	1,0
27	M102.1202	Pa lăng xích 5T	ca	268.709	1,0
28	M102.1107	Tời điện 5T	ca	338.856	1,0